

QUYỀN LỰC
CỦA KẺ KHÔNG QUYỀN LỰC

Václav Havel

QUYỀN LỰC CỦA KẺ KHÔNG QUYỀN LỰC

Tiểu luận chính trị

Bản dịch của Phạm Nguyên Trường & Nhóm Văn Lang

Hiệu đính: Nhóm Văn Lang



Nhà xuất bản Giấy Vụn

Nhà xuất bản Giấy Vụn
Chủ trương: Mở Miệng
Liên lạc: nxbgiayvun@yahoo.com

Quyền lực của kẻ không quyền lực

Tập tiểu luận chính trị của Václav Havel
Bản dịch của Phạm Nguyên Trường & Nhóm Văn Lang
Hiệu đính: Nhóm Văn Lang

Giấy Vụn xuất bản lần thứ nhất tại Huế Kỳ
Khổ 13x20,5cm
In xong giữa năm 2013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Bùi Chát

Bìa & trình bày: Giấy Vụn

Bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2013, Giấy Vụn,
Phạm Nguyên Trường, Nhóm Văn Lang.

MỤC LỤC

Giới thiệu

Václav Havel: Ước vọng và vỡ mộng..... 009

Petr Pithart

Thế kỷ hai mươi của Havel.....021

Václav Bělohradský

Václav Havel

Bàn về ngôn từ..... 033

Chính trị và lương tâm..... 057

Quyền lực của kẻ không quyền lực..... 093

Thư gửi ông Husák..... 231

Về ý nghĩa của hiến chương 77..... 285

Phụ lục

Tuyên ngôn Hiến chương 77 319

Ghi chú về bản dịch 329

VÁCLAV HAVEL: ƯỚC MỘNG VÀ VỠ MỘNG

Petr Pithart

Václav Havel được khắp nơi trên thế giới biết đến, nhưng có lẽ chỉ như một huyền thoại: “Nhà triết học trên ngai”; “Người tù chỉ một năm thành tổng thống”... Và chắc là những lời có cánh của ông “Sự thật và tình yêu phải chiến thắng dối trá và hận thù” cũng được biết đến.

Đã hơn một năm từ ngày ông mất và 23 năm kể từ “năm tháng kỳ diệu” (1989) và chúng ta biết chắc chắn rằng sự thật và tình yêu hiện chưa chiến thắng, thậm chí không chiến thắng, và chúng ta trở lại với những bài luận lớn của ông. Từ bây giờ tôi sẽ cùng các bạn, những người bạn Việt. Ông đã nghĩ như thế nào về tất cả những điều đó? Thời đó, chúng tôi đã đọc ông như thế nào? Và ngày nay chúng ta đọc ông ra sao? Có giống nhau không? Chúng ta đã rút được kinh nghiệm từ sự vỡ mộng? Mấy chục năm trước, chúng ta đọc những bài luận của ông

trước hết như là những bài phê bình chế độ dưới thời bình thường hóa¹, phê bình mối tương quan trong Tiệp Khắc bị chiếm đóng dưới chính phủ của Gustav Husak. Ngày nay, chúng ta giàu kinh nghiệm hơn trong những việc gì? Có phải ngay từ ngày đó Havel đã không còn niềm tin với nền dân chủ nghị viện? Với ý nghĩa của việc thành lập các đảng phái chính trị? Chúng ta vốn biết, trong các bài viết của ông có những đoạn phê bình như thế. Hôm nay chúng ta sẽ quay về chính những đoạn đó. Và chúng ta tự hỏi, sự hoài nghi của ông ngày đó vốn chỉ là những ám chỉ, phải chăng đã được khẳng định.

Ở đây tôi sẽ không tự đặt những câu hỏi to tát và quá to tát, ví dụ, liệu có phải chủ nghĩa tư bản hiện nay đang trong cơn khủng hoảng, liệu có phải nền văn minh Tây Âu đang không có lối thoát. Chính tôi cũng không biết trả lời những câu này. Những câu hỏi của tôi sẽ thực tế hơn.

Khi Havel viết những bài luận lớn của mình, chắc chắn ông không tính đến việc chủ nghĩa cộng sản, đầy mệt mỏi, thiếu thuyết phục và sáo mòn sẽ sụp đổ một cách nhanh chóng và dễ dàng đến thế, bởi vì cũng như chủ nghĩa cộng sản, người dân Tiệp Khắc cũng mệt mỏi và trở mòn, và cũng kiệt như chủ nghĩa cộng sản, họ cũng

¹ “**Bình thường hóa**” là tên gọi chính thức cho việc thanh lọc trong đảng cộng sản, việc sa thải công nhân viên, việc lập lại chế độ kiểm duyệt, và đóng cửa các hội đoàn, các tổ chức chính trị và phi chính trị, và các biện pháp gây áp lực khác, sau khi những cải cách cởi mở của mùa xuân Praha 1968 nhằm thúc đẩy nhanh quá trình dân chủ hóa, bị quân đội các nước khối Varsava đàn áp.

chẳng hề chắc chắn cái gì sẽ phải đến tiếp sau chủ nghĩa cộng sản. Quả thật, chúng ta còn không đặt được đúng tên cho mối tương quan mà chúng ta đã sống ở trong đó. Nó đã và vẫn đang được gọi là “chế độ độc tài toàn trị”, thỉnh thoảng còn là “toàn trị”, nhưng những người biết suy xét đều biết rõ, chế độ độc tài toàn trị, sự khủng bố đã có mặt ở đây khoảng những năm 1948 – 1953. Nhất là sau “mùa xuân Praha” và sau khi đất nước bị chiếm đóng vào tháng Tám năm 1968, chẳng một ai, thậm chí cả những người đại diện cho chế độ cũng chẳng hề tin những điều mà chính họ hô hào., nói gì đến việc thuyết phục dân chúng bằng cách khủng bố. Vì thiếu một khái niệm khác xác thực hơn, Václav Havel đã nói về chế độ “hậu toàn trị”.

Ngày nay chúng ta biết, rằng chế độ ấy đã trụ được một thời gian dài như thế cũng là do luôn được thị trường xám², vốn đã qua nhiều chịu đựng, “cải thiện”, “duy trì tiếp nước” . Tôi nghĩ, người dân của tất cả các chế độ suy sụp, tự xưng là xã hội hay cộng sản chủ nghĩa, đều có rất nhiều kinh nghiệm với thị trường này. Một thị trường không được thừa nhận, luôn tìm được kẽ hở cho mình, nhưng đó là thị trường vô nguyên tắc, không thuế má và không sổ sách chứng từ. Đó là một thị trường hư hỏng, trong bản chất là tham nhũng.

² Khác với thị trường Đen là những hoạt động kinh tế trái phép và rõ ràng là phi pháp, thị trường Xám nằm đâu đó giữa ranh giới trắng và đen. Những hoạt động của nó vi phạm những lề thói đạo đức, luân lý thông thường, nhưng hầu như ko thể chứng minh nó vi phạm luật pháp (theo wikipedia)

Khi chế độ sụp đổ (và cùng với Havel, tôi đã có mặt trực tiếp ở đó, chúng tôi cùng nhau thương lượng với các đại diện của bên chính quyền đang từ chức), chúng tôi ngạc nhiên bởi nhà cầm quyền rất nhanh chóng rút lui. Điều đó dẫn tôi đến một việc là tháng Giêng năm 1990 tôi đã công khai tuyên bố, rằng năm 1989, chẳng có cuộc cách mạng nào xảy ra, chẳng qua chỉ có mỗi việc chuyển giao quyền lực theo thỏa thuận. Tôi tuyên bố điều đó cũng là vì muốn làm tan bớt những chờ đợi căng thẳng. Nhưng chính trong tuyên bố đó có chứa một liều lượng đáng kể của sự vỡ mộng. Lại có lần Václav Havel đã nói về sự cần thiết phải kết thúc cuộc cách mạng, lần khác lại nói về sự cần thiết của “cuộc cách mạng thứ hai”. Cả hai chúng tôi ngày đó đã sớm bị thất vọng: những mối tương quan cũ đã lại quay trở lại trong bộ áo choàng mới dễ được chấp nhận theo kiểu lối sống tiêu thụ. Dân chủ tuy đã được thực hiện, nhưng sao đó trống rỗng.

Cụ thể việc đã xảy ra là tham những “nhỏ” kiểu xã hội chủ nghĩa đã chuyển thể biến thành tham những lớn tư bản chủ nghĩa. Những người vốn thành thạo trong tham những nhỏ kiểu xã hội chủ nghĩa kia, đã thành công cả trong chuyện tham những lớn tư bản chủ nghĩa nọ – họ có quan hệ, được đặc quyền tiếp cận thông tin, đã là bộ phận của một mạng lưới những mối quan hệ đầy thế lực.

Điều này đã hiển hiện rõ rệt trong vòng chưa đầy 10 năm từ sau tháng Mười một năm 1989, khi hai đảng phái chính trị lớn nhất – một tả và một hữu – đã thỏa thuận với nhau, rằng dù bất cứ đảng nào trong họ sẽ nắm

quyền, đảng kia, về mặt hình thức nằm bên phe đối lập, sẽ không bao giờ đòi bỏ phiếu tín nhiệm trong quốc hội, có nghĩa là sẽ đảm bảo việc cầm quyền liên tục (và việc ăn cắp liên tục) cho đến tận kỳ bầu cử kế tiếp, cho dù có xảy ra bất cứ chuyện gì. Họ đã xác xược gọi sự sắp xếp này “hợp đồng giữa các phe đối lập”, mặc dù thực chất của nó là loại bỏ phe đối lập khỏi các hoạt động chính trị thường ngày. Ngoài kỳ bầu cử (bốn năm một lần) không có điều gì có thể được thay đổi, sửa đổi, đưa vào trật tự. Ngoài các bộ máy của các đảng phái chính trị, tất cả các công dân tích cực không thuộc đảng phái và tất cả các hội đoàn hình thành một cách tự phát (như là các tổ chức vô chính phủ và nhất là tổ chức dân sự) đều bị loại khỏi cuộc chơi. “Kẻ nào không trải qua lò lửa của bầu cử, sẽ không có cách nào khác ngoài im lặng”, người lãnh đạo phe tả – đảng xã hội dân chủ – đã nói như vậy. Đó là sự độc ruồng toàn diện nền dân chủ nghị viện. Thay vì một đảng có toàn quyền, tuy là hai đảng, nhưng che chắn lẫn cho nhau tội lỗi của những thành viên của mình, và vì thế bị buộc chặt với nhau bằng chính khả năng đảng này làm phương hại đảng kia.

Khi đó cùng với nhiều người khác chúng tôi đã bắt đầu quay trở lại với những câu viết của Havel về sức mạnh của những người dân thường và về sức mạnh của ngôn từ. Trong lần đọc thứ hai, chúng tôi đã đọc ra còn nhiều điều hơn cả vào thời điểm những bài viết đó xuất hiện và được lan truyền dưới dạng samizdat.

Chúng tôi đã được minh chứng, rằng Václav Havel chưa bao giờ bị ảo tưởng về chế độ dân chủ nghị viện kiểu “phương Tây” mà chúng tôi đã cùng ông xây đắp. Nhưng mà chúng tôi vẫn phải thử!

Ngay cả khi, sau 4 năm, vị tân chủ tịch của đảng dân chủ xã hội đã từ chối việc tiếp tục thực hiện “hợp đồng các phe đối lập” trong thực tế, chúng ta vẫn đang sa lầy trong vũng bùn tham nhũng từ những ngày ấy đến tận bây giờ: trong vòng chỉ 4 năm, khi hợp đồng có hiệu lực, đã kịp hình thành những, “hội những người anh em” bên vũng (đấy là Havel gọi nó như thế) của các doanh nhân và các chính trị gia, không phụ thuộc vào việc họ đến từ đảng nào trong 2 đảng lớn. Khi đó đã hình thành một cấu trúc hầu như không đáng kể, tuy nhiên cực kỳ có thể lực mà khó lật tẩy vô cùng. Thành viên từ hai phái đảng, thay vì kiểm tra lẫn nhau như các đảng phái chính trị đối lập, họ cùng thủ thế cờ hòa: các anh biết chúng tôi có chuyện, nhưng cả chúng tôi cũng biết chuyện bên anh. Cấu trúc này đã đến tận bây giờ vẫn đang kiểm soát phần quan trọng đặc biệt là đời sống kinh tế trong cả nước. Quyền lợi kinh tế tư nhân thấm qua và ảnh hưởng tới chính trị, ngay cả khi chưa bị đe dọa bởi thế mạnh của các công ty đa quốc gia trong thế giới đang được toàn cầu hóa. Tôi luôn cho rằng, trước khi bắt đầu vật lộn với các vấn đề lớn do quá trình toàn cầu hóa mang lại, chúng ta phải thử đưa các cơ chế kiểm tra dân chủ vào hoạt động. Phải thử mặc dù ý thức được những hạn chế của công việc kiểm tra .

Chống lại chính phủ của những hội đoàn những người anh em, những người muốn thay đổi cả hệ thống bầu cử để hợp đồng của hai đảng nắm quyền sẽ không bao giờ bị điều gì phá ngang kế hoạch của họ, Václav Havel và những người thân cận với ông đã dùng những công cụ sẵn có của nhà nước pháp quyền, đặc biệt là Tòa án Hiến pháp³. Điều đó là nhờ Hiến pháp đã ra đời chỉ 2 năm sau khi chính quyền thay đổi, có chứa những nguyên tắc chính là bộ phận chống lại việc đục ruỗng nền dân chủ bằng những thủ thuật theo kiểu chủ nghĩa bán-mua⁴. Tôi chưa mất lòng tin vào nhà nước pháp quyền, ngay cả khi tôi không nghĩ, rằng chính lòng tin phải bảo vệ được nền dân chủ đến cùng và dựng được một bờ đê không thể thấm thấu đối lại với sự tham nhũng.

Václav Havel mãi về sau mới coi nhà nước pháp quyền như một lý tưởng và như một cố gắng thực hiện lý tưởng đó. Là Tổng thống, ông dành nhiều quan tâm cho Tòa án Hiến pháp, thành viên của tòa án này cả hai lần đã do ông đề cử (sau mười năm) và những đề cử của ông đều rất tốt. Đến tận bây giờ chúng ta vẫn tiếp tục hưởng lợi

³. Tòa án Hiến pháp là một cơ quan tư pháp để bảo vệ việc thực thi Hiến pháp. Trách nhiệm và thẩm quyền của Tòa án Hiến pháp được xác định trong chính Hiến pháp của Cộng hòa Séc.

⁴. Chủ nghĩa bán-mua (Clientelism), chủ nghĩa khách hàng ngày nay được hiểu là mối quan hệ, khi người chức trách và người khách hàng muốn có được hợp đồng của chính phủ cùng có chung quyền lợi riêng, họ bảo vệ lẫn nhau, và trong việc bảo vệ và được bảo vệ này, họ được lợi về mặt kinh tế. Chủ nghĩa bán-mua thực chất là một dạng tham nhũng (theo wikipedia)

từ đội ngũ tòa án đã được ông sắp xếp rất tốt. Tuy nhiên, chẳng bao lâu nữa cả nhiệm kỳ mười năm lần thứ hai của những vị quan tòa cuối cùng do Havel đề cử sẽ kết thúc.

Hoàn toàn có thể nói rằng, Václav Havel càng ngày càng đánh giá cao các tổ chức độc lập, nghĩa là các tổ chức mà các đảng phái chính trị chỉ có thể gây ảnh hưởng một cách gián tiếp (ví dụ chính Tòa án Hiến pháp, mà thành viên của họ do Tổng thống đề cử và Thượng Nghị viện phê duyệt, chỉ chịu một phần ảnh hưởng của Thượng Nghị viện. Nhưng cả như Hội đồng Ngân hàng, Viện kiểm sát tối cao, Người bảo vệ quyền lợi cho công chúng⁵ và các tổ chức khác, xuất thân từ các cơ quan được bầu ra, nhưng những quyết định của họ không phụ thuộc vào những cơ quan đó). Điều đó có nghĩa là, Havel không phủ nhận tính đa nguyên chính trị dưới hình thức các đảng phái chính trị, ông chỉ làm rõ hơn cho chính mình quan niệm về ý nghĩa, về các khả năng của các đảng phái chính trị.

Và chúng ta hãy đừng quên rằng mãi sau năm 1989, Václav Havel mới phát triển quan niệm của mình về ý nghĩa cơ bản của một xã hội dân sự được phát triển nhất một cách có thể. Thiếu nó, các đảng phái chính trị sẽ khô cằn, chết mòn và thoái hóa.

⁵ **Ombudsman:** Bảo vệ các cá nhân trước cách đối xử của các cơ quan công sở và các tổ chức khác, nếu cách đối xử này mâu thuẫn với luật pháp và không tuân theo nguyên tắc dân chủ của nhà nước pháp quyền và của một ban quản lý tốt, hoặc khi các cơ quan công sở vô dụng (Theo trang Ombudsman).

Ngay cả quãng cuối đời, thái độ nghi ngờ của Havel đối với nền dân chủ nghị viện không phải là tuyệt đối. Các đảng phái chính trị, bị kẹp trong nhà nước pháp quyền (“rule of law”⁶) và được nuôi sống bởi lớp mô dày đặc là các tổ chức dân sự, trước hết có ý nghĩa như là một cơ chế kiểm soát. Ngày nay câu hỏi sẽ là, liệu những khiếm khuyết hiển nhiên của chế độ này có thật nghiêm trọng đến mức đã đến lúc phải tìm và tìm cho ra một chế độ nào đó khác, có hiệu lực hơn và công bằng hơn. Trong bài viết thứ hai, Vaclav Belohradsky, người giới thiệu cho tuyển tập này, có suy nghĩ như vậy. Tôi vẫn luôn luôn tin vào hiệu lực của những qui tắc được đưa ra một cách thấu đáo, và những tổ chức được xây đắp một cách đáng tin cậy.

Tôi nghĩ, sau năm 1989, thái độ nghi ngờ của Havel đối với cơ chế truyền thống của nền dân chủ nghị viện, có sâu sắc hơn trong một số tác phẩm, tuy nhiên trong tác phẩm khác ông chứng lại: ông hiểu ra, mặc dù nền dân chủ nghị viện là cách quản lý rất không hoàn thiện, nhưng bởi vì, cả về sau này, cần phải tính đến rằng, xã hội toàn những con người cũng rất không hoàn thiện, vì thế ít ra nền dân chủ không hoàn thiện này và những con người không hoàn thiện kia, vẫn có thể sống cùng nhau một thời gian nữa. Và ít nhất là ngăn chặn được điều xấu nhất.

⁶ **Nhà nước pháp quyền**, với định nghĩa căn bản nhất là không có ai ở trên luật hay ngoài luật, mà mọi người phải tuân theo pháp luật. Một nguyên tắc bắt nguồn một cách logic từ ý tưởng cho rằng sự thật, cũng như luật, đều dựa trên những nguyên tắc căn bản có thể được phát hiện ra nhưng không thể được tạo ra theo ước muốn. (theo Wikipedia)

Tôi những muốn nói, rằng thái độ nghi ngờ thận trọng và đồng thời mối hy vọng còn sót lại, có lẽ có thể thể hiện trong mệnh thức sau: làm sao cho mai này không phải vì thật nhiều hạnh phúc cho thật nhiều người, mà phải làm sao cho mức độ bất công và đau khổ là nhỏ nhất. Tôi nghĩ, với tất cả thái độ phê phán đối với nền văn minh hiện đại, Havel ngày nay sẽ ký tên dưới câu này.

Cuối cùng tôi muốn nói, rằng sự quan tâm của các bạn với Václav Havel của chúng tôi là niềm hân hạnh và sự động viên lớn đối với tôi.

*** Về tác giả:**

Petr Pithart (2.1.1941) gia nhập Đảng Cộng sản Tiệp Khắc từ năm 1960 và tự xin ra khỏi đảng vào năm 1968. Ông ký Hiến chương 77 ngay từ đợt đầu và tham gia phát hành tư liệu cấm dưới thời cộng sản (samizdat). Năm 1989 ông tham gia hoạt động và là thành viên ban điều hành Diễn đàn Công dân. Sau thông báo ứng cử chức Tổng thống của Václav Havel, tức là vào giữa tháng mười hai năm 1989, Petr Pithart đã thay thế Havel trong việc điều hành Diễn đàn Công dân. Sau đó ông làm Thủ tướng trong hai năm rưỡi (còn trong thời kỳ liên bang Tiệp Khắc) và sau nữa, ông là chủ tịch Thượng Nghị viện trong Quốc hội Cộng hòa Séc. Từ tháng mười năm 2012 ông rời bỏ chính trường và hiện đang giảng dạy tại khoa Luật trường ĐH Tổng hợp Charles Praha.

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

THẾ KỶ HAI MƯƠI CỦA HAVEL

Václav Bělohradský

Điều mà chúng ta vẫn gọi là “lịch sử phương Tây” là một cuộc xung đột không ngừng giữa những bậc tiên tri và những người chúc sắc thực hiện sứ mệnh của các bậc tiên tri, giữa các ý tưởng và các bộ máy thi hành ý tưởng ấy. Chúng ta đã tạo ra các cơ cấu để có thể biến những mục tiêu của cuộc sống thành hiện thực một cách hợp lý, không phụ thuộc vào sở thích của mọi cá nhân. Tuy nhiên những cơ cấu một khi đã được tạo ra luôn tìm cách thay thế nhiều những mục tiêu khác nhau của cuộc sống bằng một mục tiêu duy nhất – sự tự tái sinh. Các cơ cấu này được thần thánh hóa, trong những cảm nang chính thức chúng giới hạn một cách diễn giải trung thành với lý tưởng chống lại cách diễn giải dị giáo, chúng tổ chức các cuộc thẩm tra và các hội đồng chuyên môn; cơ cấu tự nó còn có ngôn ngữ riêng của mình mà Havel đặt tên là *ptydepe*. Những câu chữ được viết bằng

thứ ngôn ngữ của cơ cấu này được công bố như “những sự thật khách quan” và được công an ngôn ngữ bảo vệ. Cả thế kỷ hai mươi là thế kỷ đậm màu sắc Kafka, bởi vì chính những cơ cấu mà chúng ta đã tạo ra nhằm giải phóng ý tưởng khỏi sự phụ thuộc vào định mệnh không thể lường trước của những người đã phát hiện và phát minh chúng cũng như khỏi sự phụ thuộc vào ý chí của họ, đã nuốt chửng các thế giới trong cuộc sống của chúng ta. Những gì còn lại chỉ là những thế giới riêng tư được trang bị đầy đủ để chúng ta trốn vào đó trước sự trống rỗng của thế giới chung. Càng ngày những thế giới riêng tư này càng giống những cabin mô phỏng, như khi chúng ta học lái ô tô: chúng ta chẳng đi tới đâu, chỉ có những cảnh quan ảo chạy trước màn hình và chúng ta xử lý các tình huống ảo.

Tất cả các cơ cấu đều có một điểm chung: chúng trấn áp câu hỏi về ý nghĩa như là một vấn đề mang tính phá hoại, bởi vì nó làm cản trở việc tự tái sinh của cơ cấu. Trong thời đại tự vận động câu hỏi về ý nghĩa lại trở về với cuộc sống của chúng ta như một ý chí được *sống trong sự thật*. “Sự thật” ở đây có nghĩa là “sống phù hợp với những kinh nghiệm của chính mình”, không hợp tác với sự giả dối đang chiếm lĩnh không gian công cộng – từ việc quảng cáo, đến các khẩu hiệu do các dịch vụ truyền thông và ngành công nghiệp giải trí, các bộ máy đảng phái hay do văn hóa nguồn vốn tư nhân tài trợ đặt ra.

**Nhà bất đồng chính kiến
chứ không phải là người chống cộng**

Václav Havel – nhà bất đồng chính kiến đã không thấy trong nền dân chủ phương Tây một lối thoát nào sâu sắc hơn. Ông khẳng định rằng nó chỉ che đậy khéo léo hơn trước con người tình trạng khủng hoảng và do đó còn nhấn con người chìm trong đó sâu hơn. *Và cuối cùng, chẳng phải sự âm đạm và trống rỗng của cuộc sống trong hệ thống hậu toàn trị là bức biếm họa sắc nét của cuộc sống hiện đại nói chung và chẳng phải chúng ta..., trên thực tế, chính là lời cảnh báo cho phương Tây vạch ra xu hướng phát triển tiềm ẩn của chính phương Tây?*– Ông đã viết như vậy.

Chúng tôi đã phải quay lại câu này mỗi khi thảo luận về vai trò của các nhà bất đồng chính kiến trong khối cộng sản nhân bản dịch quyền *Quyền lực của kẻ không quyền lực* ra tiếng Ý (có lẽ là bản dịch đầu tiên ở Châu Âu). Chúng tôi không thấy họ “chỉ” là những kẻ chống cộng mà là nhóm những người cùng chí hướng chống lại một kẻ thù chung, chống lại sự tự vận động của những cơ cấu mang tính toàn cầu và những mật mã không thể phá được của những cơ cấu ấy. Quá trình toàn cầu hoá bắt đầu, các nghị viện đã biến thành chốn hậu trường, quyền lực chuyển dần đi khỏi những trung tâm có thể quan sát được của nó; những cơ cấu cấp vệ tinh và bộ máy cảnh sát kỹ thuật quan liêu của chúng đã thao túng được một hệ thống mà chúng ta gọi là dân chủ chỉ vì theo quán tính. Những thế lực không khoan nhượng với quá khứ

đã nắm toàn bộ quyền lực. Chiến tranh lạnh giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản đã chỉ là một trong những hình thức của quá trình, trong đó chủ nghĩa tư bản toàn cầu đã thắng chủ nghĩa tư bản dân chủ.

Chúng ta đã gọi sự ảm đạm và trống rỗng của hệ thống hậu toàn trị bằng từ *bình thường hóa*¹; chúng ta hãy đặt tên cho xu hướng phát triển tiềm ẩn của phương Tây, mà trong mắt của Václav Havel, bình thường hóa là lời cảnh báo cho xu hướng phát triển ấy, bằng thuật ngữ *bình thường hoá cấp vệ tinh*. Đó là tình trạng, khi quyền tự do của cá nhân không là gì khác ngoài một hệ thống các lối thoát hiểm dẫn về những thế giới của riêng tư vô cùng đa dạng; và trong đó quyền lực không cần phải tỏ rõ sự chính danh của mình trước những người đi tìm ý nghĩa của việc họ đang làm.

Cùng với Václav Havel, tôi nghĩ, chúng ta đã mai táng cả niềm hy vọng rằng bất đồng chính kiến – cuộc tranh luận trong không gian công cộng về ý nghĩa – sẽ đánh thức xã hội dân chủ bước vào một cuộc sống mới, rằng bất đồng chính kiến sẽ là một sức mạnh mới tạo nên lịch sử.

Hậu dân chủ theo kiểu Havel

Hậu quả nghiêm trọng của toàn cầu hóa là cuộc đấu tranh cho ý nghĩa đã không còn là động lực chính danh cho các quyết định chính trị. Câu hỏi về tính chính danh bị coi nhẹ dần trong xã hội, chỉ quyền lực là có thực –

¹ Xem chú thích trang 10.

nó lập nên những quan hệ mới, nó len lỏi vào thế giới và làm thay đổi thế giới mà *không cần chúng ta đồng ý*; chính trị không còn hướng tới ý nghĩa của quyền lực mà chỉ hướng tới hiệu quả kỹ thuật của quyền lực. Nó đi tìm những vùng đất mới để tự tái sinh, nó xâm thực những lãnh địa mới của cuộc sống, nó trở thành “quyền lực sinh học”. Niềm tin của Havel rằng “khi có sự tranh giành quyền lực một cách công khai và do đó có cả sự kiểm soát quyền lực một cách công khai, một cách tự nhiên sẽ tồn tại cả sự kiểm soát một cách công khai việc quyền lực đã tự chính danh hóa như thế nào về mặt ý thức hệ” đã không còn đúng nữa. Nó đã được chứng minh qua những thất bại của các cuộc chống đối ở Châu Âu và Mỹ chống lại nền chính trị của nhóm thiểu số toàn cầu dưới khẩu hiệu – “chúng ta là 99%”. Nhưng “một phần trăm” đã thắng một cách thật dễ dàng.

“Gặp gỡ với ý nghĩa” trong mọi hình thức, là sự gặp mặt với những người mà trong cuộc sống của mình, họ đại diện cho một thế giới hợp nhất, một tổng thể mà cho đến bây giờ chúng ta luôn chỉ ghi nhận như đã bị xé nhỏ ra thành những thế giới riêng tư, bị bao kín bằng lớp rào kẽm gai và trên cơ sở của cái quyền “người lạ miễn vào”. Đối với chúng ta, thế giới hợp nhất chưa bao giờ là một vật thể có thể mô tả một cách khách quan. Nó chỉ lóe (lên) sáng trong giao tiếp giữa các thực thể sống trên trái đất, luôn gắn liền với sự đồng cảm, với sự xê chuyển của cái ranh giới giữa điều chúng ta có thể nói ra và điều chúng ta có thể thấu hiểu. Bình thường hóa cấp vệ tinh

là hệ thống trong đó vấn đề về ý nghĩa không còn được nhắc đến ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào. Ở mọi nơi nó luôn luôn là thiếu phù hợp, cái tổng thể của thế giới bị thất lạc trong ma trận đặc biệt của ngôn ngữ *ptydepe*.

Khái niệm *hậu dân chủ* ngày nay được gán cho Colin Crouch, nhà chính trị học người Anh. Theo quan niệm của ông, đó là hệ thống trong đó diện mạo của tổng thể xã hội được thay thế bằng các cuộc vận động hành lang (lobby) và các tập đoàn xuyên quốc gia đảm nhiệm vai trò của nhà nước trong hệ thống. Trong “*Quyền lực của kẻ không quyền lực*” Havel đã phát triển một khái niệm khác của “hậu dân chủ”: đó là hệ thống trong đó cuộc đấu tranh cho ý nghĩa sẽ trở lại cuộc chơi, nền dân chủ được giải phóng khỏi những cơ cấu chỉ tập trung vào kỹ thuật nắm quyền, “các cơ cấu được gắn chặt với nhau bởi có chung những chia sẻ về sự có nghĩa của các cộng đồng, chứ không phải do cùng chung những tham vọng bành trướng”, sẽ có được một trọng lượng mới trong hệ thống. Hậu dân chủ chính là cái thế giới đa nguyên của những polis song hành được tạo nên nhờ tự tổ chức lại từ dưới lên bằng sức mạnh có được nhờ chung kinh nghiệm của ý nghĩa. Ý nghĩa là Robin Hood, bị đuổi khỏi lâu đài, chiến đấu trong rừng.

Nhưng cái hậu dân chủ của Crouch chứ không phải của Havel đã đến. Nó sẽ ở lại với chúng ta vĩnh viễn chăng?

Sự cám dỗ của người trí thức

Gạt bỏ câu hỏi về ý nghĩa ra khỏi không gian công cộng có một hệ quả nghiêm trọng cho những người trí thức, tôi gọi nó là *sự cám dỗ của việc thần tượng hóa các cơ cấu*.

Giữa những mục tiêu của cuộc sống và mục tiêu của các cơ cấu, giữa tính chính danh và tính hợp pháp, giữa lý tưởng và các tổ chức, giữa trật tự đạo đức vĩnh cửu và những xếp đặt quyền lực tạm thời của thế giới bao giờ cũng có khoảng trống, đôi khi còn là vực thẳm. Hai thái cực này không thể gom lại làm một – sẽ không bao giờ tồn tại một sự hợp pháp hoàn toàn chính danh, sẽ không bao giờ tồn tại một đảng phái là hoá thân của tư tưởng mà nó đặt làm nền tảng. Mỗi quan hệ bất an và đầy chống đối giữa hai thái cực này phải được chúng ta ra sức bảo vệ như một điều kiện lịch sử không thể bị xóa bỏ của dân chủ.

Ngay cả Václav Havel, người mạnh mẽ bảo vệ mối quan hệ bất an giữa tính chính danh và tính hợp pháp trong thế kỷ hai mươi, cũng đã sa ngã trước cái cám dỗ của *việc thần tượng hóa các cơ cấu*, khi ông tuyên bố bộ máy quân sự của Mỹ và NATO là một cơ cấu hành xử “nhân danh quyền con người”. Trong vai trò tổng thống, ông đã từ bỏ niềm tin của nhà bất đồng chính kiến, rằng những khái niệm như *quyền con người* hay *trật tự đạo đức* luôn luôn là phi chính trị – chúng mang vào chính trị nguyên tắc “thuộc phạm trù vĩnh cửu” và do đó không thể gắn nó vào các cơ cấu mang tính tạm thời.

Phi chính trị là sức mạnh quyết định trong một số hoàn cảnh lịch sử nhất định, nhưng không bao giờ phi chính trị có thể mong muốn để trở thành chính trị. Hóa thân *phi chính trị* vào một cơ cấu *chính trị* nào đó là sự cám dỗ của tất cả các “nhà trí thức”. Một cám dỗ cũ kỹ, một bi kịch cũ kỹ. Hóa thân các nguyên tắc thuộc phạm trù vĩnh cửu – sự thật và tình yêu chẳng hạn – vào cơ cấu như NATO hay quyền lực quân sự Mỹ đã biến một nhà bất đồng chính kiến lớn của Trung Âu thành “kẻ trợ giúp” (từ của Rumsfeld!) cho một cường quốc đã tiến hành chiến tranh trong sự lừa dối, mà những kẻ thực hiện cuộc chiến ấy đã xây Guantanamo và áp dụng nhục hình tra tấn tù binh hồng “khai thác thông tin”. Sự cám dỗ của việc thần tượng hóa các cơ cấu là hậu quả của hội chứng Trung Âu do sự vô tâm của các cường quốc gây nên và sau đó là mong muốn thống nhất chính trị với lương tâm, thống nhất quyền lực với đạo đức nhân danh một thể giới an toàn hơn. Đó là những nghịch lý! – như đã nói trong vở kịch *Audience* của Havel.

Nhưng đã có bao nhiêu những trí thức lớn trong thế kỉ hai mươi đã tin rằng đảng cộng sản thực sự muốn đem lại sự thật và tình yêu vào trong lịch sử? Và ai trong chúng ta có thể nói là đã không sa ngã dù trong khoảnh khắc trước sự hấp dẫn của các cơ cấu khác và đã không từng tin rằng sự thật và tình yêu có thể tìm được chỗ thường trú trong một số các cơ cấu đó?

Không, sự thật và tình yêu bao giờ cũng đứng đối mặt với các cơ cấu, không điều khiển chúng, mà chỉ chống

lại chúng. Đôi khi cũng rất hiệu quả như đã được chứng minh trong trường hợp của nhà bất đồng chính kiến Václav Havel.

*** Về tác giả:**

Václav Belohradský (17.1.1944 – Praha) là nhà triết học và xã hội học đương đại tầm cỡ của Cộng hòa Séc và được coi là người kế tiếp triết gia Jan Patočka. Từ năm 1970 ông sống ở Ý, sau năm 1989 ông làm việc cả ở CH Séc. Ông được coi là nhà tư tưởng hậu hiện đại. Ông là giáo sư khoa chính trị xã hội học ĐH tổng hợp Terst – Ý, giáo sư khoa xã hội Đại học Charles Praha – Cộng hòa Séc. Các tác phẩm của ông được xuất bản tại Ý, Séc, Anh, Mỹ và Canada..

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

VÁCLAV HAVEL

BÀN VỀ NGÔN TỪ

Năm 1989, Havel được Hiệp hội những người phát hành sách ở Đức trao tặng Giải thưởng Hòa Bình. Giải thưởng được trao khiếm diện tại Hội chợ sách ở Frankfurt vào ngày 15 tháng 10 năm 1989. Đây là bài diễn văn do Maximilian Schell¹ đọc thay cho Havel vì ông không thể có mặt tại buổi trao giải.

Thưa các bạn,

Giải thưởng mà tôi vinh dự nhận ngày hôm nay được gọi là Giải thưởng Hòa bình do những người phát hành sách – nói cách khác, là những người phổ biến ngôn từ – trao tặng. Có lẽ điều đó cho phép tôi hôm nay được nói vài suy nghĩ về mối liên hệ thần bí giữa ngôn ngữ và hòa bình, cũng như sức mạnh huyền bí của ngôn từ trong lịch sử nhân loại nói chung.

¹. Maximilian Schell (1930): diễn viên, đạo diễn và nhà làm phim người Áo.

Khởi thủy là Lời, trang đầu tiên của một trong những cuốn sách quan trọng nhất mà chúng ta biết nói như thế. Cuốn sách này nói rằng Lời của Chúa là cội nguồn của mọi sự sáng tạo ở trên đời. Nhưng chẳng lẽ điều đó lại không đúng, theo nghĩa bóng, cho mọi hành động của con người? Phải chăng ngôn từ, nguồn gốc cội rễ của chúng ta ngày nay, chính là bản chất của thực thể vũ trụ mà chúng ta gọi là con người? Tinh thần, tâm hồn con người, sự tự nhận thức của chúng ta, khả năng khái quát hóa và tư duy bằng khái niệm, khả năng nhận thức thế giới như một tổng thể (chứ không chỉ như địa phương nơi ta sống), và cuối cùng, khả năng nhận biết rằng chúng ta sẽ chết và tuy biết như thế nhưng vẫn sống: chẳng lẽ tất cả những điều này không phải cũng được dàn xếp hay trực tiếp sáng tạo bởi ngôn từ?

Nếu Lời của Chúa là nguồn gốc của mọi sáng tạo của Chúa, thì một phần sự sáng tạo của Chúa, tức là giống người, tồn tại như nó đang là hiện nay, là nhờ một phép màu khác của Chúa – đây là phép màu của ngôn từ của con người. Và nếu phép màu này là chìa khóa để hiểu lịch sử của loài người thì nó cũng là chìa khóa để hiểu lịch sử của xã hội, thậm chí có thể nó là chìa khóa để hiểu lịch sử của loài người chính bởi nó là chìa khóa để hiểu lịch sử của xã hội: vì nếu ngôn từ không phải là phương tiện giao thiệp giữa hai hay nhiều cái “Tôi” thì có lẽ ngôn từ sẽ không tồn tại.

Thật ra bằng cách nào đó chúng ta vẫn luôn biết hoặc ít nhất là linh cảm thấy tất cả những điều này; cảm giác

về ý nghĩa và trọng lượng đặc biệt của ngôn từ rõ ràng đã tồn tại trong ý thức của con người từ xa xưa.

Không chỉ như vậy: nhờ phép màu của ngôn từ mà chúng ta biết, có lẽ tốt hơn các động vật khác, rằng chúng ta thật ra biết rất ít, nói cách khác, chúng ta nhận thức được sự tồn tại của huyền bí. Trực diện với điều huyền bí – và đồng thời nhận thức được sức mạnh mang tính tạo dựng của ngôn từ đối với chúng ta – chúng ta không ngừng tìm cách khám phá những điều được huyền bí che dấu và dùng ngôn từ để gây ảnh hưởng đối với chúng. Là những người có đạo, chúng ta cầu Chúa; là những nhà phù thủy, chúng ta tập trung hay xua đuổi các hồn ma, chúng ta dùng ngôn từ để can thiệp vào việc của tự nhiên và việc của con người. Là những người của nền văn minh hiện đại – dù có đạo hay không – chúng ta sử dụng ngôn từ để xây dựng các lí thuyết khoa học và ý thức hệ chính trị, dùng chúng để đương đầu với dòng chảy bí ẩn của lịch sử – có lúc thành công, có lúc không, hay chuyển hướng dòng chảy đó – có lúc thành công, có lúc không.

Nói cách khác, dù nhận thức được hay không, và dù giải thích nó như thế nào, thì cũng rõ ràng là: chúng ta luôn luôn tin – một cách chính đáng, theo một nghĩa nào đó – vào sức mạnh của ngôn từ trong việc thay đổi lịch sử.

Vì sao tôi lại nói là “chính đáng”?

Ngôn ngữ của con người có thực sự đủ sức mạnh để có thể thay đổi thế giới và ảnh hưởng tới lịch sử? Và nếu

khi nào đó ngôn từ đã từng có sức mạnh như thế thì ngày nay liệu nó còn có tác dụng như vậy hay không?

Các bạn sống trong một đất nước có nhiều tự do ngôn luận. Ai cũng có thể sử dụng quyền tự do đó cho bất kì mục đích gì, việc ấy chẳng làm người khác phải để ý, nói gì đến phải tìm hiểu. Vì vậy các bạn có thể có cảm tưởng là tôi đánh giá quá cao tầm quan trọng của ngôn từ đơn giản vì tôi sống trong một đất nước nơi ngôn từ vẫn còn có thể đưa người ta vào tù.

Vâng, tôi sống trong một đất nước nơi mà uy quyền và ảnh hưởng mang tính phóng xạ của ngôn từ được chứng thực bằng những vụ cấm đoán tự do ngôn luận diễn ra hàng ngày. Cách đây không lâu, cả thế giới vừa kỉ niệm hai trăm năm cuộc Cách mạng Pháp², nó làm chúng ta phải nhớ tới bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền³ nổi tiếng, trong đó có tuyên bố rằng mọi công dân đều có quyền sở hữu máy in. Trong những ngày này, nghĩa là

² Cách mạng Pháp (1789 – 1799): là một sự kiện quan trọng trong lịch sử Pháp, diễn ra từ năm 1789 đến 1799, khi lực lượng dân chủ và cộng hòa đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và kết thúc chế độ phong kiến trong xã hội Pháp. Nó được xem như là một bước ngoặt lớn của lịch sử của châu Âu, đánh dấu sự chuyển đổi xóa bỏ quyền lực tuyệt đối để thiết lập quyền công dân và tất cả mọi người dân như là một lực lượng chính trị lớn.

³ Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền: được ban hành vào ngày 26 tháng 8 năm 1789 của Quốc hội lập hiến Pháp và bước đầu tiên để tạo ra các hiến pháp đầu tiên của Pháp. Bản Tuyên ngôn có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức châu Âu về các quyền công dân.

đúng hai trăm năm sau ngày ra đời của bản tuyên ngôn nói trên, bạn tôi, ông František Stárek⁴, bị án tù hai năm rưỡi vì đã cho ra một tờ tạp chí văn hóa độc lập tên gọi là “Cửa sổ” – không hẳn trên một cái máy in tư nhân mà bằng một cái máy sao chép cộc cạch cổ lỗ sĩ. Trước đó không lâu, một người bạn khác của tôi, ông Ivan Jirous⁵, đã bị kết án mười sáu tháng tù giam vì đã tố cáo trên một bản đánh máy chữ điều mà ai cũng biết: ở đất nước chúng tôi có nhiều án tử hình vô lí và cả ngày nay vẫn có người bị bỏ tù oan và bạo hành đến chết. Một người bạn nữa của tôi, ông Petr Cibulka⁶, bị bỏ tù vì lưu hành những tác phẩm xuất bản chui và những băng ghi âm các ca sĩ và ban nhạc ngoài luồng. Vâng, tất cả đều là sự thật. Tôi thực sự sống trong một đất nước mà đại hội các nhà văn hay những bài phát biểu tại đại hội⁷ có thể làm rung chuyển cả hệ thống. Các bạn có thể tưởng tượng được một cái gì tương tự như thế ở Cộng hòa Liên bang Đức hay không? Vâng, tôi sống ở một đất nước mà hai mươi mốt năm trước đã từng bị bài viết của người bạn tôi tên

⁴ Francis Starek (1952): nhà văn Séc và nhà bất đồng chính kiến, tham gia ký và hoạt động tổ chức, lưu hành Hiến chương 77.

⁵ Ivan Martin Jirous (1944 – 2011): nhà thơ, nhà văn, nhà báo và nhà phê bình nghệ thuật người Séc.

⁶ Petr Cibulka (1950): nhà báo và nhà hoạt động Séc. Ông là một trong những người đã ký Hiến chương 77.

⁷ Đại hội các nhà văn Tiệp Khắc lần thứ 4 tổ chức tháng 6 năm 1967 tại Praha đã bắt đầu phong trào chống đối chính sách của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc và các sự kiện tiếp theo trong năm 1968.

là Ludvík Vaculík làm cho rung động. Và dường như để khẳng định kết luận của tôi về sức mạnh của ngôn từ, ông đã đặt tên cho bài viết của mình là “Hai ngàn từ”⁸. Cùng với những sự kiện khác, bài viết này là một trong những lí do cho việc quân đội năm nước xâm chiếm đất nước tôi chỉ trong có một đêm⁹. Và hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà vào giây phút khi tôi viết những dòng này, chế độ hiện tại ở đất nước chúng tôi đang bị rung động bởi một trang giấy với tựa đề “Một vài câu”¹⁰, dường như đây cũng là hình ảnh minh họa cho điều tôi đang nói. Vâng, tôi thực sự đang sống trong một hệ thống mà ngôn từ có khả năng làm rung chuyển toàn bộ bộ máy cầm quyền, nơi ngôn từ có thể mạnh hơn cả chục sư đoàn, nơi những câu chữ nói lên sự thật của Solzhenitsyn¹¹ được coi là nguy hiểm đến nỗi tác giả của chúng bị đẩy lên máy bay

⁸ Ludvík Vaculík – Lời hiệu triệu hai ngàn từ gửi công nhân, nông dân, viên chức, các nhà khoa học, những người hoạt động nghệ thuật và tất cả những người khác – do Phạm Minh Ngọc chuyển ngữ (talawas.blog)

⁹ Cuộc xâm lược Tiệp Khắc theo hiệp định Varsava: cuộc xâm lược Tiệp Khắc bởi quân đội năm nước xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên bang Xô Viết năm 1968.

¹⁰ Bản kiến nghị “Một vài câu”: được soạn thảo bởi Phong trào Hiến chương 77 từ năm 1989 tại Tiệp Khắc, bao gồm yêu cầu thả tù nhân chính trị, tự do hội họp, thảo luận và ngôn luận, xóa bỏ kiểm duyệt báo chí và truyền thông.

¹¹ Aleksandr Solzhenitsyn Isayevich (1918 – 2008): tiểu thuyết gia, nhà viết kịch và nhà sử học Xô Viết. Các tác phẩm viết về hệ thống trại cải tạo và tù ngục của Liên Xô, trong đó nổi tiếng nhất là tiểu thuyết Quần đảo Gulag, bị cấm in. Ông đoạt giải Nobel Văn học năm 1970.

và đưa ra ngoại quốc. Vâng, nơi tôi đang sống, từ “Đoàn kết”¹² có khả năng làm rung chuyển cả khối quyền lực.

Tất cả những điều đó đều là sự thật. Tất cả đã được viết đến nhiều lần, và người tiền nhiệm quý báu của tôi, ông Lev Kopelev¹³, cũng đã nói về chuyện đó chính tại vị trí này.

Nhưng vấn đề tôi quan tâm có hơi khác một chút. Tôi không định chỉ nói về vai trò cực kì quan trọng của ngôn từ trong chế độ toàn trị. Tôi cũng không định minh họa sức mạnh bí ẩn của ngôn từ bằng cách chỉ ra những quốc gia, nơi một vài từ có thể có giá trị hơn là cả đoàn tàu chở thuốc nổ ở đâu đó.

Tôi muốn nói một cách tổng quát hơn và xem xét những khía cạnh rộng hơn và gây ra nhiều tranh cãi hơn của đề tài này.

Chúng ta sống trong thế giới, nơi có thể xảy ra việc một người công dân Anh quốc trở thành mục tiêu được nhắm đến bởi một mũi tên độc – hoàn toàn công khai và không hề ngượng ngùng – từ một cá nhân đẩy quyền lực trong một nước khác chỉ vì anh ta đã viết một cuốn sách nhất định nào đó¹⁴. Kẻ đẩy quyền lực kia nghe nói

¹². Công đoàn Đoàn kết Balan: thành lập năm 1980, có tầm quan trọng như một phong trào xã hội góp phần vào sự sụp đổ của chế độ cộng sản ở Balan.

¹³. Lev Zalmanovich Kopelev (1912 – 1997): nhà văn và nhà bất đồng chính kiến Liên Xô.

¹⁴. Salman Rushdie (1947): nhà văn người Anh gốc Ấn-Hồi giáo. Do cuốn tiểu thuyết Những vần thơ của Satang (The Sa-

đã làm như thế nhân danh hàng triệu đồng bào của hắn ta. Nhưng không chỉ như vậy, có khả năng là trong thế giới này, một số trong hàng triệu người đó, hi vọng rằng đây chỉ là số ít, sẽ đồng tình với bản án tử hình nọ.

Đó là cái gì? Điều đó có nghĩa là gì? Đây có phải chỉ là một lần sóng của chủ nghĩa cuồng tín, đang sống dậy dị thường trong thời đại của những hội nghị Helsinki¹⁵, và được hồi sinh kì lạ do những hậu quả tiêu cực của sự mở rộng mang tính tàn phá của nền văn minh châu Âu sang những khu vực vốn không thiết tới việc nhập khẩu nền văn minh ngoại quốc, và do việc nhập khẩu mâu thuẫn đó mà lâm cảnh nợ nần không thể nào trả nổi?

Chắc chắn là có tất cả những chuyện đó.

Nhưng còn cái gì hơn thế nữa: Đó là biểu tượng.

Biểu tượng của sự đa nghĩa đầy bí ẩn mà sức mạnh của ngôn từ có được.

Đúng vậy, sức mạnh của ngôn từ là không rõ ràng và không dứt khoát. Đây không chỉ đơn thuần là sức mạnh giải phóng trong ngôn từ của Walesa¹⁶ hay sức mạnh

tanic Verses -1988), Rushdie bị đe dọa tử hình, và vào tháng Hai năm 1989 bị Ayatollah Ruhollah Khomeini, lãnh đạo tối cao của Iran tuyên án tử hình Hồi giáo.

¹⁵. Hội nghị Helsinki 1973 – 1975: hội nghị về An ninh và Hợp tác ở châu Âu. Mục đích chính của Hội nghị là xóa bỏ Chiến tranh Lạnh và thoả thuận cho hòa bình và ổn định giữa Đông và Tây Âu.

¹⁶. Lech Wałęsa (1942): nhà chính trị người Ba Lan, nhà đấu tranh cho nhân quyền, lãnh đạo công đoàn Đoàn Kết, tổng thống Cộng hòa Ba Lan trong những năm 1990 – 1995.

mang tính cảnh báo của Sakharov¹⁷. Nó cũng không chỉ là sức mạnh của tác phẩm rõ ràng là đã bị hiểu sai của Rushdie¹⁸.

Vì bên cạnh ngôn từ của Rushdie, chúng ta còn có ngôn từ của Khomeini¹⁹. Bên cạnh những ngôn từ làm cho xã hội phấn khích bằng tính chân thực và quyền tự do, chúng ta còn có ngôn từ mê mị lòng người, ngôn từ lừa dối, khích động, gây phẫn nộ, đánh lạc hướng, nham hiểm, thậm chí gây ra chết chóc. Ngôn từ như một mũi tên.

Tôi nghĩ là không cần phải giải thích dài dòng cho các bạn về ma lực của một số ngôn từ, bởi các bạn đã trực tiếp trải nghiệm cách đây không lâu những thảm họa lịch sử kinh hoàng khôn tả đến thế nào có thể xảy ra dưới hoàn cảnh xã hội và chính trị nhất định, từ những lời lẽ mê hoặc, đồng thời hoàn toàn điên rồ, của một nhân vật tỉnh lẻ trung bình²⁰. Mặc dù tôi không hiểu bằng cách nào kẻ đó có thể làm cho nhiều người trong số cha mẹ các bạn bị mê hoặc, nhưng đồng thời tôi cũng nhận thức được rằng nó phải là một cái gì đó hết sức thuyết phục và vô cùng xảo quyệt thì mới có thể huyền hoặc được, dù

¹⁷. Andrej Dmitrijevič Sacharov (1921 – 1989): nhà vật lý hàng đầu của Liên Xô, người bất đồng chính kiến và bảo vệ nhân quyền, nhận giải Nobel Hòa bình năm 1975, nhà lãnh đạo tinh thần để thay đổi Nga thành đất nước dân chủ.

¹⁸. Xem chú thích ¹⁴

¹⁹. Xem chú thích ¹⁴

²⁰. Adolf Hitler (1889 – 1945)

chỉ trong phút chốc, một thiên tài vĩ đại – người đã đưa ra ý nghĩa hiện đại và sâu sắc của những từ như “Sein”, “DaSein”, và “Existenz”²¹.

Tôi muốn nói: ngôn từ là hiện tượng bí ẩn, mơ hồ, nước đôi và xảo trá. Ngôn từ có thể là luồng ánh sáng trong vương quốc của bóng tối, như Belinsky²² từng mô tả vở kịch Bão tố của Ostrovsky²³, nhưng cũng có thể là mũi tên giết người. Tệ nhất là chúng có thể lúc là cái này và lúc lại là cái kia, thậm chí chúng có thể là cả hai cùng một lúc!

Ngôn từ của Lenin thật ra như thế nào? Giải phóng hay ngược lại, lừa dối, nguy hiểm và sau cùng là nô dịch? Điều đó cho đến nay vẫn tạo ra những tranh cãi nảy lửa giữa những người quan tâm đến lịch sử của chủ nghĩa cộng sản và có lẽ họ sẽ còn tranh luận trong thời gian dài nữa. Điều chủ yếu cá nhân tôi nhận thấy ở những lời lẽ đó là chúng luôn đầy giận dữ.

²¹. Martin Heidegger (1889 – 1976): nhà triết học Đức, một trong những triết gia có ảnh hưởng nhất của thế kỷ 20, nhưng cũng là người bị chỉ trích về lập trường của mình về chủ nghĩa phát xít. Người đưa ra học thuyết Bản thể luận về tồn tại con người, về cấu trúc của tồn tại con người, định nghĩa các khái niệm «Sein», «Dasein», «Existenz»: tồn tại người, hiện hữu, tồn tại.

²². Vissarion Grigoryevich Belinsky (1811 – 1848) : nhà phê bình văn học, nhà báo, nhà triết học hiện thực dân chủ cách mạng, có ảnh hưởng lớn trong lãnh vực báo chí dân chủ cách mạng trong và ngoài nước Nga.

²³. Vở kịch Bão tố của nhà viết kịch Nga Aleksandr Nikolayevich Ostrovsky (1823 – 1886) là một tác phẩm phê bình xã hội, đặc biệt đối với tầng lớp thương gia Nga.

Còn ngôn ngữ của Marx thì sao? Liệu chúng có chiếu rọi ánh sáng vào cả một mặt bằng bị che giấu của cơ chế xã hội hay chúng chỉ là phôi thai của những Gulag²⁴ khủng khiếp sau này? Tôi không biết: có nhiều khả năng chúng đồng thời là cả hai.

Và ngôn từ của Freud²⁵? Liệu chúng có mở ra vũ trụ bí ẩn của tâm hồn con người hay chúng chỉ là nguồn gốc của ảo tưởng rằng có thể loại bỏ những đau khổ và sai lầm của con người bằng cách tạm gác gánh nặng ấy vào lời giải thích của một chuyên gia được trả lương cao, một ảo tưởng mà nay đang làm mê hoặc cả một nửa nước Mỹ?

Nhưng tôi thậm chí còn đi xa hơn và hỏi một câu còn có tính khiêu khích hơn: Bản chất thật sự của những lời nói của Chúa Giêsu là gì? Chúng có phải là khởi đầu của kỉ nguyên cứu rỗi và là một trong số những xung lực văn hóa mạnh mẽ nhất trong lịch sử thế giới hay chúng là cội nguồn tinh thần của những cuộc Thập tự chinh, Tòa dị giáo, sự hủy diệt nền văn hóa của người da đỏ Mỹ, và sau đó là sự bành trướng đầy mâu thuẫn của giống da trắng, cái đã mang đến biết bao thảm kịch kể cả việc dẫn đến hậu quả là ngày nay đa phần nhân loại bị đẩy xuống

²⁴ Gulag: từ 'Quần đảo Gulag' – tên một tác phẩm nổi tiếng của Aleksandr Solzenicyn viết theo kinh nghiệm của bản thân tác giả về các trại cải tạo ở Nga, từ sau cách mạng tháng Mười 1918 đến khi Stalin mất năm 1956, dành cho tù chính trị và tù hình sự đặc biệt.

²⁵ Sigmund Freud (1856 – 1939): bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về phân tâm học.

hàng khốn khổ dưới tên gọi là “Thế giới thứ ba”? Tôi vẫn có xu hướng nghĩ rằng lời của Ngài là cái thứ nhất, nhưng đồng thời, tôi không thể bỏ qua hàng núi sách vở chúng tỏ rằng ngay trong dạng ban đầu tinh khiết nhất, một điều nào đó vô tình đã được mã khóa vào Thiên chúa giáo và với sự kết hợp của hàng ngàn hoàn cảnh khác, trong đó có bản chất tương đối cố định của con người, có thể tạo ra không gian tinh thần cho cả những thảm họa mà tôi vừa nhắc.

Ngôn từ cũng có lịch sử của nó.

Thí dụ, có thời kì mà đối với cả mấy thế hệ những người bị chà đạp và áp bức, từ “chủ nghĩa xã hội” có sức hút đồng nghĩa với một thế giới công bằng, có thời kì mà vì những lí tưởng được thể hiện trong mấy từ đó, người ta sẵn sàng hi sinh những năm tháng thậm chí chính cuộc đời mình. Tôi không biết ở đất nước các bạn thế nào, nhưng ở nước tôi, từ “chủ nghĩa xã hội” đó từ lâu đã bị biến thành chiếc dùi cui tương đối quen thuộc để cho những quan chức vô liêm sỉ, giàu có đập từ sáng tới tối lên lưng những người đồng bào có tư tưởng tự do, dán cho họ cái nhãn là “kẻ thù của chủ nghĩa xã hội” và “những lực lượng chống chủ nghĩa xã hội”. Trên thực tế: ở đất nước tôi hiện nay, từ này đã từ lâu chỉ còn là một câu thần chú đáng nguyên rủa tốt nhất nên tránh xa, nếu ta không muốn trở thành một kẻ đáng nghi ngờ. Cách đây không lâu tôi có tham dự một cuộc biểu tình tự phát, không do bất cứ kẻ bất đồng chính kiến nào tổ chức, nhằm phản đối việc bán tháo một trong những khu đẹp

nhất ở Praha cho một triệu phú người Úc. Khi một diễn giả lên tiếng phản đối đề án này và nhấn mạnh lời kêu gọi chính phủ mạnh mẽ của mình bằng cách tuyên bố rằng ông đã chiến đấu vì tổ quốc nhân danh chủ nghĩa xã hội, đám đông cười ồ lên. Họ cười không phải vì họ phản đối một chế độ xã hội công bằng mà đơn giản là vì họ nghe thấy cái từ mà bao lâu nay và trong mọi hoàn cảnh có thể cũng như không thể, họ vẫn dùng để tẩy rửa cái chế độ chỉ biết thao túng và lăng mạ dân chúng.

Ngôn từ có thể có số phận rất trở trêu! Có những thời khắc của lịch sử, những con người có đầu óc tự do và dũng cảm bị đẩy vào ngục tù vì rằng một từ nào đó có ý nghĩa đối với họ, nhưng ở thời điểm khác, chính những người đó lại có thể bị bỏ tù vì cái từ kia đã chẳng còn ý nghĩa gì với họ nữa, vì nó đã chuyển từ biểu tượng của một thế giới tốt đẹp hơn thành câu niệm chú của những tên độc tài ngu dốt.

Không có từ nào – ít nhất là theo nghĩa ẩn dụ mà tôi dùng từ “từ” ở đây – chỉ có nghĩa như từ điển từ nguyên gán cho nó. Mỗi từ lại phản ánh người nói ra từ đó, hoàn cảnh và lí do mà nó được nói. Cùng một từ, có thời điểm là tia hi vọng lớn lao, nhưng lúc khác, nó lại phát những tia chớp của sự chết chóc. Một từ có thể nói sự thật vào thời khắc này, nhưng lại dối trá vào thời khắc ngay sau đó, lúc này nó là ánh sáng khai minh, khi khác nó lại là những lời bịp bợm. Trong trường hợp này nó có thể mở ra những viễn cảnh tuyệt đẹp, nhưng trong trường hợp khác nó lại có thể đặt đường ray dẫn tới quần đảo của các

trại tập trung. Cùng một tù mà lúc này thì là hòn đá tảng của hoà bình, trong khi lúc khác lại có thể trở thành loạt đạn súng máy với tiếng nổ rền vang trong từng con chữ.

Gorbachev²⁶ muốn duy trì chủ nghĩa xã hội bằng nền kinh tế thị trường và tự do ngôn luận, trong khi Lí Bằng²⁷ bảo vệ chủ nghĩa xã hội bằng cách tàn sát sinh viên, và Ceausescu²⁸ thì bằng cách hăm dọa dân tộc của ông ta. Từ này thật sự có nghĩa là gì trên môi của một người và trên môi hai người kia? Điều bí ẩn nào đã được bảo vệ bằng những biện pháp khác nhau một trời một vực như thế?

Tôi đã nhắc tới cuộc Cách mạng Pháp và bản Tuyên ngôn tuyệt vời đi kèm với nó. Bản tuyên ngôn này được một quý ông kí, ông ta sau đó trở thành một trong những người đầu tiên bị hành quyết nhân danh bản văn bản đấy

²⁶. Mikhail Sergeyevich Gorbachev (1931): tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Liên xô từ năm 1985 tới 1991. Những nỗ lực thực hiện cải cách của ông giúp chấm dứt Chiến tranh Lạnh, nhưng cũng góp phần kết thúc quyền uy tối cao của Đảng Cộng sản Liên xô và giải thể Liên bang Xô Viết. Ông đã được trao Giải Nobel Hoà bình năm 1990.

²⁷. Lí Bằng: chính trị gia Trung quốc, thủ tướng từ năm 1987-1998, người ban lệnh đàn áp biểu tình ở quảng trường Thiên An môn năm 1989.

²⁸. Nicolae Ceaușescu (1918 – 1989): tổng Thư ký Đảng Lao động Romania, sau này là Đảng Cộng sản Romania từ năm 1965 đến năm 1989, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ năm 1967 và Chủ tịch Romania từ năm 1974 đến năm 1989. Chế độ cầm quyền của Ceaușescu có đặc trưng ở sự tăng tệ sùng bái cá nhân, chủ nghĩa quốc gia cực đoan.

nhân tính cao cả đó²⁹. Hàng trăm mà có thể hàng ngàn người đã nổi tiếp ông. Tự do, Bình đẳng, Bác ái – những ngôn từ tuyệt diệu làm sao! Và ý nghĩa của chúng mới khủng khiếp làm sao. Tự do trong chiếc áo sơ mi không cài cúc trước giờ lên đoạn đầu đài. Bình đẳng trong tốc độ rơi của chiếc máy chém xuống những cái cổ khác nhau. Bác ái trong thiên đường khả nghi được cai trị bởi Đấng chí tôn³⁰!

Ngày nay, từ “cải tổ” đầy hứa hẹn đang được nói đến ở mọi nơi. Tất cả chúng ta đều tin rằng nó nuôi dưỡng niềm hi vọng cho châu Âu và cho toàn thế giới.

Nhưng tôi buộc phải thú nhận rằng đôi khi tôi chột rùng mình, mong từ này không lại trở thành một câu thần chú khác, hay kết cục không biến thành một chiếc dùi cui nữa để cho một kẻ nào đó đập lên lưng chúng ta. Tôi không chỉ nghĩ về đất nước tôi: khi những người cầm quyền nói từ đó, nó có nghĩa tương tự như mấy từ “quốc vương của chúng tôi” trong cửa miệng anh lính Svej³¹ tốt

²⁹ Vua Louis XVI (1754 – 1793): vị vua duy nhất trong lịch sử nước Pháp đã bị hành quyết, vào năm 1793, bởi chế độ Cộng hòa dưới thời Cách mạng Pháp.

³⁰ Napoléon Bonaparte (1769 – 1821): thống lĩnh quân đội trong thời kỳ Cách mạng Pháp. Năm 1799 Napoléon tổ chức đảo chính, lập nên chế độ tổng tài. Sự kiện Napoléon xưng Hoàng đế vào năm 1804 đã đặt dấu chấm hết cho giai đoạn Cộng hòa, thành quả tiêu biểu của Cách mạng Pháp.

³¹ Josef Svej^k: nhân vật chính trong bộ sách của Jaroslav Hasek viết trong những năm 1920 về khoảng thời gian trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Svej^k tượng trưng cho một tính cách dân dã, lười nhác, mà dám làm, nhờ đó nhân vật chính bằng

bụng vậy. Không, tôi đang nghĩ tới việc con người dùng cảm đang ngồi trong Điện Kremlin kia, đôi khi, và có lẽ là do tuyệt vọng, cũng buộc cho những người công nhân đình công, những dân tộc nổi dậy, dân tộc thiểu số, hay những thiểu số có quan điểm quá khác thường, cái tội “đe dọa cải tổ”. Tôi thông cảm với ông ta. Nhiệm vụ to lớn mà ông gánh vác quả là một công việc cực kì khó khăn. Nó được treo trên một sợi chỉ mỏng manh và hầu như bất cứ cái gì cũng có thể làm cho nó đứt bất cứ lúc nào và khi đó tất cả chúng ta sẽ rơi vào vực thẳm. Mặc dù vậy, tôi vẫn tự hỏi là liệu cái “tư duy mới” này có chứa đựng những tàn dư đáng lo ngại của những tư tưởng xưa cũ? Có trong đó tiếng vọng của tư duy rập khuôn và những nghi thức bằng lời của chế độ trước hay không? Từ “cải tổ” có đôi khi bắt đầu tương đồng với từ “chủ nghĩa xã hội”, nhất là khi nó có lúc được kín đáo ném vào đầu chính những người đã từng bị hành hạ một cách bất công bởi từ “chủ nghĩa xã hội”?

Đất nước của các bạn đã có đóng góp to lớn vào lịch sử châu Âu hiện đại. Tôi muốn nói tới làn sóng giải trừ căng thẳng đầu tiên: Chính sách bình thường hóa nổi tiếng³².

Nhưng ngay cả từ đó đôi khi cũng có tính nước đôi.

nhiều kiểu ngô nghê, đã vượt qua hàng loạt những tình huống hiểm nguy căng thẳng khác nhau, để sống sót bằng mọi giá, và được coi là tiêu biểu cho tính cách Tiệp.

³². Chính sách bình thường hóa: những cố gắng đầu tiên bằng con đường đàm phán nhằm bình thường hóa quan hệ giữa Tây và Đông Đức xuất hiện từ năm 1969.

Dĩ nhiên nó là tia sáng đầu tiên của niềm hi vọng về một châu Âu không còn chiến tranh lạnh hay bức màn sắt. Nhưng đồng thời, thật đáng buồn thay – có những trường hợp, nó cũng đồng nghĩa với sự từ bỏ tự do, và bằng cách đó từ bỏ điều kiện tiên quyết của một nền hòa bình thật sự. Tôi còn nhớ rất rõ là trong những năm đầu 1970 một số đồng nghiệp và bạn bè người Tây Đức của tôi đã tìm cách tránh tôi vì sợ rằng liên hệ với tôi – một người không được chính phủ của mình ưa chuộng – thì có thể chọc giận chính phủ một cách vô ích và như vậy có thể đe dọa nền tảng mong manh của quá trình bình thường hóa còn trong thời kì trứng nước. Dĩ nhiên tôi không nhắc đến chuyện này vì bản thân mình và chắc chắn cũng không phải để tự thán. Nói cho cùng, khi đó tôi cảm thấy đúng hơn là tiếc cho họ, bởi vì không phải tôi mà chính họ mới là những người đã tự nguyện phủ nhận quyền tự do của mình. Tôi nhắc đến điều này chỉ để một lần nữa giải thích, từ một góc nhìn khác, rằng người ta dễ dàng phản bội mục đích cao cả của những việc làm với ý định tốt đẹp của mình như thế nào – nhờ những từ ngữ mà ý nghĩa của chúng rõ ràng không được bảo vệ một cách thấu đáo. Những việc như thế rất dễ xảy ra mà ta hầu như không để ý: nó xảy ra một cách kín đáo, âm thầm, lén lút – và cuối cùng, khi nhận ra thì ta chỉ còn một lựa chọn: sự ngạc nhiên muộn màng.

Nhưng đó chính là hình thức hiểm độc mà ngôn từ có thể phản chúng ta nếu chúng ta không luôn thận trọng khi sử dụng chúng. Và đáng tiếc là thường xuyên chỉ một

khoảnh khắc thiếu cẩn trọng cũng có thể dẫn đến những hậu quả bi thảm không cứu vãn được, những hậu quả vượt ra ngoài thế giới phi vật chất của ngôn từ và xâm nhập sâu rộng vào thế giới hoàn toàn mang tính vật chất.

Cuối cùng, tôi xin nói về một từ đẹp dễ, đây là từ “hòa bình”.

Suốt bốn mươi năm qua tôi thường đọc thấy từ này viết trên mặt tiền các tòa nhà và cửa sổ các cửa hàng ở đất nước tôi. Suốt bốn mươi năm qua, tôi, cũng như mọi công dân trên đất nước tôi đã bị dị ứng với cái từ đẹp dễ đó, vì tôi biết cái từ ấy có nghĩa là gì trong suốt bốn mươi năm ấy: đó là những đội quân ngày càng đồ sộ hơn dưới danh nghĩa bảo vệ hòa bình.

Bất chấp quá trình tước đoạt có hệ thống ý nghĩa của từ “hòa bình” trong thời gian dài – tệ hơn nữa, lại gán cho nó nghĩa trái ngược hẳn với nghĩa trong từ điển – một nhóm những Don Quixotes trong phong trào Hiến chương 77³³ và một số đồng nghiệp trẻ tuổi của họ trong Hiệp hội Hòa bình Độc lập³⁴ đã đấu tranh phục hồi lại từ này và trả lại ý nghĩa ban đầu cho nó. Vì công cuộc “cải tổ

³³. Hiến chương 77: phong trào đấu tranh phi hình thức xuất hiện từ đầu năm 1977, nhằm đấu tranh đòi chính quyền tôn trọng quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp 1960 và trong các hiệp ước và công ước đã được Tiệp Khắc kí kết, bao gồm các quyền về chính trị, dân sự, kinh tế và văn hóa.

³⁴. Hiệp hội Hòa bình Độc lập: thành lập tháng tư năm 1988 kêu gọi giảm trừ quân bị cho xã hội, công khai hoạt động của mình ngày 21/8/1988 dịp kỷ niệm 20 năm ngày Tiệp Khắc bị quân đội các nước thuộc khối Vacsava chiếm đóng.

ngữ nghĩa” đó, nghĩa là đặt từ “hòa bình” trở lại trên đôi chân của nó, đương nhiên họ đã phải trả giá: hầu như tất cả những người lãnh đạo trẻ của Hiệp hội Hòa bình Độc lập đều phải chịu mấy tháng tù giam. Tuy nhiên họ đã không làm một việc vô nghĩa: một từ quan trọng đã được cứu vãn khỏi sự mất giá trị hoàn toàn của nó. Và như tôi đang cố gắng giải thích ở đây, đó không chỉ là vấn đề cứu vớt một từ. Một cái gì đó quan trọng hơn rất nhiều đã được cứu vớt.

Bởi tất cả những sự kiện quan trọng trong thế giới hiện thực, dù đẹp đẽ hay quái gở – bao giờ cũng bắt đầu trong vương quốc của ngôn từ.

Như tôi đã nói, mục đích của tôi hôm nay không phải là chuyển đến cho các bạn trải nghiệm của một người biết rằng từ ngữ vẫn còn có giá trị, khi mà bạn có thể bị bỏ tù vì chúng. Mục đích của tôi là kể cho các bạn nghe một bài học mà chúng tôi, những người sống trong góc nhỏ này của thế giới, đã học được về vai trò quan trọng của ngôn từ, một bài học mà tôi tin là có giá trị phổ quát: cụ thể là, phải luôn luôn thận trọng với ngôn từ và cảnh giác với chúng, và rằng trong lĩnh vực này, thận trọng không bao giờ thừa.

Chắc chắn rằng hoài nghi ngôn từ không có hại bằng tin cậy ngôn từ một cách thái quá.

Ngoài ra, thận trọng với ngôn từ và chỉ ra những hiểm nguy kín đáo ngủ yên trong ngôn từ – nói cho cùng phải chăng chính là thiên chức của người trí thức? Tôi nhớ

đến ông André Glucksmann³⁵, người bạn đồng nghiệp thân mến vừa đứng trước tôi ở đây hôm nay, có lần đã nói ở Praha rằng các nhà trí thức phải như Cassandra³⁶: có nhiệm vụ theo dõi chăm chú những phát ngôn của những người cầm quyền, cảnh giác với chúng, cảnh báo trước những mối nguy hiểm của chúng và chỉ ra những ngụ ý xấu mà chúng có thể gợi lên hoặc mang đến.

Chúng ta hãy để ý một việc: qua nhiều thế kỉ, chúng ta – người Đức và người Séc – đã gặp đủ loại khó khăn trong cuộc sống chung ở Trung Âu. Tôi không thể nói thay các bạn, nhưng tôi nghĩ là tôi có thể thay mặt người Séc mà nói một cách có trách nhiệm rằng, về phía người Séc, những hằn thù dân tộc, thiên kiến, và giận hờn xưa cũ, được nuôi dưỡng bằng nhiều cách khác nhau suốt hàng thế kỉ, đã tan biến dần trong vài chục năm qua. Và không phải ngẫu nhiên mà điều đó đã xảy ra khi chúng tôi bị tròng vào cái ách của chế độ toàn trị. Chế độ này đã gieo vào lòng chúng tôi sự ngờ vực sâu sắc đối với mọi sự khái quát hóa, mọi lời nói có tính ý thức hệ khuôn sáo, mọi giáo điều, mọi khẩu hiệu, mọi khuôn mẫu tư tưởng

³⁵. Andre Glucksmann (1937): triết gia và chính trị gia người Pháp, người có ảnh hưởng mạnh đến triết học chính trị cánh hữu của thế kỷ 20. Năm 1968 ông đứng trong hàng ngũ của phái cực tả, có ý định lật đổ nhà nước theo phái vô chính phủ và Maoism. Từ những năm 70 ngả dần sang bên cánh hữu và bắt đầu phê phán chế độ độc tài toàn trị, phản đối chế độ cộng sản tại các nước Trung Âu và quan tâm đến các phong trào chống đối chính quyền ở khắp nơi trên thế giới.

³⁶. Cassandra: theo thần thoại Hy Lạp là người có khả năng nhìn thấy những hiểm họa sẽ xảy ra trong tương lai.

và mọi sự kích động nhằm vào những thang bậc tình cảm khác nhau, từ thấp nhất đến cao nhất của chúng tôi, nhờ đó đa số chúng tôi đã có sức đề kháng mạnh mẽ trước mọi cảm dỗ ngay cả khi nó có sức mê hoặc mà những lời kêu gọi dân tộc và dân tộc chủ nghĩa vẫn thường có. Cái quan tài ngột ngạt của những ngôn từ trống rỗng từng bóp nghẹt chúng tôi trong một thời gian dài như thế đã gieo vào lòng chúng tôi mối nghi ngờ sâu sắc trước thế giới của những ngôn từ lừa bịp đến mức, bây giờ chúng tôi có thể nhìn thấy thế giới của con người đúng như thực trạng: đây là một cộng đồng phức tạp của hàng ngàn và hàng triệu con người riêng biệt, độc đáo, với bên cạnh hàng trăm đức tính tốt đẹp là hàng trăm khiếm khuyết và những xu hướng tiêu cực, mà không bao giờ có thể dùng chiếc bàn là của những lời nói trống rỗng hay ngôn từ biến chất để là phẳng cộng đồng đó thành một khối đồng nhất - ví dụ như “giai cấp”, “dân tộc” hay “lực lượng chính trị” – để rồi tán dương hay lên án, yêu thương hay căm thù, phỉ báng hay ca ngợi như một tổng thể.

Đây chỉ là một thí dụ nhỏ vì sao cần thận trọng với ngôn từ. Tôi chọn thí dụ này cho phù hợp với hoàn cảnh, tức là cho thời khắc khi mà một người Séc có vinh dự được nói chuyện với cử tọa đa số là người Đức.

Khởi đầu của mọi việc đều là lời.

Đây là điều kỳ diệu mà chúng ta được hưởng bởi chúng ta là những con người.

Nhưng đồng thời đây cũng là cạm bẫy và thử thách, thử đoạn đánh lừa và bài sát hạch.

Ý nghĩa của nó có lẽ lớn hơn so với trong ý nghĩ của các bạn, những người được hưởng nhiều quyền tự do ngôn luận, tức là trong môi trường mà ngôn từ có vẻ không quá quan trọng đến thế.

Nhưng ngôn từ là quan trọng.

Ở đâu cũng quan trọng.

Một từ lúc này có thể là khiêm nhường, nhưng lúc khác lại là cao ngạo. Và một từ khiêm nhường có thể dễ dàng và kín đáo chuyển hóa thành cao ngạo, trong khi chuyển một từ cao ngạo thành khiêm nhường là một quá trình phức tạp và khó khăn. Tôi đã thử chứng tỏ điều đó bằng cách viện dẫn số phận của từ “hòa bình” tại đất nước chúng tôi.

Gần đến điểm cuối của thiên niên kỉ thứ hai, thế giới, nhất là châu Âu, đang đứng ở ngã tư đường đặc biệt: một thời gian rất lâu mới có từng đó lý do để hi vọng rằng mọi việc rồi sẽ kết thúc tốt đẹp, và đồng thời cũng chưa bao giờ có nhiều lí do đến thế để lo sợ rằng nếu mọi sự xấu đi thì một thảm họa có tính kết cục là không tránh khỏi.

Sẽ không khó để chứng minh rằng những mối đe dọa chính mà thế giới ngày nay đang trực diện, từ chiến tranh hạt nhân, thảm họa sinh thái đến thảm họa văn minh xã hội (ý tôi muốn nói đến vực thẳm ngày càng sâu giữa người giàu và người nghèo, nước giàu và nước nghèo), đều đang che dấu trong lòng chúng một nguyên nhân cốt lõi: sự chuyển hóa một cách kín đáo thông điệp vốn dĩ khiêm nhường thành thông điệp cao ngạo.

Con người bắt đầu tin tưởng một cách cao ngạo rằng anh ta là tuyệt đỉnh và là chúa tể của tạo hóa, anh ta đã hiểu rõ tự nhiên và có thể làm với nó tất cả những gì anh ta muốn.

Con người bắt đầu suy nghĩ một cách cao ngạo rằng nhờ có lí trí, con người có khả năng hiểu được toàn bộ lịch sử của chính mình và tạo dựng cuộc sống hạnh phúc cho tất cả mọi người, và thậm chí điều đó đã cho phép con người quyền quét sạch những kẻ không ưa kế hoạch của anh ta ra khỏi đường đi của mình – nhân danh một tương lai tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người – cái tương lai mà anh ta có chiếc chìa khóa duy nhất đúng.

Con người bắt đầu suy nghĩ một cách cao ngạo rằng khi anh ta có thể chia tách được hạt nhân nguyên tử, anh ta hoàn hảo đến mức cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân sẽ chẳng là hiểm họa đối với anh ta, nói chi đến chiến tranh hạt nhân.

Con người đã mắc sai lầm chí tử trong tất cả những trường hợp này. Thật là tồi tệ. Nhưng trong tất cả mọi trường hợp, con người đều đã bắt đầu nhận ra sai lầm. Và như thế là tốt.

Sau khi nhận được mọi bài học, tất cả chúng ta cần phải cùng chiến đấu chống lại những từ ngữ cao ngạo và thận trọng trước con vi trùng xảo quyệt của thói cao ngạo đội lốt dưới ngôn từ tưởng như khiêm nhường.

Rõ ràng đây không phải chỉ là nhiệm vụ của ngôn ngữ học. Kêu gọi trách nhiệm với ngôn từ và trách nhiệm trước ngôn từ là nhiệm vụ cơ bản mang tính đạo đức.

Nhưng nhiệm vụ như vậy đương nhiên nằm ngoài chân trời của thế giới mà chúng ta có thể nhìn thấy được, nó nằm ở tận nơi nào đó ngự trị bởi Chúa Lờì, cái đã là sự khởi đầu của tất cả và cái không phải là ngôn từ của con người.

Tôi sẽ không giải thích tại sao lại như thế. Bởi tôi không thể giải thích điều đó một cách tuyệt diệu như Immanuel Kant³⁷ – bậc tiền bối của các bạn – đã từng làm.

Xin cảm ơn sự chú ý của các bạn.

³⁷. Immanuel Kant (1724 – 1804): với Học thuyết đạo đức được xem là triết gia quan trọng nhất của nước Đức, và là một trong những triết gia lớn nhất của thời kỳ cận đại.

CHÍNH TRỊ VÀ LƯƠNG TÂM

*T*rong phần ghi chú Havel viết: “Đây là diễn văn dành cho buổi nói chuyện ở Trường đại học Toulouse, tôi lẽ ra đã phát biểu ở đây trong buổi lễ nhận bằng Tiến sĩ danh dự, nếu tôi được tham dự...”. Dĩ nhiên là Havel không có hộ chiếu và không thể ra nước ngoài được. Trong buổi lễ diễn ra tại Trường đại học Toulouse-Le Mirail vào ngày 14 tháng 5 năm 1984, ông Tom Stoppard, một nhà soạn kịch người Anh, đã đọc thay Václav Havel.

I

Khi còn là một cậu bé, tôi từng sống ở nông thôn một thời gian và tôi còn nhớ rất rõ một trải nghiệm ngày đó: tôi thường đi bộ đến trường ở làng bên dọc theo một con đường nhỏ chạy qua cánh đồng, và khi ấy tôi thường nhìn thấy ở phía chân trời ống khói khổng lồ của một nhà máy vừa mới được xây vội vàng có lẽ để phục vụ chiến tranh, từ đó phun ra những cột khói nâu

dày đặc lan tỏa khắp bầu trời xanh. Mỗi lần nhìn thấy cảnh ấy tôi luôn luôn có cảm giác mãnh liệt rằng đó là một điều gì rất sai trái bởi con người đang làm nhuốm bẩn bầu trời. Tôi không biết lúc đó đã tồn tại môn sinh thái học như một ngành khoa học hay chưa, nếu có thì chắc chắn tôi cũng không biết gì về nó. Mặc dù vậy, việc “làm bẩn bầu trời” làm tôi tự nhiên cảm thấy như bản thân bị động chạm và xúc phạm. Tôi có cảm tưởng rằng con người có lỗi trong chuyện này, rằng họ đang phá hủy một cái gì đó quan trọng, tự tiện quấy nhiễu trật tự tự nhiên, và họ sẽ phải trả giá cho những việc làm như thế. Hiển nhiên là phản ứng của tôi đối với việc này chủ yếu mang tính thẩm mỹ: lúc đó tôi còn chưa biết gì về sự phát tán các chất độc hại, những chất mà một ngày nào đó sẽ phá hủy các khu rừng, hủy diệt thú hoang và gây nguy hiểm cho sức khỏe con người.

Nếu một người Trung cổ – thí dụ như lúc đi săn – bất thành linh nhìn thấy cái gì tương tự như thế ở phía chân trời thì chắc hẳn anh ta sẽ cho rằng đấy là công trình của Quỷ sứ và sẽ quì xuống cầu xin cho bản thân và người thân của anh ta được cứu rỗi.

Thực ra có gì chung giữa thế giới của con người thời trung cổ và thế giới của một cậu bé con? Tôi nghĩ chúng có một điểm chung cơ bản. Cả cậu bé và người nông dân đều gắn bó chặt chẽ với cái mà các nhà triết học gọi là “thế giới tự nhiên” hay “thế giới của cuộc sống” hơn đa phần những con người hiện đại. Họ chưa trở nên xa lạ với thế giới của kinh nghiệm thực tế của bản thân; với

thế giới có buổi sáng và buổi chiều, có dưới (đất) và trên (trời), nơi mặt trời mọc mỗi ngày ở phía Đông rồi đi qua bầu trời và lặn ở phía Tây, nơi mà những khái niệm như “quê nhà” và “xứ lạ”, thiện và ác, đẹp và xấu, gần và xa, trách nhiệm và quyền lợi, còn là những cái gì đó sống động và rõ ràng; với thế giới có ranh giới giữa những điều tin cậy quen thuộc mà chúng ta cần chăm nom giữ gìn, và những điều nằm đằng sau phía chân trời của nó, những điều mà chúng ta chỉ nên kính cẩn nghiêng mình trước chúng vì chúng có bản chất huyền bí. Đó chính là thế giới tự nhiên được trực tiếp ghi nhận bởi cái “tôi” của chúng ta và được cái “tôi” đó đích thân bảo đảm; là thế giới của những trải nghiệm của chúng ta, thế giới vẫn còn chưa thờ ơ vì chúng ta gắn bó trực tiếp với nó bởi tình yêu, lòng căm thù, sự kính trọng và khinh bỉ, qua truyền thống, và qua những mối quan tâm và cảm nhận sáng tạo văn hóa nguyên sơ của chính mình. Đây là lãnh địa của niềm vui và nỗi buồn không thể lặp lại, không thể chuyển giao và không thể lấy mất của chúng ta; là thế giới, trong đó, qua đó và vì đó chúng ta phải có một phần trách nhiệm; đó là thế giới trách nhiệm cá nhân của chúng ta. Trong thế giới này, những phạm trù như công lí, danh dự, sự phản bội, tình bằng hữu, lòng dũng cảm hay sự cảm thông, đều có nội dung hoàn toàn cụ thể, gắn với những con người cụ thể và có ý nghĩa đối với cuộc đời cụ thể; nói ngắn gọn là chúng vẫn còn chút gì quan trọng. Nền tảng của thế giới này chính là những giá trị như đã từng có mặt từ khởi thủy và luôn tồn tại ở

đây, trước khi chúng ta nói về chúng, suy nghĩ về chúng và biến chúng thành đối tượng chất vấn của mình. Thế giới đó có được sự gắn bó chặt chẽ bên trong nhờ giả thiết sẵn có mang tính “trực giác” nào đó, rằng thế giới này vận hành và nói chung có thể chỉ vì tồn tại một điều gì đó đằng sau chân trời, một điều gì đó ở sau hay phía trên thế giới, một điều gì mà tuy chúng ta không hiểu và không nắm được, nhưng chính vì thế mà nó tạo nên nền tảng vững chắc cho thế giới này, mang lại cho thế giới ấy trật tự và thước đo, đồng thời là cội nguồn bí ẩn của tất cả những qui tắc, phong tục, điều răn, cấm đoán và tiêu chuẩn hành vi mà mọi người trên thế giới tuân theo. Từ trong bản chất, thế giới tự nhiên đã mang trong mình giả định về cái tuyệt đối, cái làm nền tảng và phân định ranh giới, tạo sinh khí và điều hành thế giới, không có nó thì thế giới sẽ không thể tồn tại, sẽ thành phi lý và vô dụng, đấy là cái tuyệt đối mà chúng ta chỉ có thể thành kính tôn trọng. Bất kì cố gắng nào nhằm bác bỏ nó, chiếm lĩnh nó, hay thậm chí thay thế nó bằng một cái gì khác, trong khuôn khổ của thế giới này, đều được coi là biểu hiện của thái độ ngạo mạn mà con người luôn phải trả giá đắt, như Don Juan và Faust từng đã phải trả.

Đối với cá nhân tôi, ống khói làm bầu trời không chỉ đơn giản là một sai sót đáng tiếc của một công nghệ quên không đưa “nhân tố sinh thái học” vào trong tính toán của nó, một sai lầm có thể dễ dàng sửa chữa bằng việc lắp một bộ lọc phù hợp để loại bỏ các chất độc hại trong khói. Đối với tôi, nó còn là một cái gì đó lớn

hơn, đây là biểu tượng của thời đại đang cố gắng vượt qua ranh giới của thế giới tự nhiên và của những quy luật tự nhiên, biến thế giới ấy thành chốn riêng tư của con người, thành việc của ý kiến chủ quan và cảm giác cá nhân, của ảo tưởng, định kiến và thói đồng đánh của “chỉ riêng” một cá thể. Đây là biểu tượng của thời đại đã phủ nhận ý nghĩa quan trọng của kinh nghiệm cá nhân, trong đó có kinh nghiệm về sự huyền bí và cái tuyệt đối – thế chỗ cho cái tuyệt đối đã được cá nhân cảm nhận như là thước đo thế giới, thời đại đó xây dựng cái tuyệt đối hoàn toàn mới, nhân tạo, không còn tính bí ẩn, không còn những “đồng đánh” chủ quan, nghĩa là không còn tính cá nhân và tính người. Đây là cái tuyệt đối của cái gọi là tính khách quan, của nhận thức duy lý khách quan và của lịch trình khoa học thế giới.

Trong quá trình xây dựng hình ảnh thế giới tổng quát cho mình và hình ảnh thế giới có giá trị tổng quát chung, khoa học hiện đại đã vượt qua ranh giới của thế giới tự nhiên, cái thế giới mà nó chỉ coi là nhà tù của những định kiến mà từ đó cần phải thoát ra để tiến về phía ánh sáng của chân lý đã được kiểm nghiệm một cách khách quan, và đối với nó cái thế giới tự nhiên ấy chỉ là di sản đáng buồn của những bậc tổ tiên lạc hậu để lại, hay là sự tưởng tượng non nớt trẻ con của họ mà thôi. Hiển nhiên, với cách nghĩ như thế, khoa học đã xóa bỏ chính nền tảng sâu xa nhất của thế giới tự nhiên – như xóa bỏ một câu chuyện hoang tưởng; nó giết chết Chúa Trời và tiếm đoạt ngai vàng bỏ trống để từ nay khoa học sẽ là người nắm trong

tay trật tự tự nhiên với tư cách là người quản lý hợp pháp duy nhất; để nó tiếp tục là ông chủ chính danh duy nhất của mọi chân lí xác đáng, vì chỉ có nó mới có thể vượt lên cao hơn những chân lí chủ quan cá nhân và thay những chân lí này bằng chân lí siêu chủ quan, siêu cá nhân, chân lí thật sự khách quan và phổ quát.

Mặc dù chủ nghĩa duy lí hiện đại và khoa học hiện đại là sản phẩm của con người, và cũng như tất cả những gì con người làm ra, đều phát triển trong không gian của thế giới tự nhiên, nhưng bây giờ chúng đã từ bỏ thế giới ấy một cách có hệ thống, chúng phủ nhận nó, làm thoái hóa và phỉ báng nó – và dĩ nhiên đồng thời biến nó thành thuộc địa của mình. Thế giới tự nhiên của con người hiện đại đã bị khoa học và công nghệ chế ngự thật sự, con người đó chỉ lên tiếng phản đối khói nhà máy khi mùi hôi hám của nó lọt vào phòng ngủ của mình. Anh ta chắc chắn không cảm thấy bất bình với bản chất của nó: vì anh ta biết rằng nhà máy với cái ống khói đó đang làm ra những sản phẩm anh ta cần. Là người thuộc thời đại công nghệ, anh ta tìm những khả năng sửa chữa trong khuôn khổ kỹ thuật – thí dụ như lắp bộ lọc cho ống khói.

Xin hãy hiểu đúng cho: tôi không đề nghị nhân loại thủ tiêu ống khói hay cấm đoán khoa học hoặc hoàn toàn trở lại với thời Trung cổ. (Ngoài ra không phải ngẫu nhiên mà một số phát kiến sâu sắc nhất của khoa học hiện đại đương thời, thật đáng ngạc nhiên, đang đặt câu hỏi với chính huyền thoại về tính khách quan, và bằng con đường quanh co đáng kể, lại trở về với đề tài con

người và thế giới của con người). Tôi chỉ suy ngẫm – dĩ nhiên dưới dạng những phác thảo chung sơ lược nhất – về những điều tạo nên nền tảng cấu trúc tinh thần của nền văn minh hiện đại, nơi chúng ta cần tìm kiếm nguyên nhân sâu xa nhất của sự khủng hoảng của nền văn minh ấy. Và mặc dù tiêu điểm chính của những suy nghĩ này sẽ là khía cạnh chính trị chứ không phải khía cạnh sinh thái của cuộc khủng hoảng này, tôi cũng xin làm rõ khởi điểm của mình bằng một thí dụ lấy từ lĩnh vực sinh thái: suốt nhiều thế kỉ, tế bào cơ bản của nông nghiệp châu Âu là trang trại gia đình. Trong tiếng Tiệp trước đây nó được gọi là “grunt”, từ thân từ này cũng đáng chú ý về mặt từ nguyên; nó có xuất xứ từ từ Grund trong tiếng Đức, có nghĩa là “đất” hay “nền tảng”, và trong tiếng Tiệp nó có thêm một chút sắc thái ngữ nghĩa đặc biệt: khi sử dụng như một từ thông dụng đồng nghĩa thay cho từ “nền tảng” và “trang trại”, nó nhấn mạnh tính nền tảng của trang trại, sự khả tín và xác thực có tính truyền thống và không thể tranh cãi, bất khả tư nghị của nền sản xuất đó. Cho dù trang trại gia đình đã là nguồn gốc của vô số những mâu thuẫn xã hội khác nhau và ngày càng sâu hơn, nhưng một điều không thể phủ nhận được rằng trang trại luôn bao hàm sự gắn bó phù hợp và hài hòa với bản chất môi trường nơi nó được dựng lên, sự gắn bó đã được kiểm nghiệm trực tiếp bởi bao thế hệ nhà nông cũng như được chứng thực trực tiếp bởi những thành quả lao động của họ. Nền sản xuất trang trại còn cho thấy tỉ lệ tương quan tối ưu về mức độ cũng như chủng loại của tất cả các

thành phần của nó; đồng ruộng, bãi chăn thả, bãi hoang, rừng cây, gia súc, gia cầm, nguồn nước, đường đi.v.v.. Dù rằng qua nhiều thế kỉ chẳng có nông gia nào tiến hành nghiên cứu khoa học trong nông trại của mình, trang trại gia đình đã tạo nên một hệ thống kinh tế và sinh thái hoạt động tương đối thỏa đáng, mọi thứ trong khuôn khổ của nó được gắn kết với nhau bằng hàng ngàn sợi dây liên hệ hỗ tương hợp lý, bảo đảm cho sự ổn định của trang trại cũng như sự ổn định sản lượng của người nông dân. (Ngoài ra, khác với “sản xuất nông nghiệp lớn” ngày nay, trang trại gia đình truyền thống tự cung tự cấp về mặt năng lượng). Nếu như nền nông nghiệp trước kia có phải hứng chịu một số tai họa chung chung, thì đó cũng không phải lỗi của nó: thời tiết không thuận hòa, bệnh gia súc, chiến tranh và những thảm họa khác nằm ngoài phạm vi tác động của người nông dân. Việc áp dụng khoa học xã hội và khoa học nông nghiệp hiện đại chắc chắn có thể cải tiến nền nông nghiệp trong hàng ngàn lĩnh vực: tăng năng suất lao động, giảm lao động chân tay, và bài trừ những xung đột xã hội lớn nhất. Nhưng điều đó chỉ khả thi với giả định rằng ngay cả công cuộc hiện đại hóa cũng phải được dẫn dắt bằng sự khiêm nhường và kính trọng nào đó đối với trật tự bí ẩn của tự nhiên, từ đó dẫn đến sự hài hòa, kinh nghiệm và trách nhiệm cá nhân của con người đối với thế giới tự nhiên. Hiện đại hóa không được đơn giản là sự xâm lược hung bạo, đẩy hoang tưởng tự đại và kiêu căng của một nền khoa học mang tính khách quan vô nhân xưng do

một nhà nông học vừa ra trường hay một quan chức thực hiện nhằm phục vụ cho “thế giới quan khoa học”. Thế nhưng, đây lại chính là điều đất nước chúng tôi đã trải qua – người ta gọi nó là quá trình “tập thể hoá”. Đó là trận cuồng phong thổi qua làng quê Tiệp Khắc ba mươi năm trước đây để làm đảo lộn tất cả. Hậu quả là, một mặt, hàng chục ngàn người đã hủy hoại cuộc sống trong nhà tù, họ đã trở thành đồ hiến tế trên bàn thờ của một học thuyết khoa học không tưởng về một tương lai tươi sáng. Mặt khác, mức độ xung đột xã hội và khối lượng lao động nặng nhọc ở làng quê có giảm, và năng suất lao động thật sự có tăng về định lượng. Nhưng đó không phải là lí do để tôi bàn đến vấn đề này. Tôi nói đến chuyện này vì một lý do khác: ba mươi năm sau khi trận cuồng phong quét hết khỏi mặt đất những trang trại gia đình truyền thống nói trên, các nhà khoa học mới ngạc nhiên phát hiện ra điều mà một người nông dân gần như mù chữ cũng biết – rằng mọi thử nghiệm nhằm thủ tiêu tận gốc, vĩnh viễn và triệt để ranh giới đã từng được kính cẩn tôn trọng của thế giới tự nhiên cùng với truyền thống của những kinh nghiệm thận trọng của cá nhân về thế giới ấy, đều sẽ có tác hại ngược lại. Con người sẽ phải trả giá cho mưu toan làm chủ hoàn toàn thiên nhiên và chế nhạo những điều huyền bí của tự nhiên; nói ngắn gọn là trả giá cho mọi thử nghiệm thủ tiêu Chúa Trời và tự mình đóng vai của Chúa. Và điều đó đã thực sự xảy ra. Việc cày xới những bãi hoang và san phẳng bờ bãi đã làm hủy diệt mọi loài chim chóc và cùng với chúng, cả những loài vốn là thiên địch,

chuyên ăn sâu bọ bảo vệ mùa màng. Những cánh đồng liên hợp hàng năm làm cuốn trôi hàng triệu mét khối đất mầu mỡ vốn được tích tụ nên qua bao thế kỉ. Phân hóa học và thuốc trừ sâu đầu độc tất cả sản phẩm rau cỏ và làm ô nhiễm đất và nguồn nước một cách thảm thê. Máy móc nông nghiệp hạng nặng liên tục nén đất mầu xuống làm không khí không thấm thấu được và đất đai trở nên cằn cỗi. Bò trong những trang trại khổng lồ bị suy nhược thần kinh và mất sữa. Nông nghiệp càng ngày càng đòi hỏi nhiều hơn năng lượng từ công nghiệp – sản xuất máy móc, phân hoá học, phí vận tải tăng cao trong thời đại phát triển chuyên môn hoá địa phương, v.v. và v.v. Nói tóm lại, những dự báo về tương lai quả thật đáng sợ và không ai biết những năm tháng và những thập kỉ tới sẽ mang đến cho chúng ta những bất ngờ nào nữa.

Thật là nghịch lý: con người trong thời đại khoa học và công nghệ cho rằng họ sẽ cải thiện được cuộc sống vì họ có khả năng thấu hiểu và tận dụng được cơ chế phức tạp của tự nhiên và những qui luật hoạt động chung của nó – nhưng cuối cùng họ mới là kẻ bị bất ngờ và mắc mưu thiên nhiên một cách thảm hại bởi chính sự phức tạp và những qui luật ấy. Con người nghĩ rằng có thể giải thích và chinh phục được thiên nhiên – nhưng kết quả là họ đã phá hoại nó và tự tách rời khỏi nó. Tương lai của con người “bên ngoài tự nhiên” sẽ ra sao? Rốt cuộc, chẳng phải chính những phát minh khoa học mới nhất đã phát hiện rằng cơ thể của con người chẳng qua cũng chỉ là một nút giao thông đặc biệt sầm uất của hàng tỉ vật thể hữu

cơ vi mô cùng với những va chạm và tương tác vô cùng phức tạp của chúng, những cái đã cùng nhau tạo ra chính sinh thể hữu cơ vĩ mô đáng kinh ngạc gọi là “sinh quyển” đang bao bọc hành tinh của chúng ta?

Kẻ có lỗi không phải là khoa học mà là thói ngạo mạn của con người trong thời đại khoa học. Con người đơn giản không phải là Chúa Trời, và vì trò chơi đóng giả Chúa Trời anh ta đã bị trừng phạt thích đáng. Con người đã phá hủy chân trời bất di bất dịch trong những liên hệ của mình, đã phủ nhận kinh nghiệm cá nhân “tiền khách quan” về thế giới của bản thân, đẩy lương tâm và ý thức cá nhân vào “buồng tắm” riêng, coi đây như là một cái gì hoàn toàn riêng tư không dính dáng đến bất kì ai. Con người vứt bỏ trách nhiệm như vứt bỏ một “ảo tưởng mang tính chủ quan” – và thay thế tất cả bằng cách lắp đặt (như hiện nay đã rõ) một ảo tưởng nguy hiểm nhất từ trước tới nay: đó là tưởng tượng về tính khách quan đã được giải phóng khỏi nhân tính cụ thể, mô hình nhận thức duy lí về vũ trụ, sơ đồ trừu tượng của cái gọi là “tính tất yếu của lịch sử”, và tột đỉnh của mọi ảo mộng là “sự thịnh vượng cho tất cả” có thể tính toán được chỉ bằng khoa học và có thể thực hiện được chỉ bằng công nghệ, chỉ cần các viện nghiên cứu phát minh, rồi chuyển cho các nhà máy công nghiệp và bộ máy quan liêu biến thành hiện thực. Việc hàng triệu người đã trở thành nạn nhân cho ảo tưởng đó trong những trại tập trung được quản lí khoa học không làm cho con người hiện đại của chúng ta quan tâm (trừ khi chính anh ta tình cờ cũng bị vấp vào sau hàng rào kẽm gai

của trại tập trung đó và bị nó quăng trở lại với thế giới tự nhiên của mình): biểu hiện đồng cảm của con người với đồng loại, thuộc về lãnh địa của những định kiến cá nhân cũ kỹ, đã bị thủ tiêu để nhường chỗ cho Khoa học, cho tính Khách quan, cho tính Tất yếu lịch sử, cho Kỹ nghệ, cho Hệ thống và Bộ máy – mà đầy đủ là những thứ vô nhân xung, không biết đồng cảm. Chúng vô danh và trừu tượng, bao giờ cũng vì lợi ích, và vì thế mà luôn vô tội một cách tiên quyết.

Còn nói về tương lai ư? Ai còn trực tiếp quan tâm hay thậm chí đích thân lo lắng về tương lai khi mà sự nhìn nhận mọi việc từ viễn cảnh của sự trường tồn đã bị đẩy vào trong cái gọi là buồn tẻ riêng tư, hay bị chôn vùi vào vương quốc truyện cổ tích? Nếu một nhà khoa học thời nay có nghĩ về những chuyện sẽ xảy ra sau đây hai trăm năm thì ông ta cũng làm điều đó như một nhà quan sát thờ ơ, về cơ bản chẳng khác gì việc ông ta nghiên cứu quá trình trao đổi chất của con bọ chết, hay tín hiệu điện từ của các ẩn tinh (pulsars), hay trữ lượng khí tự nhiên toàn cầu. Còn một chính khách đương đại thì sao? Ông ta tuyệt đối chẳng có lí do gì để bận tâm, nhất là khi việc làm đó có thể đe dọa khả năng trúng cử của ông ta – trong trường hợp ông ta hoạt động ở đất nước có tồn tại bầu cử.

II

Nhà triết học Séc Václav Bělohradský đã phát triển một tư tưởng đầy thuyết phục rằng tinh thần duy lí của

khoa học hiện đại với nền tảng là tư duy trừu tượng và giả định về tính khách quan vô nhân xưng, có không chỉ một ông tổ là Galileo trong khoa học tự nhiên, mà còn có một ông tổ trong chính trị là Machiavelli, người đầu tiên xây dựng (dù có nhuộm một chút mĩ mai cay độc) lí thuyết chính trị như một công nghệ duy lý thực thi quyền lực. Có thể nói rằng vượt qua mọi khúc ngoặt phức tạp của lịch sử, chúng ta có thể tìm thấy nguồn gốc cội rễ của nhà nước và quyền lực chính trị hiện đại chính tại đây, nghĩa là một lần nữa lại tại thời điểm khi mà lí trí bắt đầu tự “giải phóng” khỏi con người, khỏi kinh nghiệm bản thân, khỏi lương tâm cũng như trách nhiệm cá nhân, tức là tách khỏi điểm quy chiếu duy nhất của mọi trách nhiệm trong chiều kích của thế giới tự nhiên, và có nghĩa là tách khỏi chân trời tuyệt đối của chúng. Và giống như nhà khoa học hiện đại đã làm cho con người cụ thể chỉ còn là chủ thể trải nghiệm thế giới trong ngoặc đơn, nhà nước hiện đại và nền chính trị hiện đại lại làm điều đó một cách ngày càng rõ ràng hơn nữa.

Quá trình vô danh hóa và vô nhân xưng hóa quyền lực và sự giản lược nó đơn thuần thành kĩ thuật cai trị và thao túng này đương nhiên có hàng ngàn bộ mặt, hàng ngàn phương cách và thể hiện khác nhau; lúc này nó diễn ra một cách âm thầm lặng lẽ, lúc kia ngược lại hoàn toàn công khai; lúc này vòng vo qua những con đường quanh co tinh xảo, lúc kia ngược lại nó lại thẳng băng tàn bạo. Nhưng về bản chất đây là chuyển động duy nhất và phổ quát. Đây là chiều hướng cơ bản của toàn bộ nền văn

minh hiện đại, phát triển trực tiếp từ chính cơ cấu tinh thần của nó, bám gốc vào nền văn minh đó bằng hàng ngàn cái rễ xoắn xuýt, và thực chất đã không thể tách rời khỏi bản chất kỹ thuật, tính bầy đàn và xu hướng tiêu dùng của nền văn minh ấy.

Các vua chúa và lãnh tụ – dù có được đặt lên ngai vàng theo truyền thống truyền ngôi hay do nguyện vọng của dân chúng, nhờ chiến thắng trên chiến trường hay nhờ âm mưu khôn khéo – đều là những nhân cách đại diện cho chính bản thân với những khuôn mặt con người cụ thể, ở mức độ nào đó vẫn chịu trách nhiệm cá nhân về những việc làm, cả tốt lẫn xấu, của mình. Trong thời kỳ hiện đại, thế chỗ họ là các nhà quản lí, các quan chức, các nhân viên của bộ máy – những nhà cai trị chuyên nghiệp, chuyên viên thao túng và chuyên gia trong lĩnh vực quản lí, giật dây và tuyên huấn; lấp đầy tương giao phi nhân cách hóa trong các quan hệ quyền lực và chức vụ; bánh răng của bộ máy nhà nước với vai trò hạn chế đã được tiền chỉ định; công cụ “vô tội” của thú quyền lực nặc danh “vô tội” được hợp pháp hóa bởi khoa học, điều khiển học, ý thức hệ, luật pháp, tính trừu tượng và tính khách quan, nghĩa là bởi tất cả, ngoại trừ trách nhiệm cá nhân trước cộng đồng như là với những cá nhân hay đồng loại. Nhà chính trị thời hiện đại là “trong suốt”: đằng sau cái mặt nạ khôn ngoan và diễn ngôn giả tạo chẳng có dấu vết nào của một con người đã bám rễ vào trật tự của thế giới tự nhiên bằng tình yêu, sự đam mê, mối quan tâm, ý kiến cá nhân, lòng hận thù, lòng dũng cảm hay

sự tàn nhẫn của mình. Tất cả những điều này đều bị ông ta nhốt vào phòng tắm riêng. Nếu có chẳng thì chúng ta cũng chỉ có thể nhìn thấy phía sau cái mặt nạ đó một kĩ thuật gia quyền lực có tay nghề cao hơn hoặc thấp hơn mà thôi. Hệ thống, ý thức hệ và bộ máy đã chiếm đoạt hết của con người – cả kẻ cai trị lẫn người bị trị – lương tâm, lương tri và tiếng nói tự nhiên, và như vậy đã tước bỏ bản chất con người của anh ta. Các nhà nước ngày càng giống như một cỗ máy; còn nhân dân thì biến thành những dây số thống kê các cử tri, những nhà sản xuất, những người tiêu dùng, các bệnh nhân, những khách du lịch hay binh lính. Trong chính trị, khái niệm thiện và ác như những phạm trù của thế giới tự nhiên và cũng có nghĩa là những tàn dư lỗi thời của quá khứ – đã mất hết ý nghĩa thực chất; mục đích trở thành phương pháp duy nhất của chính trị và thành công có thể thẩm định và định lượng được một cách khách quan trở thành thước đo duy nhất của nó. Quyền lực được tiên quyết là “vô tội” vì nó không xuất phát từ một thế giới trong đó những từ như “tội lỗi” và “vô tội” còn mang nội dung nào đó.

Biểu hiện hoàn thiện nhất mà quyền lực vô nhân xưng này đạt được cho tới nay là trong những hệ thống độc tài toàn trị. Như nhà triết học Bělohradský đã lưu ý, mặc dù việc vô nhân xưng hoá quyền lực cùng với việc thuộc địa hóa ý thức và ngôn ngữ của con người là sự nối tiếp thành công truyền thống quan niệm có tính “vũ trụ” về đế chế, có xuất xứ từ bên ngoài châu Âu (quan niệm đồng nhất đế chế – như là trung tâm thật sự duy nhất

của thế giới – với toàn thế giới và coi con người là tài sản riêng tuyệt đối của đế chế), điều đó không có nghĩa là quyền lực vô nhân xứng hiện đại, như được thể hiện sâu sắc ở hệ thống toàn trị, là hiện tượng chỉ có ở bên ngoài châu Âu. Sự thật hoàn toàn ngược lại: chính châu Âu và Tây Âu đã cung cấp và nhiều khi đã buộc thế giới chấp nhận những điều mà hiện nay đã trở thành nền tảng của thứ quyền lực này: từ khoa học hiện đại, chủ nghĩa duy lý, tinh thần sùng bái khoa học, cách mạng công nghiệp, và cách mạng nói chung như thói cuồng tín trùu tượng, qua việc giam giữ thế giới tự nhiên trong buồng tắm đến việc sùng bái chủ nghĩa tiêu thụ, bom nguyên tử và chủ nghĩa Mác. Và chính châu Âu – Tây Âu dân chủ – ngày nay đang bắt lực đối mặt với thành quả của những xuất khẩu hai mặt của nó. Bằng chứng ví dụ của điều đó là tình trạng tiến thoái lưỡng nan hiện nay – liệu có nên cưỡng lại sự bành trướng phản hồi của những kết quả của quá trình bành trướng của chính nó hay là chịu nhượng bộ. Liệu có cần chống lại những tên lửa được tạo nên nhờ trước đây được châu Âu xuất khẩu tiềm năng công nghệ và tinh thần – nay lại đang hướng ngược vào châu Âu, bằng việc cài đặt những tên lửa tương tự và tốt hơn nữa, và như thế tuy thể hiện quyết tâm bảo vệ những giá trị còn sót lại của châu Âu, nhưng đồng thời bước vào một trò chơi bắt buộc và hoàn toàn phi đạo đức, hay châu Âu sẽ phải rút lui và hi vọng rằng tinh thần trách nhiệm trước số phận của hành tinh được thể hiện như vậy sẽ có tác động thần kì với phần còn lại của thế giới?

Tôi nghĩ rằng nếu nói về quan hệ của Tây Âu với các chế độ toàn trị, trong mọi sai lầm nó có thể phạm phải thì sai lầm lớn nhất có lẽ là cái mà hiển nhiên đe dọa nó nhiều nhất, đó là: không nhận thức được bản chất cốt lõi của chế độ toàn trị – rằng chúng là cái gương lỗi phản chiếu toàn bộ nền văn minh hiện đại và là tín hiệu cảnh báo nghiêm khắc, mà cũng có thể là cuối cùng, kêu gọi nền văn minh xem xét lại quan niệm của nó về chính mình. Dưới cách nhìn này thì việc Tây Âu phạm sai lầm bằng hình thức nào không còn quan trọng nữa: có thể vì trong tinh thần của truyền thống duy lý của mình, Tây Âu tiếp nhận các chế độ toàn trị như là thử nghiệm đặc thù mang tính địa phương nhằm đem lại thịnh vượng cho tất cả mọi người, mà chỉ những kẻ tâm địa xấu xa mới gán cho nó xu hướng bành trướng. Hay là – cũng trong tinh thần của truyền thống duy lý (lần này theo quan niệm của Machiavelli, coi chính trị là công nghệ cho các trò chơi quyền lực) – nhưng ngược lại nó lại coi các chế độ toàn trị chỉ như mối đe dọa bên ngoài bởi những lân bang bành trướng, có thể đẩy lùi bằng cách phô trương lực lượng của mình mà chẳng cần suy nghĩ sâu xa hơn. Khả năng thứ nhất là khả năng của người chấp nhận việc nhà máy thải khói lên bầu trời, dù rằng khói xấu và hôi, vì nói cho cùng nó phục vụ cho việc tốt là sản xuất hàng hóa cần thiết nói chung. Khả năng thứ hai ngược lại là của cá nhân cho rằng điều đó đơn giản chỉ là thiếu sót của kĩ thuật, có thể khắc phục bằng những biện pháp kĩ thuật, thí dụ như dùng bộ lọc nào đó hoặc dùng máy làm sạch khí thải.

Theo tôi thực tế đáng tiếc là nghiêm trọng hơn nhiều: giống như ống khói “làm bẩn bầu trời” không chỉ là sai lầm kỹ thuật có thể sửa chữa được hay là cái giá phải trả cho một tương lai tiêu dùng tốt đẹp hơn, mà là biểu tượng của một nền văn minh từ bỏ cái tuyệt đối, coi thường thế giới tự nhiên và có thái độ khinh thị với đòi hỏi của nó. Tương tự như thế, các hệ thống toàn trị là một cái gì có tính cảnh báo nghiêm trọng hơn là chủ nghĩa duy lý phương Tây chịu thừa nhận. Các chế độ toàn trị trước hết thực sự là cái gương lỗi phản chiếu những hậu quả không thể tránh được của chủ nghĩa duy lý Tây Âu, là hình ảnh phóng đại đẩy lối bịch về xu hướng sâu xa của nó, là nhánh cực đoan nhất của chính sự phát triển của nó và là sản phẩm đáng ngại của chính quá trình bành trướng của nó. Chúng là thông tin phản ánh sâu sắc về cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa duy lý. Các chế độ toàn trị không chỉ là những lần bang nguy hiểm và càng không phải là lực lượng tiên phong của tiến bộ thế giới. Đáng tiếc là ngược lại: chúng là lực lượng tiên phong của cuộc khủng hoảng trên bình diện toàn cầu của nền văn minh hiện nay, ban đầu ở châu Âu, sau đó đến Âu-Mĩ và cuối cùng là cả hành tinh. Chúng là một trong những mô hình khả dĩ của thế giới phương Tây trong tương lai, không phải theo nghĩa là một ngày nào đó chúng sẽ tấn công hay chinh phục phương Tây, mà theo nghĩa sâu xa hơn, chúng minh họa một cách sống động kết cục của cái mà ông Bělohradský gọi là “thời mạt pháp của vô nhân xứng”.

Đây là sự thống trị tuyệt đối của thứ quyền lực quan liêu vô nhân xứng ắn danh và bành trướng, chưa đến mức vô lương tâm, nhưng đã hoạt động bên ngoài khuôn khổ của mọi lương tâm, thứ quyền lực dựa vào sự hiện diện khắp nơi của ảo tưởng về ý thức hệ có khả năng biện minh cho bất cứ điều gì mà chẳng cần tiếp cận với sự thật. Quyền lực như là vũ trụ của kiểm soát, trấn áp và sợ hãi; quyền lực nhà nước hóa, và cũng có nghĩa là làm tước bỏ nhân tính, mọi tư duy, đạo đức và riêng tư của cá nhân; quyền lực mà từ lâu đã không còn là việc của một nhóm những kẻ cầm quyền độc đoán mà đã chiếm hữu và nuốt chửng từng cá thể để tất cả mọi người kết cục đều trở thành một phần của nó, ít nhất là bằng sự im lặng của họ; quyền lực mà không ai thực sự nắm nó, vì chính nó đã nắm được tất cả mọi người; nó là con quái vật mà con người không điều khiển được, mà ngược lại, nó lôi con người đi theo vận động “khách quan” (tức là tách lìa khỏi mọi chuẩn mực nhân bản, kể cả lí trí của con người, và do đó hoàn toàn phi lí) của mình đến một nơi đáng sợ nào đó không rõ.

Xin được nhắc lại: quyền lực toàn trị là lời nhắc nhở đanh thép đối với nền văn minh đương đại. Có thể ở đâu đó có những vị tướng nghĩ rằng tốt nhất là xóa sổ các hệ thống toàn trị này khỏi thế giới thì mọi sự sẽ đầu vào đấy. Nhưng như thế chẳng khác gì câu chuyện cô gái xấu xí muốn khỏi xấu liền đập tan cái gương nhắc nhở đến sự xấu xí của mình. “Giải pháp cuối cùng” đó là một trong những giấc mơ của lí trí vô nhân xứng, có khả năng – như

khái niệm “giải pháp cuối cùng” một cách hình tượng đã nhắc nhở chúng ta – chuyển hoá dễ dàng đến mức đáng sợ giấc mơ thành hiện thực và bằng cách đó biến hiện thực thành một giấc mơ đen tối. Nó không những không thể giải quyết được cuộc khủng hoảng của thế giới hiện nay, mà còn làm cho vấn đề trở thành trầm trọng hơn – tất nhiên nếu thế giới còn sống sót. Đặt thêm lên vai nền văn minh vốn đã nặng trĩu hàng triệu xác chết nữa không những không ngăn cản được sự hội tụ căn bản của nó đến chế độ toàn trị mà có lẽ còn thúc đẩy quá trình đó tiến nhanh hơn nữa. Và đó sẽ là chiến thắng Pyrrhic¹, bởi kẻ chiến thắng trong cuộc xung đột như vậy chắc chắn sẽ giống đối thủ bại trận hơn cả mức mà ngày nay bất cứ ai chịu thừa nhận hay tưởng tượng được. (Chỉ một thí dụ nhỏ: xin hãy tưởng tượng phương Tây cần phải xây “Quần đảo Gulag” lớn đến mức nào, dưới danh nghĩa vì lợi ích quốc gia, nền dân chủ, tiến bộ và kỉ luật thời chiến, để có thể nhốt giam tất cả những người từ chối tham gia vào nỗ lực này, dù vì ngây thơ, nguyên tắc, sợ sệt hay lười biếng).

Không có cái ác nào có thể tiêu diệt được bằng cách loại bỏ các triệu chứng của nó. Cần phải loại bỏ nguyên nhân của cái ác đó.

¹ Chiến thắng Pyrrhic là lấy từ tên vua Pyrrhus của Epirus, quân đội của vị hoàng đế này đã bị thiệt hại nghiêm trọng, không thể phục hồi được, sau khi đánh thắng người La Mã tại Heraclea vào năm 280 trước Công nguyên và tại Asculum vào năm 279 trước Công nguyên trong cuộc chiến gọi là Chiến tranh Pyrrhic-ND.

III

Thỉnh thoảng tôi có điều kiện đàm đạo với các nhà trí thức phương Tây, họ đến thăm đất nước chúng tôi và quyết tâm gặp một trong số những người bất đồng chính kiến – một phần vì thực sự quan tâm, muốn tìm hiểu và thể hiện tình đoàn kết, phần nữa đơn giản chỉ vì tò mò: trong môi trường nói chung ảm đạm này, ngoài những danh lam Gothic và Baroque, những người bất đồng chính kiến có lẽ là thú duy nhất làm khách du lịch nước ngoài quan tâm. Thường đấy là những cuộc đàm đạo bổ ích mà qua đó tôi học hỏi và nhận thức được nhiều điều. Họ thường hỏi tôi: Ông có nghĩ rằng ông có thể thay đổi được gì đó khi những người như ông quá ít và không có ảnh hưởng nào hết? Ông chống chủ nghĩa xã hội hay ông chỉ muốn cải thiện nó? Ông lên án hay ủng hộ việc lắp ráp Pershing II (tên lửa hạt nhân của Mỹ – ND) và hành trình tên lửa ở Tây Âu? Chúng tôi có thể làm gì được cho các ông? Điều gì thúc đẩy ông làm những việc mà ông đang làm trong khi những việc đó chỉ làm cho ông bị theo dõi, đàn áp và bị bỏ tù mà kết quả thì chưa thấy? Ông có muốn chủ nghĩa tư bản được phục hồi trên đất nước ông hay không?

Đấy là những câu hỏi đầy thiện chí, xuất phát từ ước muốn tìm hiểu và chúng tôi tỏ rằng người hỏi thực sự quan tâm tới thế giới, quan tâm tới tình hình hiện nay và tương lai của nó.

Tuy nhiên, chính những câu hỏi như vậy và tương tự luôn lại tiết lộ cho tôi thấy nhiều trí thức phương Tây đã hiểu sai một cách trầm trọng như thế nào (và ở một góc độ nhất định họ không thể hiểu được) những chuyện đang diễn ra ở đây, chúng tôi – những người được gọi là “bất đồng chính kiến” – đấu tranh vì cái gì và đặc biệt là tất cả những việc này có ý nghĩa gì. Thí dụ như câu hỏi: “Chúng tôi có thể làm gì cho các ông?” Tất nhiên là họ có thể làm rất nhiều việc: càng được ủng hộ, quan tâm và tương trợ của những người có tư tưởng tự do trên thế giới thì chúng tôi càng ít có nguy cơ bị bắt hơn và càng có hi vọng là tiếng nói của chúng tôi không bị chìm trong hư không. Tuy nhiên ở đâu đó trong sâu thẳm của câu hỏi này có hàm chứa một sự hiểu lầm. Nói cho cùng, vấn đề hoàn toàn không phải là việc giúp chúng tôi, một số “người bất đồng chính kiến”, để họ ít bị giam giữ hơn. Thậm chí đấy cũng không phải là việc giúp dân tộc này, người Séc và người Slovakia, và dàn xếp thế nào đó để họ được sống tốt và tự do hơn: trước hết, hai dân tộc này phải tự giúp mình, họ quá hay chờ người khác giúp, quá lệ thuộc vào sự giúp đỡ đó, và đã rất nhiều lần bị thất vọng: hoặc là lời hứa giúp bị hủy bỏ vào phút chót, hoặc là sự giúp đỡ lại dẫn đến kết quả trái ngược hẳn với những gì họ từng kì vọng. Nhưng trong ý nghĩa sâu xa nhất, vấn đề ở đây là một cái gì đó khác – đó là sự cứu rỗi cho tất cả chúng ta, trong cùng mức độ cho cả tôi cũng như cho người đối thoại. Hay chẳng lẽ đó không phải là việc chung của tất cả? Chẳng lẽ viễn cảnh tồi tệ hay ngược lại

là niềm hy vọng của tôi không phải cũng là viễn cảnh tồi tệ hay là niềm hy vọng của ông ta? Việc bắt tôi chẳng phải là sự tấn công vào chính ông ta và sự lừa bịp ông ta chẳng phải là cuộc tấn công vào tôi? Sự đàn áp con người tại Praha chẳng phải cũng là sự đàn áp tất cả? Thái độ bàng quan hay thậm chí ảo tưởng về những gì đang diễn ra ở đây, có chính là sự chuẩn bị cho cái khốn cùng như thế ở nơi khác? Sự khốn cùng của họ có là giả thiết cho sự khốn cùng của chúng ta? Cuối cùng thì vấn đề ở đây hoàn toàn không phải là một người bất đồng chính kiến nào đó ở Tiệp Khắc đang gặp nạn, cần sự giúp đỡ (để thoát nạn, thật ra chính tôi có thể tự giúp mình tốt nhất, bằng cách đơn giản là thôi không “bất đồng chính kiến” nữa), mà là: số phận và những cố gắng không đi đến đâu của người bất đồng chính kiến đó nói lên điều gì, có ý nghĩa gì, tổ cáo như thế nào về tình trạng, số phận, những cơ hội và sự nghèo đói của thế giới, trong khía cạnh nào nó là hoặc có thể là lý do để những người khác phải suy nghĩ, cả từ góc độ số phận của họ, mà cũng là số phận chung của chúng ta, trong khía cạnh nào nó là lời cảnh báo, thách thức và mối hiểm nguy hay bài học cả cho những vị khách thăm chúng tôi.

Hay là câu hỏi về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản! Tôi phải thú nhận rằng khi đó tôi thường có cảm giác như câu hỏi ấy đến với tôi từ đáy sâu của thế kỉ trước (Thế kỉ XIX – ND). Tôi có cảm tưởng rằng những phạm trù thấm đẫm ý thức hệ và rắc rối về mặt ngữ nghĩa này từ lâu đã không còn quan trọng nữa. Mà vấn đề là hoàn

toàn khác, sâu sắc hơn và có liên quan đồng đều tới tất cả: liệu chúng ta, bằng cách nào đó, có thể khôi phục lại thế giới tự nhiên để nó trở thành nền tảng thực sự của chính trị, phục hồi lại kinh nghiệm cá nhân để nó trở thành thước đo tiên khởi của sự vật, đặt đạo đức cao hơn chính trị và đặt trách nhiệm cao hơn mục đích, mang lại ý nghĩa cho tính cộng đồng nhân loại, mang lại nội dung cho tiếng nói con người, tái lập cái “tôi” cao quý, trọn vẹn và tự chủ để nó trở thành tiêu điểm của mọi sự kiện xã hội, cái “tôi” tự bảo đảm về bản thân bởi nó gắn liền với cái gì đó cao cả hơn, cái “tôi” có khả năng hi sinh chút gì hay trong trường hợp cần thiết nhất có thể hi sinh tất cả mọi thứ trong cuộc sống riêng tư sung túc và nhợt nhạt của mình – cuộc sống dưới “sự ngự trị của ban ngày”, như Jan Patočka vẫn nói – để làm cho cuộc sống ấy có ý nghĩa. Trong cuộc đấu tranh rất khiêm nhường nhưng đồng thời luôn có ý nghĩa quyết định toàn cầu nhằm chống lại sự vận động của thứ quyền lực vô nhân xung này, nếu như do sự ngẫu nhiên của nơi cư trú chúng ta buộc phải đối mặt với một nhà quản lý phương Tây hay với một vị quan chức phương Đông – thì điều đó thực sự không quan trọng lắm nữa! Một khi con người được bảo vệ, thì – có lẽ – sẽ có một hy vọng nào đó (mặc dù không có nghĩa là đương nhiên) rằng anh ta sẽ tự tìm được những biện pháp hợp lý hơn để cân bằng những đòi hỏi tự nhiên được cùng quyết định kinh tế về công việc của mình và được có một địa vị xã hội được tôn trọng với động cơ cho mỗi công việc đã được kiểm nghiệm, đó là tính năng

động sáng tạo của con người, và việc đưa được thành quả của công việc ấy vào trong những mối quan hệ thị trường đích thực. Nhưng chừng nào con người còn chưa được bảo vệ, thì chẳng thủ thuật kĩ thuật hay tổ chức của hoạt động kinh tế tốt hơn nào có thể cứu được anh ta, cũng như chẳng có bộ lọc lắp đặt trên ống khói nhà máy nào ngăn chặn được quá trình hủy hoại nhân tính đang diễn ra khắp nơi. Xét cho cùng điều quan trọng hơn là tại sao hệ thống hoạt động chứ không phải hệ thống đó hoạt động như thế nào; hay chẳng lẽ nó không thể hoạt động tương đối hữu hiệu để rồi phá hủy tất cả hay sao?

Nhưng vì sao tôi lại nói tất cả những chuyện này ở đây: nhìn ra thế giới từ vị trí mà số phận dành cho mình, tôi không thể gạt đi cảm giác là nhiều người ở phương Tây vẫn còn chưa hiểu rõ điều gì đang thực sự là vấn đề tại thời điểm này.

Thí dụ, nếu xem lại hai phương án chính trị chủ yếu đang làm các nhà trí thức phương Tây lưỡng lự, thì tôi có cảm giác rằng đây không là gì khác ngoài hai cách tiếp nhận trò chơi mà quyền lực vô nhân xứng mang đến, và vì vậy cũng chỉ là hai con đường khác nhau cùng hướng tới chủ nghĩa toàn trị toàn cầu. Cách tiếp nhận cuộc chơi thứ nhất là tiếp tục trò đùa giỡn của lí trí vô nhân xứng với những bí ẩn của vật chất – trò chơi “đóng vai Chúa Trời” – nghĩa là tiếp tục không ngừng phát minh và triển khai những vũ khí có sức phá hoại triệt để nhằm “bảo vệ nền dân chủ” và chỉ làm cho nền dân chủ càng tiếp tục suy thoái đến mức trở thành một “giả tưởng phi

sự sống”, cái mà từ lâu chủ nghĩa xã hội ở phần Châu Âu của chúng ta đã trở thành. Cách tiếp nhận cuộc chơi thứ hai ngược lại giống như cơn lốc xoáy đẩy ma lực đã cuốn hút vào nó biết bao nhiêu con người chân thành và tử tế, và được gọi là cuộc đấu tranh vì hòa bình. Dĩ nhiên là không phải lúc nào cũng đúng như vậy, song nhiều khi nó gây cho tôi cảm giác như cơn lốc xoáy này được tạo dựng cũng bởi cái quyền lực vô nhân xứng xảo trá thâm nhập khắp nơi, cái bẫy như một phương tiện thi vị hơn nhằm nô dịch ý thức của con người (xin chú ý: quyền lực vô nhân xứng mà tôi nói đến là nguyên lí mang tính toàn cầu và tất cả, chứ không chỉ riêng Moskva mà thật ra đã không còn phương tiện để tổ chức một việc tầm cỡ như phong trào hòa bình đương thời!). Bởi trong thế giới của chủ nghĩa duy lí và ý thức hệ này, còn có biện pháp nào làm vô hiệu hóa con người trung thực có tư duy tự do (mối đe dọa chính của mọi quyền lực vô nhân xứng) tốt hơn là đưa cho anh ta một luận điểm đơn giản nhất nếu có thể với tất cả những đặc tính rõ ràng của một mục tiêu cao cả? Có thể tưởng tượng điều gì có thể cuốn hút, sử dụng, và làm chủ một tâm trí công bình một cách hiệu quả và bằng cách ấy dần dần làm cho nó trở thành vô hại về mặt trí tuệ – hơn là cơ hội đấu tranh chống chiến tranh? Và có phương pháp nào làm người tâm trí một cách đối trá và khôn ngoan hơn là tạo cho người ta ảo tưởng rằng họ có thể ngăn chặn được chiến tranh bằng cách phản đối triển khai những vũ khí mà đảng nào cũng sẽ được triển khai? Khó có thể tưởng tượng được biện

pháp nhằm đưa tư tưởng con người đến với chủ nghĩa toàn trị dễ dàng hơn thế: rốt cuộc việc triển khai vũ khí càng trở nên hiển nhiên, thì tâm trí của những người dành trọn sức lực cho cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn việc triển khai đó càng nhanh chóng trở nên cực đoan, cuồng tín và cuối cùng hoàn toàn xa rời với chính nó. Và như vậy con người lên đường với ý định cao thượng nhất lại kết thúc ở chính nơi mà quyền lực vô nhân xứng muốn có anh ta: trên đường ray dẫn tới tư duy toàn trị, nơi anh ta không còn là chủ bản thân và nơi anh ta từ bỏ lí trí và lương tâm của mình vì lợi ích của một cái “giả tưởng phi sự sống” tiếp theo! Nếu đạt được mục tiêu giả tưởng đó, thì chúng ta có gọi nó là “thịnh vượng nhân quần”, “chủ nghĩa xã hội”, hay “hòa bình”, cũng không còn quan trọng nữa. Trên quan điểm bảo vệ phương Tây và quyền lợi của nó, dĩ nhiên không phải đúng đắn lắm khi ai đó nói rằng: “Thà bị nhuộm đỏ còn hơn là chết”, nhưng từ vị trí của quyền lực vô nhân xứng toàn cầu (tức là vượt ra ngoài các khối liên minh, hay là toàn hành tinh) như một cám dỗ thực sự ma quỷ bởi sự hiện diện khắp nơi của nó – thì không thể mong gì hơn: khẩu hiệu đó là tín hiệu không nhầm lẫn rằng người kêu gọi nó đã từ bỏ nhân tính của mình, từ bỏ khả năng tự mình bảo đảm cho một điều gì cao cả, tức là khả năng sẵn sàng hi sinh cuộc sống của bản thân trong trường hợp cấp bách cho ý nghĩa của điều cao cả đó. Patočka từng viết rằng cuộc đời không sẵn sàng hi sinh cho những điều làm cho nó có ý nghĩa là cuộc đời không đáng sống. Chỉ có điều

trong thế giới của những cuộc đời như thế và “hòa bình” như thế (nghĩa là nơi “ban ngày ngự trị”) thì chiến tranh lại dễ xảy ra nhất: vì nơi đó thiếu chương ngại vật đạo đức duy nhất và thực sự – cái được đảm bảo bởi lòng dũng cảm hi sinh cao cả nhất – để chống lại chiến tranh. Cánh cửa cho việc đảm bảo quyền lợi một cách phi lí được rộng mở. Sự thiếu vắng những người anh hùng biết rằng vì sao họ chết, là bước đầu tiên trên con đường dẫn đến núi xương, sông máu của những người bị giết hại chẳng khác gì súc vật. Nói cách khác, khẩu hiệu “Thà bị nhuộm đỏ còn hơn là chết”, không làm tôi khó chịu vì nó giống như lời tuyên bố đầu hàng trước Liên Xô. Nó khiến tôi sợ hãi vì nó giống như biểu hiện gạt bỏ ý nghĩa cuộc sống của người phương Tây và giống như lá đơn họ đăng ký tham gia vào cái quyền lực vô nhân xứng như vậy. Khẩu hiệu đó thực ra nói rằng: chẳng có gì đáng để con người phải hi sinh cuộc đời. Nhưng, thiếu chân trời của sự hi sinh cao cả nhất thì mọi hi sinh đều trở thành vô nghĩa. Có nghĩa là: chẳng có gì đáng giá nữa. Chẳng còn gì có ý nghĩa nữa. Đó là triết lý phủ nhận toàn bộ nhân tính con người. Triết lý này tuy chỉ trợ giúp cho chế độ toàn trị Xô Viết về mặt chính trị, nhưng chính nó lại trực tiếp tạo dựng chế độ toàn trị phương Tây.

Nói tóm lại tôi không thể gạt bỏ cảm giác rằng nền văn hóa phương Tây là mối đe dọa của chính mình, mối đe dọa lớn hơn nhiều lần tên lửa SS-20 (tên lửa hạt nhân của Liên Xô – ND). Khi một sinh viên cánh tả người Pháp với ánh mắt nhiệt tình chân thành nói với tôi rằng

Gulag là cái giá phải trả cho những lí tưởng của chủ nghĩa xã hội còn Solzhenitsyn chỉ là kẻ hằn thù bất mãn thì tôi cảm thấy thật sự buồn bã. Chẳng lẽ châu Âu không có khả năng rút ra bài học từ lịch sử của chính mình? Chẳng lẽ chàng thanh niên đáng yêu đó thật sự không hiểu rằng, ngay cả một dự án nhiều hứa hẹn nhất về “sự thịnh vượng chung cho tất cả” cũng tự chúng tỏ sự vô nhân đạo trong khoảnh khắc khi nó đòi hỏi dẫu chỉ một cái chết ép buộc (nghĩa là hoàn toàn không phải sự hy sinh cuộc sống có ý thức vì ý nghĩa của nó), chẳng lẽ anh ta thực sự không hiểu điều đó trước khi bị đưa vào trại cải tạo ở gần Toulouse? Chẳng lẽ “ngôn ngữ mới”² của thế giới ngày nay đã lấn át một cách hoàn hảo ngôn ngữ tự nhiên của loài người đến mức hai con người không thể chia sẻ với nhau thậm chí về một trải nghiệm đơn giản nhất?

IV

Chắc chắn sau tất cả những lời phê phán nghiêm khắc này, mọi người sẽ chờ đợi tôi phát biểu, điều gì theo tôi thực sự là sự lựa chọn đầy đủ ý nghĩa cho người phương Tây khi đối mặt với tình trạng chính trị tiến thoái lưỡng nan của thế giới ngày nay.

Có lẽ như là hệ quả của tất cả những điều tôi vừa trình bày, tôi có cảm tưởng rằng tất cả chúng ta, dù ở phương Tây, hay phương Đông, đều đang đứng trước một nhiệm vụ cơ bản, tất cả những điều khác đều xuất phát từ đó.

² ‘Newspeak’ – Thuật ngữ do nhà văn người Anh. G. Orwell đặt ra trong tác phẩm ‘1984’.

Nhiệm vụ đó là: một cách thận trọng, chín chắn và chăm chú, đồng thời với tinh thần hi sinh tận tụy, trên từng bước đi và ở mọi nơi, đương đầu với sự vận động phi lí của quyền lực nặc danh, vô nhân xưng và vô nhân tính của những ý thức hệ, những hệ thống, những bộ máy, quan liêu, của những ngôn ngữ giả tạo và các khẩu hiệu chính trị; chống lại áp lực phức hợp và xa lạ về mọi mặt của quyền lực đó – dù nó có diễn ra dưới hình thức tiêu thụ, quảng cáo, đàn áp, công nghệ hay những lời tuyên truyền sáo rỗng (tất cả đều là anh em ruột của chủ nghĩa cuồng tín và là cội nguồn của tư duy toàn trị); mặc mọi sự chế nhạo, rút ra thước đo cho bản thân từ thế giới tự nhiên của mình, và trả lại cho thế giới ấy tính định hướng đã bị phủ nhận của nó; kính trọng những giới hạn của thế giới tự nhiên và những bí ẩn đằng sau nó với sự khiêm nhường của những hiền triết; công nhận rằng, trong trật tự của đời sống có những điều rõ ràng vượt quá mọi thẩm quyền của chúng ta; luôn tìm lại mối liên hệ với chân trời tuyệt đối của cuộc hiện sinh của chúng ta, cái mà, nếu chúng ta mong muốn một chút, sẽ luôn có thể khám phá và trải nghiệm được qua chính sự hiện sinh của mình; trong hành xử, luôn dựa vào những kinh nghiệm, khuôn thước và nguyên tắc đã được tự mình chứng thực, không thiên vị và không bị ý thức hệ kiểm duyệt; tin vào tiếng nói của lương tâm hơn tất cả những suy đoán trừu tượng và không cần dựng lên trách nhiệm nào khác ngoài trách nhiệm mà tiếng nói đó kêu gọi chúng ta; không xấu hổ vì chúng ta có khả năng yêu thương, kết bạn, khả năng đoàn kết, đồng cảm và tha thứ, mà ngược

lại: giải phóng những giá trị căn bản này của nhân loại khỏi cảnh lưu vong trong “đời sống cá nhân” và tiếp nhận chúng như những giải pháp duy nhất đúng đắn để mang lại tính cộng đồng nhân loại với ý nghĩa trọn vẹn nhất; để cho lí trí của mình dẫn dắt và phụng sự sự thật trong mọi hoàn cảnh như phụng sự một kinh nghiệm thiết yếu của chính mình.

Tôi biết rằng tất cả những điều này nghe có vẻ quá chung chung, rất không cụ thể và thực tế, nhưng tôi xin cam đoan rằng những từ ngữ có vẻ ngây thơ này được bắt nguồn từ kinh nghiệm với thế giới rất cụ thể và không phải lúc nào cũng dễ dàng, và rằng tôi biết điều tôi đang nói – nếu như được phép nói như vậy.

Những chế độ toàn trị đương đại chính là đội quân tiên phong của quyền lực vô nhân xứng, kéo thế giới đi theo con đường phi lí của nó với hai bên đường là những giàn phóng hỏa tiễn và thiên nhiên bị tàn phá. Không thể không nhìn thấy chúng, biện hộ cho chúng, không thể nhượng bộ chúng hay chấp nhận luật chơi của chúng và bằng cách đó mà trở nên giống như chúng. Tôi tin rằng cách hiệu quả nhất để đương đầu với các chế độ toàn trị đương thời là nghiên cứu chúng một cách không định kiến, từ đó rút kinh nghiệm, và chống lại chúng bằng sự khác biệt triệt để của mình trong cuộc chiến đấu trường kì với cái ác, cái mà mặc dù những chế độ toàn trị là hiện thân rõ ràng như vậy, nhưng nó vẫn ngự trị khắp nơi, thậm chí trong mỗi người chúng ta. Mỗi nguy hiểm lớn nhất đối với cái ác này không phải là những tên

lửa hướng vào quốc gia này hay quốc gia kia, mà là sự phủ nhận cái ác đó một cách nguyên tắc trong chính cấu trúc của bản tính con người ngày nay: con người trở lại với chính mình, trở lại với trách nhiệm trước thế giới; là cách hiểu mới mẻ về quyền con người và sự kiên trì đòi hỏi quyền lợi đó; là sự phản kháng chống mọi biểu hiện của quyền lực vô nhân xứng và những quyền lực được đặt bên ngoài khái niệm thiện và ác, ở mọi nơi mọi chốn, cho dù nó có ngụy trang những mảnh lời và thao túng của mình như thế nào, chẳng hạn như là việc cần thiết tự vệ trước chế độ toàn trị. Cách chống chủ nghĩa toàn trị hữu hiệu nhất là đơn giản đẩy nó ra khỏi tâm hồn mình, ra khỏi môi trường quanh mình, ra khỏi xứ sở của mình, đẩy nó ra khỏi con người đương đại. Cách giúp đỡ những người đang chịu khổ nạn trong nhà nước toàn trị hữu hiệu nhất là phản kháng lại cái ác này ở khắp mọi nơi trên thế giới, cái ác đã cấu thành hệ thống toàn trị, cái là cội nguồn sức mạnh của nó và từ đó đội “tiên phong” của hệ thống toàn trị đã trưởng thành. Nếu không có gì để tạo dựng nên đội quân tiên phong hay những mầm mống cực đoan, thì hệ thống đó sẽ không còn đất để sống. Trách nhiệm được khôi phục lại của con người là chống ngại vật tự nhiên nhất trước mỗi hành động vô trách nhiệm; thí dụ, nếu tiềm năng tinh thần và kỹ nghệ của thế giới tiên tiến được truyền bá một cách thực sự có trách nhiệm – chứ không phải chỉ là dưới áp lực của lợi ích ích kỷ về lợi nhuận – thì có thể ngăn chặn, không để cho tiềm năng đó biến thành vũ khí hủy diệt một cách tùy tiện: nhất định rằng hành động để phòng ngừa nguyên nhân

có ý nghĩa gấp nhiều lần việc xử lý hậu quả mà thông thường cũng không thể bằng cách nào khác hơn là bằng chính những phương tiện của hệ thống này, nghĩa là đều phi đạo đức như nhau. Đi theo con đường đó là tiếp tục truyền bá cái ác của thái độ vô trách nhiệm và như vậy là tạo ra chính độc tố nuôi sống chủ nghĩa toàn trị.

Tôi ủng hộ “chính trị phi chính trị”. Nghĩa là chính trị không phải như công nghệ quyền lực và thao túng với quyền lực, hay công nghệ quản lý con người mang tính điều khiển học hay như kĩ xảo của tính mục đích, thực dụng và mách khóe, mà chính trị như một trong những biện pháp tìm tòi và đạt được ý nghĩa trong cuộc sống, bảo vệ và phụng sự cho ý nghĩa ấy; chính trị như đạo đức được áp dụng trong thực tế, như sự phụng sự cho sự thật, như sự quan tâm chăm sóc thật sự nhân bản đối với đồng loại được dẫn dắt bởi những thước đo mang tính con người. Trong thế giới ngày nay, có lẽ đó là biện pháp rất không thực tế và rất khó áp dụng trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên tôi không biết một lựa chọn nào tốt hơn thế.

V

Khi bị kết án và chịu án tù sau đó, tôi đã trực tiếp nhận biết được ý nghĩa và sức mạnh quý báu của tình đoàn kết quốc tế. Tôi sẽ mãi mãi biết ơn tất cả những biểu hiện của tình đoàn kết đó. Tuy vậy, tôi không nghĩ rằng, chúng tôi, những người đang tìm cách nói lên sự thật trong hoàn cảnh của mình nơi đây, đang ở vị thế “bất đối xứng”, rằng chúng tôi là những người mãi yêu cầu và chờ đợi sự giúp

đỡ, mà sẽ không có khả năng giúp đỡ lại những người đang giúp đỡ chúng tôi.

Tôi tin rằng, cá nhân được gọi là “người bất đồng chính kiến” trong khối Xô Viết, đang phải nếm trải một kinh nghiệm đặc thù đương đại nhất định, đó là kinh nghiệm của cuộc sống trong tiền đồn cực cùng của quyền lực đương đại đã mất đi nhân tính. “Người bất đồng chính kiến” như thế có cơ hội và thậm chí có trách nhiệm phản ánh, chứng thực kinh nghiệm này và truyền đạt lại cho những người may mắn không phải nếm trải nó. Như vậy cả chúng tôi cũng có cơ hội giúp đỡ, bằng cách nhất định, những người đang giúp đỡ chúng tôi, giúp đỡ họ vì quyền lợi chung sâu sắc của chúng ta, vì quyền lợi của con người.

Kinh nghiệm căn bản ấy là, điều mà tôi gọi là “chính trị phi chính trị” là điều có thể và rằng nó có thể có hiệu quả, mặc dù do bản chất của nó, việc tính toán trước bất cứ hiệu quả gì là bất khả thi. Dĩ nhiên hiệu quả này có hình thù tương đối khác với cái mà ở phương Tây người ta hiểu là thành công về mặt chính trị. Hiệu quả này thường ngấm ẩn, gián tiếp, dài hạn và khó cân đong đo đếm; nhiều khi nó chỉ tồn tại trong không gian không nhìn thấy được của ý thức xã hội, của lương tâm, của vô thức, trong khi đó có lẽ hầu như không thể xác định được nó mang lại giá trị ra sao trong không gian đó, và nó đóng góp đến mức độ nào trong sự chuyển động nếu có của xã hội. Nhưng thực tế là – và tôi cho rằng, đây là một kinh nghiệm có tính nguyên tắc và quan trọng phổ quát – dù

chỉ một con người, dường như không có chút quyền lực nào, dám nói to lên sự thật và sẵn sàng bảo vệ sự thật bằng chính bản ngã và chính cả sinh mạng của mình, sẵn sàng trả giá đắt cho sự thật của mình, thì anh ta, ngạc nhiên thay, lại có sức mạnh lớn hơn là hàng ngàn cử tri vô danh trong những điều kiện khác, ngay cả khi về mặt hình thức anh ta đã bị tước quyền đầu phiếu. Rõ ràng là ngay cả trong thế giới ngày nay, và thậm chí là ngay tại tiền đồn của chế độ toàn trị, nơi cuồng phong thổi mạnh, vẫn có thể dùng trải nghiệm cá nhân và thế giới tự nhiên để đương đầu với quyền lực “vô tội” và lột trần tội lỗi của nó, như tác giả cuốn Quần đảo ngục tù (The Gulag Archipelago) đã làm. Rõ ràng là sự thật và đạo đức có thể đặt nền móng cho một giải pháp chính trị mới và ngay cả ngày nay chúng có thể có một quyền năng chính trị không thể phủ nhận được: lời cảnh báo của một nhà khoa học can trường đơn lẻ, bị vây hãm ở vùng sâu xa nào đó và bị cộng đồng đẩy khích động xung quanh khủng bố, còn được nghe thấy qua những ranh giới lực địa và đánh thức lương tâm những kẻ có quyền uy nhất trên thế giới rõ ràng hơn cả những đội quân lính đánh thuê tuyên truyền có thể tự đánh thức mình. Rõ ràng là những khái niệm hoàn toàn mang tính cá nhân như thiện và ác vẫn giữ được nội dung rành mạch của chúng và trong những hoàn cảnh nhất định, chúng có thể làm rung chuyển quyền lực tưởng chừng không lay chuyển nổi với toàn bộ quân đội, cảnh sát và bộ máy quan liêu của nó. Rõ ràng là chính trị hoàn toàn không chỉ luôn là việc

của những chính trị gia chuyên nghiệp, và rằng chỉ một người thợ điện bình thường, với trái tim được đặt đúng chỗ, có lòng tôn kính một điều gì đó cao cả hơn anh ta và không sợ hãi, cũng có thể ảnh hưởng tới lịch sử dân tộc mình.

Vâng, “chính trị phi chính trị” là khả thi. Là chính trị “từ dưới lên”. Chính trị của con người, chứ không phải của bộ máy. Chính trị xuất phát từ trái tim, chứ không phải từ những luận điểm trừu tượng. Không phải ngẫu nhiên mà kinh nghiệm đầy hi vọng ấy phải được thực hiện chính tại đây, nơi tiền đồn u ám này. Sống dưới “sự ngự trị của ban ngày”, chúng ta phải lặn xuống đáy giếng mới nhìn thấy được những vì sao.

Khi viết về Hiến chương 77, Jan Patočka đã sử dụng khái niệm “tình đoàn kết của những người bị chấn động”. Đây là ông muốn nói đến những người dám đứng lên chống lại quyền lực vô nhân xứng với một vũ khí duy nhất mà họ có: nhân tính của chính mình. Chẳng lẽ viễn cảnh của một tương lai tốt đẹp hơn lại không phụ thuộc vào một điều gì đó tương tự như cộng đồng quốc tế của những người bị chấn động, những người bất chấp những ranh giới giữa các quốc gia, giữa các hệ thống chính trị và các khối quyền lực, những người đứng ngoài trò chơi chính trị truyền thống, không tha thiết đến tên tuổi và chức vụ, những người cố gắng tạo nên sức mạnh chính trị thực sự từ hiện tượng vốn bị các kỹ nghệ gia quyền lực ngày nay chế nhạo, đó là lương tâm con người, hay sao?

QUYỀN LỰC CỦA KẺ KHÔNG CÓ QUYỀN LỰC

I

Một bóng ma đang ám ảnh Đông Âu, đó là bóng ma mà phương Tây gọi là “bất đồng chính kiến”. Bóng ma ấy không từ trên trời rơi xuống. Nó là biểu hiện tự nhiên và là hệ quả tất yếu của giai đoạn lịch sử hiện tại của hệ thống mà nó đang ám ảnh. Bởi nó được sinh ra trong thời điểm, khi hệ thống ấy từ lâu đã không còn – và vì hàng ngàn lí do đã không thể – dựa vào sự chuyên quyền trắng trợn và tàn bạo để triệt tiêu mọi biểu hiện bất phục tùng, song đồng thời một mặt khác, hệ thống đó đã cố định về mặt chính trị đến mức hầu như không cho phép một biểu hiện như vậy hiện diện thường trực trong khuôn khổ những cơ cấu chính thức của nó.

Những người được gọi là “bất đồng chính kiến” ấy thực ra là ai? Quan điểm của họ xuất phát từ đâu và nó có ý nghĩa như thế nào? Ý nghĩa của những nhóm “đề

xướng độc lập”, nơi liên kết những “người bất đồng chính kiến”, là gì và cơ hội thành công thực tế của chúng ra sao? Coi những hoạt động của “người bất đồng chính kiến” là phong trào “đổi lập” có phù hợp hay không? Nếu có, thì trong khuôn khổ của hệ thống này, phong trào “đổi lập” ấy thực tế nghĩa là gì? Phong trào đó hoạt động như thế nào? Nó có vai trò ra sao trong xã hội? Nó hi vọng và có thể hi vọng vào điều gì? Liệu những người “bất đồng chính kiến” – với tư cách là những “phó thường dân” và đứng bên ngoài mọi cơ cấu quyền lực – có sức lực và khả năng để tác động lên xã hội và hệ thống xã hội hay không? Liệu họ có thể thay đổi được gì?

Tôi nghĩ rằng việc khảo sát những câu hỏi này – một cuộc khảo sát về tiềm lực của “những người không có quyền lực” – không thể bắt đầu tốt hơn là bằng việc khảo sát *bản chất của quyền lực* trong khung cảnh mà những “những người không có quyền lực” này đang hoạt động.

II

Hệ thống của chúng ta thường được mô tả như một chế độ *chuyên chính*, hay đúng hơn là chế độ chuyên chế của bộ máy chính trị quan liêu trên một xã hội đã bị cào bằng.

Tôi lo ngại rằng, chính cách gọi đó – dù là dễ hiểu đến mức nào trong những ngữ cảnh khác – lại có xu hướng làm mờ mịt chứ không làm sáng tỏ bản chất thực sự của quyền lực trong hệ thống này.

Bởi chúng ta hiểu khái niệm này như thế nào?

Theo tôi, khi nói đến khái niệm “chuyên chế”, chúng ta vẫn thường hình dung đến một nhóm tương đối nhỏ những kẻ dùng bạo lực để giành quyền cai trị đối với đa số trong xã hội ở một quốc gia nào đó; quyền lực của họ được dựa một cách công khai trên những công cụ bạo lực trực tiếp mà họ nắm trong tay; và về mặt xã hội, có thể dễ dàng tách biệt họ với đa số người bị họ thống trị. Một trong những điểm đặc trưng của khái niệm chuyên chính “truyền thống” hay “cổ điển” là giả định rằng nó là nhất thời, tạm bợ và không có gốc rễ lịch sử; sự tồn tại của nó dường như gắn liền với cuộc đời của những kẻ đã thiết lập ra nó; qui mô và ảnh hưởng của chế độ này thường chỉ giới hạn ở mức địa phương, và cho dù nó có sử dụng ý thức hệ này khác để biện hộ cho tính chính danh của mình thì nói cho cùng, quyền lực của nó chủ yếu chỉ dựa vào quân số và vũ khí trang bị của binh lính và cảnh sát mà thôi. Đồng thời mối đe dọa chủ yếu đối với hệ thống này được cảm nhận là khả năng xuất hiện một ai đó được trang bị tốt hơn về mặt này và sẽ lật đổ nhóm cầm quyền.

Tôi nghĩ rằng chỉ cần điểm sơ qua vài nét như trên cũng đủ cho thấy rằng hệ thống mà chúng ta đang sống có rất ít điểm chung với chế độ chuyên chính “cổ điển”:

1) Hệ thống này không giới hạn ở mức địa phương; trái lại, nó trị vì trong một khối quyền lực khổng lồ do một trong hai siêu cường đương thời kiểm soát. Và mặc dù tất nhiên nó có một số đặc điểm có tính khu vực và

lịch sử khác nhau, nhưng phạm vi những đặc điểm này về cơ bản được giới hạn bởi một khuôn mẫu thống nhất trong toàn khối: không những rằng ở nơi nào, hệ thống ấy cũng được cấu tạo trên cùng một nguyên lí và theo cùng một phương cách (nghĩa là theo cách mà siêu cường thống trị đã tạo dựng nên), mà hơn thế nữa, hệ thống đó được bao phủ xuyên suốt ở tất cả các nước bởi một mạng lưới những công cụ thao túng của trung tâm siêu cường và hoàn toàn phục tùng lợi ích của siêu cường ấy. Tình trạng như vậy – khi mà thế giới bị sự cân bằng hạt nhân dẫn vào “thế bí” – hiển nhiên đã tạo cho hệ thống này một độ bền vững bề ngoài chưa từng có so với những chế độ chuyên chế “cổ điển”: nhiều cuộc khủng hoảng có tính khu vực – nếu xảy ra trong một quốc gia cô lập, có thể dẫn tới sự thay đổi hệ thống – thì ở đây lại có thể được giải quyết nhờ sự can thiệp quyền lực trực tiếp của những quốc gia còn lại trong khối.

2) Nếu như đặc điểm của các chế độ chuyên chính “cổ điển” là sự thiếu gốc rễ lịch sử – do chúng thường xuất hiện chỉ như những quái thai lịch sử nào đó, như những kết quả ngẫu nhiên từ những quá trình xã hội ngẫu nhiên hay từ những khuynh hướng ngẫu nhiên của con người hay đám đông –, thì ngược lại không thể kết luận một cách vội vã như thế về hệ thống của chúng ta: vì mặc dù chế độ chuyên chính của chúng ta bằng toàn bộ sự phát triển của mình đã quay lưng lại từ lâu với mọi phong trào xã hội tiến thân, các phong trào từng hậu thuẫn cho sự sinh trưởng của nó về mặt xã hội và tư tưởng, tuy nhiên

tính chân thực của các phong trào này (tôi muốn nói đến các phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa thế kỉ XIX) đã tạo cho nó một nền tảng lịch sử không thể chối cãi; đây là nền tảng vững chắc nhất định để hệ thống đó có thể bắt rễ cho đến khi nó dần dần phát triển thành một thực thể chính trị và xã hội hoàn toàn mới như ngày hôm nay và trở thành một phần không thể tách rời trong cơ cấu của thế giới và thời đại hiện đại. Một trong những đặc điểm của gốc rễ lịch sử ấy là nhận thức “đúng đắn” về các xung đột xã hội của thời đại mà từ đó phong trào cội nguồn của hệ thống này đã xuất hiện; và sự thực rằng trong cốt lõi của nhận thức “đúng đắn” ấy đã có sẵn một khuynh hướng tất yếu dẫn tới sự quay lưng quái dị trong quá trình phát triển tiếp theo của nó, thì đó tuy nhiên không phải là điều căn bản; nói cho cùng thì ngay cả thành tố này cũng đã phát triển một cách hữu cơ từ bầu không khí của thời đại và do vậy ngay cả nó cũng có thể được xem là có “gốc rễ” lịch sử.

3) Cái di sản của “nhận thức đúng đắn” ban đầu nói trên là một điểm khác thường nữa, đã phân biệt hệ thống của chúng ta với các chế độ chuyên chính hiện đại khác: hệ thống này sở hữu một ý thức hệ vô cùng chặt chẽ, được cấu tạo một cách logic, tương đối dễ hiểu và về bản chất cực kì mềm dẻo, cùng với tính toàn diện và trọn vẹn, ý thức hệ này gần như đã đạt được tính cách của một tôn giáo nhập thế: nó cung cấp cho con người một đáp án sẵn có cho mọi câu hỏi; Khó có thể tiếp nhận nó từng phần một và việc tiếp nhận nó sẽ tác động sâu sắc đến sự

tồn tại của con người. Trong kỉ nguyên khủng hoảng của những đảm bảo hiện sinh và siêu hình, trong kỉ nguyên khi con người bị mất gốc, tha hóa và đánh mất dần nhận thức về ý nghĩa của thế giới, thì hệ tư tưởng đó có sức mê hoặc đặc biệt: nó cung cấp cho những người lạc lối một “mái nhà” có sẵn: chỉ cần chấp nhận nó là tất cả đột nhiên lại trở nên rõ ràng, cuộc đời bỗng có một ý nghĩa mới, và mọi điều huyền bí, mọi câu hỏi còn bỏ ngỏ, mọi lo lắng bứt rứt và cô đơn trong đó đều biến mất. Nhưng dĩ nhiên con người phải trả giá đắt cho “mái nhà” rẻ mạt này: cái giá đó là sự từ bỏ tư duy, lương tâm và trách nhiệm của bản thân; thì chính một bộ phận không tách rời của ý thức hệ được thu nhận này chính là sự giao phó toàn bộ suy nghĩ và lương tâm vào tay cấp trên, tức là nguyên tắc đồng nhất trung tâm quyền lực với trung tâm của chân lí (trong trường hợp của chúng ta, đó là sự tiếp nối trực tiếp với hệ thống tư tưởng thần quyền Byzantine, trong đó quyền lực thế tục tối cao đồng nhất với quyền lực tinh thần tối cao). Sự thật là, bất chấp tất cả những điều này, ý thức hệ đó – ít nhất là trong phạm vi khối chúng ta – đã không còn có ảnh hưởng lớn lắm đối với con người (có thể với một ngoại lệ là nước Nga, nơi có lẽ vẫn còn chế ngự đầu óc nô lệ với đặc trưng là sự sùng bái trọn đời mù quáng với những kẻ cai trị và tự động đồng nhất với mọi lời tuyên bố của họ, được kết hợp với chủ nghĩa yêu nước bá quyền vốn có truyền thống đặt quyền lợi của đế chế cao hơn quyền lợi của con người). Tuy nhiên điều đó cũng không quan trọng, vì chính ý thức hệ này – do chính những đặc điểm của nó – đã thực hiện xuất sắc vai

trò của một ý thức hệ trong hệ thống của chúng ta (tôi sẽ quay trở lại vấn đề này sau).

4) Quan niệm truyền thống về nền độc tài cổ điển – nếu nói đến kỹ năng quyền lực đơn thuần – nhất thiết bao gồm một yếu tố là sự linh hoạt nhất định. Các cơ chế quyền lực phần lớn đều không bị cố định quá, ở đây có rất nhiều không gian cho sự độc đoán ngẫu nhiên và chẳng theo luật lệ nào. Ở đây, còn có cả những điều kiện về mặt trí năng xã hội và thực tế, cho một số hình thức chống đối nhà cầm quyền Tóm lại, vẫn còn nhiều những vết khâu trên bề mặt có thể bục vỡ trước khi cơ cấu quyền lực kịp tự ổn định. Ngược lại, sáu mươi năm chế độ của chúng ta phát triển ở Liên Xô và gần ba mươi năm ở Đông Âu (ngoài ra, dựa trên một số mô hình cấu trúc đã từ lâu có sẵn từ chế độ Sa hoàng chuyên quyền), đã sáng tạo ra những cơ chế hoàn hảo và tinh vi – xét về khía cạnh “thể lực” của quyền lực – để thao túng trực tiếp và gián tiếp toàn bộ xã hội, mà ngày nay, với vai trò là nền tảng “thể chất” của quyền lực, những cơ chế này đã thể hiện một phẩm chất hoàn toàn mới. Đồng thời, xin chớ quên, hiệu quả của những cơ chế này càng được đẩy mạnh hơn nhờ việc nhà nước sở hữu và trung ương quản lý mọi tư liệu sản xuất, đã mang lại cho cơ cấu quyền lực những khả năng chưa từng có và không thể kiểm soát nổi trong việc đầu tư cho chính bản thân (thí dụ trong bộ máy hành chính quan liêu và cảnh sát) và tạo thuận lợi cho cơ cấu này – như một người chủ lao động duy nhất – thao túng sự sinh tồn của mọi công dân.

5) Nếu như bầu không khí của nhiệt tình cách mạng, của chủ nghĩa anh hùng, sự hi sinh và bạo lực cuồng nhiệt trong mọi khía cạnh thường là đặc trưng của chế độ độc tài “cổ điển”, thì những vết tích cuối cùng của bầu không khí ấy đã biến khỏi cuộc sống trong khối Xô Viết. Vì rằng khối này đã từ lâu không còn là một thứ ốc đảo bị cô lập với thế giới văn minh phát triển còn lại, và được miễn dịch với những tiến trình diễn ra trong thế giới đó, ngược lại, nó là một phần không thể tách rời của thế giới ấy, chia sẻ và cùng định hình số phận toàn cầu của thế giới. Một cách cụ thể, điều này có nghĩa là trong xã hội chúng ta, đang hình thành như một điều tất yếu một hệ thống các giá trị của cuộc sống giống hệt như trong các nước phát triển phương Tây (và sự cộng sinh lâu dài với phương Tây chỉ thúc đẩy nhanh tiến trình này), nói cách khác trên thực tế, đây chỉ là một hình thức khác của xã hội tiêu thụ và công nghiệp, với tất cả những hậu quả xã hội và tinh thần mà nó mang lại. Không rành mạch với điều này thì thậm chí sẽ không thể hiểu rõ bản chất của quyền lực trong chế độ của chúng ta

Sự khác biệt sâu sắc - trên phương diện bản chất của quyền lực - giữa chế độ của chúng ta với điều chúng ta vẫn hình dung theo truyền thống dưới khái niệm độc tài, sự khác biệt đáng kể, như tôi hi vọng, dù chỉ từ một phép so sánh khá bề ngoài này, buộc tôi phải tìm một thuật ngữ thích hợp cho chế độ của chúng ta - hoàn toàn chỉ để phục vụ cho tiểu luận này. Nếu sau đây tôi tiếp tục gọi nó là chế độ hậu-toàn trị, thì cũng hoàn toàn với ý thức rằng

đây có lẽ không phải là thuật ngữ chuẩn xác nhất, nhưng tôi không nghĩ ra từ nào khả dĩ hơn Với tiền tố *hậu* (post), ở đây tôi không muốn nói rằng chế độ không còn là toàn trị nữa; ngược lại, tôi muốn nói rằng, về bản chất nó toàn trị theo *cách khác* với chế độ độc tài “cổ điển”, vốn vẫn gắn liền với khái niệm toàn trị trong nhận thức của chúng ta.

Tất nhiên, những bối cảnh mà tôi vừa đề cập đến, chỉ tạo nên một tập hợp các yếu tố có điều kiện và một thứ khung hiện tượng cho kết cấu của bản thân quyền lực của hệ thống hậu toàn trị. Nay tôi sẽ thử làm rõ một số khía cạnh của kết cấu này.

III

Người quản lí một cửa hàng rau quả đặt trong cửa sổ, bên cạnh những túm hành và cà rốt, khẩu hiệu: “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!”.

Tại sao anh ta lại làm như thế? Anh ta định nói gì với thế giới? Có đúng là anh ta thực lòng hào hứng với ý tưởng đoàn kết những người vô sản trên toàn thế giới?

Lòng nhiệt thành của anh ta lớn đến mức anh ta cảm thấy sự cấp thiết không cưỡng nổi, phải làm công chúng biết đến lí tưởng này?

Liệu anh ta đã ngẫm nghĩ, dù chỉ một giây phút, về cách thức thực hiện sự đoàn kết ấy và ý nghĩa của nó?

Tôi nghĩ, ta có thể công bằng mà giả định rằng tuyệt đại bộ phận những người quản lí cửa hàng không bao giờ

bận tâm về những câu khẩu hiệu họ đặt trong cửa sổ, nói gì đến việc dùng nó để thể hiện quan điểm của mình về thế giới.

Câu khẩu hiệu đó, cũng như hành tây và cà rốt, đều được cấp từ trụ sở xí nghiệp. Anh ta xếp tất cả vào cửa sổ đơn giản vì đã làm như vậy nhiều năm nay, vì tất cả mọi người đều làm thế, và vì nó phải như thế. Nếu như không làm, anh ta có thể gặp rắc rối. Anh ta có thể bị trách vì không “đồ trang trí”; thậm chí có ai đó có thể còn tố cáo anh ta không trung thành. Anh ta đã làm vậy bởi đó là việc cần làm, nếu muốn trụ lại được trong cuộc sống. Đó là một trong hàng ngàn “tiểu tiết” đảm bảo cho anh ta một cuộc sống tương đối yên ổn trong sự “hòa hợp với xã hội”.

Rõ ràng là, người bán hàng đứng dưng với nội dung ngữ nghĩa của câu khẩu hiệu được trưng ra, có đặt câu khẩu hiệu ở cửa sổ thì cũng không phải vì cá nhân anh ta ao ước công chúng được làm quen với lí tưởng của câu khẩu hiệu.

Tuy nhiên điều này không có nghĩa là hành động của anh ta không hề có động cơ hay ý nghĩa, hay là khẩu hiệu đó không nói lên điều gì với bất kỳ ai.

Khẩu hiệu đó chính là một *tín hiệu*, và vì thế, nó mang theo một thông điệp ngầm, nhưng khá rõ ràng. Nói nôm na, nó có thể là thế này: “Tôi, người bán rau quả XY, hiện ở đây và tôi biết tôi phải làm gì; tôi xử sự đúng như người ta trông đợi; tôi đáng tin cậy và không

thể trách tôi điều gì; tôi phục tùng và vì thế, tôi có quyền được sống yên thân”. Thông điệp này, tất nhiên có người nhận đích danh: Nó hướng “lên trên”, tới những vị thủ trưởng của anh bán rau, và đồng thời nó là lá chắn bảo vệ anh khỏi những tên chỉ điểm.

Vì thế, ý nghĩa thực của câu khẩu hiệu bám rễ sâu trong chính sự tồn tại của anh hàng rau: nó phản ánh lợi ích sống còn của anh ta. Vậy lợi ích sống còn ấy là gì?

Xin hãy để ý: nếu người bán rau được chỉ thị bày ra câu khẩu hiệu: “Tôi sợ và vì thế tôi phục tùng vô điều kiện”, anh ta hẳn sẽ không xử sự thiếu nghiêm túc đến thế với nội dung ngữ nghĩa của nó, mặc dù nội dung này hoàn toàn khớp với ẩn nghĩa của câu khẩu hiệu. Người bán rau chắc sẽ miễn cưỡng đặt vào cửa sổ câu tuyên bố không hề nước đôi về sự mất phẩm cách của mình, anh sẽ bối rối và xấu hổ. Cũng dễ hiểu bởi anh ta là con người và vì thế biết cảm nhận về phẩm giá con người.

Để vượt qua sự rắc rối này, lòng trung thành của anh ta phải được thể hiện dưới hình thức tín hiệu luôn hướng đến - ít nhất là trên bề mặt từ ngữ - những vị trí cao đẹp nào đó của một niềm tin bất vụ lợi. Nó phải cho người bán rau cơ hội tự biện bạch: “Nhưng mà tại sao vô sản toàn thế giới, xét cho cùng, lại không thể liên hiệp lại?”

Vì thế, tín hiệu này giúp cho người bán rau che giấu cái nền tảng “thấp kém” của sự phục tùng của mình, và qua đó che giấu cả cái nền tảng “thấp kém” của quyền lực. Nó giấu chúng đằng sau bề mặt của một cái gì đó “cao cả”.

Và cái ”cao cả” ấy chính là ý thức hệ.

Ý thức hệ như một hình thức giả tạo của những mối liên hệ với thế giới, nó cung cấp cho người ta ảo tưởng rằng họ là con người có bản sắc, phẩm giá, và đạo đức, và như vậy làm cho người ta dễ dàng trở thành con người không có những phẩm chất ấy. Ý thức hệ – như là một sự sao chép giả của một cái gì đó ”siêu cá nhân” và không mục đích – tạo điều kiện cho người ta đánh lừa lương tâm của mình, che giấu vị trí thực và modus vivendi [lối sống] nhục nhả của mình trước thế giới và với cả chính mình. Đó là cách rất hữu hiệu, nhưng đồng thời có vẻ như rất đường hoàng, nó hợp lý hóa mọi hướng ”lên trên”, ”xuống dưới” và cả ”sang hai bên”, hướng tới con người và cả Chúa Trời. Nó là tấm mạng che, mà con người có thể giấu cuộc sống bẽ rạc, sự tha hóa và sự thích ứng của mình với hiện trạng được đặt ra. Nó là lời biện bạch có thể dùng được cho tất cả: từ người bán rau quả - phải che giấu nỗi sợ hãi mất việc làm đằng sau tấm mạng che bằng mối quan tâm giả vờ của mình về sự liên hiệp của vô sản toàn thế giới - cho đến những quan chức cao nhất, vì muốn bám giữ các vị trí quyền lực của mình đã khoác lên người những từ ngữ về phục vụ giai cấp công nhân.

Chức năng mặc định của sự ”biện bạch” này của ý thức hệ là cung cấp cho con người – cả nạn nhân lẫn những trụ cột của hệ thống hậu toàn trị – một ảo tưởng rằng nó phù hợp với trật tự của con người và trật tự của vũ trụ.

Phạm vi hoạt động của một chế độ chuyên chính nào đó càng nhỏ và xã hội trong nó càng ít bị quá trình hiện

đại hóa phân tầng thì ý chí của nhà độc tài càng được thực thi một cách trực tiếp hơn: cụ thể là bằng những kỷ luật ít nhiều trần trụi, nghĩa là không cần mối liên hệ phức tạp đến thế giới và không cần tự biện minh. Nhưng khi các cơ chế quyền lực ngày càng phức tạp hơn, xã hội mà chúng cai trị càng lớn hơn và càng phân hóa hơn, các cơ chế này hoạt động càng có bề dày lịch sử hơn thì càng nhiều các cá nhân từ bên ngoài phải liên kết với nhau, và vai trò biện minh của ý thức hệ trong khu vực họ có thẩm quyền cũng càng ngày càng quan trọng hơn như một cái cầu nối giữa quyền lực và con người, qua đó quyền lực tiếp cận với con người và con người đến với quyền lực.

Điều này giải thích vì sao ý thức hệ lại có vai trò quan trọng đến thế trong hệ thống hậu toàn trị: đơn giản là không thể tưởng tượng nổi nếu cơ cấu phức tạp của các đơn vị, cấp bậc, cơ cấu truyền dẫn quyền lực và các công cụ gián tiếp để thao túng – nhằm đảm bảo cho sự toàn vẹn quyền lực bằng vô số cách khác nhau và không để cho sự ngẫu nhiên nào có thể xảy ra – lại có thể thiếu một ý thức hệ - như sự biện minh chung cho toàn bộ hệ thống và biện minh cho từng bộ phận.

IV

Giữa những mục tiêu của hệ thống hậu toàn trị và những mục tiêu của đời sống là một vực thẳm: trong khi, về bản chất, đời sống luôn hướng tới đa nguyên, đa dạng, tự độc lập thiết chế và tự tổ chức; đơn giản là hướng tới quyền tự do của nó, thì hệ thống hậu toàn trị ngược lại

đòi hỏi phục tùng, thống nhất và kỉ luật. Trong khi đòi sống luôn luôn muốn tạo ra những cơ cấu mới và “khó đoán trước”, hệ thống hậu toàn trị ngược lại áp đặt nó vào những trạng thái định trước. Các mục tiêu này của hệ thống tiết lộ đặc điểm cơ bản nhất của nó là hướng về chính bản thân mình, để nó luôn là chính mình một cách triệt để hơn và chắc chắn hơn bằng cách nó đang là nó hiện nay, và tức là để bán kính ảnh hưởng của nó không ngừng mở rộng mãi ra. Hệ thống này chỉ phục vụ người dân trong chừng mực vừa đủ nhằm để người dân phục vụ lại nó. Bất kì điều gì hơn thế, tức là bất kì điều gì làm cho người dân vượt qua vị trí đã được định trước cho họ, đều bị hệ thống phản ánh như là một sự tấn công. Và trên phương diện này, nó đã đúng: bất kì sự vượt trội nào như thế- theo quy luật- thực tế cũng đều là sự phủ định hệ thống. Vì thế, có thể nói rằng, mục tiêu nội tại của hệ thống hậu toàn trị không chỉ là bảo tồn quyền lực trong tay nhóm thống trị, như vẫn thường thấy khi thoát nhìn. Nỗ lực tự bảo tồn này như một hiện tượng xã hội là để phục tùng cho một cái gì đó cao hơn, cho một sự tự vận hành mù quáng của hệ thống. Các cá nhân không được hệ thống coi là có giá trị tự thân nào hết, dù họ có giữ vị trí nào chẳng nữa trong bậc thang quyền lực, họ chỉ là những người phải mang cỗ máy tự động này và phải phụng sự nó. Vì lí do đó, khát vọng quyền lực của một cá nhân chỉ được chấp nhận khi hướng của nó trùng hợp với hướng của cỗ máy tự động của hệ thống.

Ý thức hệ – như là cây cầu bào chữa nối giữa hệ thống và cá nhân – che đi cái vực thẳm giữa những mục tiêu của

hệ thống và những mục tiêu của đời sống. Nó tạo ra cảm tưởng rằng những đòi hỏi của hệ thống bắt nguồn từ những nhu cầu của cuộc sống. Đó là thế giới của những ảo tưởng, được trưng ra như là hiện thực.

Hệ thống hậu toàn trị đùng chạm đến con người trên từng bước, nhưng tất nhiên nó đùng vào qua đôi gắng tay ý thức hệ. Chính vì vậy mà cuộc sống trong nó đầy đầy những hiện tượng đạo đức giả và dối trá: chính phủ của bộ máy quan liêu thì được gọi là chính quyền nhân dân; giai cấp công nhân bị nô dịch nhân danh giai cấp công nhân; sự nhục mạ mọi mặt con người thì được xem là giải phóng hoàn toàn; sự bưng bít thông tin được gọi là tiếp cận thông tin; thao túng quyền lực thì được gọi là kiểm soát công cộng về quyền lực; lạm dụng quyền lực thì được gọi là tôn trọng luật pháp; đè nén văn hóa thì được gọi là phát triển văn hóa; mở rộng ảnh hưởng của đế chế thì được cho là giúp đỡ những người bị áp bức; không có tự do ngôn luận được xem như hình thức cao nhất của tự do; những trò hề bầu cử là hình thức dân chủ cao nhất; cấm đoán suy nghĩ độc lập như là thế giới quan khoa học nhất; chiếm đóng được xem như là giúp đỡ anh em.. Quyền lực bị nhốt chặt trong sự dối trá của chính mình nên buộc phải giả mạo. Nó xuyên tạc quá khứ. Nó bóp méo hiện tại và nó bịa ra tương lai. Nó giả mạo các số liệu thống kê. Nó giả vờ như không nắm giữ các cơ quan an ninh có quyền lực vô hạn và bất lương. Nó giả vờ là tôn trọng các quyền con người. Nó giả vờ như không kết án ai. Nó làm như không sợ. Nó giả vờ là không giả vờ gì cả.

Cá nhân tất nhiên không phải tin tất cả những sự giả dối này. Nhưng họ phải làm như là họ tin, hoặc ít nhất họ phải im lặng chấp nhận chúng, hoặc ít nhất phải tử tế với những người làm việc cho chúng.

Và như vậy họ phải sống trong dối trá.

Họ không cần phải chấp nhận dối trá. Chỉ cần họ chấp nhận cuộc sống cùng với nó và ở trong nó. Bằng cách như vậy cá nhân đã thừa nhận hệ thống, bồi bổ cho nó, tạo ra nó, và trở thành chính nó.

V

Chúng ta đã nhìn thấy rằng ý nghĩa thực của cái khẩu hiệu của anh hàng rau chẳng liên quan gì đến những gì mà từ ngữ trong khẩu hiệu nói tới. Mặc dù vậy ý nghĩa thực sự ấy hoàn toàn rõ ràng và nói chung là dễ hiểu. Điều đó được dẫn ra từ một mã chung quen thuộc: anh hàng rau tuyên bố sự trung thành của mình - và anh cũng chẳng có cách nào khác, nếu muốn tuyên bố của mình được chấp nhận - theo cách duy nhất mà quyền lực xã hội nghe thấy được; tức là, bằng cách chấp thuận những nghi thức đã được qui định, bằng cách chấp nhận ảo tưởng như là hiện thực, bằng cách chấp nhận những luật chơi cho trước. Nhưng, bằng cách chấp nhận đó, chính anh đã tự bước vào cuộc chơi, trở thành người chơi, tạo điều kiện để cho cuộc chơi có thể tiếp tục, và đơn giản là tạo điều kiện cho nó tồn tại.

Nếu, ban đầu ý thức hệ chỉ là chiếc cầu nối giữa hệ thống và cá nhân với tư cách là cá nhân, thì vào khoảng

khắc mà anh ta bước lên cầu, nó đã trở thành cây cầu nối giữa hệ thống và cá nhân ấy – với tư cách là một bộ phận của hệ thống. Nghĩa là, nếu ban đầu ý thức hệ chỉ có thể giúp đỡ - bằng tác động ra ngoài của mình - cho sự hình thành quyền lực với tư cách là một sự biện hộ về mặt tâm lí, thì từ thời điểm mà sự biện hộ ấy được chấp nhận, ý thức hệ lại tạo ra quyền lực đồng thời cả vào trong như một bộ phận trực tiếp của hệ thống quyền lực ấy: nó bắt đầu hoạt động như là công cụ chính nhằm truyền đạt nghi thức bên trong hệ thống quyền lực.

Toàn bộ cơ cấu quyền lực, mà tính chất phân chia bộ phận “thực tế” của nó đã được nói đến, không thể tồn tại nếu ở đó không có một trật tự “siêu hình” nhất định ràng buộc các bộ phận của cơ cấu với nhau, kết nối chúng và buộc chúng phục tùng một phương cách “tự chứng tỏ” thống nhất; một trật tự quy định “luật chơi” cho sự vận hành của những bộ phận đó, nghĩa là những nội quy, giới hạn và luật lệ nhất định. Trật tự siêu hình này là hệ thống truyền thông cơ bản, không tách rời và chung cho toàn bộ cơ cấu quyền lực, tạo điều kiện cho việc giao dịch nội bộ, truyền tải thông tin và chỉ đạo; nó như một tập hợp các “luật lệ giao thông” và các “biển chỉ đường” đảm bảo hình thù và khuôn khổ cho sự vận hành của hệ thống. Trật tự “siêu hình” này đảm bảo sự gắn kết nội tại của cơ cấu quyền lực toàn trị. Nó là “chất keo gắn kết”, là nguyên tắc ràng buộc, là phương tiện thi hành kỉ luật của cơ cấu đó. Thiếu chất keo ấy, toàn bộ hệ thống quyền lực – như một cơ cấu toàn trị – sẽ tan biến, sẽ vỡ tan thành những

nguyên tử rời rạc, va chạm hỗn loạn với nhau do những quyền lợi và thiên hướng riêng không được kiểm soát của mình. Toàn bộ tòa kim tự tháp của quyền lực toàn trị – khi mất đi chất gắn kết – sẽ “tự sụp đổ trong chính nó” như một sự sụp đổ vật chất.

Ý thức hệ – như một cách diễn giải hiện thực của quyền lực – rốt cuộc luôn phục tùng lợi ích của quyền lực; vì vậy nó có xu hướng thiết yếu là thoát li hiện thực, nhằm tạo ra một thế giới “ảo” và trở thành một thứ nghi thức. Ở đâu có tồn tại sự cạnh tranh quyền lực công khai, nghĩa là cả sự kiểm soát quyền lực công khai, ở đó tất nhiên cũng sẽ tồn tại cơ chế kiểm soát công khai cái mà quyền lực dùng để chính danh hóa bản thân nó về mặt ý thức hệ. Trong hoàn cảnh như thế sẽ luôn sinh ra những biện pháp điều chỉnh nhất định, ngăn chặn không cho ý thức hệ hoàn toàn thoát li khỏi hiện thực. Nhưng trong hoàn cảnh chế độ toàn trị, những biện pháp điều chỉnh như vậy hiển nhiên sẽ biến mất, và vì thế không gì có thể ngăn cản ý thức hệ ngày càng xa rời khỏi thực tiễn và dần dần chuyển biến thành cái đang hiện diện trong hệ thống hậu toàn trị: thành một thế giới “ảo”, thành một nghi thức thuần túy, thành thứ ngôn ngữ hình thức không còn liên hệ ngữ nghĩa với hiện thực, thành một hệ thống của những biểu tượng nghi thức thay thế hiện thực bằng giả-hiện thực.

Tuy nhiên như chúng ta đã thấy, ý thức hệ đồng thời trở thành một bộ phận và chỗ dựa ngày càng quan trọng hơn của quyền lực – như tính chính danh “ngoại phạm”

và nguyên tắc ràng buộc nội tại của nó. Khi ý nghĩa này trở nên ngày càng quan trọng, và khi ý thức hệ ngày càng giải phóng khỏi hiện thực, nó thu được một sức mạnh thực tế đặc biệt, nó tự hóa thân thành hiện thực, dù đó chỉ là *hiện thực kiểu của nó*, thứ hiện thực mà trên một số phương diện nhất định nào đó (và trước hết là phương diện “nội bộ” của cơ cấu quyền lực) rốt cuộc còn có tầm quan trọng hơn chính hiện thực: chẳng hạn nghi thức biểu diễn bên ngoài ngày càng trở nên quan trọng hơn hiện thực thực chất ẩn chứa đằng sau nó; ý nghĩa của các hiện tượng không xuất phát từ bản thân hiện tượng, mà từ việc đưa khái niệm những hiện tượng ấy vào bối cảnh ý thức hệ; hiện thực không định hình lí thuyết, mà ngược lại. Như vậy quyền lực rốt cuộc ràng buộc với ý thức hệ nhiều hơn là với hiện thực; nó lấy sức mạnh từ lí thuyết; nó hoàn toàn lệ thuộc vào lí thuyết. Đương nhiên không thể tránh khỏi là điều này sẽ dẫn tới việc lí thuyết, hay ý thức hệ, rốt cuộc – một cách ngược đời – không phục vụ quyền lực, mà quyền lực bắt đầu phục vụ nó; ý thức hệ như thể đã “chiếm đoạt sức mạnh” của quyền lực, như thể chính nó đã trở thành nhà độc tài. Tiếp đó dường như chính lí thuyết, chính nghi thức, chính ý thức hệ quyết định con người, chứ không phải con người quyết định nó.

Nếu như ý thức hệ là đảm bảo chủ yếu cho tính nhất quán nội bộ của quyền lực, thì đồng thời nó cũng trở thành đảm bảo ngày càng quan trọng hơn cho tính *liên tục* của quyền lực: trong khi sự kế vị ở các chế độ chuyên chính “cổ điển” thường bao giờ cũng là vấn đề khá phức

tạp – những kẻ tranh giành ngôi vị thực ra không có cách nào để chính danh hóa bản thân một cách rõ ràng và luôn phải dựa vào sự đối đầu quyền lực “trần trụi” – , thì trong hệ thống hậu toàn trị, quyền lực được truyền từ cá nhân này sang cá nhân khác, từ kíp này sang kíp khác, và từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng cách dễ dàng hơn nhiều: bởi có một cơ chế “phong vương” mới tham gia vào quá trình chọn lựa những kẻ kế nhiệm: đó là sự chính danh hóa có tính nghi thức; khả năng dựa vào nghi thức, tận dụng và thực thi nó và để nó “đẩy lên ngôi”. Đương nhiên: ngay cả trong chế độ hậu toàn trị cũng tồn tại cuộc tranh đấu quyền lực, đa phần thậm chí còn tàn bạo hơn nhiều so với trong một xã hội mở (vì đó không phải là cuộc đấu tranh công khai, được điều tiết bởi các qui tắc dân chủ và nằm dưới sự kiểm soát của xã hội, mà là cuộc đấu ngầm trong hậu trường: chúng ta khó có thể nhớ ra một trường hợp thay thế Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản cầm quyền nào đó khi mà các đơn vị an ninh và vũ trang ít nhất là không được đặt trong tình trạng báo động). Tuy nhiên, cuộc đấu tranh này – khác với trong hoàn cảnh chế độ độc tài “cổ điển” – không bao giờ có thể đe dọa chính bản chất của hệ thống và tính liên tục của nó. Cùng lắm, nó cũng chỉ khuấy đảo cơ cấu quyền lực trong chốc lát – song cơ cấu sẽ phục hồi nhanh chóng – vì sợi dây chẳng chủ yếu của nó là ý thức hệ vẫn còn nguyên vẹn: vì dù ai thay thế ai, sự kế vị chỉ khả thi khi nó diễn ra trong bối cảnh và trong khuôn khổ của nghi thức chung: nó không bao giờ có thể diễn ra bằng cách bác bỏ nghi thức ấy.

Tuy nhiên “mệnh lệnh của nghi thức” này dẫn tới việc *vô danh hóa* quyền lực một cách rõ ràng; con người hầu như hòa tan trong nghi thức, để nó cuốn đi, và nhiều khi dường như chính nghi thức là cái đưa con người từ bóng tối ra ánh sáng của quyền lực; hay chẳng phải đặc điểm của chế độ hậu toàn trị là: trên mọi cấp bậc của bậc thang quyền lực, các cá nhân ngày càng bị những con người vô danh tính, những con rối, những tên đầy tớ khoác đồng phục của nghi thức và hoạt động máy móc của quyền lực đẩy ra rìa?

Sự tự vận động của cơ cấu quyền lực mất nhân tính và vô danh như vậy là một trong những khía cạnh của “cỗ máy tự động” cơ bản của hệ thống; như thể chính mệnh lệnh của “cỗ máy tự động” đã lựa chọn những kẻ vô ý chí vào cơ cấu quyền lực, như thể chính “mệnh lệnh của những ngôn từ trống rỗng” đã đặt những “cá nhân của những ngôn từ trống rỗng” lên vị trí quyền lực như sự đảm bảo tốt nhất để cỗ máy của hệ thống hậu toàn trị có thể “tự vận động”.

Các nhà Xô Viết học phương Tây thường phóng đại vai trò của cá nhân trong hệ thống hậu toàn trị và bỏ qua sự thật là các nhân vật lãnh đạo của hệ thống hậu toàn trị – dù cơ cấu quyền lực tập trung có giao cho họ quyền lực vô cùng to lớn – nhiều khi cũng không là gì hơn là những vai thực thi mù quáng các qui luật của hệ thống, những qui luật mà hơn nữa chính họ không bao giờ phản ánh và không thể phản ánh. Ngoài ra kinh nghiệm đã cho chúng ta bài học đầy đủ rằng bao giờ cỗ máy tự động cũng mạnh

hơn ý chí cá nhân; nếu như cá nhân nào có một ý chí nhất định thì anh ta phải che giấu nó thật lâu sau cái mặt nạ vô danh mang tính nghi thức thì mới có thể có cơ hội trong nấc thang quyền lực, và nếu sau khi giành được một vị trí trong đó, anh ta có cố gắng thực hiện ý chí của mình, thì trước sau anh ta cũng bị cỗ máy tự vận hành – với sức ì khổng lồ của nó – đè nát, hoặc là cá nhân đó sẽ bị cơ cấu quyền lực đào thải như đào thải một vật thể lạ, hoặc anh ta sẽ bị buộc phải dần dần từ bỏ cá tính của mình để hòa quyện với “cỗ máy” và trở thành nô lệ cho nó, kẻ nô lệ gần như không thể phân biệt được với những kẻ đi trước và cả những kẻ tiếp sau anh ta. (Chúng ta hãy nhớ lại ví dụ quá trình thăng tiến của Husák¹ hay Gomulka².) Sự bất

¹ Gustav Husák (1913 – 1991): gia nhập đảng Cộng sản năm 1933, tham gia lãnh đạo chống sự chiếm đóng của Đức trong Thế chiến II. Sau chiến tranh, nắm giữ các chức vụ trong đảng và nhà nước. Năm 1951, trong chiến dịch thanh lọc của đảng, bị bắt và bỏ tù. Được thả năm 1960, được tái gia nhập đảng năm 1963, kêu gọi tự do hóa chính trị và tự trị cho Slovakia. Sau khi Antonín Novotný từ chức năm 1968, Husák trở thành Phó Thủ tướng, và là một kiến trúc sư của cải cách năm 1968. Sau khi Liên Xô đưa quân vào Tiệp, Husák trở nên ngày càng thân Xô Viết. Tháng Tư 1969, trở thành Bí thư đảng. Trong thời gian cai trị của Husák, Tiệp Khắc đã trở thành một nhà nước cảnh sát. Năm 1975 Husák hợp nhất chức vụ Bí thư đảng với Chủ tịch nước, và rời từ chức Tổng Bí thư năm 1987 nhưng giữ vị trí Chủ tịch đến năm 1989, khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ ở Czechoslovakia. Thay vào vị trí của Husák chính là Václav Havel, ở cương vị Tổng thống, vào ngày 29-12-1989. (Phần lớn các chú thích đều lấy từ bản dịch của Khải Minh tại địa chỉ talawas.org)

² Vladyslaw Gomulka (1905 – 1982): gia nhập đảng Cộng sản Ba Lan năm 1926, sống sót qua cuộc đại thanh lọc năm 1938

buộc liên tục phải ẩn mình sau nghi thức và phải ràng buộc với nó khiến cho nhiều khi ngay cả những thành viên khai sáng hơn của cơ cấu quyền lực cũng “rơi vào ý thức hệ”: họ không bao giờ đủ khả năng nhìn thẳng vào tận đáy của hiện thực “trần trụi” và luôn luôn đánh tráo nó – dù có thể trong tận thời điểm cuối cùng – với các giả-hiện thực của ý thức hệ. (Theo tôi, một trong những nguyên nhân làm cho ban lãnh đạo của Dubček không kiểm soát được tình hình năm 1968 chính là vì, trong những tình huống gay gắt nhất và trong những “câu hỏi cuối cùng”, các thành viên của nó chưa bao giờ đủ sức để hoàn toàn thoát ra khỏi thế giới “ảo”).

Vì vậy, có thể nói rằng trong hệ thống hậu toàn trị, ý thức hệ – với vai trò là công cụ truyền thông nội bộ của hệ

dưới bàn tay của Stalin. Từ năm 1943, góp phần phục hồi lại đảng này với danh xưng Đảng Công nhân Ba Lan, và trong những năm đầu sau chiến tranh đã trở thành nhân vật quan trọng hàng đầu của đảng (chính ông tự gọi mình là “người bá quyền lãnh đạo của Ba Lan”). Nhưng trong những năm 1951 – 1954, do đấu đá phe phái trong đảng, bị lên án là “cánh hữu”, “phản động”, và bị bỏ tù. Năm 1956, khi bắt đầu tiến trình “giải Stalin”, ông được phục hồi và được bầu lãnh đạo Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan, dần dần chống lại sức ép của Liên Xô một cách mềm mỏng. Tuy nhiên, với tư cách thành viên của khối Hiệp ước Warsaw, ông đã đưa quân vào Tiệp Khắc năm 1968. Gomulka cũng chịu trách nhiệm cho việc ngược đãi sinh viên và giới trí thức, cùng một chế độ kiểm duyệt ngặt nghèo đối với truyền thông. Tháng 12 năm 1970, sau vụ xung đột đẫm máu với công nhân đóng tàu, Gomulka bị buộc phải từ chức, Edward Gierek nắm quyền lãnh đạo đảng. Dù sao, sau khi chết, một số đóng góp có tính xây dựng của Gomulka cũng đã được nhìn nhận.

thống quyền lực, cái bảo đảm sự gắn kết nội tại của cơ cấu quyền lực – là điều gì đó *vượt trên khía cạnh “vật chất” của quyền lực*, chi phối quyền lực ở mức độ đáng kể và đảm bảo sự liên tục của quyền lực. Nó là một trong những trụ cột của sự ổn định bên ngoài của hệ thống đó. Tuy nhiên trụ cột này được dựng trên một nền tảng lung lay: đó là những lời dối trá. Do đó nó chỉ chứng thực được chừng nào con người còn sẵn lòng sống trong dối trá.

VI

Vì sao trên thực tế anh hàng rau của chúng ta lại phải dựng lòng trung thành của mình lên cửa sổ trưng bày hàng? Chẳng phải anh ta đã chứng tỏ đầy đủ sự tuân thủ của mình bằng nhiều cách nội bộ hay bán-công khai khác nhau? Trong những cuộc họp công đoàn, chẳng phải bao giờ anh ta cũng bỏ phiếu theo đúng như phải làm; anh ta hưởng ứng những phong trào thi đua khác nhau; tham gia nghiêm túc các kì bầu cử; hay thậm chí còn kí cả “Phản-Hiến chương”³. Vì sao anh vẫn phải tuyên bố lòng trung thành một cách công khai nữa? Thực tế là những người đi ngang qua cửa sổ của anh ta, nhất định không đứng lại để đọc khẩu hiệu của người bán rau rằng vô sản

³ Phản Hiến chương: Ý nói bản tuyên bố do nhà cầm quyền Tiệp Khắc dựng lên nhằm bác bỏ Hiến chương 77. (Hiến chương 77 là một tuyên ngôn được công bố vào tháng 1 năm 1977, lên án nhà nước Tiệp Khắc vi phạm các quyền tự do của con người, do 243 trí thức và công dân Tiệp Khắc kí tên. Theo nghĩa rộng, đây là một phong trào dân sự phi cộng sản đã góp phần quan trọng đưa đến sự sụp đổ của nhà nước toàn trị ở Tiệp Khắc).

toàn thế giới nên liên hiệp lại. Đơn giản là họ không đọc khẩu hiệu này, hay thậm chí có thể nói là họ cũng chẳng nhìn thấy nó: nếu hỏi một phụ nữ đã đứng trước cửa hàng rau rằng bà ta nhìn thấy gì trong cửa sổ trưng bày, chắc chắn bà ta sẽ nói được hôm nay cửa hàng có cà chua hay không, nhưng chắc rằng bà ta hoàn toàn không để ý ở đây có một khẩu hiệu, chứ đừng nói đến nội dung của nó. Yêu cầu một người bán rau tuyên bố công khai lòng trung thành của mình dường như là việc làm vô nghĩa. Nhưng không phải như vậy. Mặc dù chẳng ai để ý đến khẩu hiệu của anh hàng rau, nhưng họ không để ý chỉ vì những khẩu hiệu như thế cũng được đặt trong tủ kính trưng bày của các cửa hàng khác, chúng được chẳng trên các cửa sổ, các mái nhà, được dán trên các cột đèn, đơn giản là ở khắp nơi; chúng tạo ra cái gì đó như *bức tranh toàn cảnh cuộc sống hàng ngày* của họ. Tuy nhiên con người ý thức rõ bức tranh toàn cảnh đó – như một tổng thể. Và khẩu hiệu của anh hàng rau kia có khác gì một bộ phận nhỏ trong bức tranh toàn cảnh khổng lồ này?

Lý do làm anh hàng rau phải đặt khẩu hiệu trên cửa sổ bày hàng không phải vì anh hi vọng rằng có người sẽ đọc nó hoặc nó sẽ thuyết phục ai điều gì, mà là một cái gì khác: để góp phần – cùng với hàng ngàn khẩu hiệu khác – tạo nên bức tranh toàn cảnh mà tất cả đều biết rõ. Dĩ nhiên bức tranh toàn cảnh này có ý nghĩa ẩn của nó: nó nhắc nhở cho con người biết anh ta đang sống ở đâu và người ta chờ đợi gì ở anh ta; nó thông báo cho anh ta rằng, những người khác đang làm gì và gợi ý cho anh ta những việc nên làm, nếu không muốn bị khai trừ, bị

cô lập, và không muốn “tách rời khỏi xã hội”, nếu không muốn phá vỡ “luật chơi” và mạo hiểm đánh mất sự “bình an” và “an toàn” của mình.

Rất có thể chỉ trước đây một tiếng đồng hồ, người đàn bà từng đứng dưng với khẩu hiệu của anh hàng rau, đã treo một khẩu hiệu tương tự trong hành lang cơ quan nơi bà ta làm việc. Bà ta làm thế ít nhiều một cách tự động, giống như anh hàng rau của chúng ta, và có thể bà ta làm như vậy *trong bối cảnh của bức tranh toàn cảnh*, và cùng với sự nhận thức về điều đó, tức là về bối cảnh của bức tranh toàn cảnh mà cửa sổ của hàng anh bán rau cũng cùng góp phần tạo ra. Khi anh bán rau đến công sở của bà, anh ta cũng sẽ không để ý đến khẩu hiệu của bà, cũng hệt như bà không để ý khẩu hiệu của anh ta. Tuy vậy, các khẩu hiệu của họ lại phụ thuộc vào nhau: cả hai đều được trưng bày với nhận thức nhất định về bức tranh toàn cảnh chung, và như có thể nói, *theo mệnh lệnh của nó*, nhưng đồng thời cả hai lại cùng góp phần tạo ra bức tranh toàn cảnh ấy, và nghĩa là cả hai cũng thực hiện mệnh lệnh của nó. Anh bán rau và cả bà nhân viên văn phòng đều thích nghi với hoàn cảnh mà họ đang sống, nhưng đồng thời – bằng cách đó – họ góp phần tạo ra hoàn cảnh ấy. Họ làm những việc mà người khác làm, những việc cần phải làm, những việc nhất định phải làm, nhưng đồng thời – bằng việc làm đó – họ khẳng định rằng những việc đó thực sự cần thiết và thực sự phải làm. Họ thực hiện một yêu cầu nhất định và bằng cách đó, họ đưa yêu cầu ấy đi xa hơn. Nói một cách biểu tượng: không có khẩu hiệu của anh

hàng rau thì cũng không có khẩu hiệu của bà nhân viên văn phòng, và ngược lại, người nợ gợi ý người kia làm như mình và họ chấp nhận đề nghị của nhau. Thái độ bàng quan đối với khẩu hiệu của nhau chỉ là ảo giác: trên thực tế, người nợ dùng khẩu hiệu của mình để ép người kia phải tiếp nhận cuộc chơi đã được sắp đặt và bằng cách đó thừa nhận cả quyền lực được đặt ra, đơn giản là họ giúp nhau duy trì sự phục tùng. Cả hai đều là đối tượng của sự điều khiển, nhưng đồng thời cũng là chủ thể của nó; họ vừa là nạn nhân vừa là công cụ của hệ thống.

Nếu cả thị trấn được dán đầy những khẩu hiệu không ai đọc, thì một mặt, đó là một thông điệp cá nhân nhất định của bí thư thị trấn gửi lên bí thư toàn tỉnh, nhưng đồng thời nó còn là điều gì hơn thế nữa: một thí dụ nhỏ của nguyên lý *toàn trị-tự động của xã hội*: một phần bản chất của hệ thống hậu toàn trị là nó kéo tất cả mọi người vào cơ cấu quyền lực của nó, song không phải để họ thể hiện bản sắc con người của mình, mà để họ có thể từ bỏ điều đó vì lợi ích của “bản sắc của hệ thống”, nghĩa là để họ có thể trở thành những kẻ cùng phục vụ “cỗ máy tự động” của hệ thống, làm đầy tớ cho mục đích của nó, cùng tham gia chịu trách nhiệm cho nó, để nó lôi đi và liên lụy với nó, như Faust với Mephistopheles⁴ vậy.

⁴ Faust: nhân vật thần thoại trong văn học nghệ thuật châu Âu, người bán linh hồn cho quỷ dữ để đổi lấy tuổi trẻ, tri thức và sức mạnh. Lần đầu tiên chính thức xuất hiện là trong vở kịch của Christopher Marlowe ở những năm 1590, sau đó trong một vở kịch điển của Johann Wolfgang von Goethe ở thế kỷ 19. Mephistopheles, Quỷ vương, chính là nhân vật tiền hành mua

Nhưng không chỉ có thế: để họ – bằng cách liên lụy đó – cùng tạo ra những qui tắc ứng xử chung và tạo áp lực lên chính đồng bào của mình. Nhưng không chỉ vậy: để họ quen dần với sự liên lụy của mình, để họ đồng nhất với nó như với điều gì đó tự nhiên và tất yếu; và cuối cùng – để chính họ – có thể tự coi khả năng không liên lụy là bất bình thường, là xấu xược, là đòn tấn công vào chính họ, là hình thức “tách ra khỏi xã hội”. Bằng cách kéo mọi người vào cơ cấu quyền lực, hệ thống hậu toàn trị biến họ thành phương tiện của một chế độ toàn trị lẫn nhau, chế độ “toàn trị-tự động” của xã hội.

Nhưng thực tế là tất cả mọi người đều bị liên lụy và bị nô dịch: không chỉ anh bán rau mà cả các ông thủ tướng. Mức độ liên lụy khác nhau dựa vào vị trí khác nhau trong bậc thang quyền lực; anh bán rau chỉ liên lụy ở mức nhỏ, nhưng anh có rất ít quyền lực, còn ông thủ tướng, dĩ nhiên có quyền lực lớn hơn, nhưng bù vào đó, ông ta sẽ lại liên lụy nhiều hơn nhiều. Nhưng cả hai đều không được tự do, chỉ có điều mỗi người mất tự do khác nhau một chút. Đồng bọn thực sự trong việc liên lụy này của con người không phải là một người khác mà chính là hệ thống như một cơ cấu chỉ vì mục đích của nó. Vị trí trên

bán với Faust. Cái tên này được dùng thay cho Satan hay Quỷ sứ, nhưng không có từ ban đầu trong Kinh thánh mà chỉ được hư cấu kể từ thời Phục hưng. Từ thế kỷ thứ 17, nhiều huyền thoại Thiên Chúa giáo bắt đầu nói đến Mephistopheles cùng với Lucifer – Ma vương/Diêm vương – như những thiên thần nổi loạn chống lại Thượng đế vào lúc khởi thủy, bị đuổi khỏi Thiên đàng.

thang bậc quyền lực phân chia con người theo mức độ trách nhiệm và tội lỗi, nhưng nó không bắt riêng ai phải chịu trách nhiệm cũng như không qui tội lỗi cho riêng ai, và mặt khác cũng không hoàn toàn miễn tội và miễn trách nhiệm cho bất cứ người nào. Vì thế mà xung đột giữa những mục tiêu của đời sống và mục tiêu của hệ thống không biểu hiện trong sự xung đột giữa hai cộng đồng ngăn cách về mặt xã hội, và chỉ với cách nhìn thoáng qua là có thể cho phép – và cũng chỉ một cách tương đối – chia xã hội thành người thống trị và kẻ bị trị. Ngoài ra đây chính là một trong những điểm khác biệt quan trọng nhất giữa hệ thống hậu toàn trị với chế độ chuyên chính “cổ điển” – nơi còn có thể chỉ ra ranh giới xung đột xã hội. Trong hệ thống hậu toàn trị, đường ranh này thực tế chạy qua mỗi cá nhân, vì mỗi người bằng cách của mình đều vừa là nạn nhân vừa là người ủng hộ hệ thống. Cái mà chúng ta gọi là hệ thống, không phải là cái trật tự mà một nhóm người này áp đặt lên một nhóm khác, mà là một cái gì đó đã lan sâu trong toàn bộ xã hội và là cái mà cả xã hội cùng tạo nên, một cái gì tuy có vẻ như không thể nắm bắt hay định nghĩa, vì nó chỉ có bản chất của một nguyên tắc, song trong thực tế lại “được nắm bắt” bởi toàn xã hội như một khía cạnh quan trọng trong đời sống của nó.

Như vậy việc con người đã và hàng ngày đang tạo ra một hệ thống vị mục đích, mà qua nó họ tự từ bỏ bản sắc cốt yếu của mình, không phải là một sự nhầm lẫn không thể hiểu nổi hay một sự chệch đường nào đó của lịch sử, hay là sản phẩm của một ý chí hắc ám tối cao nào đó – vì

những lí do không ai biết – đã quyết định hành hạ một phần nhân loại theo cách này. Nó có thể đã xảy ra, và có thể đang xảy ra chỉ vì trong con người hiện đại hiển nhiên có những xu hướng nhất định hướng tới việc hình thành hệ thống như vậy hoặc ít nhất có thể khoan dung nó. Rõ ràng trong con người có điều gì mà hệ thống có thể kết nối, phản chiếu và phù hợp; điều làm tê liệt mọi cố gắng phản kháng của cái “tôi tốt đẹp hơn” trong họ. Con người buộc phải sống trong dối trá, nhưng họ chỉ có thể bị bắt buộc như vậy nếu như họ có khả năng sống như thế. Do đó, không chỉ hệ thống tha hóa con người, mà con người đã bị tha hóa lại đồng thời hỗ trợ cho hệ thống này như thể đó là một dự án không chủ tâm của họ. Như thể đó là một bức tranh suy đồi của sự suy đồi của chính bản thân họ. Như thể đó là minh chứng cho sự thất bại của chính cá nhân họ.

Trong mỗi con người tất nhiên có hiện diện cuộc sống trong những mục tiêu căn bản của nó: trong mỗi con người đều có chút khát khao phẩm giá, sự toàn vẹn đạo đức, khát khao thể hiện mình và vượt trên “thế giới hiện hữu” này; song đồng thời mỗi người lại có khả năng – ở mức độ ít nhiều khác nhau – thỏa hiệp với “cuộc sống trong dối trá”, mỗi người bằng cách nào đó đều rơi vào thói vị lợi và vật chất trần tục, trong mỗi con người đều có chút sẵn lòng hòa mình vào đám đông vô danh và cùng họ lười nhác chảy theo dòng đời giả dối. Ở đây từ lâu đã không còn là vấn đề xung đột giữa hai bản sắc. Đó là điều gì đó tệ hơn: đó là sự *khủng hoảng chính bản sắc con người*.

Một cách rất sơ lược có thể nói rằng hệ thống hậu toàn trị được phát triển trên nền tảng của cuộc *gặp gỡ lịch sử giữa chế độ chuyên chế và xã hội tiêu thụ*: hay là khả năng thích nghi sâu rộng đến như vậy với “cuộc sống trong đối trá” và sự lan rộng dễ dàng đến như vậy của chế độ “toàn trị-tự động” chẳng liên quan tới sự miễn cưỡng nói chung của con người theo chủ nghĩa tiêu thụ khi phải từ bỏ một vài đảm bảo vật chất để đổi lấy sự toàn vẹn về mặt đạo đức và tâm hồn? Nó chẳng liên quan với việc sẵn lòng từ bỏ những “ý nghĩa cao cả” khi đổi mặt với những cám dỗ bề ngoài của nền văn minh hiện đại? Nó chẳng liên quan với sự cởi mở của con người cho sự lôi kéo của đám đông không suy nghĩ? Và cuối cùng, chẳng phải cuộc sống xám xịt và hoang tàn trong hệ thống hậu toàn trị chính là bức biếm họa sắc nét của cuộc sống hiện đại nói chung, và chẳng phải là, trên thực tế, chúng ta – mặc dù theo các tiêu chuẩn bề ngoài về văn minh còn tụt hậu xa đến vậy sau họ – chính là lời cảnh báo vạch ra xu hướng phát triển tiềm ẩn cho phương Tây?

VII

Bây giờ chúng ta hãy tưởng tượng một ngày kia, điều gì đó bỗng nổi dậy trong anh hàng rau nọ và anh thôi không treo cái khẩu hiệu cốt để vừa lòng ấy; anh ngừng tham gia những cuộc bầu cử mà anh biết là trò nhảm nhí; trong những cuộc hội họp, anh bắt đầu nói những điều mình thực sự nghĩ, và thậm chí anh còn tìm được sức mạnh nội tâm để đoàn kết với những người mà lương

tâm mạch bảo anh phải đoàn kết. Bằng cuộc nổi dậy này của mình, anh hàng rau đã bước ra khỏi “cuộc sống trong dối trá”; anh chối bỏ nghi thức và phá vỡ “các luật chơi”; anh tìm lại bản sắc và nhân phẩm đã bị áp chế; anh thực hiện quyền tự do của bản thân. Cuộc nổi dậy của anh sẽ là cuộc thử nghiệm để *sống trong sự thật*. Anh sẽ sớm phải trả giá: anh sẽ bị thôi làm quản lí và bị chuyển đến nhà kho, anh sẽ bị hạ lương; hi vọng về một kì nghỉ hè ở Bulgaria sẽ tiêu tan; việc học tiếp của con cái sẽ bị đe dọa. Cấp trên sẽ quấy rầy và đồng nghiệp sẽ ngạc nhiên về anh. Song đa số người thi hành những biện pháp trừng phạt đó không hành động theo thực tâm mong muốn của họ, mà đơn giản dưới sức ép của “hoàn cảnh”, cũng chính là hoàn cảnh đã từng buộc anh hàng rau trước đây phải trưng bày khẩu hiệu của mình. Họ ngược đãi anh hoặc vì đó là điều những người khác chờ đợi ở họ, hoặc để chứng tỏ lòng trung thành của mình, hay “chỉ đơn giản” là hành động trong bối cảnh của bức tranh toàn cảnh chung, cùng với nó là nhận thức rằng các trường hợp như vậy vẫn thường được xử lí như thế, vẫn phải xử lí như thế và nói ngắn gọn là mọi việc vẫn thường diễn ra như vậy, – nếu con người không làm điều đó thì chính anh ta sẽ trở thành kẻ khả nghi. Vì vậy mà về bản chất, những người thi hành các biện pháp trừng phạt cũng chỉ hành xử – ở mức độ này hay mức độ khác – như tất cả những người khác: như những bộ phận của hệ thống hậu toàn trị, như những nhân viên phục vụ “cỗ máy tự động”, như những công cụ bé nhỏ của quá trình “toàn trị-tự động” của xã hội.

Chính cơ cấu quyền lực – thông qua những người thi hành các biện pháp trừng phạt, như qua những mắt xích ẩn danh của mình – sẽ gạt bỏ anh bán rau ra khỏi nó. Chính hệ thống – qua sự hiện diện tước đoạt tính người của nó trong con người – sẽ trừng phạt anh vì anh dám nổi loạn. Nó phải làm như thế vì logic “tự vận động” và tự vệ của mình: anh hàng rau không chỉ phạm một lỗi lầm mang tính cá nhân, đơn lẻ và biệt lập, anh đã làm điều gì nghiêm trọng hơn nhiều: bằng việc phá vỡ “luật chơi”, anh đã *phá bỏ cuộc chơi*. Anh đã chỉ ra rằng nó chỉ là một trò chơi. Anh đã đập tan thế giới “ảo”, trụ cột cơ bản của hệ thống; anh đã phá vỡ cơ cấu quyền lực bằng cách giật đứt sợi dây chằng của nó; anh đã chỉ ra rằng “sống trong dối trá” chính là sống dối trá; anh đã gạt bỏ mặt tiền “cao quý” và vạch trần nền tảng thực sự “thấp hèn” của quyền lực.

Anh đã nói rằng hoàng đế cởi truồng. Và vì hoàng đế thật sự đang cởi truồng, nên một điều gì đó cực kì nguy hiểm đã xảy ra: bằng hành động của mình, anh hàng rau đã kêu gọi sự chú ý của thế giới; anh giúp mọi người nhìn vào sau tấm màn che; anh đã chứng minh cho tất cả thấy rằng có thể sống trong sự thật. “Sống trong dối trá” hoạt động được như chỗ dựa chủ yếu của hệ thống chỉ với điều kiện là tự nó phải rất phổ quát; nó phải bao trùm và thấm nhuần tất cả; nó hoàn toàn không thể tồn tại cùng với “sống trong sự thật”: mỗi hành động li khai khỏi nó đều phủ nhận nó về mặt nguyên tắc và đe dọa nó như một tổng thể.

Đó là điều dễ hiểu: chừng nào “ảo tưởng” còn chưa đối đầu với hiện thực thì nó còn chưa có vẻ là ảo tưởng. Chừng nào “sống trong dối trá” còn chưa đối đầu với “sống trong sự thật” thì chưa có cơ hội để vạch trần sự dối trá của nó. Nhưng khi có một cách sống khác xuất hiện thì ngay lập tức, cách sống này sẽ đe dọa “cuộc sống trong dối trá” một cách nghiêm trọng về bản chất cũng như sự toàn vẹn của nó. Và đồng thời hoàn toàn không phụ thuộc vào việc cách sống khác này chiếm một không gian rộng như thế nào: sức mạnh của nó không nằm trong phương diện “vật chất”, mà trong “ánh sáng” nó rọi chiếu vào các trụ cột và vào nền móng chênh vênh của hệ thống: nói cho cùng, anh hàng rau không đe dọa chế độ bởi tầm quan trọng “vật chất” hay bởi sức mạnh thực tế của anh ta, mà do hành động của anh đã vượt lên chính mình và hành động đó đã rọi sáng xung quanh ra sao, – và hiển nhiên do những hậu quả khôn lường của sự rọi sáng ấy. Vì vậy mà trong hệ thống hậu toàn trị, “sống trong sự thật” không chỉ có ý nghĩa hiện sinh (trả lại con người với bản chất của mình), ý nghĩa nhận thức (khám phá hiện thực thực tế), hay ý nghĩa đạo đức (làm gương cho người khác). Nó còn có ý nghĩa *chính trị* rõ ràng.

Nếu trụ cột cơ bản của hệ thống là “sống trong dối trá” thì không gì ngạc nhiên là mối đe dọa lớn nhất đối với nó là “sống trong sự thật”. Vì thế “sống trong sự thật” phải bị đàn áp mạnh mẽ hơn bất cứ điều gì khác. Trong hệ thống hậu toàn trị, sự thật – theo nghĩa rộng nhất của từ này – có tầm quan trọng đặc biệt và chưa từng biết tới trong

những bối cảnh khác: ở đây sự thật đóng vai trò *nhân tố quyền lực*, hay chính vai trò *lực lượng chính trị* trong một phạm vi rộng lớn hơn nhiều và chủ yếu là bằng cách thức khác hẳn. Sức mạnh của sự thật tác động như thế nào? Sự thật, như một nhân tố quyền lực, thực thi ra sao? Làm thế nào mà quyền lực của nó – với vai trò là một quyền lực – có thể trở thành hiện thực?

VIII

Con người đã bị và có thể bị tước đoạt bản thân chỉ vì trong họ có *cái gì đó* có thể bị tước đoạt. Môi trường của sự cưỡng hiếp này chính là cuộc sống đích thực của họ. “Sống trong sự thật” được đan xen trực tiếp vào cấu trúc của “sống trong dối trá” như một lựa chọn bị đè nén của nó, như một ý nguyện chân thực tương ứng với sự không chân thực của “cuộc sống trong dối trá”. Chỉ trong bối cảnh đó, “sống trong dối trá” mới có ý nghĩa, nó tồn tại *chỉ vì* bối cảnh này. Sự ràng buộc gốc rễ giả tạo “ngoại phạm” với “trật tự của loài người” của nó không là gì khác ngoài là câu trả lời cho ước nguyện tìm về chân lí của loài người. Ngủ mơ màng dưới bề mặt nghiêm túc của “cuộc sống trong dối trá” là *khoảng không gian ngầm ẩn* của mọi ý nguyện chân thật của cuộc sống, là sự “chào đón ngầm ẩn” của cuộc sống đối với chân lí. Quyền lực chính trị đặc biệt, mãnh liệt và khó lường trước được của “sống trong sự thật” chính là ở chỗ: sống thẳng thắn “trong sự thật” bao giờ cũng có một đồng minh, dù vô hình nhưng hiện diện mọi nơi, đó chính là “không gian ngầm”. “Sống trong

sự thật” được sinh ra từ không gian này, tiếng nói của nó hướng tới đó và nó tìm được sự cảm thông trong không gian ấy. Trong không gian đó nó tìm thấy *tiềm năng của sự chia sẻ*. Tuy nhiên đó là không gian ẩn giấu, và vì vậy, nhìn dưới góc độ chính quyền nó rất nguy hiểm: những chuyển động phức tạp ở không gian này diễn ra trong *tranh tối tranh sáng* – và thời điểm những chuyển động đó lộ diện “ra ánh sáng” khi chúng đã ở giai đoạn cuối hay cùng với những hậu quả của mình dưới dạng những chấn động bất ngờ, thì lúc ấy thường đã quá muộn để có thể che đậy chúng bằng những biện pháp thông thường – chúng thường đẩy lên những tình huống làm chính quyền luôn bất lực, hoảng loạn và buộc phải phản ứng bằng những biện pháp không thích hợp.

Dường như mằm mống và cơ sở ban đầu của cái có thể coi là “đối lập” – theo nghĩa rộng nhất của từ này – trong hệ thống hậu toàn trị, chính là “sống trong sự thật”. Xung đột giữa “lực lượng đối kháng” này với chính quyền, tuy nhiên như đã rõ, diễn ra dưới hình thức hoàn toàn khác so với những xung đột trong các xã hội cởi mở hoặc trong các chế độ chuyên chính “cổ điển”: ban đầu đó hoàn toàn không phải là cuộc xung đột trên bình diện quyền lực thực tế – những quyền lực đã được thể chế hóa, có thể xác định được và dựa trên những công cụ quyền lực trực tiếp khác nhau, – mà là cuộc xung đột trên bình diện hoàn toàn khác: bình diện ý thức và lương tâm, bình diện cuộc sống. Không thể đo lường phạm vi hiệu lực của quyền lực đặc biệt này bằng số lượng người hưởng

ứng, số cử tri hay binh lính, bởi vì nó trải rộng trong “đội quân ngầm thứ năm” của nhận thức xã hội, của những ý nguyện thầm kín của cuộc sống, của khát khao bị đè nén của con người về nhân phẩm và về việc thực thi những quyền cơ bản, của những quan tâm thực sự của con người về mặt xã hội và chính trị. Đó là quyền lực mà sức mạnh của nó không nằm trong sức mạnh có thể hạn định của bất kì nhóm chính trị và xã hội nào, mà trước hết là nằm ở sức mạnh của tiềm năng ẩn giấu trong *toàn xã hội*, kể cả trong tất cả các bộ máy quyền lực của xã hội.

Như vậy quyền lực này không dựa vào những người lính của mình, mà dựa vào cái gọi là “những người lính của kẻ thù”, có nghĩa là dựa vào tất cả những người đang “sống trong giả dối” mà bất kì lúc nào – ít nhất là về mặt lí thuyết – có thể bị khuấy phục bởi sức mạnh của sự thật (hay những người do bản năng bảo tồn quyền lực mà ngã theo sức mạnh ấy). Có thể nói, đó là một thứ vũ khí sinh học – mà khi điều kiện đã chín muồi – chỉ một công dân bình thường cũng có thể dùng nó để tước vũ khí cả một sư đoàn. Sức mạnh này không tham gia bất kì một cuộc cạnh tranh quyền lực trực diện nào, mà nó chỉ tác động trong không gian không rõ ràng về mặt quyền lực của cuộc sống con người. Nhưng, những chuyển động ngầm mà nó đẩy lên ở đó, có thể – khó có thể dự đoán trước khi nào, ở đâu, bằng cách nào và ở phạm vi ra sao – dẫn tới một cái gì đó trông thấy được: một sự kiện hay hành động chính trị thực tế, một phong trào xã hội, một vụ bùng nổ bộc phát từ sự bất bình của công dân, một xung

đột gay gắt trong lòng cơ cấu quyền lực tưởng chừng vẫn thống nhất thành một khối, hoặc đơn giản là một sự biến đổi không kìm giữ nổi trong bầu không khí xã hội và bầu không khí tinh thần. Và vì mọi vấn đề thực tế và mọi hiện tượng khủng hoảng đều được che đậy dưới lớp vỏ dày của sự dối trá nên không bao giờ có thể biết khi nào giọt nước cuối cùng làm đầy li nước sẽ rơi xuống và nó sẽ có hình thù ra sao: cũng vì vậy mà chính quyền trừng phạt – nhằm phòng ngừa và gần như một phản xạ vô điều kiện – bất kì cố gắng nào dù khiêm tốn nhất để “sống trong sự thật”.

Vì sao Solzhenitsyn⁵ bị trục xuất khỏi tổ quốc của mình? Chắc chắn lí do không phải vì ông là người đại diện cho một đơn vị quyền lực thực tế, nghĩa là, không phải vì người cầm quyền nào đó có lẽ cảm thấy hiểm họa rằng ông sẽ chiếm cái ghế của anh ta; hành động trục xuất Solzhenitsyn là một điều gì đó khác: đó là cố gắng tuyệt vọng nhằm chặn đứng suối nguồn đáng sợ của sự thật, cái sự thật mà không ai có thể lường trước là nó có thể đẩy lên những chuyển hóa như thế nào trong nhận thức xã hội, và những chuyển hóa này một ngày nào đó có thể tạo ra những chấn động chính trị ra sao. Hệ thống hậu toàn trị đã hành xử với phương pháp đặc trưng của nó: bảo vệ sự toàn vẹn của thế giới “ảo” nhằm bảo vệ bản thân. Cái lớp vỏ của “cuộc sống dối trá” được làm từ một

⁵ Alexander I. Solzhenitsyn: nhà văn bất đồng chính kiến Liên Xô, các tiểu thuyết của ông tố cáo sự tàn bạo trong các trại lao động Xô Viết.

chất liệu kì quặc: chừng nào nó còn bị kín được toàn xã hội thì nó còn có vẻ như được làm bằng đá; nhưng khi có ai đó chọc thủng được một chỗ trong vỏ bọc đó, khi chỉ một người duy nhất hét to lên “Hoàng đế cởi truồng!”, khi chỉ một người phá vỡ luật chơi và bằng cách đó chỉ cho mọi người thấy rằng nó chỉ là một trò chơi – thì tất cả đột nhiên hiện ra dưới một ánh sáng khác, toàn bộ tấm vỏ dường như chỉ bằng giấy, bắt đầu rách toạc và tan rã không gì kìm giữ nổi.

Khi nói về “cuộc sống trong sự thật”, tất nhiên là tôi không chỉ nghĩ đến những phản xạ mang tính khái niệm, thí dụ như một vụ phản đối hay kiến nghị của một nhóm trí thức. Nó có thể là bất kì phương tiện nào mà một cá nhân hay một nhóm người sử dụng nhằm chống lại sự thao túng: từ một bức thư của những nhà trí thức cho đến cuộc bãi công của công nhân, từ một đêm nhạc rock đến cuộc biểu tình của sinh viên, từ việc không tham gia những vụ bầu cử lố bịch hay đọc diễn văn tại một đại hội chính thức nào đó, hay thậm chí là một cuộc tuyệt thực. Nếu thể chế hậu toàn trị đè nén những ý nguyện của cuộc sống *một cách toàn diện* và được xây dựng trên sự thao túng toàn diện mọi thể hiện của cuộc sống, thì đồng thời bất kì biểu hiện tự do nào của cuộc sống cũng gián tiếp đe dọa nó về mặt chính trị, kể cả những hình thức thể hiện mà trong những hệ thống xã hội khác chẳng ai có thể gán cho chúng một ý nghĩa tiềm năng, chứ đừng nói đến ý nghĩa bùng nổ về chính trị.

Mùa xuân Praha thường được diễn giải như một cuộc đụng độ giữa hai nhóm người trên bình diện quyền lực

thực tế: giữa những người muốn duy trì nguyên trạng chế độ và những người muốn cải cách nó. Trong khi đó, người ta thường quên rằng cuộc đụng độ này chỉ là hồi cuối cùng và là kết quả bên ngoài của của một vở bi kịch dài diễn ra chủ yếu và khởi nguồn trong lĩnh vực tinh thần và lương tâm của xã hội. Và rằng người bắt đầu vở kịch này là những cá nhân đã dám sống trong sự thật ngay cả trong thời kì gian nan nhất. Những người này không có quyền lực thực tế, và họ cũng không theo đuổi quyền lực thực tế. Không gian “sống trong sự thật” của họ không nhất thiết phải là tư duy chính trị; họ có thể là những nhà thơ, họa sĩ, nhạc sĩ; và họ cũng không bắt buộc phải là những người làm công việc sáng tạo nghệ thuật mà là những công dân bình thường nhưng đã giữ được phẩm giá của mình. Ngày nay, tất nhiên khó có thể truy tìm lại việc khi nào và qua con đường bí mật và quanh co nào mà một hành động hay thái độ vì sự thật cụ thể nào đó đã tác động đến môi trường, và con virus sự thật đã từ từ lan trong tế bào của “sống trong dối trá” và gặm mòn nó ra sao. Nhưng, một điều dường như là rõ ràng: cố gắng cải cách chính trị không phải là nguyên nhân làm cho xã hội thức tỉnh, mà nó là kết quả cuối cùng của sự thức tỉnh ấy.

Tôi cho rằng nếu dùng kinh nghiệm này để chiếu rọi hiện tại thì ta sẽ hiểu nó một cách rõ ràng hơn: cuộc đối đầu của một ngàn thành viên Hiến chương⁶ với chế

⁶ Hiến chương 77: Một sáng kiến công dân không chính thức ở Tiệp Khắc những năm 1977 – 1992, đóng vai trò quan trọng trong khoảng thời gian cuối những năm 1980, khi chủ nghĩa cộng sản đi đến sụp đổ tại nước này. Trong số các thành viên

độ hậu toàn trị dường như là vô vọng về mặt chính trị. Nếu chúng ta nhìn nó qua lăng kính truyền thống của hệ thống chính trị mở, nơi mà mỗi lực lượng chính trị, khá tự nhiên, đều chứng tỏ mình trước hết bằng vị trí của nó trên bình diện quyền lực thực tế. Theo cách nhìn này thì một đảng tí hon như Hiến chương chắc chắn chẳng hề có cơ hội nào. Nhưng nếu chúng ta theo dõi cuộc đối

sáng lập hàng đầu của Hiến chương 77 có Václav Havel. Lần đầu tiên Hiến chương xuất hiện như một cương lĩnh vào tháng Giêng năm 1977, trên một tờ báo ở Tây Đức, với chữ kí của 243 công dân Czechoslovakia thuộc những ngành nghề, chính kiến và tôn giáo khác nhau. Đến giữa những năm 1980, số chữ kí lên đến 1200. Hiến chương phê phán nhà nước Tiệp Khắc thất bại trong việc thực thi các điều khoản về nhân quyền như đã được ghi trong các văn kiện mà nhà nước này đã kí kết, trong đó có cả chính Hiến pháp Tiệp Khắc, Hiệp ước An ninh và Hợp tác châu Âu, các điều khoản của Liên hợp quốc về các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa... Nó mô tả những người tham gia kí Hiến chương như một liên hiệp không có kết, không chính thức và để mở, thống nhất với nhau do cùng chung ý chí phấn đấu, về mặt cá nhân và tập thể, cho sự tôn trọng nhân quyền và dân quyền trên đất nước Tiệp Khắc và khắp thế giới. Nó cũng nhấn mạnh đây không phải là một tổ chức, một quy chế hay một cơ chế vĩnh viễn, và không phải là hình thức làm cơ sở cho hành động đối lập chính trị. Phản ứng của nhà nước Tiệp là bôi nhọ và đàn áp. Họ dùng truyền thông chính quyền, kể cả trong truyền thông đối ngoại, để mô tả Hiến chương là “chống nhà nước”, “chống chủ nghĩa xã hội”, là “mị dân” và “phần tử nhục của viết lách”. Họ gọi những người kí vào Hiến chương là “những kẻ phản bội và nổi loạn”, là “đầy tớ trung thành và gián điệp của chủ nghĩa đế quốc”, những kẻ “phá sản về chính trị” và “phiêu lưu quốc tế”... Tháng Mười năm 1979, sáu nhà lãnh đạo của nhóm, trong đó có Václav Havel, bị đưa ra xử vì tội lật đổ và bị kết án với những mức tù đến năm năm.

đầu này trong bối cảnh của điều chúng ta đã biết về tính chất của quyền lực trong chế độ hậu toàn trị, thì chúng ta sẽ thấy rằng đó là một cuộc đối đầu hoàn toàn khác về bản chất: tạm thời chưa ai có thể biết chính xác, sự xuất hiện của Hiến chương 77, sự tồn tại của nó, và công việc nó làm đã tạo được ảnh hưởng gì trong “không gian ngầm”, và cố gắng của Hiến chương nhằm khôi phục lại ý thức tự tin công dân tại Tiệp Khắc có ý nghĩa ra sao trong không gian đó. Càng khó có thể dự đoán việc liệu những cố gắng này có thể, khi nào và bằng cách nào, tạo được những thay đổi chính trị thực tế. Tuy nhiên, tất cả những điều này đều là một phần của “cuộc sống trong sự thật”: như một giải pháp hiện sinh, nó đưa con người trở về với nền tảng vững chắc của bản sắc của họ, như một đường lối chính trị, nó ném họ vào trò chơi “một mất một còn”. Chính vì lí do đó, chỉ những người sẵn sàng mất cái này để được cái kia, hoặc những người đã rút ra kết luận rằng hiện nay ở Tiệp Khắc, chẳng còn cách làm chính trị thực sự nào khác, mới chơi trò chơi này mà thôi. Nhưng hai nhóm người này thực ra chỉ là một: vì chỉ những ai không chịu hi sinh bản sắc của mình vì chính trị, hay những ai không tin vào một nền chính trị đòi hỏi sự hi sinh như thế, mới có thể đi tới kết luận này.

Hệ thống hậu toàn trị càng cố gắng vô hiệu hóa những hình thức chính trị có tính cạnh tranh với nó trên bình diện quyền lực thực tế và không phụ thuộc vào qui luật vận hành của “cỗ máy tự động” của nó, thì trọng tâm tiềm năng đe dọa chính trị của hệ thống càng dịch

chuyển rõ ràng sang địa hạt cuộc sống và “tiền-chính trị”: “sống trong sự thật” – ngay cả khi nó đa phần không trực tiếp cố gắng đạt được điều này – vẫn thường trở thành xuất phát điểm và hậu thuẫn tự nhiên duy nhất của tất cả những hoạt động nhằm chống lại hướng đi của “cỗ máy tự động” của hệ thống. Và thậm chí, nếu như những hoạt động như vậy cuối cùng có vượt qua khuôn khổ của cái có thể gọi là “sống trong sự thật”, khi chúng đã chuyển hóa thành vô số các phong trào, tổ chức, định chế song hành khác nhau, khi chúng đã tự phản ánh như một đường lối chính trị, khi chúng tạo ra sức ép thực tế lên các cơ cấu của nhà nước, và thực sự bắt đầu có ảnh hưởng ở bình diện quyền lực thực tế, – thì chúng vẫn luôn mang trong mình những dấu ấn đặc thù về cội nguồn của mình. Vì vậy, tôi có cảm tưởng rằng không thể có nhận thức đúng đắn về cái gọi là “phong trào bất đồng chính kiến”, phương cách hoạt động cũng như đường lối của những phong trào này nếu như không luôn ý thức rõ nền tảng đặc biệt mà từ đó chúng đã phát triển, và nếu không cố gắng hiểu rõ toàn bộ phạm vi của điều đặc biệt này.

IX

Cuộc khủng hoảng bản sắc con người một cách sâu sắc được gây ra bởi “sống trong dối trá” và ngược lại, lại tạo điều kiện cho cuộc sống đó, chắc chắn có cả khía cạnh đạo đức: nó biểu hiện – bên cạnh những hình thức khác – như một cuộc *khủng hoảng đạo đức sâu sắc trong xã hội*. Con người chìm đắm trong hệ thống giá trị tiêu

dùng, con người “hòa tan” trong hỗn hợp của nền văn minh bấy đàn, con người không ràng buộc với trật tự hiện sinh bởi cảm nhận trách nhiệm cao cả hơn là trách nhiệm với sự tồn tại của bản thân, là con người đã *tha hóa đạo đức*. Hệ thống đã dựa vào sự tha hóa đạo đức này, đào sâu nó và chính là hình ảnh phóng chiếu của nó trên bình diện xã hội.

“Sống trong sự thật”, như cuộc nổi dậy của con người cưỡng lại vị trí bị ép buộc của mình, ngược lại là một nỗ lực nhằm giành lại trách nhiệm cá nhân; nói cách khác, nó rõ ràng là một hành vi mang tính *đạo đức*. Không chỉ vì con người phải trả giá đắt đến thế cho nó, mà trước hết vì nó phi vị lợi: cái gọi là “kết quả đền đáp” dưới dạng những cải thiện tình hình chung, có thể đến song cũng có thể không; về mặt này – như tôi đã nói ở trên – đó là một trò chơi “một mất một còn”, và khó có thể tưởng tượng được một người sáng suốt lại bước vào trò chơi ấy chỉ từ tính toán rằng những mất mát ngày hôm nay của anh ta sẽ mang lại lời lãi trong ngày mai – dù chỉ dưới hình thức là lòng biết ơn của công chúng. (Ngoài ra tất nhiên là những đại diện quyền lực không thể cân bằng được với “sống trong sự thật” ngoài cách chụp cho nó những mục đích vị lợi – thèm khát quyền lực, danh vọng, hay tiền bạc – và bằng cách đó cố gắng ít ra là hội nhập nó vào thế giới của họ, thế giới phi đạo đức chung).

Nếu trong hệ thống hậu toàn trị, “sống trong sự thật” thường trở thành nền tảng hậu thuẫn chủ yếu cho bất kỳ hoạt động chính trị độc lập ngoài luồng nào khác, thì tất

cả những bàn bạc về bản chất và chiều hướng của những hoạt động chính trị ngoài luồng ấy nhất thiết phải xem xét khía cạnh đạo đức này của nó như một *hiện tượng chính trị*. (Và nếu niềm tin cách mạng vào chủ nghĩa Mác-xít cho rằng đạo đức là một sản phẩm của thượng tầng kiến trúc đã làm cho cá nhân nào đó không nhận thức được đầy đủ ý nghĩa của khía cạnh này, và bằng cách này hay cách khác đã không đưa nó vào thế giới quan của anh ta, thì chính anh ta là người bị thiệt thòi: lòng trung thành tận tụy với những định đề của anh ta đã ngăn cản anh ta hiểu rõ chính cơ chế hoạt động chính trị của mình, vì thế, mà ngược đời là nó lại làm cho anh ta, với tư cách là một người Mác-xít, trở thành cái mà anh ta thường luôn nghi ngờ những người khác: trở thành nạn nhân của “nhận thức sai lầm”) Đúng như vậy: ý nghĩa chính trị đặc biệt của đạo đức trong chế độ hậu toàn trị là một hiện tượng ít ra là không bình thường trong lịch sử chính trị hiện đại, một hiện tượng có thể có những hậu quả sâu rộng – như tôi sẽ cố gắng chỉ ra sau đây.

X

Từ sau khi Husák lên cầm quyền vào năm 1969 thì rõ ràng sự xuất hiện của Hiến chương 77 đã trở thành sự kiện chính trị quan trọng nhất ở Tiệp Khắc. Nhưng bầu không khí tinh thần dẫn đến sự xuất hiện của nó không được trực tiếp tạo nên bằng một sự kiện chính trị: nó bắt đầu bởi phiên tòa xét xử những nhạc sĩ trẻ có quan hệ với nhóm nhạc rock The Plastic People. Phiên

tòa này không phải là cuộc đối đầu giữa hai lực lượng hay hai đường lối chính trị khác nhau, mà là cuộc đối đầu giữa hai quan niệm sống. Một bên là chủ nghĩa đức hạnh vô sinh của chính quyền hậu toàn trị, bên kia là những thanh niên vô danh không mong muốn gì hơn là được “sống trong sự thật”: được chơi thú nhac mà họ yêu thích, được hát những bài ca về cuộc sống thực sự của họ, được sống tự do cùng với phẩm giá và trong tình bằng hữu. Đó không phải là những người có quá khứ hoạt động chính trị, những thành viên đối lập chính trị một cách có ý thức cùng với tham vọng chính trị, hay những cựu chính khách bị gạt ra khỏi cơ cấu quyền lực. Họ có mọi cơ hội để thích nghi với hiện trạng, để chấp nhận “sống trong dối trá” và hưởng thụ cuộc sống an bài và bình yên. Nhưng họ đã lựa chọn khác. Mặc dù vậy – hay chính xác hơn: chính vì vậy – mà phiên tòa có một tiếng vang đặc biệt: nó động chạm đến tất cả những ai còn chưa buông xuôi. Hơn thế nữa, phiên tòa đó diễn ra trong thời kì khi có một hiện tượng mới mẻ bắt đầu xuất hiện sau bao năm chờ đợi, lãnh đạm và nghi ngờ đối với mọi hình thức phản kháng: đó là cảm giác “mệt mỏi vì mệt mỏi”, khi người dân đã chán ngấy cảnh chờ đợi vô vọng và sống qua ngày thụ động với hi vọng rằng cuối cùng rồi mọi thứ tốt cuộc sẽ được cải thiện. Trong một nghĩa nào đó, phiên tòa này là giọt nước làm tràn li. Nhiều hội, nhóm thuộc nhiều khuynh hướng khó có thể hòa hợp khác nhau, cho đến lúc đó vẫn biệt lập, thụ động hay tích cực, bất ngờ cùng cảm nhận mạnh mẽ rằng tự

do là không thể phân chia: tất cả đều hiểu rằng sự tấn công vào hoạt động âm nhạc “ngầm” ở Tiệp Khắc là sự tấn công vào một cái gì đó có tính chất cơ bản và quan trọng nhất, là sự tấn công vào cái mà trên thực tế đã liên kết mọi người với nhau: là sự tấn công vào “cuộc sống trong sự thật”, và vào những ý nguyện đích thực của cuộc sống. Tự do chơi nhạc rock được coi như quyền tự do của con người, cũng giống như quyền tự do tư tưởng chính trị và triết học, tự do viết lách, tự do thể hiện và bảo vệ những lợi ích chính trị và xã hội khác nhau của xã hội. Cảm xúc đoàn kết thực sự đã bùng tỉnh trong nhân dân và họ hiểu ra rằng, không đứng lên bảo vệ tự do của người khác – dù những phương tiện sáng tác hay thái độ sống của họ có cách xa mình đến đâu – cũng có nghĩa là từ bỏ quyền tự do của chính mình. (Không thể có tự do nếu không có bình đẳng trước pháp luật, và không thể có bình đẳng trước pháp luật nếu không có tự do; Hiến chương 77 đã bổ xung cho nhận thức lâu đời này một yếu tố đặc trưng mới mẻ và có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử Tiệp Khắc hiện đại: cái mà tác giả cuốn *Năm sáu mươi tám* (Sixty-eight) phân tích rõ như là “nguyên tắc loại trừ”, nền tảng của tất cả sự khốn cùng về đạo đức và chính trị hiện đại của chúng ta, cái đã ra đời vào cuối Thế chiến II trong vụ câu kết lạ lùng giữa những người cộng sản và những người dân chủ, và sau đó tiếp tục phát triển “cho tới kết cục cay đắng”, nguyên tắc này lần đầu tiên qua suốt mấy thập kỉ đã được Hiến chương 77 vượt qua: lần đầu tiên, tất cả mọi người đều là những người bạn

ngang hàng trong một tập hợp đoàn kết đảm bảo tự do lẫn cho nhau; đó không chỉ đơn thuần là một “liên minh” của những người cộng sản và không cộng sản – nếu vậy nó đã không có gì mới về mặt lịch sử và không có gì là cách mạng xét từ góc độ đạo đức và chính trị –, mà đó là một cộng đồng rộng mở cho tất cả và bình đẳng về vị trí cho tất cả một cách tiên quyết). Hiến chương 77 đã hình thành trong bầu không khí như thế. Ai có thể ngờ được rằng việc buộc tội một hai nhóm nhạc rock vô danh lại có thể mang lại những hậu quả sâu xa đến như vậy?

Tôi cho rằng câu chuyện về quá trình hình thành Hiến chương 77 minh họa rất rõ điều tôi đã nói đến ở trên: trong hệ thống hậu toàn trị, nền tảng và xuất phát điểm sâu xa nhất cho các hoạt động, các phong trào, mà dần dần về sau có được ý nghĩa chính trị, thường không trực tiếp là những sự kiện chính trị hoặc những cuộc đối đầu giữa các lực lượng hay quan điểm mang tính chính trị rõ ràng khác nhau, mà những hoạt động này đa số bắt nguồn từ một nơi khác, từ trong lãnh địa rộng lớn hơn rất nhiều của “tiền-chính trị”, nơi mà “sống trong giả dối” đối đầu với “sống trong sự thật”, tức là đòi hỏi của hệ thống hậu toàn trị đối đầu với những ý nguyện thực sự của cuộc sống. Những ý nguyện cuộc sống thực sự này có thể có nhiều hình thức khác nhau: có lúc chúng có thể là những quan tâm cơ bản về vật chất hoặc xã hội của một nhóm người hay một cá nhân, lúc khác lại có thể là những quan tâm nhất định về mặt tinh thần, hay có lúc lại có thể là những đòi hỏi hiện sinh cơ bản nhất, như

là ước muốn đơn giản của con người là được sống với phẩm giá và theo cách của mình. Cuộc xung đột này dần dần thu được đặc tính chính trị không phải nhờ “chất chính trị” nguồn gốc của những ý nguyện đòi hỏi ban đầu, mà đơn giản vì: nếu chế độ hậu toàn trị được xây dựng trên một hệ thống thao túng con người một cách toàn diện và cũng phụ thuộc vào chính hệ thống đó trên thực tế, thì bất kì hành vi hay biểu hiện tự do nào của con người, bất kì cố gắng “sống trong sự thật” nào cũng nhất định sẽ là mối đe dọa đối với chế độ, và vì thế mà chúng có ý nghĩa chính trị theo đúng nghĩa. Biểu hiện chính trị có thể có của những hoạt động và phong trào lớn lên từ nền tảng tiền-chính trị ấy, trong khi đó chỉ là cái sinh ra và chín muồi một cách thứ yếu, đúng hơn là kết quả của cuộc đối đầu xảy ra tiếp đó; chứ không phải ngay từ đầu nó đã là một cương lĩnh, dự án hay xung lực chính trị.

Sự kiện năm 1968 ở Tiệp Khắc đã một lần nữa khẳng định điều đó: các chính trị gia cộng sản từng cố gắng cải cách hệ thống khi đó đã không đưa ra các cương lĩnh cải cách và họ đã hành động như vậy không phải vì họ đột nhiên được giác ngộ một cách bí ẩn, mà vì sức ép kéo dài và ngày càng mạnh mẽ từ các lĩnh vực đời sống không hề liên quan với chính trị theo nghĩa truyền thống của từ này; họ thực ra đã cố gắng sử dụng biện pháp chính trị để giải quyết những xung đột xã hội (như là xung đột giữa những mục tiêu của chế độ và những ý nguyện của đời sống), những xung đột qua bao năm vẫn đang hàng ngày diễn ra trong đời sống xã hội và ngày càng phản ánh cỏi

mở hơn các tầng lớp xã hội khác nhau, những xung đột qua thời gian dài từng được các học giả và nghệ sĩ – được hậu thuẫn bởi sự cộng hưởng sống động của cả xã hội – nêu tên bằng nhiều cách khác nhau và các sinh viên luôn đòi hỏi phải giải quyết chúng.

Sự ra đời của Hiến chương 77 đã minh họa ý nghĩa chính trị đặc biệt của khía cạnh đạo đức mà tôi vừa đề cập. Rốt cuộc không thể tưởng tượng được sự ra đời của Hiến chương 77 nếu như không có cảm xúc đoàn kết mạnh mẽ giữa các nhóm rất khác nhau, hay không có cảm xúc cấp bách rằng không thể chờ đợi thêm được nữa, và rằng cần phải cùng nhau nói ra sự thật – bất chấp việc sẽ bị trừng phạt có thể xảy ra, và bất chấp hi vọng không chắc chắn là những hoạt động này sẽ mang lại trong tương lai không xa những kết quả nhìn thấy được. “... Luôn tồn tại những điều đáng để chúng ta hi sinh...”, Jan Patočka đã viết như thế trước khi chết⁷. Tôi nghĩ rằng những người tham gia phong trào Hiến chương đã tiếp nhận nó không chỉ như là di chúc của ông, mà còn như lời diễn giải chính xác nhất lí do vì sao họ hành động như họ đã hành động.

⁷ Jan Patočka là một triết gia có ảnh hưởng lớn và là môn đồ của Edmund Husserl. Ông cũng là một trong những phát ngôn viên đã sáng lập ra Hiến chương 77. Ông bị cảnh sát quấy rối nghiêm trọng, bị gọi thăm vấn triền miên, và theo đúng nghĩa, đã bị cảnh sát săn lùng cho đến tận giường bệnh viện nơi ông trút hơi thở cuối cùng. Trích đoạn trên được lấy từ diễn văn cuối cùng của ông, được dịch ra tiếng Anh là “Political testament” (Di chúc chính trị), *Telos*, 31 (mùa xuân 1977), trang 151 – 152.

Nhìn từ bên ngoài – và trước hết là từ góc độ của hệ thống và cơ cấu quyền lực của nó – thì sự xuất hiện của Hiến chương 77 có vẻ như là một sự kiện bất ngờ; như từ trên trời rơi xuống. Dĩ nhiên là nó không rơi từ trên trời xuống, nhưng có thể hiểu được cảm tưởng này: bởi những hoạt động dẫn tới sự ra đời của Hiến chương rất cuộc diễn ra trong khoảng “không gian ngầm”, trong vùng tranh tối tranh sáng, nơi khó có thể xác định và phân tích bất cứ điều gì. Dự báo sự xuất hiện của Hiến chương 77 cũng khó khăn như là ngày nay dự đoán hoạt động của Hiến Chương 77 sẽ dẫn tới điều gì. Nó quả là một cú sốc, rất điển hình cho những thời điểm khi mà một cái gì đó từ “khoảng không gian ngầm” bất ngờ xuyên thủng bề mặt chết chóc của “cuộc sống trong dối trá”! Càng chìm đắm trong thế giới “ảo” thì con người thường càng bị bất ngờ hơn khi một cái gì tương tự như thế xảy ra.

XI

Trong các xã hội thuộc hệ thống hậu toàn trị, mọi hoạt động chính trị theo nghĩa truyền thống đều bị tiêu diệt; nhân dân không có cơ hội thể hiện quan điểm chính trị của mình ở chỗ công cộng chứ đừng nói đến tổ chức hoạt động chính trị; khoảng trống xuất hiện như vậy được lấp đầy bằng nghi thức mang tính ý thức hệ. Trong hoàn cảnh như thế, tất nhiên mối quan tâm của con người về các vấn đề chính trị sẽ giảm đi và những tư duy chính trị cũng như những hoạt động chính trị – nếu có tồn tại ở dưới hình thức nào chăng nữa – cũng bị số đông coi là

không thực tế, viễn vông, một thú chơi thuần túy, cách xa một cách tuyệt vọng với những lo lắng gay go hàng ngày của họ; một cái gì đó có thể là đáng quý, nhưng vô bổ, bởi vì một mặt, nó hoàn toàn không tưởng, mặt khác, nó vô cùng nguy hiểm nếu xét đến những biện pháp trừng trị cứng rắn đặc biệt mà chế độ áp dụng với bất kì khởi động nào theo chiều hướng này.

Nhưng ngay cả trong những xã hội như thế, tất nhiên vẫn tồn tại các cá nhân và các nhóm người không ngừng coi chính trị là sứ mệnh cuộc sống của họ, và bằng cách này hay cách khác, cố gắng tư duy chính trị một cách độc lập, cố gắng thể hiện và thậm chí tổ chức hoạt động chính trị, bởi vì đó chính là một phần của “cuộc sống trong sự thật” của họ.

Việc tồn tại những người sống và làm việc như thế là điều mà bản thân nó đã vô cùng quan trọng và có giá trị: ngay cả trong thời kì gian nan nhất, họ vẫn duy trì sự liên tục của tư duy chính trị, và nếu như có hoạt động chính trị thực tế nào đó, vốn xuất hiện từ những xung đột “tiền-chính trị” khác nhau, bắt đầu tự phản ánh mình về mặt chính trị một cách sớm sủa và rõ ràng – cơ hội thành công của nó như vậy sẽ tăng lên – thì nó có thể – và cũng thường thành công như vậy – do công lao của những “vị tướng đơn độc không quân lính” này, những người đã giữ được tính liên tục của tư duy chính trị bất chấp những hi sinh nặng nề nhất, những người đã bổ sung đúng lúc cho những phong trào và sáng kiến thành lập sau đó yếu tố của tự tư duy chính trị. (Một thí dụ rõ ràng

nữa cho quá trình này trong hoàn cảnh của Tiệp Khắc: hầu như tất cả những người từng là tù chính trị hồi đầu những năm 1970 – những người dường như lúc đó đã hi sinh một cách vô ích – những nỗ lực hoạt động chính trị của họ lúc đó giữa một xã hội hoàn toàn vô cảm và suy đồi đạo đức dường như là những hành động Đông-kì-sốt – ngày nay – như là một quy luật – họ lại chính là những người tham gia phong trào Hiến chương năng nổ nhất; trong Hiến chương 77, di sản đạo đức của những hi sinh trước đây của họ đã trở nên có ý nghĩa, họ đã bổ sung cho phong trào kinh nghiệm và yếu tố tư duy chính trị của mình.)

Tuy vậy, tôi có cảm giác là tư tưởng và hành động của những người bạn đó của chúng ta – tức là những người không bao giờ từ bỏ sự nghiệp chính trị trực tiếp, và luôn luôn sẵn sàng gánh vác trách nhiệm chính trị trực tiếp – thường hay mắc phải một sai lầm kinh niên: đó là hiểu biết không đầy đủ về đặc thù mang tính lịch sử của hệ thống hậu toàn trị như là một thực thể chính trị và xã hội; đó là sự thiếu hiểu biết về bản chất đặc thù của quyền lực tiêu biểu cho hệ thống này, và vì thế đánh giá quá cao tầm quan trọng của hoạt động chính trị trực tiếp theo nghĩa truyền thống, cũng như không đánh giá hết được ý nghĩa chính trị của các sự kiện và quá trình “tiền-chính trị” đã trước hết cung cấp dưỡng chất làm xuất hiện những thay đổi chính trị thực sự. Với tư cách là những nhà hoạt động chính trị – hay như những người có tham vọng chính trị – họ thường cố gắng (rốt cuộc cũng là dễ hiểu) bắt đầu

ở nơi mà đời sống chính trị tự nhiên đã ngừng lại. Họ vẫn giữ những khuôn mẫu hoạt động từng phù hợp với những hoàn cảnh chính trị bình thường hơn, và do đó, vô tình đem những lối suy nghĩ, những thói quen, những khái niệm, những phạm trù và quan niệm từ điều kiện hoàn toàn khác áp đặt vào hoàn cảnh mới, mà không suy nghĩ thấu đáo rằng, những điều đó thực ra có hay có thể có ý nghĩa và nội dung như thế nào trong hoàn cảnh mới đó, bản thân chính trị trong giai đoạn hiện nay có ý nghĩa ra sao, nó có ảnh hưởng và có cơ hội chính trị như thế nào. Việc bị loại ra khỏi mọi cơ cấu quyền lực và không có cơ hội ảnh hưởng trực tiếp lên những cơ cấu đó, kết hợp với sự trung thành với những khái niệm truyền thống về chính trị, những khái niệm đã được tạo hình ở những xã hội tương đối dân chủ (hay trong các chế độ độc tài “truyền thống”), thường dẫn tới việc họ dường như mất liên hệ với hiện thực (vì sao phải thỏa hiệp với thực tiễn, khi mà đảng nào tất cả những đề nghị thỏa hiệp của chúng ta sẽ chẳng bao giờ được chấp nhận?) và họ rơi vào thế giới của những tư duy thực sự không tưởng.

Chỉ có điều, như tôi đã cố gắng phác họa, trong chế độ hậu toàn trị, những sự kiện chính trị có tầm ảnh hưởng thực sự rộng rãi thường xuất phát từ điều hoàn toàn khác và bằng cách hoàn toàn khác so với trong một chế độ dân chủ, và nếu như đa phần dân chúng thờ ơ, thậm chí nghi ngờ việc tạo dựng những mô hình và chương trình chính trị thay thế và nghi ngờ việc thành lập các đảng đối lập, thì đó không chỉ vì họ đã buông xuôi với những vấn đề

xã hội và đánh mất những “trách nhiệm cao cả hơn” – vì những hậu quả của quá trình suy đồi đạo đức –, mà trong đó cũng có một phần bản năng xã hội lành mạnh: người dân dường như đã cảm thấy được rằng “tất cả thực ra đã khác”, và rằng cần phải làm mọi thứ theo cách khác.

Nếu một vài xung lực chính trị quan trọng nhất trong các nước thuộc khối Xô Viết trong những năm gần đây đã xuất phát – ít ra là trong các giai đoạn đầu, trước khi có thể gây ra những hệ quả trên bình diện quyền lực thực tế – chủ yếu là từ các nhà toán học, triết học, vật lý học, nhà văn, nhà sử học, những người công nhân bình thường, v. v... chứ không phải từ các chính trị gia, và nếu động lực đằng sau những phong trào bất đồng chính kiến khác nhau này đều xuất phát từ rất nhiều cá nhân làm việc trong những ngành nghề “phi chính trị” đến như vậy, thì không phải vì họ thông minh hơn những người vẫn coi mình là chính trị gia, mà – ngoài ra – cũng vì họ không bị đè nặng và trói buộc đến thế bởi tư duy chính trị và thói quen chính trị – có nghĩa là bởi tư duy chính trị *truyền thống* và thói quen chính trị *truyền thống* –, và vì thế nghịch lý là họ cởi mở hơn với hiện thực chính trị như nó trên thực tế, và nhạy cảm hơn về những việc có thể làm và cần phải làm trong thực tế đó.

Quả là như vậy: tưởng tượng về một mô hình chính trị thay thế dù có đẹp đẽ đến đâu, ngày nay thực sự không phải là điều có thể lôi cuốn “không gian ngầm”, có thể khích lệ quần chúng và xã hội, hay khuấy động được chuyển động chính trị. Trong hệ thống hậu toàn trị, môi trường thực sự của tiềm năng chính trị nằm ở

nơi khác: ở những căng thẳng thường xuyên và nghiệt ngã giữa những đòi hỏi phức hợp của chế độ và những ý nguyện trong cuộc sống, tức là những nhu cầu căn bản của con người đòi được sống – ít nhất là ở mức độ nào đó – hòa hợp với chính họ, tức là, sống theo cách có thể chịu đựng được, không bị cấp trên và các quan chức xúc phạm, không bị cảnh sát thường xuyên kiểm soát, có thể tự do bộc lộ bản thân, có thể tìm được không gian cho sự sáng tạo, an toàn về mặt pháp luật, v.v và v.v... Bất cứ điều gì, bằng cách này hay cách khác – có dính dáng đến môi trường này – một cách cụ thể, bất cứ điều gì có liên quan đến xung đột đang tồn tại, cơ bản và phổ biến này, chắc chắn sẽ gây chú ý trong quần chúng; những dự án trừu tượng về trật tự lí tưởng trong lĩnh vực kinh tế và chính trị rõ ràng – và hoàn toàn có cơ sở – không làm họ quan tâm đến như thế; không chỉ vì tất cả đều biết rằng chúng chẳng có mấy cơ hội thành công, mà còn vì ngày nay, con người ngày càng cảm thấy cấp thiết hơn rằng, các chính sách chính trị càng ít xuất phát từ cái “ở đây và bây giờ” rất con người và cụ thể, và càng xuất phát từ một “ngày nào đó” “ở đâu đó” trừu tượng, thì chúng lại càng có thể trở thành chỉ một hình thức nô lệ con người mới. Người dân sống trong hệ thống hậu toàn trị ý thức quá rõ, rằng câu hỏi, liệu một hay nhiều chính đảng cầm quyền, và các đảng này tên gọi là gì, không quan trọng bằng vấn đề đơn giản là liệu họ có được sống như những con người hay không.

Trút bỏ gánh nặng của những thói quen và những

phạm trù chính trị truyền thống, mở rộng lòng mình với thế giới hiện sinh của con người, và rút ra kết luận chính trị chỉ sau khi đã phân tích thế giới đó: đó là những việc làm không chỉ hiện thực hơn về mặt chính trị mà đồng thời – từ quan điểm của “tình trạng lí tưởng” – còn có *triển vọng hơn* về mặt chính trị: một sự thay đổi cải thiện thực sự và sâu sắc – như tôi sẽ còn cố gắng chứng minh ở góc độ khác – ngày nay có lẽ thực sự đã không còn có thể bắt nguồn từ việc thực hành – cho dù có khả thi – bất kì đường lối chính trị dựa trên quan niệm chính trị truyền thống và rốt cuộc là có tính bề ngoài (tức là quan niệm có tính cấu trúc hay hệ thống), mà hơn bao giờ hết và hơn nơi nào hết – sự thay đổi như thế sẽ phải bắt nguồn từ con người, từ cuộc sống của con người, từ việc phục hồi căn bản vị trí của con người trong thế giới cũng như mối quan hệ với chính bản thân, với những người khác và với vũ trụ. Ngày nay sự ra đời một mô hình kinh tế và chính trị tốt đẹp hơn có lẽ – hơn bao giờ hết – phải xuất phát từ những thay đổi đạo đức và thay đổi hiện sinh sâu sắc trong xã hội; không thể tự thân thiết kế và giới thiệu nó như thể thiết kế và giới thiệu một cái ô tô mới; nếu không muốn nó trở thành biến tướng của sự suy đồi xưa cũ – thì nó phải là cái gì đó có thể được kiến tạo như là biểu hiện của cuộc sống luôn biến đổi. Không phải là đưa ra một hệ thống tốt đẹp hơn sẽ tự động bảo đảm cho con người một cuộc sống tốt đẹp hơn, mà đúng hơn là ngược lại, chỉ một cuộc sống tốt đẹp hơn có thể xây dựng được một chế độ tốt đẹp hơn.

Xin nhắc lại một lần nữa rằng tôi không đánh giá thấp tầm quan trọng của tư duy chính trị và những nghiên cứu đường lối chính trị. Ngược lại: tôi cho rằng, tư duy chính trị thực sự và nghiên cứu đường lối chính trị thực sự chính là cái chúng ta còn chưa có. Nhưng, khi nói “thực sự”, tôi muốn nói đến các tư duy và nghiên cứu đường lối đã được giải thoát khỏi tất cả những sơ đồ chính trị truyền thống, vốn được nhập khẩu từ cái thế giới sẽ không bao giờ quay trở lại (nếu có trở lại thì nó cũng không cung cấp được giải pháp lâu dài cho những vấn đề quan trọng nhất trong hoàn cảnh của chúng ta)

Đệ nhị và đệ tứ quốc tế, cũng như bao nhiêu lực lượng và tổ chức chính trị khác, dĩ nhiên có thể ủng hộ đáng kể cho những nỗ lực khác nhau của chúng ta, nhưng không tổ chức nào có thể giải quyết những vấn đề của chúng ta thay cho chúng ta: những tổ chức này hoạt động trong một thế giới khác, và là sản phẩm của những hoàn cảnh khác, những đường lối lý thuyết của họ có thể là thú vị và là bài học cho chúng ta, nhưng nhất định chúng ta không thể giải quyết những vấn đề của mình đơn giản là bằng cách đồng nhất mình với những tổ chức đó. Và việc cố gắng liên hệ hoàn cảnh của chúng ta với những cuộc tranh luận đang làm khuấy động cuộc sống chính trị trong các xã hội dân chủ, theo tôi trong nhiều trường hợp là việc làm khá khờ khạo: lẽ nào có thể tranh luận một cách nghiêm túc về việc chúng ta muốn thay đổi hệ thống hay là chỉ cải cách nó? Trong hoàn cảnh của chúng ta, đây là một giả-vấn đề đặc trưng, vì tạm thời chúng ta

chẳng có cơ hội cải tạo và cũng chẳng có cơ hội thay đổi hệ thống; chúng ta hoàn toàn chưa rõ, cái gì vẫn còn là cải cách và cái gì đã là sự thay đổi; từ những trải nghiệm gay go, chúng ta biết rõ rằng “cải cách” hay “thay đổi”, tự thân nó đều chẳng bảo đảm được bất cứ điều gì; và kết cục thì đối với chúng ta, chế độ mà chúng ta đang sống – dưới ánh sáng của một học thuyết nào đó – có được gọi là được “thay đổi” hay được “cải cách” thì cũng chẳng khác gì nhau; điều quan trọng là liệu ta có thể sống với phẩm giá hay không, liệu hệ thống có phục vụ con người chứ không bắt con người phải phục vụ nó hay không, và chúng ta đấu tranh để giành lấy điều này bằng những phương tiện mà chúng ta có thể đấu tranh và có ý nghĩa dùng chúng để đấu tranh; nếu như các nhà báo phương Tây – chìm đắm trong những thương nhật chính trị trong hệ thống nơi chính họ đang sống – có gọi phương pháp của chúng ta là quá tuân thủ pháp luật, hay quá mạo hiểm, xét lại, phản cách mạng, tư sản, cộng sản hay thiên hữu hoặc thiên tả, thì rốt cuộc đó là điều cuối cùng mà chúng ta cần quan tâm.

XII

Một trong các khái niệm thường xuyên gây ra những thắc mắc khác nhau, chủ yếu vì nó được du nhập vào hoàn cảnh của chúng ta từ những hoàn cảnh khác hẳn, là khái niệm *đối lập*. Nhưng “đối lập” nói chung nghĩa là gì trong hệ thống hậu toàn trị ?

Trong xã hội dân chủ với hệ thống nghị viện truyền thống, đối lập chính trị được hiểu như một lực lượng chính trị trên bình diện quyền lực thực tế (thường là một chính đảng hoặc liên minh các đảng), không nằm trong chính phủ, có một cương lĩnh chính trị khác, có tham vọng chấp chính và được chính phủ tôn trọng như một thành phần tự nhiên trong đời sống chính trị của đất nước, có ảnh hưởng chính trị và tham gia cạnh tranh quyền lực trong khuôn khổ pháp luật qui định.

Bên cạnh hình thức đối lập này, còn có hiện tượng “đối lập ngoài nghị viện”, đó cũng lại là những lực lượng tổ chức ít nhiều trên bình diện quyền lực thực tế, nhưng hoạt động ngoài vòng những qui định do hệ thống tạo ra và sử dụng những phương tiện không trong khuôn khổ các qui định này.

Trong chế độ độc tài “cổ điển”, đối lập được hiểu là những lực lượng chính trị có cương lĩnh chính trị khác, hoạt động hợp pháp hoặc trên ranh giới pháp luật, song không có cơ hội cạnh tranh quyền lực trong khuôn khổ những luật lệ qui định, hoặc là những lực lượng chuẩn bị đối đầu quyền lực với chính quyền bằng bạo lực (hoặc đang trong chính tình trạng đối đầu như thế) như các nhóm du kích hoặc các phong trào nổi dậy. Đối lập theo những nghĩa nêu trên không tồn tại trong hệ thống hậu toàn trị. Như vậy khái niệm này có ý nghĩa thế nào khi nó được nói đến trong bối cảnh hệ thống hậu toàn trị?

1. Khái niệm “đối lập” đôi khi bao gồm (chủ yếu theo báo chí phương Tây) những người hay những nhóm nằm trong cơ cấu quyền lực và đang xung đột *ngắm ngắm* với những quyền lực cao nhất. Nguyên nhân của sự xung đột này có thể là những khác nhau nhất định (dĩ nhiên là không quá lớn) về đường lối, nhưng thường thì đó chỉ là khao khát quyền lực đơn thuần hoặc là ác cảm cá nhân đối với những người quan chức khác.

2. “Đối lập” ở đây cũng có thể được hiểu là bất kì những gì có hoặc có thể có tác động chính trị gián tiếp theo nghĩa đã nói trên, tức là bất kì những gì mà hệ thống hậu toàn trị – xét từ khía cạnh quyền lợi thuần túy của “sự tự vận động” của mình – cảm thấy là mối đe dọa cho nó, và thực sự đang là mối đe dọa của nó. Từ góc độ này, đối lập thực chất là mọi cố gắng “sống trong sự thật”, từ việc người bán rau quả không chịu đặt khẩu hiệu được quy định trong cửa kính cho đến một bài thơ được sáng tác tự do, nghĩa là tất cả những gì mà ý nguyện thực sự của cuộc sống vượt khỏi những giới hạn mà mục đích của hệ thống vạch ra.

3. Hơn là “cuộc sống trong sự thật”, đối lập tuy nhiên nói chung thường hay được hiểu (lại vẫn chủ yếu là bởi các nhà quan sát phương Tây) như những nhóm người bày tỏ thái độ bất đồng và phê phán một cách công khai và bền bỉ, những người không giấu giếm những tư duy chính trị độc lập của mình, hay những người trong mức độ nào đó tự coi mình chính là những lực lượng chính trị nhất định. Theo cách hiểu này, khái niệm “đối lập”

ít nhiều trùng với khái niệm ”ly khai”, mặc dù dĩ nhiên là giữa những người được dán nhãn ”ly khai”, cũng có những khác biệt lớn trong việc họ chấp nhận hay bác bỏ nhãn hiệu ấy: nó phụ thuộc không chỉ vào việc những người này có coi mình là một lực lượng chính trị trực tiếp hay không và họ có tham vọng tham gia quyền lực thực tế hay không, mà còn phụ thuộc vào cách hiểu khái niệm ”đổi lập” của mỗi người trong số họ.

Một lần nữa tôi xin nêu một thí dụ: Hiến chương 77 nhấn mạnh trong tuyên ngôn rằng nó không phải là lực lượng đổi lập, vì nó không chủ định đề trình một cương lĩnh chính trị thay thế. Sứ mệnh Hiến chương 77 thực sự khác, và nó thực sự không đề trình những cương lĩnh như thế, và nếu việc đề trình những cương lĩnh chính trị thay thế là tiêu chuẩn xác định lực lượng đổi lập trong hệ thống hậu toàn trị, thì quả thực không thể coi Hiến chương 77 là đổi lập.

Nhưng ngay từ khi Hiến Chương 77 xuất hiện, chính phủ đã coi nó như một tổ chức đổi lập rõ nét, và cũng đối xử với Hiến chương 77 theo cách như vậy. Điều này có nghĩa là chính phủ – cũng chỉ là lẽ tất nhiên – hiểu khái niệm ”đổi lập” ít nhiều giống với định nghĩa tôi đã nêu ở điểm 2., nghĩa là nó coi Hiến chương 77 về bản chất là tất cả những gì vượt khỏi tầm thao túng toàn diện và những gì vì thế phủ nhận nguyên tắc đòi hỏi tuân thủ tuyệt đối của hệ thống với con người. Nếu chúng ta tiếp nhận định nghĩa này của khái niệm ”đổi lập”, thì tất nhiên chúng ta phải đồng ý với nhà nước và coi Hiến chương thật sự là

đối lập: Hiến chương 77 thực sự phá vỡ nghiêm trọng sự toàn vẹn của quyền lực hậu toàn trị, được xây dựng trên cơ sở sự phổ biến rộng rãi của “sống trong dối trá”.

Việc những người kí Hiến chương 77 tự xem họ là đối lập đến mức nào lại là một vấn đề khác. Tôi cảm giác rằng, đa số những người kí Hiến chương hiểu khái niệm “đối lập” theo nghĩa truyền thống của từ này, khái niệm đã được thiết lập trong các xã hội dân chủ (hay trong các chế độ độc tài “cổ điển”). Vì thế, họ hiểu “đối lập” như một lực lượng chính trị rõ ràng ngay cả ở nước ta, mặc dù trong trường hợp của chúng ta, nó không hoạt động trên bình diện quyền lực thực tế, càng không hoạt động trong khuôn khổ những luật lệ được nhà nước tôn trọng, nhưng – nếu như có thể – cũng không từ bỏ cơ hội hoạt động đó, vì nó có một cương lĩnh chính trị thay thế nhất định và những người ủng hộ cương lĩnh chính trị này sẵn sàng nhận trách nhiệm chính trị trực tiếp. Trong số người chấp nhận quan niệm này về đối lập thì tuyệt đại đa số không tự cảm thấy là đối lập, và một thiểu số khác cảm thấy họ là đối lập, mặc dù vẫn tôn trọng việc Hiến chương 77 không tạo điều kiện cho những hoạt động “đối lập” theo nghĩa ấy. Nhưng đồng thời có lẽ tất cả thành viên Hiến chương đều hiểu rõ các đặc thù trong hoàn cảnh hệ thống hậu toàn trị đến mức độ có thể nhận thức được rằng, không chỉ đấu tranh cho nhân quyền mới có sức mạnh chính trị đặc biệt, mà còn cả những hoạt động “vô hại” hơn rất nhiều trong hoàn cảnh này cũng có sức mạnh đó, và vì vậy có thể coi những hoạt động ấy là

nguyên tố “đối lập”. Theo nghĩa này thì khó có thành viên Hiến chương nào có thể phản đối việc coi họ là “đối lập”.

Tuy nhiên, còn một tình huống nữa làm cho vấn đề càng trở nên phức tạp: trong nhiều thập kỷ, chính quyền các nước thuộc khối Xô Viết đã dùng khái niệm “đối lập” như là lời buộc tội ghê gớm nhất có thể tưởng tượng được: nó đồng nghĩa với từ “kẻ thù”; chụp cho ai cái nhãn “đối lập” cũng giống như nói rằng anh ta muốn lật đổ chính quyền và tiêu diệt chủ nghĩa xã hội (tất nhiên là do ăn tiền của đế quốc); có thời cái nhãn đó đã đưa người ta thẳng tới giá treo cổ. Tình huống này tất nhiên càng làm cho không ai muốn tự dán lên mình cái nhãn ấy, hơn nữa, đây chỉ là một ngôn từ và việc làm bao giờ cũng quan trọng hơn là nhãn mác.

Lí do do cuối cùng làm cho nhiều người bác bỏ nhãn hiệu đó, là vì khái niệm “đối lập” hàm chứa một cái gì đó có tính chất tiêu cực; những người coi mình là đối lập, đã tự quy chiếu mình với một “vị trí” nào đó; cụ thể là quy chiếu với chính quyền, họ tự định nghĩa mình thông qua chính quyền, và từ vị thế của chính quyền mà suy ra vị thế của mình. Những người quyết định đơn giản là sống trong sự thật, nói thẳng những ý nghĩ của mình, đoàn kết với đồng bào của mình, sáng tạo theo ý mình, và đơn thuần là sống hòa hợp với cái “tôi tốt hơn” của mình, dĩ nhiên sẽ cảm thấy khó chịu khi chính “vị thế” tự nhiên và tích cực của mình bị định nghĩa một cách tiêu cực, cách biệt và phải coi mình trước hết là những người đang chống lại cái này cái kia, chứ không đơn giản là những

con người có đức tính thế này thế nọ. Rõ ràng chỉ có một cách duy nhất để tránh hiểu nhầm trước khi sử dụng và đánh giá khái niệm “đối lập”, là cần phải nói rõ khái niệm đó được sử dụng trong ý nghĩa gì và được hiểu thế nào trong hoàn cảnh của chúng ta.

XIII

Nếu như khái niệm “đối lập” đã được du nhập từ các xã hội dân chủ vào hệ thống hậu toàn trị ngay cả khi người ta chưa xem xét kỹ và thống nhất việc ý nghĩa của nó được dùng trong những hoàn cảnh vốn rất khác biệt nhau như thế nào, thì ngược lại, khái niệm “ly khai” lại được báo chí phương Tây lựa chọn và nói chung được tiếp nhận như là nhãn hiệu cho một hiện tượng đặc trưng cho hệ thống hậu toàn trị và hầu như không tồn tại – ít nhất là với hình thái như vậy – trong các xã hội dân chủ.

Những “người ly khai” thực ra là ai?

Dường như danh hiệu này chủ yếu được dành cho công dân các nước thuộc khối Xô Viết, những người đã quyết định sống trong sự thật và thêm vào đó, đáp ứng được những tiêu chí sau đây:

1. Họ thể hiện quan điểm bất phục tùng và phê phán trong khả năng bị giới hạn của mình một cách *công khai, liên tục và có hệ thống*, và vì vậy mà họ được biết đến ở phương Tây.

2. Mặc dù không được xuất bản ở trong nước và bị chính quyền ngược đãi bằng đủ mọi cách nhưng bằng

thái độ của mình, họ đã chiếm được sự kính trọng nhất định trong công chúng lẫn từ phía chính quyền, và họ thực sự vẫn có – dù với mức độ rất hạn chế và thậm chí là lạ lùng – *quyền lực thực tế* tuy chỉ gián tiếp trong môi trường của mình. Quyền lực đó đã bảo vệ họ trước những hình thức ngược đãi tồi tệ nhất, hoặc ít nhất cũng đảm bảo rằng việc đàn áp họ sẽ gây cho chính quyền một số rắc rối chính trị nhất định.

3. Phạm vi phê phán và hoạt động của họ vượt ngoài khuôn khổ nhỏ hẹp của môi trường trực tiếp xung quanh họ hay những quan tâm riêng của họ, chúng bao trùm những vấn đề tổng quát hơn, và do đó ít nhiều có *đặc tính chính trị*, mặc dù mỗi người coi mình là lực lượng chính trị trực tiếp ở mức độ có thể rất khác nhau.

4. Họ thường là những người *trí thức*, có nghĩa là những người “viết lách”, vì văn bản là phương tiện chính trị chủ yếu, và nhiều khi là phương tiện chính trị duy nhất mà họ có thể sử dụng để gây được sự chú ý, đặc biệt là ở nước ngoài. Từ góc độ của các nhà quan sát nước ngoài, những hình thức “sống trong sự thật” khác sẽ chìm trong khuôn khổ khó theo dõi được của môi trường địa phương, hay là – nếu chúng có vượt qua được khuôn khổ ấy – thì dường như chúng cũng chỉ là thành tố bổ sung khó thấy hơn cho những hình thức thể hiện bằng văn viết.

5. Dù nghề nghiệp của họ là gì chăng nữa, những người này được nói tới ở phương Tây thường vì những

hoạt động công dân hoặc khía cạnh phê phán chính trị trong những tác phẩm của họ, hơn là những công trình trong lĩnh vực chuyên môn của bản thân họ. Từ kinh nghiệm cá nhân, tôi biết có một ranh giới vô hình mà con người phải vượt qua – ngay cả khi không muốn hay không nhận ra lúc nào và bằng cách nào – để người ta không còn viết về anh ta như là về một nhà văn đã bằng cách này hay cách khác thể hiện tinh thần công dân, và để được họ bắt đầu nói tới như một “người ly khai” mà (như thể nhân tiện nhắc thêm ở đây – có lẽ là trong lúc rảnh rỗi?) cũng có viết cả một vài vở kịch.

Chắc chắn có những người đạt được tất cả những tiêu chí này. Tuy nhiên, có nên dùng một nhãn hiệu đặc biệt để chỉ một nhóm người được định nghĩa – về cơ bản là một cách ngẫu nhiên – như vậy không, và đặc biệt là cụm từ “người ly khai” có nên được sử dụng để làm nhãn hiệu ấy, là vấn đề có nhiều tranh cãi. Nhưng việc đó đang xảy ra và rõ ràng là chúng ta chẳng thay đổi được gì nữa; thậm chí tự bản thân chúng ta – mặc dù không ưa thích, và chỉ để dễ dàng trao đổi, thường là một cách châm biếm và lúc nào cũng để nó trong ngoặc kép – cũng chấp nhận nhãn hiệu này.

Có lẽ đã đến lúc liệt kê ở đây một vài lí do, vì sao những “người ly khai” lại không thích bị gọi như vậy. Trước hết, cách gọi này có vấn đề ngay về mặt từ nguyên: “người ly khai” nghĩa là “người đào ngũ”, trong khi những người “ly khai” không coi họ là đào ngũ vì họ không hề bỏ chạy. Ngược lại, họ trở lại với chính bản thân mình, và nếu họ

có bỏ chạy khỏi cái gì, thì đó chỉ là những thứ giả tạo và vay mượn, khỏi “cuộc sống trong dối trá”.

Nhưng đây không phải là điều quan trọng nhất. Nhân hiệu “người ly khai” gây ra ấn tượng như thể nó là một *ngành nghề* đặc biệt; như thể bên cạnh những phương cách bình thường hơn để kiếm sống còn có một cách đặc biệt nữa là nghề phàn nàn “ly khai” về tình trạng xã hội; như thể “người ly khai” không đơn giản là một nhà vật lý học, nhà xã hội học, một người công nhân hay một nhà thơ, những người chỉ hành xử theo cách họ cảm thấy là cần thiết, và chỉ tính lô-gích trong suy nghĩ nội tâm, cách xử sự và công việc của họ (thường xung đột – ít nhiều do ngẫu nhiên – với những tình huống bên ngoài) cuối cùng đã dẫn họ – dù họ không cố tình hay thậm chí thích thú với việc này – đến chỗ xung đột công khai với chế độ, mà ngược lại như là người đã *quyết định* làm nghề người bất mãn chuyên nghiệp, giống như anh ta quyết định trở thành người thợ may hay thợ rèn. Thực tế dĩ nhiên hoàn toàn khác: người ta thường biết được hoặc tự nhận ra mình là “người ly khai” khi mà họ là một người như thế đã từ lâu. Vị trí này là hệ quả của thái độ sống cụ thể của người đó – của thái độ xuất phát từ những động cơ khác hơn là để đạt được danh vị này kia –, chứ không phải là quan niệm sống và những việc làm cụ thể của anh ta là hệ quả của ý định ban đầu trở thành “người ly khai”. “Ly khai” đơn giản không phải là một nghề, mặc dù người ta hàng ngày có dành cho nó hai mươi bốn giờ, đầu tiên và trước hết, đó là một quan niệm sống nhất định, thêm vào

đó, nó hoàn toàn không phải là tài sản riêng của những người tình cờ đáp ứng được những điều kiện bên ngoài như đã nói trên để đạt được danh hiệu “người ly khai”.

Nếu trong tất cả hàng ngàn người vô danh đang cố gắng sống trong sự thật, và trong số hàng triệu người muốn sống trong sự thật mà chưa thể (có thể vì trong điều kiện ngoại cảnh của họ, cần có lòng can đảm lớn hơn mười lần lòng can đảm của những người đã bước vào con đường này) được chọn ra – một cách ngẫu nhiên đến thế – vài chục người, và nếu lấy họ để tạo nên *một hạng người đặc biệt trong xã hội*, thì cách làm này nhất định sẽ làm méo mó bức tranh của tình hình chung: hoặc là nó tạo cảm giác những “người ly khai” là những người đặc quyền nào đó, là nhóm “loài cần được bảo vệ” đặc biệt nào đó, được phép làm những việc mà người khác bị cấm, thậm chí có lẽ được chính phủ nuôi dưỡng để làm bằng chứng sống về sự độ lượng của mình, hay để bồi đắp ảo tưởng rằng khi mà những kẻ bất mãn triển miên chỉ là một số ít, và khi mà chẳng có gì nghiêm trọng lắm xảy ra với họ, có nghĩa là những người khác thực ra đều cảm thấy hài lòng, vì nếu không thì họ đã là những “người ly khai” rồi!

Nhưng đó không phải là tất cả, cách phân loại này vô tình đã tô đậm ấn tượng như thể những “người ly khai” là những người chỉ quan tâm đến quyền lợi phe nhóm của mình và như thể toàn bộ mối xung đột của họ với nhà nước chỉ là mối xung đột xa xôi giữa hai nhóm đối đầu, xảy ra bên ngoài xã hội và về cơ bản có lẽ cũng chẳng liên

quan gì đến xã hội. Ấn tượng này tuy nhiên mâu thuẫn thật sâu sắc với ý nghĩa thực sự của quan điểm “ly khai”: nói cho cùng, quan điểm “ly khai” gắn liền một mắt một còn với mỗi quan tâm tới *những người khác*, tới những vấn đề mà toàn thể xã hội đang phải chịu đựng, nói cách khác là vấn đề của tất cả những người “khác” không lên tiếng. Nếu những “người ly khai” có một uy tín nào đó, và nếu họ còn chưa bị tiêu diệt như một thứ côn trùng ngoại lai lưu lạc không đúng chỗ, thì không phải vì nhà nước tôn trọng nhóm người đặc biệt này và tôn trọng tư tưởng đặc biệt của họ, mà vì chính phủ cảm nhận được sức mạnh chính trị tiềm tàng của “sống trong sự thật” đã bén rễ trong “không gian ngầm ẩn”, vì chính phủ cảm nhận được hành động của nhóm người này xuất phát từ thế giới nào và hành động đó sẽ hướng về với thế giới nào: về thế giới *đời sống thường nhật* của con người, thế giới những mâu thuẫn hàng ngày giữa các ý nguyện của cuộc sống và mục tiêu của hệ thống. (Còn bằng chứng nào cho điều này rõ hơn là việc chính quyền đã buộc toàn dân phải tuyên bố rằng Hiến chương 77 là sai trái sau khi Hiến chương 77 xuất hiện? Ngoài ra, hàng triệu chữ kí bắt buộc đã chứng minh điều ngược lại, rằng Hiến chương 77 thực sự có lẽ phải). Sự chú ý đặc biệt của các cơ quan chính trị và cảnh sát giành cho những “người ly khai” mà có lẽ gây ấn tượng là chính quyền sợ những “người ly khai” như thể sợ một bộ máy quyền lực thay thế, nói cho cùng không phải vì những “người ly khai” là những bộ máy như vậy, những người có toàn quyền và – giống

như chính chính phủ – nằm trên xã hội, mà ngược lại, vì họ là “những người bình thường”, sống với những lo lắng “bình thường”, họ chỉ khác với những người còn lại ở chỗ họ nói lớn điều mà những người khác không thể hoặc không dám nói. Tôi đã từng nhắc đến sức mạnh chính trị của Solzhenitsyn: nó không nằm trong sức mạnh chính trị đặc biệt của cá nhân ông ta, mà trong trải nghiệm của hàng triệu nạn nhân Gulag mà ông Solzhenitsyn đã tố cáo và thu hút sự chú ý của hàng triệu người có thiện chí.

Thiết lập một nhóm hạng *chọn lọc* gồm những “người ly khai” nổi tiếng hoặc lỗi lạc, nghĩa là trên thực tế phủ nhận quan điểm đạo đức cốt lõi nhất trong hành động của họ: như ta đã thấy, phong trào “ly khai”, ngược lại, phát triển trên nguyên tắc *bình đẳng*, dựa trên tính *không thể tách rời* của nhân quyền và tự do con người; chẳng phải những “người ly khai nổi tiếng” đã liên kết trong KOR⁸ để ủng hộ những công nhân vô danh – và trở thành những “người ly khai nổi tiếng” *qua chính việc làm đó* hay sao? Và chẳng phải là những “người ly khai nổi tiếng” đã liên kết lại trong Hiến chương 77, sau khi tình đoàn kết đã liên kết họ với những nhạc sĩ vô danh, chẳng phải họ đã liên kết với *những nhạc sĩ ấy* trong Hiến chương – và trở thành những “người ly khai nổi tiếng” qua việc làm

⁸ Ủy ban Bảo vệ Công nhân, một tổ chức của Ba Lan tồn tại trước khi có sự ra đời của Công đoàn Đoàn kết năm 1980. Sau đó nó được đổi tên thành KSS-KOR (Ủy ban Tự vệ Xã hội-KOR) để nhấn mạnh đến cam kết bảo vệ các quyền dân sự cũng như sự ủng hộ của nó đối với các sáng kiến xã hội chống lại các thể chế của nhà nước toàn trị.

ấy? Quả là một nghịch lí tàn nhẫn: càng đứng lên bảo vệ người khác nhiều hơn, thì họ lại càng dễ bị dán nhãn bằng một ngôn từ phân cách họ với “những công dân khác”. Tôi hi vọng rằng cách giải thích này sẽ làm rõ ý nghĩa của các dấu ngoặc kép mà tôi luôn luôn đặt ngoài cụm từ “người ly khai” trong suốt tiểu luận này.

XIV

Trong thời kì khi Séc và Slovakia còn là một bộ phận vững chắc của Đế chế Áo-Hung, khi còn chưa có những điều kiện thực tế, chính trị lẫn tâm lí xã hội để dân tộc ta tìm kiếm bản sắc của mình bên ngoài khuôn khổ đế chế này, T. G. Masaryk đã lập ra cương lĩnh dân tộc trên cơ sở ý tưởng “*những việc làm nhỏ*”, nghĩa là những việc làm trung thực và có trách nhiệm trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống trong phạm vi trật tự xã hội đương thời, những việc làm nâng cao tính sáng tạo và lòng tự tin của dân tộc. Khía cạnh tri thức, rèn luyện, giáo dục, đạo đức và nhân văn tất nhiên được đặc biệt nhấn mạnh. Masaryk trông thấy giải pháp duy nhất để dân tộc có vị trí được tôn trọng hơn là ở con người, và trong việc con người tự tạo điều kiện để họ có vị trí được tôn trọng hơn; theo ông, giải pháp để biến đổi vị trí dân tộc là sự biến đổi con người.

Khái niệm “làm việc cho lợi ích dân tộc” đã bén rễ trong xã hội chúng ta, đã thành công trên nhiều khía cạnh, và còn sống động cho đến ngày nay: ngoài những người núp sau khái niệm đó để “biện hộ” tinh tế cho việc

hợp tác với chính quyền, ngày nay còn nhiều người khác vẫn thực sự duy trì quan điểm này, và ít nhất trong một số lĩnh vực, họ có thể đã đạt được những thành quả không thể chối cãi: khó ước đoán được tình hình sẽ còn tồi tệ đến đâu nếu không có những người dân cần cù không chịu khuất phục và cố gắng làm mọi việc tốt nhất mà họ có thể làm, góp nộp phần tối thiểu không tránh được cho “cuộc sống trong đói trá” để có điều kiện làm việc tối đa cho nhu cầu chân thực của xã hội. Những người này đã nhận thức một cách đúng đắn rằng, mỗi một việc nhỏ đều là một lời phê phán gián tiếp đối với đường lối chính trị sai lầm, và có những tình huống đáng để lựa chọn con đường ấy, dù như thế có thể có nghĩa là từ bỏ quyền tự nhiên được phê phán trực tiếp.

Dù vậy, hiện nay quan điểm này đã gặp những trở ngại rất rõ ràng, thậm chí ngay cả khi so sánh với tình huống những năm 1960: “việc nhỏ” ngày càng hay đụng chạm đến cái nóc hệ thống hậu toàn trị và đứng trước thể tiến thoái lưỡng nan: hoặc lùi bước, bớt trung thực, trách nhiệm và triệt để – vốn là những nền tảng của “việc nhỏ” – và đơn giản là thích nghi với hoàn cảnh (như đa số đã làm), hoặc là tiếp tục đi theo con đường đã chọn và không tránh khỏi bước vào cuộc xung đột trực tiếp với chế độ (như thiểu số đã làm).

Nếu đường lối “việc nhỏ” không bao giờ có nghĩa là bắt buộc phải bám lấy cơ cấu hiện hữu *bằng bất cứ giá nào* (nếu theo cách nhìn nhận này, những người đã để mình bị đẩy ra khỏi cơ cấu sẽ phải là người tự nguyện

không “làm việc cho dân tộc”), thì ngày nay ý tưởng đó càng có ít ý nghĩa như thế hơn nữa. Tất nhiên không có mô hình ứng xử chung nào, tức là không có một chìa khóa vạn năng có thể dùng trong bất kỳ trường hợp nào, để xác định điểm giới hạn, khi “việc nhỏ” không còn là “việc cho dân tộc” và trở thành “việc chống lại dân tộc”. Song quá rõ ràng rằng, nguy cơ “việc nhỏ” bị lật ngược lại như vậy ngày càng lớn hơn, và rằng những việc nhỏ ấy ngày càng dễ đụng tới giới hạn, khi mà việc tránh xung đột có nghĩa là phản bội ý nghĩa cốt lõi của nó.

Năm 1974 khi tôi còn làm việc ở nhà máy bia, thủ trưởng trực tiếp của tôi là ông S., một người rất rành công nghệ làm bia, ông tự hào về nghề nghiệp của mình và ông muốn bia của nhà máy bao giờ cũng phải ngon. Ông dành phần lớn thời gian cho công việc, không ngừng cải tiến, và ông thường làm chúng tôi khó chịu vì ông nghĩ chúng tôi cũng yêu nghề nấu bia như ông. Giữa khung cảnh thờ ơ với công việc của chủ nghĩa xã hội, thật khó tưởng tượng một người lao động có tinh thần xây dựng hơn ông.

Nhà máy bia nằm dưới sự lãnh đạo của những người mặc dù ít hiểu biết công việc hơn ông, và không yêu công việc bằng ông, nhưng lại là những người có ảnh hưởng chính trị lớn hơn ông. Họ không chỉ đã đưa nhà máy đến chỗ lụn bại, họ không chỉ không đáp lại bất kỳ đề xuất nào của ông S., mà ngày càng thù ghét ông cũng như tìm mọi cách phá hỏng việc làm của ông. Tình hình trở nên tồi tệ đến mức ông S. buộc phải viết một lá thư khá dài cho

ban lãnh đạo cấp trên, trong đó ông cố gắng trình bày rõ những vấn đề của nhà máy, giải thích lí do thật sự vì sao xí nghiệp lại kém cỏi nhất trong tỉnh và chỉ đích danh những người phải chịu trách nhiệm. Nếu tiếng nói của ông S. được lắng nghe thì vị giám đốc có thể lực về mặt chính trị nhưng không hiểu biết gì về bia, người nhiều mưu mô và khinh thường công nhân, đã có thể bị cách chức và tình hình của nhà máy đã có thể được cải thiện theo những đề nghị của ông S.. Nếu điều đó xảy ra thì đó rõ ràng sẽ là thí dụ hoàn hảo của “việc nhỏ”. Đáng tiếc là xảy ra chuyện hoàn toàn ngược lại: giám đốc nhà máy bia – với tư cách là huyện ủy viên – có bạn bè thân thích ở các vị trí cao hơn, đã lo liệu để vụ việc này được giải quyết như ông ta cần. Bản tường trình của ông S. bị coi là “tài liệu vu khống” và ông S. bị chụp cho cái mũ phá hoại chính trị. Ông bị đuổi khỏi nhà máy bia và bị chuyển sang làm một nghề chẳng cần chuyên môn gì. “Việc nhỏ” đã đụng phải cái nóc hệ thống hậu toàn trị. Bằng cách nói lên sự thật, ông S. đã bước qua giới hạn, đã phá vỡ luật chơi, đã “tự loại mình”, ông trở thành “công dân hạng hai” với nhãn hiệu là kẻ thù, kẻ có thể nói bất kì điều gì, nhưng về nguyên tắc, sẽ không ai lắng nghe ông. Ông đã trở thành một “người ly khai” của nhà máy bia Đông Séc.

Tôi cho rằng đây là trường hợp mẫu điển hình, minh họa từ một góc nhìn khác cho điều mà tôi đã nói bên trên: con người không trở thành một “người ly khai” chỉ vì một ngày nào đó anh ta quyết định lựa chọn sự nghiệp lập dị này, mà vì, trách nhiệm nội tâm kết hợp với toàn

bộ hoàn cảnh bên ngoài đã ném anh ta vào vị thế đó. Anh bị gạt ra khỏi những cơ cấu hiện hữu và bị đặt vào vị trí đối đầu với chúng. Quá trình này bắt đầu thuận tụy từ ý định làm tốt công việc của mình và kết thúc bằng việc bị coi là kẻ thù. Vì việc nhỏ thực tế là lời phê phán nền chính trị sai lầm. Có lúc nó được nền chính trị ấy “bỏ qua”, và có lúc không. Song càng ngày nó càng ít được “bỏ qua” như vậy. Đó không phải là lỗi của “việc nhỏ”. Giờ đây đã không còn là thời Đế chế Áo-Hung, khi dân tộc Séc (trong thời kì chuyên chế Bach tồi tệ nhất) chỉ có một “người ly khai” thực sự duy nhất bị bỏ tù ở Brixen.

Nếu không hiểu từ “người ly khai” một cách hợm hĩnh, chúng ta buộc phải khẳng định là ngày nay, chúng ta có thể tìm thấy “người ly khai” ở mỗi góc phố. Chê trách những “người ly khai” rằng họ từ bỏ quan điểm “việc nhỏ” là hoàn toàn vô lí. “Ly khai” không *thay thế* cho đường lối “việc nhỏ” của Masaryk, trái lại nó thường là *hệ quả duy nhất* của quan niệm ấy. Tôi nói “thường” để nhấn mạnh rằng không phải lúc nào cũng như thế: tôi không quan niệm rằng chỉ những người bị đẩy ra ngoài cơ cấu hiện hữu và đang đối đầu với nó là những người trung thực và có trách nhiệm. Chuyên gia bia S. có thể thắng. Lên án những người giữ địa vị của họ *chỉ vì* họ đã giữ vị trí ấy và không phải là “người ly khai”, thì cũng vô lí như *chỉ vì* lí do đó mà lấy họ làm gương cho những “người ly khai” vậy. Ngoài ra, điều đó sẽ hoàn toàn mâu thuẫn với quan điểm “ly khai” – như một cố gắng sống trong sự thật – nếu như hành vi con người không được đánh giá

theo bản chất tốt hay xấu, mà theo việc hành vi đó đã dẫn con người đến ngoại cảnh nào.

XV

Cố gắng “sống trong sự thật” của người bán rau quả có thể chỉ hạn chế ở mức rằng anh ta đơn giản là *không làm* một số việc: thôi không treo cờ ở cửa sổ chỉ để khỏi bị người quản lí nhà đi báo; không đi bầu cử vì không coi đấy là bầu cử; không che giấu quan điểm của mình với cấp trên. Sự cố gắng của anh ta có thể dừng lại ở việc “chỉ không thực hiện” một số đòi hỏi nhất định của hệ thống (dĩ nhiên đó không phải là ít!). Nhưng nó có thể phát triển thành một cái gì đó lớn hơn: người bán rau quả có thể bắt đầu *làm* một việc gì đó cụ thể, một việc gì vượt trên hành động tự vệ cá nhân trực tiếp chống lại sự thao túng và thể hiện “trách nhiệm cao cả” mới tìm lại được của anh: thí dụ, anh có thể tổ chức cho đồng nghiệp cùng đứng lên bảo vệ quyền lợi của mình, anh có thể viết thư cho các cơ quan và kêu gọi họ quan tâm tới những trường hợp bắt công và lộn xộn xảy ra xung quanh, anh có thể tìm kiếm sách báo in không chính thức, sao ra và cho bạn bè mượn.

Nếu điều tôi gọi là “sống trong sự thật” là giải pháp mang tính hiện sinh căn bản (và đương nhiên là mang tính chính trị tiềm tàng) cho mọi “phong trào công dân độc lập” và phong trào “ly khai” hay phong trào “đối lập”, tức là những đề tài trọng tâm của bài viết này, thì cũng không có nghĩa là *mỗi* cố gắng “sống trong sự thật” đều

tự động là một phong trào như vậy. Ngược lại, trong ý nghĩa nguyên bản và rộng nhất của nó, “sống trong sự thật” bao trùm một lãnh địa – rộng lớn, không thể hạn định rõ ràng và rất khó xác định rõ – của những biểu hiện nhỏ nhất của con người, mà đại đa số có lẽ là chìm trong vô danh và ảnh hưởng chính trị của chúng không bao giờ được ghi nhận và mô tả một cách cụ thể hơn là trong khuôn khổ sự miêu tả tổng quát bầu không khí hay tâm trạng xã hội. Hầu hết những cố gắng này vẫn chỉ là những nổi dậy sơ khai chống lại sự thao túng: con người đơn giản là đứng thẳng dậy và sống một cách tự trọng hơn – như một cá nhân mà thôi.

Chỉ ở một vài nơi – nhờ cá tính, khả năng và nghề nghiệp của một số người, cũng như nhờ một loạt tình huống ngẫu nhiên (thí dụ các đặc điểm của khu vực, quan hệ bạn bè ...) – từ nền móng rộng lớn và vô danh này đã hình thành một phong trào hiển hiện hơn và hệ thống hơn, vượt trên mức “chỉ” là những cuộc nổi loạn cá nhân, và chuyển biến thành những *việc làm* có ý thức, có xấp xếp và có mục đích hơn. Ranh giới, khi mà “sống trong sự thật” không “chỉ” còn là đối cực của “sống trong dối trá”, và bắt đầu *biểu lộ* mình một cách sáng tạo, là nơi ra đời của một cái gì đó có thể được gọi là “*đời sống chính trị, xã hội và tinh thần độc lập của xã hội*”. Dĩ nhiên, không tồn tại ranh giới sắc nét chia tách “cuộc sống độc lập” này khỏi các cuộc sống (“phụ thuộc”) khác; thậm chí chúng thường tồn tại song song trong con người. Tuy vậy, những tiêu điểm của nó được biểu thị bởi mức độ tự do

nội tâm tương đối cao: như những chiếc thuyền nhỏ bơi trên đại dương của cuộc sống bị thao túng, bị sóng bão dập vùi nhưng luôn lại nổi lên trên ngọn sóng như là sứ giả hiện hình của "cuộc sống trong sự thật", "đưa tin" về những ý nguyện đang bị vùi dập của cuộc sống.

Cái gì tạo ra "cuộc sống độc lập của xã hội"? Phạm vi biểu hiện của nó dĩ nhiên là rất rộng: từ việc học tập độc lập và suy tư về thế giới, qua những hoạt động sáng tạo văn hóa tự do và truyền bá những sáng tác này tới người khác, đến những thái độ mang tinh thần công dân tự do đa dạng nhất, kể cả những tổ chức xã hội độc lập tự hình thành. Tóm lại đây là không gian, trong đó "sống trong sự thật" bắt đầu tự biểu lộ và thật sự chuyển hóa thành hiện thực rõ ràng.

Những gì mà sau đó được gọi là "sáng kiến công dân", "phong trào ly khai", thậm chí "đổi lập", đã nổi lên – như bề mặt của tảng băng nổi trên mặt nước – chính từ không gian đó, từ "cuộc sống độc lập của xã hội". Nói cách khác, cũng như khái niệm "cuộc sống độc lập của xã hội" được phát triển từ cơ sở của "cuộc sống trong sự thật" chưa rõ ràng và theo nghĩa rộng nhất của từ này – như là biểu hiện "trông thấy được" rõ nét nhất của nó, thì từ "cuộc sống độc lập" đã hình thành cái được biết đến như "phong trào ly khai". Tuy vậy vẫn có một khác biệt đáng kể: nếu như "cuộc sống độc lập của xã hội", ít nhất là bề ngoài, có thể được coi là một "hình thức cao hơn" của "sống trong sự thật", thì phong trào "ly khai" không nhất thiết phải là hình thức cao hơn của "cuộc sống độc

lập của xã hội”. Phong trào này đơn giản chỉ là *một trong những biểu hiện của nó*, và mặc dù là biểu hiện rõ ràng nhất, và nhìn thoáng qua là biểu hiện *manifesting* chính trị nhất, cũng như trong tính chính trị đó của mình là biểu hiện được *bộc lộ rõ nét nhất*, thì vẫn chưa có nghĩa rằng nó nhất thiết là biểu hiện chín muồi nhất hay quan trọng nhất – không chỉ về mặt xã hội nói chung, mà thậm chí cả về mặt phạm vi ảnh hưởng chính trị gián tiếp. Nói cho cùng, như chúng ta đã thấy, đó là một hiện tượng bị tách khỏi môi trường mẹ đẻ một cách nhân tạo (bằng cách được tặng cho một tên gọi đặc biệt). Nhưng trên thực tế, nó không thể tồn tại khi thiếu bối cảnh toàn bộ phía sau mà từ đó nó đã hình thành và lấy nguồn sinh lực, và là một bộ phận không tách rời của bối cảnh ấy. Ngoài ra từ những điều đã trình bày bên trên về các đặc tính đặc biệt của hệ thống hậu toàn trị, rõ ràng là trong thời điểm nhất định, lực lượng *có vẻ* như có tính chính trị nhiều nhất và tự phản ánh mình như vậy – trong bối cảnh, khi lực lượng chính trị độc lập nào cũng trước hết là lực lượng tiềm ẩn – trên thực tế lại không nhất thiết là một lực lượng như vậy. Và nếu như nó quả thật là một lực lượng chính trị thực sự thì hoàn toàn chỉ nhờ cơ sở “*tiền-chính trị*” của nó mà thôi.

Từ những trình bày ở trên có thể rút ra điều gì?

Không gì khác rằng: không thể nói về việc những “*người ly khai*” đang làm gì trên thực tế, và ảnh hưởng của công việc của họ, mà trước hết không nhắc đến việc làm của tất cả những người bằng cách này hay cách khác

tham gia vào “cuộc sống độc lập của xã hội” và hoàn toàn không nhất thiết bị coi là “người ly khai”: đó là những nhà văn viết theo ý mình mà không quan tâm tới việc kiểm duyệt hay yêu cầu của chính quyền, những người truyền bá tác phẩm của mình dưới dạng “báo chí truyền tay” khi các nhà xuất bản chính thức không chịu in chúng; những nhà triết học, sử học, xã hội học, hay tất cả những nhà khoa học nghiên cứu độc lập – nếu không thể thông qua các môi trường cơ cấu chính thức hoặc bán chính thức – thì cũng truyền bá tác phẩm của mình dưới dạng “báo chí truyền tay” hay tổ chức các cuộc thảo luận, giảng bài và hội thảo không công khai; những giáo viên dạy riêng thanh thiếu niên những điều vốn bị cấm kị trong các trường công; những linh mục đang tại vị, hoặc đã bị phế truất, nhưng vẫn cố gắng thực hành đời sống tôn giáo tự do; những họa sĩ, nhạc sĩ và ca sĩ sáng tạo tự do, bất kể các cơ quan chính thức có quan điểm thế nào về những tác phẩm của họ; tất cả những người chia sẻ và truyền bá tiếp những văn hóa tự do này; những người bằng mọi phương tiện có thể, cố gắng thể hiện và bảo vệ các lợi ích xã hội thực sự của người lao động, trả lại ý nghĩa đích thực cho các công đoàn, hay sáng lập các công đoàn độc lập; những người không ngần ngại liên tục lưu ý các cơ quan phải lưu tâm tới những trường hợp bất công và đòi hỏi luật pháp phải được tuân thủ; những nhóm thanh niên đang cố thoát ra khỏi những thao túng và sống theo ý mình, trong tinh thần những bậc thang giá trị cuộc sống của bản thân; v.v... và v.v...

Chắc chẳng mấy ai nghĩ tới việc gọi tất cả những người này là “người ly khai”. Và nói cho cùng: chẳng phải những “người ly khai” nổi tiếng cũng chính là một trong số họ? Chẳng phải tất cả những việc được nhắc trên luôn là những hoạt động chính của cả những “người ly khai”? Chẳng phải những “người ly khai” đã viết những luận án khoa học và công bố theo lối báo chí truyền tay? Chẳng phải họ cũng viết kịch, tiểu thuyết và làm thơ? Chẳng phải họ cũng giảng bài cho sinh viên trong những trường đại học tư? Chẳng phải họ cũng đang đấu tranh chống lại đủ mọi bất công và cố gắng tìm hiểu và thể hiện những quyền lợi xã hội đích thực của những nhóm dân chúng khác nhau?

Sau khi đã cố gắng dò tìm nguồn gốc, cấu trúc bên trong và một số khía cạnh của thái độ “ly khai”, để cố gắng xem xét toàn bộ vấn đề gọi là từ “phía ngoài”, tôi sẽ quay sang tìm hiểu việc, những “*người ly khai*” *thực tế làm gì*, những sáng kiến của họ thể hiện ra sao một cách khách quan, và những sáng kiến đó sẽ dẫn tới đâu.

Kết luận đầu tiên cho câu hỏi này là: hoạt động căn bản và quan trọng nhất, lĩnh vực quyết định mọi cố gắng khác của những “người ly khai”, chính là *cố gắng tạo ra và hỗ trợ “cuộc sống độc lập của xã hội”*, như một biểu lộ rõ ràng của “sống trong sự thật”, nói cách khác là *phụng sự sự thật* và tổ chức việc phụng sự này một cách có mục đích và có hệ thống – một cách “*trông thấy được*”. Nói cho cùng, đó là điều tất nhiên: nếu “sống trong sự thật” là giải pháp cơ bản của mỗi cố gắng của con người chống lại áp

lực tha hóa của hệ thống, nếu đó là cơ sở duy nhất có ý nghĩa của bất cứ hoạt động chính trị độc lập nào, và cuối cùng, nếu đó cũng là nguồn sống cốt yếu nhất của quan điểm “ly khai”, thì thật khó tưởng tượng được rằng công việc “ly khai” có thể dựa trên cơ sở nào khác ngoài việc phụng sự sự thật và phụng sự đời sống trung thực và nỗ lực mở ra không gian cho những mục tiêu đích thực của đời sống.

XVI

Hệ thống hậu toàn trị tiến hành một cuộc tấn công toàn diện vào con người, con người chống lại nó trong đơn độc, bị bỏ rơi và bị cách li. Cho nên rất tự nhiên là tất cả các “phong trào ly khai” đều là các phong trào mang tính tự vệ một cách rõ rệt, đều bảo vệ con người và những mục tiêu chân chính của cuộc sống và chống lại những mục tiêu của hệ thống.

Ngày nay nhóm Ba Lan KOR được gọi là “Ủy ban bảo vệ xã hội”: từ bảo vệ xuất hiện cả trong tên gọi của các tổ chức khác ở Ba Lan, những nhóm Helsinki Liên Xô và chính Hiến chương 77 của chúng ta về bản chất cũng là những tổ chức tự bảo vệ. Theo quan niệm chính trị truyền thống, sự tự vệ này có thể có vẻ như là một cương lĩnh dù có thể hiểu được, nhưng nhỏ bé, tạm thời và nói cho cùng là tiêu cực: nó không đưa ra bất kì một đường lối, mô hình hay ý thức hệ mới nào để chống lại quan niệm, mô hình hay ý thức hệ khác, và vì thế nó thực ra không phải là “chính trị” theo đúng nghĩa của từ này:

chính trị bao giờ cũng đòi hỏi phải có một cương lĩnh “tích cực” và ít khi có thể tự giới hạn chỉ trong việc bảo vệ ai chống lại điều gì.

Tôi cho rằng quan điểm như thế đã làm lộ rõ giới hạn của nhãn quan chính trị truyền thống: hệ thống này không phải là đường lối chính trị của một chính phủ cụ thể, mà là một cái gì đó bản chất khác hẳn: nó là sự vui dập lâu dài, sâu sắc và phức tạp đối với xã hội, hay là sự tự vui dập của xã hội. Nếu chỉ chống lại nó bằng cách vạch ra một đường lối chính trị khác và đấu tranh để thay đổi chính quyền, thì việc đó không những chỉ là phi thực tế, mà trước hết là *khiểm khuyết*, bởi vì giải pháp như vậy không đụng chạm tới gốc rễ của vấn đề. Vì đã từ lâu, nó không còn là vấn đề của đường lối chính trị hay cương lĩnh: đó là vấn đề của chính cuộc sống.

Do đó, bảo vệ các mục tiêu của cuộc sống, bảo vệ con người không chỉ là cách tiếp cận *thực tế hơn* – vì nó có thể bắt đầu ngay tại đây và ngay lập tức và nhiều phần có thể được nhiều người ủng hộ hơn (nó liên quan đến đời sống hàng ngày của mọi người) - và đồng thời (và có lẽ đúng hơn là chính vì thế), nó còn là cách tiếp cận *triệt để hơn* nhiều: nó nhắm đúng vào bản chất của sự việc.

Đôi khi ta phải lặn xuống tận đáy của sự khốn cùng để hiểu ra sự thật, - cũng như chúng ta phải xuống dưới đáy giếng để nhìn thấy những vì sao. Tôi cảm thấy, hiện nay, chính cái chương trình “khẩn cấp”, “tối thiểu” và “tích cực” này – “đơn giản” chỉ là bảo vệ con người – trong một nghĩa nhất định (và không chỉ trong hoàn cảnh của

chúng ta), là một chương trình *tối ưu* và *tích cực* nhất, bởi vì nó sẽ buộc chính trị trở về xuất phát điểm phù hợp, nếu như phải tránh đi tất cả những sai lầm cũ: đó là trở về với *con người cụ thể*. Trong những xã hội dân chủ, nơi con người hoàn toàn không bị cưỡng ép một cách hiển nhiên và tàn bạo đến thế, bước ngoặt cơ bản này chắc còn lâu mới xảy ra với chính trị, và chắc nhiều vấn đề sẽ phải trở nên tồi tệ hơn trước để chính trị nhìn ra sự cần cấp cho một bước ngoặt như thế. Trong thế giới của chúng ta, nhờ sự khốn cùng mà chúng ta đang rơi vào, dường như chính trị đã trải qua bước ngoặt ấy: ảo tưởng trù tuợng về một mô hình tự cứu rỗi “tích cực” nào đó (và tất nhiên cả những hoạt động chính trị mang tính cơ hội vốn là mặt trái của tấm huy chương) đang biến dần khỏi tâm điểm những mối quan tâm và ưu ái chính của chính trị, mà thay vào đó là chủ thể, vốn vẫn bị những mô hình ấy và quá trình thực hiện những mô hình đó, dù ít hay nhiều, biến thành nô lệ.

Dĩ nhiên mỗi một xã hội đều phải được tổ chức một cách nào đó. Nếu tổ chức ấy là để phục vụ con người, chứ không phải là ngược lại, thì trước hết cần giải phóng cho con người, và qua đó tạo cho họ không gian để họ có thể tự tổ chức một cách có ý nghĩa. Sự suy đồi của cách tiếp cận ngược lại, trong đó con người trước tiên bị tổ chức theo cách này hay cách khác (bởi một ai đó bao giờ cũng biết rõ hơn ai hết: “nhân dân cần gì”), để sau đó được cho là đã được giải phóng, thì chúng ta đã cảm nhận quá rõ qua chính kinh nghiệm bản thân.

Tóm lại: điều mà có lẽ hầu hết những người bị trói buộc quá mức trong cách tư duy chính trị truyền thống, coi là yếu điểm của “phong trào bất đồng chính kiến” – nghĩa là tính tự vệ của họ –,thì ngược lại, tôi coi đó là ưu điểm lớn nhất của phong trào này. Tôi cho rằng đây chính là điểm mà những phong trào này đã vượt qua kiểu chính trị cũ cho rằng chương trình của “phong trào bất đồng chính kiến” dường như không đầy đủ.

XVII

Việc bảo vệ con người của các “phong trào bất đồng chính kiến” trong khối Xô Viết thường diễn ra, trước hết, dưới hình thức bảo vệ các quyền con người và quyền công dân, tức là những quyền đã được khẳng định trong các tài liệu chính thức (Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền, các Công ước Quốc tế về Quyền con người, Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Helsinki và hiến pháp của từng quốc gia). Những phong trào này bảo vệ tất cả những ai đang bị kết án vì đã hành động phù hợp với những quyền này, bản thân những phong trào này cũng làm việc theo tinh thần ấy, nhất quyết đòi chính quyền tôn trọng nhân quyền và các quyền dân sự, và thường xuyên chỉ ra những lĩnh vực của đời sống mà các quyền này vẫn bị xâm phạm.

Hoạt động của họ vì thế dựa trên *nguyên tắc hợp pháp*: họ hoạt động công khai, thẳng thắn, không những họ luôn khẳng định rằng, hoạt động của họ nằm trong khuôn khổ của pháp luật, mà còn coi việc tuân thủ pháp

luật là một trong những mục tiêu chính của những nỗ lực của mình. Nguyên tắc về tính hợp pháp này - như là quan điểm cơ bản và khuôn cho công việc của mình - là nguyên tắc chung cho tất cả các nhóm “bất đồng chính kiến” trong toàn khối Xô Viết (mặc dù các nhóm riêng lẻ không phải thỏa thuận với nhau về điểm này).

Hoàn cảnh này đặt ta trước một câu hỏi quan trọng: tại sao trong điều kiện mà việc tùy tiện sử dụng quyền lực tràn lan đang là đặc trưng, chính nguyên tắc *hợp pháp* lại được chấp nhận một cách tự phát và phổ biến đến thế?

Ở cấp độ ban đầu chắc chắn đây là biểu hiện hoàn toàn tự nhiên của những mối tương quan đặc thù trong hệ thống hậu toàn trị, và là kết quả của sự hiểu biết sơ đẳng về tính đặc thù này: nếu cuộc đấu tranh cho tự do của xã hội nói chung chỉ có hai phương cách chính - là theo nguyên tắc hợp pháp và bằng khởi nghĩa (cho dù có vũ trang hay không có vũ trang) - thì sẽ thấy ngay rằng, cách thứ hai về mặt bản chất là không phù hợp với mối tương quan trong hệ thống hậu toàn trị. Khởi nghĩa chỉ thích hợp khi những mối tương quan đã rõ ràng và công khai *vận động*, thí dụ như trong chiến tranh, hay trong các tình huống xung đột xã hội hay xung đột chính trị gay gắt và trực diện. Khởi nghĩa phù hợp với những nền độc tài cổ điển đang trong giai đoạn hình thành hoặc trong giai đoạn đang sụp đổ. Như vậy, nó thích hợp cho những mối tương quan, khi các lực lượng xã hội nào đó, có sức mạnh ít ra tương đương một chút, (thí dụ như chính quyền chiếm đóng và một dân tộc đấu tranh giành tự do)

đang công khai đối đầu nhau trên bình diện quyền lực thực tế, hay ở nơi có sự phân định rạch ròi giữa những kẻ tiềm quyền và xã hội bị nô dịch, hay khi mà xã hội đang ở trong tình trạng khủng hoảng công khai. Tuy nhiên, những tương quan trong chế độ hậu toàn trị - nếu không phải là những tình huống nhất định, bùng nổ cực đoan (như ở Hungary năm 1956) - mang mọi nét đặc trưng hoàn toàn khác những nét phác thảo ở trên: nó *tĩnh* và *ổn định*; trong đó, các cuộc khủng hoảng xã hội phần lớn đều chỉ *tiềm ẩn* (mặc dù chính vì thế khủng hoảng càng sâu). Trên bình diện quyền lực thực tế, xã hội không bị phân cực gay gắt; nhưng, như chúng ta đã thấy, những xung đột cơ bản của xã hội diễn ra trước hết trong chính con người. Trong tình hình như thế, tất cả mọi nỗ lực khởi nghĩa sẽ không thể hi vọng gây được sự cộng hưởng tối thiểu trong xã hội: bởi vì xã hội đang “mơ màng”, chìm đắm trong việc kiếm tìm những giá trị tiêu dùng và “dính líu” với chế độ hậu toàn trị như một tổng thể (tức là, tham gia vào chế độ đó và gánh vác “cỗ máy tự vận hành” của nó), sẽ đơn giản không thể chấp nhận được điều gì như thế. Xã hội lúc đó chắc sẽ cảm thấy như chính mình bị tấn công, và rất có thể là nó sẽ phản ứng bằng cách nghiêng hẳn về phía chế độ (như nghiêng về sự đảm bảo có ít ra một nửa-tính chính danh nhất định) chứ không phải là ngược lại. Nếu cộng thêm một thực tế là chế độ hậu toàn trị có được một cơ chế hoàn thiện cho việc giám sát phức hợp, trực tiếp và gián tiếp lên toàn bộ xã hội chưa từng có trong lịch sử, hiển nhiên là mọi cố gắng nhằm phát

động khởi nghĩa không những đều không có triển vọng về mặt chính trị, mà còn bất khả thi về mặt kỹ thuật: có lẽ sẽ bị tiêu diệt trước khi kịp biến thành một hành động cụ thể nào đó. Nhưng ngay cả khi điều đó có xảy ra, thì đấy cũng sẽ chỉ là hành động đơn độc của một vài cá nhân bị cô lập, chống lại họ không chỉ là bộ máy quyền lực nhà nước khổng lồ (và cả bộ máy siêu quốc gia), mà về bản chất còn là cả xã hội, vì lợi ích của chính xã hội ấy, họ đã tiến hành khởi nghĩa. (Cũng chính vì thế mà chế độ và bộ máy tuyên truyền nhà nước cố gán cho phong trào “bất đồng chính kiến” mục đích khủng bố và kết tội họ sử dụng những phương thức bất hợp pháp và mưu phản).

Tuy nhiên tất cả những điều này đều không phải là lí do chính làm cho các “phong trào bất đồng chính kiến” chọn lấy nguyên tắc về tính hợp pháp. Lí do chính nằm sâu hơn, nó nằm trong cấu trúc bên trong cốt lõi nhất của thái độ “bất đồng chính kiến”: đối với họ, nguyên tắc thay đổi chế độ bằng bạo lực (và mọi cuộc khởi nghĩa về bản chất đều hướng đến việc thay đổi này), là xa lạ và về cơ bản sẽ phải là xa lạ, đơn giản, – bởi nó đánh cược vào bạo lực. (Nói chung, thái độ “bất đồng chính kiến” chỉ có thể chấp nhận bạo lực như cái xấu cần thiết trong những tình huống hiểm nguy tột độ, khi ngoài bạo lực, không thể dùng cách khác để chống lại bạo lực trực tiếp, và ngược lại sẽ đồng nghĩa với ủng hộ bạo lực: xin nhớ lại chủ nghĩa hoà bình mù quáng của châu Âu đã là một trong những nhân tố chuẩn bị chiến trường cho Thế chiến II xảy ra). Nguyên tắc ấy được suy ra từ mối nghi

ngờ đã được nhắc đến, đối với cách tư duy dựa trên niềm tin rằng, những thay đổi xã hội thực sự sâu sắc chỉ có thể đạt được khi thay đổi được chế độ hay chính phủ (bất kể bằng cách nào), và sự thay đổi này – được gọi là “cơ bản” – cho phép việc hi sinh cả những thứ “ít cơ bản hơn”, nghĩa là cả sinh mạng con người, cho sự thay đổi ấy. Ở đây, sự tôn trọng đối với chính các khái niệm lí thuyết được đặt bên trên sự tôn trọng đối với sinh mạng con người cụ thể; và nó chính là mối đe dọa tiềm ẩn sẽ biến con người thành nô lệ một lần nữa. Các “phong trào bất đồng chính kiến”, như tôi đã cố gắng chỉ ra, có quan điểm hoàn toàn ngược lại. Họ cho rằng sự thay đổi chế độ chỉ là sự thay đổi điều gì đó bề ngoài, thứ yếu, tự thân nó chẳng đảm bảo được cho bất cứ chuyện gì.

Do đó bước ngoặt từ bỏ tầm nhìn chính trị trừu tượng về tương lai để hướng về với con người cụ thể, và với việc bảo vệ con người một cách hiệu quả “ngay tại đây và ngay lập tức”, một cách hoàn toàn tự nhiên lại được đi kèm bởi mối ác cảm lớn dần lên đối với mọi hình thức bạo lực “nhân danh một tương lai tốt đẹp hơn”, và bởi mối nghi ngờ sâu sắc đối với cái quan niệm cho rằng, tương lai giành được nhờ bạo lực sẽ có thể thực sự tốt đẹp hơn, bởi số phận của tương lai ấy sẽ chẳng thể bị ảnh hưởng vì chính những phương tiện đã được dùng để giành lấy nó. Đồng thời, đây không phải là chủ nghĩa bảo thủ hay ôn hòa chính trị. Các “phong trào bất đồng chính kiến” không bám lấy ý tưởng lật đổ bằng bạo lực không phải bởi vì ý tưởng này quá cấp tiến, mà ngược lại, bởi vì với

họ, nó *thiếu* cấp tiến. Họ cho rằng vấn đề nằm sâu hơn cái phạm vi, mà có thể giải quyết được bằng những thay đổi chính phủ, hay kỹ thuật-hệ thống nào đó. (Một số người, trung thành với học thuyết Marxist cổ điển của thế kỉ thứ 19, cho rằng chế độ của chúng ta là sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với giai cấp bị bóc lột, và dựa theo định đề cho rằng bọn bóc lột sẽ không bao giờ tự nguyện từ bỏ quyền lực của mình, họ chỉ thấy một giải pháp duy nhất, đấy là làm cách mạng để đánh đổ bọn bóc lột. Tất nhiên đối với họ những việc như đấu tranh cho các quyền con người như thế là điều gì đó hợp pháp đến mức vô vọng, hão huyền, cơ hội chủ nghĩa và rốt cuộc là điều phỉnh phờ cả xã hội bằng một giả định đáng ngờ rằng, có thể đối thoại một cách tốt đẹp với kẻ bóc lột, dựa trên tính hợp pháp giả dối của họ. Nhưng không thể tìm được người đủ quyết tâm để thực hiện cuộc cách mạng, họ trở thành những người chua chát, hoài nghi, thụ động và cuối cùng là lãnh đạm – có nghĩa là, họ rơi đúng vào nơi mà chế độ muốn đặt họ vào. Đây là một thí dụ về việc áp dụng một cách máy móc những mô hình ý thức hệ có xuất xứ từ thế giới khác và từ thời đại khác cho những hoàn cảnh hậu toàn trị có thể dẫn đến lầm lạc đến mức nào.)

Tất nhiên, không nhất thiết phải là người ủng hộ quan điểm rằng, chỉ có thể thay đổi mối tương quan bằng cuộc đảo chính bạo lực, để không tránh được câu hỏi: Liệu việc đòi hỏi đến tính hợp pháp có ý nghĩa gì hay không trong khi luật pháp – đặc biệt là những bộ luật phổ quát

liên quan đến quyền con người – chỉ là cái mặt nạ bên ngoài, là một phần của thế giới giả tạo, một trò chơi đơn thuần mà đằng sau nó là bộ máy thao túng toàn diện? “Họ có thể phê chuẩn mọi thứ, vì đằng nào họ cũng sẽ tiếp tục làm những thứ họ muốn” – đây là ý kiến mà ta thường gặp. Phải chăng cuộc “*cải vā về ngôn từ*” bất tận và việc viện dẫn những đạo luật mà mọi đứa trẻ đều biết rằng, chúng chỉ có hiệu lực ngắn nào, chừng nào chính phủ còn muốn chúng có hiệu lực, cuối cùng cũng chỉ là trò đạo đức giả, thói khiêu nại ngây ngô kiểu Svejks và rốt cuộc, chỉ là một cách mới chấp nhận cuộc chơi, là một hình thức mới tự lừa dối bản thân? Nói cách khác, liệu cách tiếp cận hợp pháp này có tương thích được với nguyên tắc “sống trong sự thật” như một nguyên lý của thái độ “bất đồng chính kiến”?

Chỉ có thể trả lời câu hỏi này trên cơ sở xem xét một cách thấu đáo chức năng của luật pháp trong chế độ hậu toàn trị.

Khác với chế độ chuyên chính cổ điển, nơi ý chí của nhà cầm quyền, trong mức độ lớn hơn rất nhiều, được thực hiện *trực tiếp* và không bị kiểm soát, bởi nó không có lí do để phải che giấu nền tảng này của mình, hay che giấu sự thực thi của quyền lực, và do vậy chẳng cần bận tâm quá mức đến các đạo luật, trái lại, chế độ hậu toàn trị, hoàn toàn bị ám ảnh bởi nhu cầu trói mọi thứ trong trật tự: trong trật tự đó, một mạng lưới dày đặc các qui định, tuyên bố, chỉ thị, tiêu chuẩn, mệnh lệnh và qui tắc đan xen xuyên suốt mọi ngõ ngách của cuộc sống. (Không

phải vô cớ mà người ta gọi nó là chế độ quan liêu). Phần lớn tất cả những tiêu chuẩn ấy là công cụ trực tiếp của cái việc thao túng đời sống phức hợp, vốn là bản chất của chế độ hậu toàn trị. Con người chỉ còn là những con ốc nhỏ xíu trong một bộ máy khổng lồ nào đó, giá trị của con người chỉ hạn chế trong việc thực hiện chức năng của mình trong bộ máy ấy. Công việc, nhà cửa, đi lại, những biểu hiện mang tính xã hội và văn hóa đơn giản là tất cả mọi thứ đều phải được xiết sao cho càng chặt càng tốt, tất cả đều được qui định trước, và tất cả đều bị kiểm soát. Bất cứ sự lệch lạc nào so với lối sống theo qui định đều bị soi mói như là lỗi lầm, phóng túng và vô chính phủ. Từ người đầu bếp trong quán ăn, vốn không thể nấu cho khách món đặc sản nào đó khác với tiêu chuẩn của nhà nước, nếu không có thứ giấy phép rất khó kiếm của bộ máy quan liêu, cho đến người ca sĩ không thể biểu diễn bài hát mới của mình trong buổi hòa nhạc khi không được bộ máy quan liêu chấp thuận, tất cả mọi người, trong mọi mặt của đời sống, đều bị những sợi dây của những qui tắc quan liêu trói chặt, tổng hợp lại, những qui tắc ấy chính là sản phẩm tất yếu của chế độ hậu toàn trị, càng ngày càng trói buộc tất cả mọi dự định của cuộc sống vào trong tinh thần của dự định riêng của chính mình: vì quyền lợi của “cỗ máy tự vận hành” một cách trơn tru của mình.

Luật pháp - theo nghĩa hẹp hơn, cũng phục vụ cho chế độ hậu toàn trị một cách *trực tiếp* như thế, trong việc này, nó không khác gì tất cả các lĩnh vực khác trong ”thế giới

của những qui định và cấm đoán”. Nhưng, đồng thời – trên những bình diện khác nhau với mức độ rõ rệt nhiều ít khác nhau, luật pháp còn làm nhiệm vụ ấy một cách khác - *gián tiếp*. Phương thức, vốn làm cho chức năng của nó gần như tương tự chức năng của ý thức hệ, nếu như không làm nó trở thành một phần trực tiếp của ý thức hệ:

1. Đến cả luật pháp cũng có chức năng “ngoại phạm”: khoắc cho việc thực thi quyền lực “thấp kém” bộ y phục sang trọng của ngôn ngữ pháp lí; nó tạo ra ảo tưởng có tính xoa dịu về công lí, về việc “bảo vệ xã hội” và việc điều chỉnh một cách khách quan việc thực thi quyền lực, để che giấu bản chất thật của thực tiễn pháp lí: là sự thao túng hậu toàn trị toàn bộ xã hội. Nếu một người quan sát bên ngoài, không hiểu biết gì về cuộc sống ở đất nước chúng ta, và chỉ biết những điều luật của nó, anh ta sẽ hoàn toàn không thể hiểu được chúng ta đang phàn nàn chuyện gì: việc thao túng ngầm ở các toà án và các công tố viên thông qua con đường chính trị, việc hạn chế các khả năng của luật sư, sự bùng bít trong thực tế các phiên toà xử và sự độc đoán của lực lượng an ninh, mà quyền lực của các lực lượng này được đặt trên cả pháp luật, và việc áp dụng rộng rãi đến mức vô nghĩa những điều luật hình sự được cố tình soạn thảo một cách mù mờ, vv.. và thái độ dửng dưng hoàn toàn, dĩ nhiên, của nhà nước trước những điều khoản tích cực của bộ luật (các quyền công dân): người quan sát bên ngoài không thể biết được những chuyện được che đậy kĩ này. Điều duy nhất mà anh ta có thể nhận thấy là ẩn tượng cho rằng bộ

luật của ta cũng không tệ hơn luật pháp của các nước văn minh khác, mà thực ra cũng không khác nhiều (trừ một vài điều kì quặc nho nhỏ, thí dụ như hiến pháp khẳng định một chính đảng sẽ cầm quyền mãi mãi cũng như khẳng định tình yêu của đất nước đối với siêu cường láng giềng). Nhưng không phải chỉ có thế: Nếu nhà quan sát của chúng ta có cơ hội nghiên cứu mặt thủ tục (trên giấy tờ) quá trình hoạt động của các cơ quan an ninh và toà án, anh ta sẽ phát hiện ra rằng hầu hết những nguyên tắc chung của thủ tục tố tụng hình sự đều được tuân thủ: Bản luận tội được tổng đạt đúng thời hạn qui định kể từ khi bị bắt, lệnh tạm giữ cũng vậy, cáo trạng được gửi đi hợp lệ, bị cáo có luật sư, v. v. . . Nói cách khác, *tất cả đều có bằng chứng ngoại phạm: Tất cả đều tuân thủ pháp luật*. Rằng, trên thực tế, họ phá hại dã man và hoàn toàn vô nghĩa, cuộc đời của một con người trẻ tuổi – chẳng hạn chỉ vì anh ta tự chép lại cuốn tiểu thuyết của một nhà văn bị cấm, hoặc chỉ vì cảnh sát đã thỏa thuận sẵn lời buộc tội giả (điều mà ai cũng biết, từ ông quan toà cho đến bị cáo) - điều còn lại nằm đằng sau: Trong hồ sơ không chắc đã thấy lời buộc tội bị giả mạo, và điều khoản về tội nổi loạn không loại trừ việc áp dụng tội này đối với hành vi sao chép cuốn tiểu thuyết. Nói cách khác, các bộ luật – ít nhất là trong một số lĩnh vực – chỉ là cái *mặt nạ*, chỉ là *một phần của thế giới giả tạo*. Thế thì tại sao lại cần pháp luật? Cũng cùng lí do như ý thức hệ: Nó tạo dựng cái cây cầu “ngoại phạm” giữa chế độ và con người làm họ tham gia một cách dễ dàng hơn vào cấu trúc quyền lực và

vào việc phục vụ những đòi hỏi độc đoán của quyền lực: "chúng cứ ngoại phạm" cho phép người ta tự phỉnh phờ mình bằng ảo tưởng rằng, họ chẳng làm gì ngoài việc giữ gìn luật pháp và bảo vệ xã hội trước bọn tội phạm. (Sẽ khó hơn biết chừng nào nếu không có "bằng chứng ngoại phạm" như thế khi tuyển lựa những thể hệ mới các quan toà, công tố và điều tra viên!) Là một phần của thế giới giả tạo, những bộ luật đó đang lừa dối không chỉ lương tâm của các công tố viên, mà còn lừa dối công chúng, quốc tế, và cả lịch sử.

2. Tương tự như ý thức hệ, luật pháp là một công cụ không thể thiếu của *việc truyền đạt thông tin mang tính nghi thức trong nội bộ quyền lực*. Chẳng phải chính luật lệ đang mang đến cho việc thực thi quyền lực hình thức, khuôn khổ và các qui tắc, những gì đang tạo điều kiện cho tất cả các mắt xích của hệ thống quyền lực hiểu rõ nhau, cho phép chúng tự đánh bóng mình và tự chính danh hóa bản thân, những gì đang tạo ra "luật" cho cuộc chơi và đang mang lại công nghệ cho những người thợ máy? Làm sao có thể tưởng tượng được việc thực thi quyền lực hậu toàn trị mà không có cái nghi thức chung cho tất cả mọi người, chính cái nghi thức vốn tạo điều kiện cho quyền lực đó tồn tại, và như một ngôn ngữ chung đang cột tất cả các bộ phận có liên quan của quyền lực lại với nhau? Bộ máy đàn áp càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu quyền lực, thì nó càng cần phải vận hành theo một trình tự nào đó mang tính hình thức! Làm sao người ta có thể bị giam giữ một cách dễ dàng,

lén lút và xuôn xẻ đến thế chỉ vì chép lại mấy cuốn sách nếu như không có quan toà, không có công tố viên, điều tra viên, luật sư biện hộ, những người ghi tốc kí cho toà án và những chồng hồ sơ dày cộp, và nếu không có một trật tự cứng nhắc nối kết tất cả với nhau? Và quan trọng nhất nếu không có điều khoản có vẻ lương thiện là điều 100 về tội kích động? Tất nhiên, việc này có thể xảy ra mà không cần tới tất cả những thủ tục đi kèm kia - nhưng chỉ có thể xảy ra trong chế độ độc tài chốc lát của băng nhóm nào đó ở Uganda; trong một hệ thống bao trùm lên một phần to lớn của nhân loại văn minh, và ngày nay, đang là một phần không thể tách rời, ổn định và đáng trọng nề của thế giới hiện đại, thì đó không những là điều không tưởng tượng nổi, mà đơn giản, còn là bất khả thi về mặt kĩ thuật. Không có luật lệ mà chức năng của nó gắn chặt với tính nghi thức, chế độ hậu toàn trị sẽ không thể tồn tại.

Toàn bộ vai trò của nghi thức, của chiếc mặt nạ, và “bằng chứng ngoại phạm” dĩ nhiên, đều được thể hiện một cách hùng hồn nhất, nhưng không phải trong phần của bộ luật nói đến việc người công dân không được làm gì và là cơ sở cho việc bắt giữ anh ta, mà ở trong những điều luật tuyên bố người ta được làm gì và họ có quyền gì. Đó thực sự chỉ là “lời nói, lời nói, và lời nói”. Nhưng đây cũng là phần rất quan trọng với chế độ: chính tại đây chế độ tự chính danh hóa bản thân như một tổng thể, trước các công dân, trước những đứa trẻ trong trường học, trước cộng đồng quốc tế và trước lịch sử. Chế độ không thể không chấp nhận tính chính danh này, bởi

không thể nghi ngờ những định đề cơ bản trong ý thức hệ của mình vốn là điều quan trọng sống còn đối với nó (Chúng ta thấy cơ cấu quyền lực đã bị nô dịch trực tiếp như thế nào bởi ý thức hệ của chính mình và bởi danh tiếng của hệ tư tưởng), không thể phủ nhận những thứ mà nó đang đại diện, và không thể tự mình giật đổ một trong những cây trụ chính của chính mình: tính toàn vẹn của thế giới “giả tạo”.

Nếu việc thực thi quyền lực luân chuyển trong toàn bộ cơ cấu quyền lực như là máu chạy trong huyết quản, thì các bộ luật có thể được coi như chất gia cường cho thành huyết quản. Thiếu nó, máu của quyền lực không thể tuần hoàn một cách có tổ chức và cơ thể xã hội sẽ bị xuất huyết lung tung. Trật tự sẽ sụp đổ.

Theo tôi, viện dẫn pháp luật một cách bền bỉ và không ngừng – và không chỉ những điều luật liên quan đến quyền con người, mà tất cả các điều luật – hoàn toàn không có nghĩa là những người đang có xu hướng làm việc ấy đã chấp nhận ảo tưởng, rằng luật pháp trong chế độ của chúng ta là những gì khác xa thực tế. Họ biết rõ vai trò nó đang đóng. Nhưng *chính vì* họ biết, và vì họ biết rõ chế độ cần bộ luật ấy khấn thiết đến mức nào – và cần trong chính cái phiên bản “cao quý” của nó, họ cũng biết *viện dẫn pháp luật này có ý nghĩa to lớn ra sao*: không thể từ bỏ pháp luật, chế độ bị trói chặt một cách vô vọng trong sự cần cấp phải giả vờ coi pháp luật có hiệu lực (vì “bằng chứng ngoại phạm”, và vì giao tiếp), nó buộc phải trả lời những “lời viện dẫn” ấy một cách nào đó. Như

vậy, viện dẫn pháp luật chính là một hành động của “cuộc sống trong sự thật”, là mối đe dọa tiềm ẩn với toàn bộ cơ cấu đối trá ở chính điểm gian dối của nó: nó càng mở ra trước xã hội, kể cả trước những người trong cơ cấu quyền lực, tính nghi thức của luật pháp, nó hướng sự chú ý tới nội dung thực tế thật sự của luật pháp, và như vậy, một cách gián tiếp, họ buộc những người lẩn tránh sau luật pháp phải *khẳng định*, phải *xác tín* những ”bằng chứng ngoại phạm” này của mình, cuộc giao tiếp này của mình, “chất gia cường thành huyết quản” này, mà thiếu nó, ý chí của quyền lực không thể lưu chuyển trong xã hội – cho dù có vì lương tâm của chính mình và vì ấn tượng bề ngoài, vì bản năng tự bảo tồn quyền lực (như là bản năng tự bảo tồn của chế độ và các nguyên tắc cố kết của nó), hoặc đơn giản chỉ vì sợ bị phê phán là không “linh hoạt” trong việc vận dụng nghi thức. Họ không có con đường nào khác: không thể vứt bỏ nguyên tắc trong trò chơi của chính mình, họ chẳng có cách nào ngoài việc phải để ý hơn tới những nguyên tắc này. Bởi làm ngơ với nó sẽ có nghĩa là ngáng chân chính sự “ngoại phạm” của mình và đánh mất sự kiểm soát hệ thống thông tin hai chiều của họ. Cho rằng luật pháp chỉ là lớp mặt nạ, rằng đảng nào cũng không có giá trị và rằng, vì thế, viện dẫn luật pháp là vô nghĩa, sẽ không có nghĩa gì khác ngoài việc tiếp tục củng cố thêm cho tính “mặt nạ” và “nghi thức” của luật pháp; việc khẳng định luật pháp là một phần của thế giới “giả tạo” và tạo điều kiện cho những kẻ sử dụng nó thân nhiên dựa vào những hình thức biện minh rõ ràng nhất (và vì thế, giả dối nhất).

Tôi đã nhiều lần chứng kiến tận mắt những viên cảnh sát, công tố viên hay quan toà – khi phải đương đầu với một người hoạt động trong phong trào Hiến chương dầy dạn kinh nghiệm hay một luật sư can đảm, và khi đứng ra trước công luận (như một cá thể có tên tuổi bị tách khỏi bộ máy vô danh) – bỗng trở nên lo lắng, để nghi thức không có những vết nứt. Điều này không thể thay đổi được sự thật là đằng sau màn nghi thức là một quyền lực độc đoán, tuy nhiên chính sự lo lắng ấy chắc chắn đã điều chỉnh, đã hạn chế và đã phanh bót lại sự độc đoán ấy.

Tất nhiên, như thế vẫn là ít. Nhưng bản chất của thái độ “bất đồng chính kiến” vốn bao gồm việc xuất phát từ thực tế của con người “ngay ở đây và ngay lập tức” và niềm tin vào điều “nhỏ nhoi” cụ thể, được thi hành cả ngàn lần lặp đi lặp lại và một cách kiên quyết – cho dù nó chỉ làm nhẹ đi chẳng đáng là bao nỗi đau khổ của mỗi một công dân vô danh – còn hơn là tin vào những “giải pháp cơ bản” nào đó trừu tượng bỗng bệnh nơi vô định. Trên thực tế, đây không phải chỉ là một hình thức khác của việc làm “những việc nhỏ” theo tinh thần của Masaryk, tức là điều mà thoát nhìn có vẻ đối ngược gay gắt với thái độ “bất đồng chính kiến” hay sao?

Đoạn phân tích này sẽ không đầy đủ nếu không nhấn mạnh một số hạn chế nội tại của việc “viện dẫn ngôn từ”. Vấn đề là: Ngay cả trong trường hợp lí tưởng nhất, luật pháp cũng chỉ là một trong những phương cách chưa hoàn thiện, và ít nhiều đều là tác nhân từ bên ngoài để

bảo vệ những mặt tốt hơn trong cuộc sống trước những mặt xấu hơn; nhưng tự nó, không bao giờ luật pháp có thể tạo nên một cái gì đó tốt hơn. Nhiệm vụ của luật pháp là phục vụ; còn ý nghĩa của luật pháp thì lại không nằm trong chính bản thân luật pháp; thiết lập được sự tôn trọng luật pháp không làm một cuộc sống tự động tốt đẹp hơn, bởi vì, cuộc sống tốt đẹp hơn đó là thành quả của con người, chứ không phải của luật pháp hay các vụ, viện. Có thể hình dung một xã hội có những điều luật tốt, trong đó các điều luật được hoàn toàn tôn trọng, vậy mà vẫn không thể sống được trong xã hội đó. Ngược lại, có thể hình dung một cuộc sống khá dễ chịu với những điều luật chưa hoàn thiện, được áp dụng chưa hoàn thiện. Cuối cùng, quan trọng nhất vẫn luôn là chất lượng cuộc sống, và việc liệu pháp luật đang phục vụ hay đàn áp nó, chứ không chỉ đơn thuần pháp luật có được tôn trọng hay không. (Trong thực tế, nhiều khi phục tùng luật pháp một cách nghiêm ngặt lại có thể là cái thảm họa lớn nhất cho cuộc sống có phẩm giá). Chìa khóa để có một cuộc sống nhân bản, có phẩm giá, phong phú và hạnh phúc không nằm trong hiến pháp hay trong luật hình sự, những văn bản này chỉ qui định những điều được làm và không được làm, vì thế, chúng làm cuộc sống dễ dàng hơn hay khó khăn hơn, chúng hạn chế hay không hạn chế, trừng phạt, khoan dung hoặc bảo vệ: nhưng sẽ không bao giờ chúng làm cho cuộc sống tràn đầy giá trị và ý nghĩa. Cuộc đấu tranh cho cái gọi là “tính hợp pháp” do đó phải luôn nhìn thấy “tính hợp pháp” này trong khung cảnh của cuộc sống như nó vốn có, và trong mỗi

tương quan với nó, thiếu con mắt mở to cho những tầm vóc thực sự của cái đẹp và của sự khốn cùng trong cuộc sống, và thiếu mối quan hệ mang tính đạo đức đối với cuộc sống, cuộc đấu tranh ấy không sớm thì muộn, cũng đắm chìm trong vũng nước cạn của thú triết học vô mục đích nào đó. Dù không muốn người ta sẽ dần trở thành người quan sát nọ, sẽ phán xét tình hình ở nước ta chỉ dựa trên những hồ sơ toà án và dựa trên việc, liệu tất cả các thủ tục qui định có được tuân thủ.

XVIII

Nếu như công việc chính của các “phong trào bất đồng chính kiến” là *phụng sự sự thật*, tức là, phụng sự những dự định của cuộc sống, và nếu việc phụng sự này nhất thiết phải lớn mạnh thành phong trào bảo vệ con người và bảo vệ quyền của con người được sống cuộc đời tự do và chân thực (có nghĩa là bảo vệ các quyền con người và đấu tranh cho việc tôn trọng pháp luật) thì giai đoạn tiếp theo, và cho đến nay, có vẻ là giai đoạn chín muồi nhất của con đường này là cái mà Václav Benda gọi là sự phát triển của những “cơ cấu song hành”.

Trong hoàn cảnh, khi những người quyết định chọn “cuộc sống trong sự thật” đã bị tước đoạt mọi cơ hội tác động trực tiếp lên các cơ cấu xã hội hiện hữu, chứ chưa nói đến việc tham gia vào những cơ cấu đó, và khi họ bắt đầu tạo dựng cái mà tôi từng gọi là “cuộc sống độc lập của xã hội”, thì cuộc sống không lệ thuộc, “thứ hai” này, tự *tổ chức* theo một phương pháp nhất định. Đôi khi đấy

chỉ là một vài biểu hiện mang tính phôi thai của quá trình tổ chức, đôi khi những cơ cấu độc lập ấy đã đạt tới hình thức phát triển khá hoàn thiện. Sự ra đời và phát triển của những cơ cấu này gắn liền với hiện tượng “bất đồng chính kiến”, mặc dù tất nhiên chúng rõ ràng vượt ra ngoài phạm vi vốn được phân định một cách mơ hồ của các hoạt động thường được ám chỉ bằng từ này.

Những cơ cấu này là gì?

Ivan Jirous là người đầu tiên ở Tiệp Khắc phát triển và áp dụng trên thực tế khái niệm “nền văn hóa thứ hai”, mặc dù lúc đầu ông nghĩ trước hết là đến lĩnh vực nhạc rock bất phục tùng và chỉ một vài sự kiện văn học, nghệ thuật tạo hình hay trình diễn gắn gũi với dòng nhạc bất phục tùng này, thuật ngữ “nền văn hóa thứ hai” đã nhanh chóng được áp dụng rộng rãi cho toàn bộ mảng văn hóa độc lập và bị đè nén, nghĩa là, được áp dụng không chỉ cho nghệ thuật và những trào lưu đa dạng của nó, mà còn được áp dụng cho cả các ngành khoa học nhân văn và tư duy triết học. “Nền văn hóa thứ hai” này, rất tự nhiên, đã tạo ra những hình thức tổ chức giản đơn: các bản tin “tự in ấn” và tạp chí, những buổi trình diễn, hội thảo, hòa nhạc, triển lãm tư nhân, v. v. . . . (Ở Ba Lan tất cả những thứ này đều phát triển hơn rất nhiều: Họ có các nhà xuất bản độc lập và rất nhiều tạp chí, kể cả các chí tạp chí chính trị; “việc in ấn” không bị phụ thuộc vào việc đánh máy đơn thuần v. v. . . Ở Liên Xô, “việc tự in ấn” lại có truyền thống lâu đời hơn và hình thức của nó chắc cũng hoàn toàn khác).

Do vậy văn hóa là môi trường, hiện thời có thể quan sát thấy những hình thức phát triển nhất của “cơ cấu song hành”. Tất nhiên, Benda cũng nghĩ đến những hình thức tiềm năng hay hăng còn sơ khai của cơ cấu này cả trong những lĩnh vực khác: từ hệ thống thông tin song hành đến những hình thức giáo dục song hành (đại học tư thực), công đoàn song hành, quan hệ quốc tế song hành, cho đến một giả thuyết nào đó về “nền kinh tế song hành”. Trên nền tảng những “cơ cấu song hành” này, ông phát triển lên khái niệm về “*polis*⁹ song hành” (“thành, bang song hành”) hẳn ông thấy hấp dẫn của một polis như thế đang cấu thành trong những cấu trúc này.

Đến một giai đoạn phát triển nhất định, “đời sống độc lập của xã hội” và “các phong trào bất đồng chính kiến” sẽ không thể bỏ qua một số yếu tố nhất định về *tổ chức và thể chế hóa*. Sự phát triển theo xu hướng này là điều tự nhiên, và nếu “đời sống độc lập của xã hội” không bị đàn áp triệt để và không bị xóa bỏ tận gốc rễ, thì xu hướng này sẽ mạnh dần lên. Tay trong tay với sự phát triển này, *đời sống chính trị song hành* nhất thiết cũng sẽ lớn rộng - và phần nào cũng đã hiện diện ở Tiệp Khắc: Các nhóm có khuynh hướng chính trị ít nhiều khác nhau, sẽ tiếp tục xác định lập trường chính trị của họ, sẽ hành động và đối đầu lẫn nhau.

Có thể nói rằng, cho đến nay, những “cơ cấu song hành” là biểu hiện rõ nét nhất của việc “cuộc sống trong

⁹ Polis nguyên nghĩa là thành bang Hy Lạp thời cổ đại (ND).

sự thật”, và việc hỗ trợ và phát triển những cơ cấu này cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà các “phong trào bất đồng chính kiến” tự đặt ra cho mình.

Một lần nữa, điều này khẳng định rằng, lĩnh vực “tiền-chính trị” chính là điểm xuất phát và cốt lõi nhất của tất cả những cố gắng của xã hội chống lại sức ép của hệ thống. Bởi những “cơ cấu song hành” là cái gì khác ngoài không gian của *một cuộc sống khác*, một cuộc sống mà hòa hợp với những dự định của nó, và tự tổ chức chính mình để hài hòa với những dự định ấy? Những xu hướng “tự tổ chức” về mặt xã hội là cái gì khác ngoài sự cố gắng của một bộ phận trong xã hội để – với tư cách là xã hội – sống trong sự thật, rũ bỏ những yếu tố “tự duy trì của chủ nghĩa toàn trị”, và tự giải thoát một cách triệt để khỏi mọi “dính líu” với hệ thống hậu toàn trị? Đó còn là cái gì khác ngoài nỗ lực bất bạo động của người dân nhằm phủ nhận chế độ này ngay trong chính bản thân mình và tạo dựng cuộc sống của mình trên một nền tảng mới: trên bản sắc của chính họ? Và chẳng lẽ xu hướng này không khẳng định một lần nữa bước ngoặt cơ bản nọ, hướng vào con người cụ thể? Nói cho cùng, cơ cấu song hành không xuất phát từ một ảo tưởng lí thuyết tiên nghiệm (a priori – bằng cách suy diễn) về sự thay đổi chế độ (không có những giáo phái chính trị nào ở đây), mà xuất phát từ những dự định của cuộc sống và từ nhu cầu xác thực của những con người cụ thể; nói cho cùng, mọi sự thay đổi thể chế có thể xảy ra, mà ở đây ta có thể quan sát thấy mầm mống của sự thay đổi ấy, đã phát sinh – được gọi

là - *từ thực tế* và từ *“bên dưới”*, bởi vì cuộc sống thay đổi *buộc* chúng phải thế, chứ không phải vì chúng đi trước cuộc sống, định hướng sẵn cho cuộc sống hay ép buộc cuộc sống phải có thay đổi.

Kinh nghiệm lịch sử dạy ta rằng, lối thoát của cuộc sống thực sự trọn nghĩa đối với một con người thường là điều mang trong mình chất tố *phổ quát* nhất định, có nghĩa là, đó không phải là một lối thoát chỉ cục bộ, dành cho một cộng đồng giới hạn nào đó và không thể chuyển sang cho những người khác, mà ngược lại, nó có khả năng là lối thoát cho *tất cả mọi người*; và là bản mẫu cho *một giải pháp chung*, và do vậy, lối thoát đó không phải là sự thể hiện trách nhiệm của con người đối với bản thân và vì bản thân mà đối với họ trách nhiệm này từ chính bản chất của nó, luôn là trách nhiệm *với thế giới và vì thế giới*. Do đó, thật sai lầm nếu hiểu “cấu trúc song hành” và “thành, bang song hành” như là sự rút lui vào các ghetto (ghetto là khu vực dành riêng cho người Do Thái, có nghĩa là cách li khỏi xã hội – ND) và tự cô lập, chỉ giải quyết cho mặt bằng cuộc sống của những người đã chọn cách hành động như thế, và bàng quan với những người còn lại, tóm lại, sẽ là sai lầm nếu coi đó về cơ bản chỉ là một lối thoát của một nhóm người, thoái lui trước mọi quan hệ với hoàn cảnh chung. Quan niệm như thế, ngay từ đầu, sẽ ngay lập tức tước mất “cuộc sống trong sự thật” từ trong giải pháp của nó – chính là sự quan tâm đến những người khác - và do đó, cuối cùng sẽ chỉ biến nó thành một phiên bản nào đó tinh vi hơn của “sống

trong đối trá”, chính vì thế, nó sẽ không còn là lối thoát đích thực cho cá nhân và nhóm đoàn (giải pháp này dễ làm liên tưởng đến quan niệm sai lầm về những “người bất đồng chính kiến”: như một nhóm người đặc biệt, dựa trên chỗ đứng đặc biệt của mình đang có những cuộc đối thoại đặc biệt với chính quyền). Ngoài ra ngay cả cuộc sống phát triển nhất trong “cơ cấu song hành”, và cả hình thức chín muồi nhất của “thành, bang song hành” cũng chỉ có thể tồn tại – ít nhất là trong hoàn cảnh hậu toàn trị – khi mà con người *đồng thời* thâm nhập trong cơ cấu “thứ nhất”, tức là cơ cấu chính thức, bằng hàng ngàn mối quan hệ khác nhau, cho dù chỉ là mua bán trong những cửa hàng của nó, dùng tiền của nó và tuân thủ luật pháp của nó như một công dân. Chắc chắn có thể hình dung được cuộc sống với những khía cạnh “thấp hơn” hòa nhập trong cơ cấu chính thức và những khía cạnh “cao hơn” bùng nổ trong “thành, bang song hành”; nhưng phải chăng một cuộc sống như thế - như là một chương trình - cũng chỉ là một phiên bản khác của “cuộc sống trong đối trá” kiểu tâm thần phân liệt mà trong đó tất cả mọi người, bằng cách này hay cách khác, đang phải sống? Phải chăng cuộc sống đó một lần nữa lại không phải là một bằng chứng rằng, một lối thoát “không mẫu mực”, không thể chuyển dụng được cho những người khác, thì cũng không thể là một lối thoát trọn nghĩa cho cá nhân? Patočka thường nói, điều thú vị nhất trong trách nhiệm là chúng ta mang nó theo mình ở khắp mọi nơi. Điều đó có nghĩa là chúng ta có trách nhiệm, chúng ta phải nhận lấy

và gánh lấy nó *ngay tại đây, ngay bây giờ*, trong chính thời gian và không gian mà Thượng đế đã đặt chúng ta vào, và không thể trốn tránh bằng mọi phương cách *thuyền chuyển đi nơi khác*, cho dù đấy có là tu viện ở Ấn Độ hay hay “thành, bang song hành”. Nếu lánh vào các tu viện Ấn độ như là một giải pháp cho cá nhân hay cho một nhóm người thường không thành công với các thanh niên phương Tây, thì rõ ràng điều đó vì và chỉ vì giải pháp này thiếu chất tố phổ quát nọ (tất cả mọi người không thể vào sống trong tu viện Ấn độ). Thiên Chúa giáo là một ví dụ cho một lối thoát ngược lại: Nó là lối thoát cho tôi tại đây và lúc này – nhưng *chỉ bởi vì* đấy là lối thoát cho mọi người, ở mọi nơi và mọi lúc.

Nói cách khác, “thành, bang song hành” vạch ra cho ta viễn cảnh và có ý nghĩa như là hành động nhằm *làm sâu thêm trách nhiệm với tổng thể và vì tổng thể*, như cuộc tìm kiếm những *mặt bằng* thuận tiện nhất *làm sâu sắc thêm trách nhiệm* ấy, chứ hoàn toàn không có nghĩa là trốn tránh trách nhiệm.

XIX

Tôi đã nói về *tiềm lực* chính trị của việc “sống trong sự thật” và hệ quả của nó là khả năng khó dự đoán, liệu biểu hiện khác nhau của việc sống thật đó có thể dẫn tới một thay đổi nào đó thật sự hay không, và nếu có thì sẽ diễn ra như thế nào và bao giờ; những tính toán cụ thể là không thích hợp trong mặt này cũng là điều đã được nói đến; bản chất cốt lõi của những “sáng kiến độc lập” - ít nhất là

lúc đầu - luôn là việc dẫn thân vào cuộc chơi “được ăn cả ngã về không”.

Tuy nhiên tôi nghĩ rằng, phác thảo này về một số khía cạnh trong công việc của các “phong trào bất đồng chính kiến” sẽ chưa trọn vẹn nếu không kết lại trong một cố gắng suy ngẫm - cho dù rất chung chung - về một số cách thức khác nhau mà phác thảo này có thể thực sự tác động tới xã hội; có nghĩa là về những cách thức để *có thể* thực hiện được trong thực tế (mà dĩ nhiên không hề bị bắt buộc) điều vừa được nhắc đến trước đây là “trách nhiệm với tổng thể và vì tổng thể”.

Trước hết, cần nhấn mạnh rằng, toàn bộ phạm vi “đời sống độc lập của xã hội” – và qua đó cả “phong trào bất đồng chính kiến” nói chung, dĩ nhiên hoàn toàn không phải là yếu tố duy nhất có hoặc có thể có ảnh hưởng tới lịch sử của các nước đang sống dưới chế độ hậu toàn trị. Khủng hoảng tiềm ẩn trong xã hội có thể gây nên bất cứ lúc nào - không phụ thuộc vào những phong trào này - những thay đổi chính trị đa dạng nhất: Nó có thể làm rung chuyển cơ cấu quyền lực, châm ngòi hoặc làm chất xúc tác thúc đẩy những vụ đối kháng ngầm ngầm khác nhau trong cơ cấu, kết quả sau đó là những thay đổi về nhân sự, quan niệm, hoặc ít nhất là “bầu không khí”; nó có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ tình hình đời sống, có thể gây ra những cuộc vận động và bạo động bất ngờ, không lường trước được trong xã hội. Những biến đổi về mặt quyền lực trong trung tâm của khối có thể có ảnh hưởng khác nhau đến tình hình của các nước

trong khối. Các tác nhân kinh tế khác nhau và những khuynh hướng phát triển rộng rãi của nền văn minh toàn cầu dĩ nhiên cũng có ảnh hưởng quan trọng. Một lĩnh vực đặc biệt quan trọng, mà từ đó có thể phát sinh ra những thôi thúc gây nên những biến động vô cùng quan trọng và các bước ngoặt chính trị, chính là chính trị quốc tế, chính trị của siêu cường thứ hai và của tất cả các quốc gia khác, cơ cấu đang biến chuyển của những quyền lợi quốc tế và các vị trí của khối chúng ta. Những người đang tiến đến những vị trí cao nhất cũng là điều không phải không quan trọng (mặc dù - như tôi đã nói - không nên phóng đại tầm quan trọng của các nhà lãnh đạo trong chế độ hậu toàn trị). Những ảnh hưởng ấy và những tổ hợp ít nhiều tình cờ của những ảnh hưởng ấy là vô số, và chỉ có thể hiểu được tác động chính trị có thể xảy ra của “phong trào đối lập” trong toàn cảnh bối cảnh chung này và trong mối liên quan với bối cảnh ấy, Tác động này như là một trong nhiều yếu tố (hoàn toàn không phải là yếu tố quan trọng nhất) có ảnh hưởng đến sự phát triển chính trị, và có lẽ chỉ khác các yếu tố khác ở chỗ là, về cơ bản nó tập trung vào việc *phản ánh* sự phát triển chính trị này trên khía cạnh bảo vệ con người và tập trung vào việc áp dụng trực tiếp kết quả của quá trình *phản ánh* đó.

Khởi điểm của hoạt động “hướng ngoại” của những phong trào này, như ta đã thấy, luôn luôn và trước hết là để *tác động lên xã hội* (chứ không phải để tác động trực tiếp và ngay lập tức vào cơ cấu quyền lực): đó là những nhóm đề xướng độc lập hướng tới “không gian ngầm ẩn”;

chúng cho thấy “sống trong sự thật” là một lựa chọn có thể của con người và xã hội, đồng thời đấu tranh đòi không gian cho cuộc sống ấy; chúng giúp đỡ – dù tất nhiên một cách gián tiếp – nâng cao tự tin công dân; chúng đập tan thế giới “ảo” và lột mặt bản chất thực sự của quyền lực. Chúng không nhận vai trò cứu thế của một “lực lượng tiên phong” hay “tinh hoa” của xã hội, lực lượng duy nhất biết rõ mọi chuyện và có nhiệm vụ thức tỉnh nhận thức của quần chúng “chưa giác ngộ” (hình ảnh tự phóng chiếu ngạo mạn này, một lần nữa lại thuộc về cách tư duy cốt lõi hoàn toàn khác, thuộc về kẻ cho rằng mình sở hữu một “dự án lí tưởng”, và vì vậy mà có quyền áp đặt dự án đó lên xã hội). Những phong trào đó cũng không muốn *lãnh đạo* ai: họ để cho các cá nhân tự quyết định sẽ tiếp nhận và không tiếp nhận những gì từ kinh nghiệm và công việc của họ. (Nếu như bộ máy tuyên truyền chính thức của Tiệp Khắc mô tả những người hoạt động trong phong trào Hiến chương như là “những kẻ tự phong”, thì không phải để tô đậm những ước vọng “tiên phong” thực sự của họ, mà đó là sản phẩm tự nhiên của cách tư duy theo nguyên tắc “suy bụng ta ra bụng người” của chính quyền, vì đằng sau bất kì một hành động phê phán nào, chính quyền ngay lập tức nhìn thấy biểu hiện của ước muốn hất cẳng những kẻ nắm quyền và ngồi vào cái ghế của họ để “thay mặt nhân dân” cai trị, giống hệt những gì chế độ đã làm trong suốt bao năm qua).

Vì vậy mà những phong trào này luôn chỉ tác động lên cơ cấu quyền lực một cách *gián tiếp*, như lên một bộ phận

của xã hội – bằng cách trước hết hướng tới “không gian ngầm ẩn” trong các mắt xích của cơ cấu đó (vì mục đích của họ không phải là để đối đầu với chế độ trên bình diện quyền lực thực tế).

Tôi vừa đã trình bày một trong những phương thức hoạt động như thế của phong trào: đó là thúc đẩy một cách gián tiếp nhận thức về pháp luật và trách nhiệm pháp lí. Tuy nhiên, đây chỉ là một trường hợp đặc biệt của một cái gì đó rộng lớn hơn nhiều – của *áp lực gián tiếp* của “sống trong sự thật”: của tư tưởng tự do, của những giá trị có thể được lựa chọn và “những hành xử có thể được lựa chọn”, của sự tự tổ chức một cách độc lập trong xã hội.

Cơ cấu quyền lực – dù muốn hay không – luôn phải phản ứng với áp lực này đến một chừng mực nào đó. Tuy nhiên phản ứng của nó luôn gồm hai chiều kích: *đàn áp* và *thích nghi*; lúc thì cái này, lúc thì cái kia bộc lộ nhiều hơn. (Ví dụ, sự xuất hiện “Trường Đại học bay” của Ba Lan đã dẫn tới việc gia tăng khủng bố: các “giáo viên bay” đã bị cảnh sát giam giữ hai ngày; nhưng đồng thời dưới áp lực do sự tồn tại của nó, các giáo sư trong trường đại học nhà nước đã cố gắng đưa thêm vào giáo án của mình hàng loạt đề tài vốn bị cấm đoán). Động cơ của việc thích nghi này có thể rất khác nhau, từ những động cơ “lí tưởng” (do “không gian ngầm ẩn” đã nhận được thông điệp, lương tâm và ý chí hướng về sự thật đã được đánh thức) đến những động cơ thuần túy vị lợi: bản năng bảo tồn của chế độ buộc nó phải nhận thấy những tư duy

đang thay đổi, bầu không khí xã hội và tinh thần đang chuyển biến, và phải phản ứng một cách linh hoạt. Từ góc độ kết quả cuối cùng, thì việc động cơ nào trong số các động cơ đó sẽ chiếm ưu thế và vào thời điểm nào, cũng không còn là quan trọng.

Sự thích nghi này – như một phản ứng theo “chiều hướng tích cực” của chính quyền – tất nhiên thường có và có thể có rất nhiều hình thức và giai đoạn thực tế đa dạng khác nhau. Nó có thể biểu hiện bằng sự cố gắng của một số nhóm để *hội nhập* những giá trị hay con người nhất định từ “thế giới song hành” vào các cơ cấu chính thức, biến của họ thành của mình, đồng hóa một chút với họ, đồng thời đồng hóa họ một chút với mình, và bằng cách đại loại như vậy, điều chỉnh tình trạng bất xứng lộ liễu đã quá mức, cũng như làm cân bằng lại tình hình. (Chúng ta hãy nhớ lại những năm 1960, khi một vài người cộng sản tiến bộ bắt đầu “phát hiện” ra một số giá trị và thể hiện văn hóa tới lúc đó còn chưa được thừa nhận. Tất nhiên đó là một bước đi tích cực, song không phải không ẩn chứa một số nguy cơ: ví dụ như các giá trị được “hội nhập” hay “lấy được” như thế sẽ mất đi phần nào tính độc lập và tính nguyên bản, và khi được phủ một lớp vỏ hợp pháp và phục tùng thì độ tin cậy của chúng cũng bị suy giảm).

Trong giai đoạn tiếp theo, bước thích nghi này có thể dẫn tới những nỗ lực đa dạng của các cơ cấu chính thức trong việc tự *cải cách* (về sứ mạng và ngay cả về mặt cơ cấu). Những cuộc cải cách như vậy dĩ nhiên thường là

nửa vời (nhằm kết hợp và làm hài hòa “một cách thực tế” việc phục vụ cuộc sống với việc phục vụ “cỗ máy tự động” hậu toàn trị), chúng cũng không thể khác được; những cuộc cải cách đó làm mờ đi ranh giới cho tới nay còn rõ ràng giữa “sống trong sự thật” và “sống trong dối trá”; chúng phủ lớp sương mù lên tình hình, làm mê hoặc xã hội và làm con người khó nhận được phương hướng. Dĩ nhiên điều đó không làm thay đổi sự thật là sự thích nghi như thế về cơ bản luôn là tích cực vì nó mở ra những không gian mới. Chỉ có điều nó làm cho con người càng khó phân biệt và xác định rõ ranh giới giữa đâu là nhượng bộ “chấp nhận được” và đâu là nhượng bộ “không chấp nhận được”.

Giai đoạn thích nghi khác – cao hơn – là quá trình *phân hóa* trong các cơ cấu chính thức: những cơ cấu này đã mở cửa cho những hình thức ít nhiều được thể chế hóa của tính đa nguyên, như của đòi hỏi tự nhiên của mục đích thực sự của cuộc sống. (Thí dụ: mặc dù tính nhà nước tập trung trong nền tảng tổ chức chính thức của đời sống văn hóa vẫn không hề thay đổi, thì do áp lực “từ dưới lên” – các nhà xuất bản, các tập san nội bộ, các nhóm văn nghệ sĩ, các viện nghiên cứu và bộ phận làm việc song hành, v.v., đã có thể xuất hiện trên nền tảng đó; hay một thí dụ khác: đoàn thanh niên duy nhất và đồng nhất – do chính quyền điều khiển như là một “đây dẫn động” điển hình của nhà nước hậu toàn trị – dưới áp lực của các nhu cầu thực tế, đã phân hóa thành một loạt các tổ chức ít nhiều độc lập như Hội Sinh viên, Hội Học

sinh Trung học, Hội Công nhân Trẻ, v.v.). Gắn liền với quá trình phân hóa đã tạo điều kiện cho những đề xướng “tù dưới lên” như thế, là sự xuất hiện và hình thành trực tiếp những *cơ cấu mới* hoạt động song hành hay độc lập với những cơ cấu của nhà nước một cách rõ ràng, song đồng thời được các thể chế chính thức tôn trọng hoặc ít ra được khoan dung ở những mức độ khác nhau; những sinh thể mới này đã vượt trên khuôn khổ sự thích nghi của những cơ cấu chính thức đang tự do hóa nhằm đáp ứng những nhu cầu xác thực của đời sống, chúng đã là biểu hiện trực tiếp của những nhu cầu đó, và đòi hỏi phải có địa vị thích đáng trong bối cảnh của những điều kiện hiện hữu. Nói cách khác, đó quả đã là những biểu hiện “tự tổ chức” thực sự của xã hội. (Ở Tiệp Khắc, năm 1968, những tổ chức kiểu này được biết đến nhất là KAN, câu lạc bộ những người hoạt động không đảng phái, và K 231, tổ chức các cựu tù chính trị).

Giai đoạn như thể tốt cùng của cả quá trình này là tình huống, khi các cơ cấu chính thức – như là chân tay của hệ thống hậu toàn trị, sống còn chỉ để phục vụ “cỗ máy tự động” của hệ thống, và được xây dựng nội tại trong tinh thần của nhiệm vụ này – như một tổng thể, đơn giản là bắt đầu *suy tàn, tan rã và biến mất*, để những *cơ cấu mới*, tiến hóa “tù dưới lên” và được xây dựng trên nguyên tắc hoàn toàn khác – *thay thế* triệt để chúng trong lĩnh vực hoạt động của chúng trước đây.

Chắc chắn còn có thể hình dung hàng loạt phương thức khác nữa, mà bằng cách đó những mục tiêu đòi hỏi

của đời sống có thể biến đổi tổ chức xã hội về mặt chính trị (tức là về mặt đường lối, cơ cấu và cả “môi trường”) và làm suy yếu mọi mặt cơ chế thao túng xã hội. Ở đây tôi chỉ nhắc đến những phương thức thay đổi tổ chức xã hội trên thực tế, như chúng ta từng trải nghiệm trực tiếp bằng da thịt ở Tiệp Khắc trong khoảng năm 1968. Cần phải nói thêm là tất cả những hình thức cụ thể nói trên là sự thể hiện và là một bộ phận của một tiến trình lịch sử đặc thù. Tiến trình đó không nhất thiết đã đại diện cho một lựa chọn duy nhất, và thậm chí với tính chất đặc thù như vậy – nó dường như khó có thể lặp lại ở đâu đó (và càng khó lặp lại ở nước ta) (dĩ nhiên là điều này không làm giảm sút tầm quan trọng của một số bài học chung cho đến nay được tìm kiếm và thấy được trong tiến trình đó).

Từ góc độ đề tài của chúng ta – khi đã nói về năm 1968 ở Tiệp Khắc – có lẽ cũng cần phải chỉ ra một số khía cạnh điển hình trong diễn biến lúc bấy giờ: tất cả những chuyển biến, đầu tiên là trong “tâm trạng” chung, tiếp đó là trong đường lối, và cuối cùng là trong cơ cấu, không diễn ra dưới áp lực của những “cơ cấu song hành”, trong nghĩa như chúng đang bắt đầu hình thành ngày nay như một hiện tượng tương ứng không chỉ với hoàn cảnh hiện tại ở Tiệp Khắc mà rõ ràng là với cả giai đoạn phát triển của hệ thống hậu toàn trị hiện thời nói chung. Những cơ cấu song hành như vậy – những đối cực sắc nhọn của những cơ cấu chính thức – lúc đó, đơn giản là chưa tồn tại (và càng không thể tìm ra “người bất đồng chính kiến” ở nước ta lúc đó theo nghĩa hiện nay của khái niệm này).

Những thay đổi diễn ra lúc bấy giờ chỉ đơn giản là kết quả từ áp lực của những nỗ lực “tự phát” đủ mọi loại – hoặc triệt để hay chỉ mang tính nửa vời – nhằm hướng tới suy nghĩ, sáng tạo độc lập và tư duy chính trị tự do hơn; đó là những thâm nhập lâu năm, “tự phát”, và kín đáo của “đời sống độc lập của xã hội” vào trong những cơ cấu hiện hành (thường bắt đầu bằng quá trình thể chế hóa một cách ngấm ngấm đời sống độc lập này ở bên rìa những cơ cấu chính thức và trong khu vực được khoan dung xung quanh đó); nói cách khác, chúng là quá trình “thức tỉnh” chậm rãi của xã hội, giống như sự hiển lộ “ngấm ngấm” nào đó của “không gian ngấm ẩn”. (Có phần nào sự thật khi bộ máy tuyên truyền chính thức khi gọi những mục đích của cuộc sống là “phản cách mạng”, thì trong trường hợp ở Tiệp Khắc đã gọi nó là “phản cách mạng ngấm ngấm”). Những xung lực dẫn tới sự thức tỉnh này trong khi đó không hoàn toàn xuất phát từ “đời sống độc lập của xã hội” như từ một môi trường xã hội được giới hạn rõ ràng (mặc dù tất nhiên chúng đã xuất phát từ đây và xuất xứ này cho đến nay vẫn còn chưa được đánh giá hết), nhưng nguồn gốc của chúng cũng có thể đơn giản là những chạm trán của những người làm việc trong các cơ cấu chính thức – vốn ít nhiều tự đồng hóa với ý thức hệ chính thống – với hiện thực như nó vốn là, và như nó dần dần hiển hiện qua những cuộc khủng hoảng xã hội thâm kín ngày càng sâu hơn, và qua những trải nghiệm cay đắng của chính bản thân mình với bản chất thật sự của quyền lực cũng như sự vận hành của quyền lực đó

(tại điểm này, trước hết tôi muốn nói đến tầng lớp đông đảo những người cộng sản cải cách “chống lại phe giáo điều”, tầng lớp qua năm tháng đã hình thành bên trong những cơ cấu chính thức). Lúc đó chưa tồn tại điều kiện cũng như lí do để dẫn tới sự hoàn toàn “tự tổ chức” của những nhóm đề xướng độc lập, cái đứng biệt lập bên ngoài mọi cơ cấu chính thức và những hội nhóm được chúng công nhận, như chúng ta đã biết trong giai đoạn của những phong trào “bất đồng chính kiến”: lúc đó, hệ thống hậu toàn trị ở Tiệp Khắc còn chưa bị đóng chặt vào hình dạng bất động, tù túng và cố định như bây giờ, để đến mức buộc làm xuất hiện những phương cách “tự tổ chức”; do nhiều nguyên nhân xã hội lẫn lịch sử, chính quyền lúc đó rất cuộc vẫn còn cởi mở hơn; cơ cấu quyền lực đã kiệt quệ bởi kinh nghiệm với chủ nghĩa chuyên chế Stalin và đang tìm kiếm trong vô vọng một cuộc cải cách không gây đau đớn, đã bị thói rữa không gì giữ nổi từ bên trong, và đơn giản là đã không thể đương đầu một cách minh mẫn với những biến chuyển trong tâm trạng, với quá trình tiến bộ của những thành viên trẻ hơn và hàng ngàn biểu hiện đích thực của đời sống trên bình diện “tiền chính trị”, những biểu hiện đang định cư trong vùng biên giới mờ ảo về mặt chính trị giữa chính thức và không chính thức.

Từ góc độ tổng quát hơn, có lẽ còn một đặc điểm điển hình quan trọng nữa: toàn bộ chuyển động xã hội với đỉnh điểm là năm 1968, chưa bao giờ đi xa hơn – theo nghĩa những thay đổi cơ cấu thực sự – là cải cách, phân

hóa hay thay thế các cơ cấu, những cái mà từ góc độ quyền lực vốn chỉ đóng vai trò *thứ yếu* (không có nghĩa là ý nghĩa chính trị thực sự của những thay đổi đó bị giảm bớt). Tuy nhiên nó không động chạm đến cốt lõi cơ bản nhất của cơ cấu quyền lực trong hệ thống hậu toàn trị, nghĩa là chính mô hình chính trị của nó, hay những nguyên tắc nền tảng về toàn bộ tổ chức xã hội, cũng như không động chạm đến mô hình kinh tế tương ứng đã phó thác mọi quyền lực kinh tế vào tay quyền lực chính trị; về mặt cơ cấu cũng không có sự thay đổi cơ bản nào ngay cả trong khu vực những công cụ trực tiếp của quyền lực (quân đội, cảnh sát, tư pháp, v.v.). Ở mức độ này, vấn đề chưa bao giờ vượt quá sự thay đổi trong bầu không khí, nhân sự, đường lối chính trị và hơn hết, thay đổi cách thực thi quyền lực. Tất cả những gì nằm trên mức độ đó đều lưu lại ở giai đoạn thảo luận và lập kế hoạch (tiến xa nhất về mặt ý nghĩa chính trị thực tế có lẽ là hai cương lĩnh được chính thức chấp nhận: Cương lĩnh Hành động từ tháng Tư 1968 của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, và một đề xuất cải cách kinh tế. Cương lĩnh Hành động – không thể khác được – chứa đầy mâu thuẫn và giải pháp nửa vời, về khía cạnh “vật chất” của quyền lực thì trong bản chất không có gì thay đổi. Còn đề xuất kinh tế, mặc dù đã tiến một bước dài trong việc đáp ứng những mục tiêu của đời sống trong lĩnh vực kinh tế – thí dụ như sự đa nguyên về mối quan tâm và đề xướng, những biện pháp khuyến khích cơ động, hạn chế hình thức điều khiển áp đặt v.v. – song nó không động chạm tới trụ cột chính của quyền

lực kinh tế trong hệ thống hậu toàn trị, tức là nguyên tắc sở hữu nhà nước chứ không phải là sở hữu xã hội thực sự đối với phương tiện sản xuất). Vì thế, đó là giới hạn mà chưa một chuyển động nào trong không gian của hệ thống hậu toàn trị có thể vượt qua được (có lẽ chỉ trừ vài ngày trong thời kì nổi dậy ở Hungary).

Còn phương án diễn biến nào khác có thể xuất hiện trong tương lai? Trả lời câu hỏi này có nghĩa là bước vào địa hạt của phỏng đoán thuần túy: những khủng hoảng xã hội ngấm ngấm, cho tới nay, luôn dẫn tới – và không có lí do gì để giả thiết rằng trong tương lai sẽ không tiếp tục như thế – những chấn động xã hội và chính trị lớn nhỏ khác nhau (Đức năm 1953, Hungary, Liên Xô và Ba Lan năm 1956, Tiệp Khắc và Ba Lan năm 1968, Ba Lan năm 1970 và 1976), tất cả những chấn động này đều rất khác nhau về bối cảnh, quá trình phát triển và hậu quả cuối cùng. Nếu xem xét tới tổng thể rộng lớn của những tác nhân khác nhau đã đẩy lên những chấn động như vậy, và tới tính không dự đoán được của sự tích hợp ngẫu nhiên các sự kiện, mà qua đó những chuyển động trong “không gian ngấm ẩn” được bung ra “ánh sáng” (vấn đề của “giọt nước cuối cùng”); cuối cùng, nếu xem xét tới tính không thể ước đoán trong diễn biến tương lai của sự đối đầu giữa những xu hướng hoàn toàn trái chiều nhau, như một mặt là sự hội nhập ngày càng sâu sắc của các quốc gia trong “khối” và sự mở rộng quyền lực, và mặt kia là viễn cảnh chuyển động tan rã của Liên Xô dưới áp lực nhận thức dân tộc đang thức tỉnh trong các khu vực

ngoài Nga (về mặt này, Liên Xô không thể mãi mãi đứng ngoài cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên toàn cầu), thì ta phải nhận thấy rằng mọi thử nghiệm để dự đoán dài hạn là một việc làm vô vọng.

Ngoài ra, tôi không nghĩ rằng những dự đoán tương tự như thế có một ý nghĩa trực tiếp nào đối với các “phong trào bất đồng chính kiến”: vì những phong trào này, nói cho cùng, không phát triển từ những tính toán kiểu như vậy, do đó xây dựng trên nền tảng những tính toán ấy có nghĩa là xa rời với bản sắc cốt lõi nhất của chúng.

Nếu nói về triển vọng của các “phong trào bất đồng chính kiến” đích thực, tôi có cảm giác rằng, rất ít khả năng là tương lai có thể phát triển đến việc cùng tồn tại lâu dài giữa hai “thành bang” biệt lập, không tương tác và bàng quan với nhau: “thành bang chính” và “thành bang song hành”. Chừng nào “sống trong sự thật” vẫn còn là chính mình thì nó không thể không là mối đe dọa đối với hệ thống; cuộc sống chung của nó với “sống trong dối trá” không thể loại bỏ những căng thẳng thường trực và kịch tính. Quan hệ của hệ thống hậu toàn trị – chừng nào nó còn là chính mình – và “đời sống độc lập của xã hội” – chừng nào nó còn là chính mình (tức là còn là chỗ đứng của tinh thần trách nhiệm vì mọi người và cho mọi người được khôi phục) – sẽ luôn luôn là *xung đột*, một cách ngầm ngầm hay công khai.

Trong tình hình như thế, chỉ có hai khả năng: hoặc là hệ thống hậu toàn trị sẽ tiếp tục phát triển (nghĩa là, sẽ có

khả năng tiếp tục phát triển), và do đó, sẽ tiến gần một cách không gì kìm giữ nổi đến cái viễn cảnh đáng sợ mà Orwell đã nói về thế giới của sự thao túng tuyệt đối¹⁰ khi mà tất cả những biểu hiện rõ nét hơn của “sống trong sự thật” sẽ bị bóp nghẹt vĩnh viễn; hoặc là “đời sống độc lập của xã hội” (“thành bang song hành”), kể cả “phong trào bất đồng chính kiến”, từ từ nhưng chắc chắn sẽ chuyển hóa thành một hiện tượng xã hội ngày càng quan trọng hơn, phản ánh ngày càng rõ ràng hơn những căng thẳng xã hội thực tế và ngày càng bước mạnh mẽ hơn vào cuộc sống xã hội như một bộ phận thực tế của nó, bộ phận – dù bằng cách này hay cách khác – tác động đến tình hình chung. Đương nhiên “phong trào bất đồng chính kiến” luôn chỉ là một trong nhiều tác nhân, hoạt động trong khung cảnh của mọi tác nhân khác, liên quan tới các tác nhân đó và bằng cách thức phù hợp với khung cảnh này.

Liệu “phong trào bất đồng chính kiến” có nên hướng vào việc cải cách những cơ cấu chính thức, vào việc phân hóa những cơ cấu đó, hoặc thay thế chúng bằng những cơ cấu mới; liệu nó có ý định thực hiện cái gọi là cải thiện hệ thống, hay ngược lại, đập tan hệ thống đó, – những câu hỏi như vậy và tương tự (nếu như chúng không phải là các giả-vấn đề thuần khiết) thì theo tôi chỉ có thể được các “phong trào bất đồng” nêu ra trong hoàn cảnh của một tình huống cụ thể, trong thời điểm khi phong trào ấy đối mặt với một nhiệm vụ cụ thể, như được gọi là *ad*

¹⁰ Ý nói thế giới được mô tả trong tác phẩm 1984 của G. Orwell (ND).

hor [tại trận], từ việc xem xét một cách cụ thể những nhu cầu đích thực của đời sống. Tôi cho rằng, trả lời những câu hỏi này một cách trừu tượng, và lập ra một cương lĩnh chính trị tức thời dưới góc độ một tương lai giả định nào đó, có nghĩa là – trong tinh thần quay trở lại với các phương pháp hoạt động chính trị truyền thống – chỉ hạn chế và làm cho hoạt động “bất đồng chính kiến” của họ xa rời ngay với chính bản chất và định hướng viễn cảnh thực sự của hoạt động ấy. Tôi đã nhiều lần nhấn mạnh rằng, khởi điểm của các phong trào này và sức mạnh tiềm năng chính trị của họ không nằm trong việc tạo dựng những thay đổi trong hệ thống, mà nằm trong cuộc đấu tranh thực tế đang diễn ra hàng ngày hàng giờ cho một cuộc sống “ở đây và vào lúc này” tốt đẹp hơn. Những thể hiện mang tính cơ cấu hệ thống và chính trị, nếu tìm cách phát triển, rõ ràng sẽ luôn luôn – hay sẽ còn rất lâu nữa – hạn chế, nửa vời, không thỏa đáng và bị ô nhiễm bởi sự suy đồi trong sách lược; đơn giản là không thể khác được; chúng ta phải lường trước điều đó và tránh rơi vào con đường đó. Điều quan trọng thực sự là, để nội dung chính – có nghĩa là cuộc đấu tranh hàng ngày, bạc bẽo và không bao giờ dứt cho con người có thể được sống tự do, trung thực và trong danh dự – không bao giờ tự đặt cho mình bất cứ một giới hạn nào, không bao giờ nửa vời, thiếu triệt để, để nó không bao giờ rơi vào cạm bẫy của những thủ thuật, đấu cơ hay tưởng tượng chính trị. Sự thuần khiết của cuộc đấu tranh này là sự đảm bảo tốt nhất cho những kết quả tối ưu trên bình diện tương tác thực sự với những cơ cấu hậu toàn trị.

XX

Nét đặc trưng của môi trường hậu toàn trị – với sự vắng mặt một đời sống chính trị “thông thường” và thiếu viễn cảnh của bất cứ cơ hội thay đổi chính trị sâu sắc nào trong đó – có một khía cạnh tích cực: nó buộc chúng ta phải nghiên cứu hoàn cảnh của mình trong khung cảnh của những mối liên quan sâu xa hơn, và suy nghĩ về tương lai của chúng ta trong viễn cảnh toàn cầu và dài hạn của thế giới mà chúng ta là một bộ phận của nó. Việc nó buộc chúng ta phải nếm trải liên tục, rằng cuộc đối đầu thực chất nhất và căn bản nhất giữa con người và hệ thống diễn ra ở mức độ sâu hơn là trên bình diện của một chính sách tức thời nào đó – dường như – đã đồng thời quyết định cả phương hướng của những suy nghĩ nói trên.

Vì thế sự chú ý của chúng ta tất yếu phải quay sang vấn đề căn bản nhất: vào *cuộc khủng hoảng của nền văn minh công nghệ đương đại nói chung*, vào cuộc khủng hoảng mà Heidegger mô tả như là sự bất lực của nhân loại khi đối mặt với quyền lực của công nghệ trên bình diện toàn cầu. Công nghệ – đứa con đẻ của khoa học hiện đại, cũng như khoa học là con đẻ của siêu hình học hiện đại – đã vượt khỏi tầm kiểm soát của con người, đã không còn phục vụ chúng ta, đã biến chúng ta thành nô lệ và buộc ta phải tham gia chuẩn bị cho quá trình hủy diệt chính mình. Con người không thể tìm được lối thoát: anh ta không có ý tưởng và không có niềm tin, và càng không có một đường lối chính trị nào đó có thể giúp anh ta đưa tình hình trở về dưới sự kiểm soát của mình;

anh ta bắt lực trông theo cỗ máy vận hành lạnh lùng mà anh ta đã tạo ra đang nuốt chửng anh ta, và giằng anh ta khỏi những gấn bó tự nhiên (thí dụ ra khỏi “ngôi nhà” của anh ta, theo nghĩa rộng nhất của từ này, trong đó có “ngôi nhà” của anh ta trong sinh quyển), đang đẩy anh ta khỏi trải nghiệm hiện sinh và ném anh ta vào thế giới của “sinh tồn”. Tình huống này đã được mô tả từ nhiều góc độ khác nhau và nhiều cá nhân và nhóm xã hội đã đau đớn trải nghiệm nó và đang tìm đường thoát ra khỏi nó (thí dụ, xu hướng của một vài nhóm thanh niên Tây phương nghiêng theo tư tưởng Á Đông hay thành lập các công xã, v.v.). Nỗ lực xã hội, hay là nỗ lực chính trị duy nhất ngày nay để “làm cái gì đó”, cái chứa trong mình thành tố phổ quát (trách nhiệm với toàn thể và cho toàn thể) cần thiết – thử nghiệm tuy nhiên chỉ giới hạn vào một tượng tượng nhất định để làm sao đương đầu với sự độc tài của công nghệ *về mặt kĩ thuật* –, chính là tiếng nói tuyệt vọng của các *phong trào sinh thái* đang chìm dần trong tiếng âm hỗn tạp của thế giới.

“Chỉ ông Trời nào đó mới cứu được chúng ta” – Heidegger nói, và ông nhấn mạnh nhu cầu của “một lối tư duy khác” – tức là, sự cần thiết chia tay với tư tưởng triết học đã tồn tại qua nhiều thế kỉ – và cần thiết thay đổi tận gốc rễ trong cách con người nhận thức về bản thân, về thế giới và vị trí của anh ta trong thế giới đó. Ông không tìm ra giải pháp và lời khuyên duy nhất mà ông có thể khuyến cáo là “chuẩn bị để chờ đón tương lai”.

Đường như có thể mô tả một cách tổng quát nhất viễn cảnh, mà nhiều nhà tư tưởng và các phong trào khác nhau cảm thấy trong chiều hướng của nó lối thoát còn chưa rõ này, như là viễn cảnh của một “*cuộc cách mạng hiện sinh*” rộng lớn. Tôi chia sẻ quan điểm này, và tôi cũng chia sẻ ý kiến cho rằng, giải pháp không nằm trong một “thủ thuật công nghệ” nào đó, tức là không nằm trong một đề án ngoại hiện của một thay đổi này hay thay đổi khác, hay của một cuộc cách mạng thuần túy triết học, thuần túy xã hội hay thuần túy công nghệ, hay thậm chí thuần túy chính trị. Tất cả chúng đều là những lãnh địa mà những hậu quả của cuộc “cách mạng hiện sinh” có thể và bắt buộc sẽ động chạm tới; nhưng lãnh địa căn bản nhất của cuộc cách mạng này chỉ có thể là cuộc hiện sinh của con người theo nghĩa sâu sắc nhất của từ này. Chỉ từ nền tảng ấy nó mới có thể trở thành một cuộc cải tạo xã hội tổng quát về mặt đạo đức – và cuối cùng hiển nhiên là cả về mặt chính trị.

Hiện tượng mà chúng ta gọi là xã hội tiêu thụ và công nghiệp (hay hậu công nghiệp), và Ortega y Gasset từng mô tả trong tác phẩm “Cuộc nổi loạn của đám đông”, cũng như mọi sự khốn cùng về tư tưởng, đạo đức, chính trị và xã hội trên thế giới ngày nay, tất cả có lẽ chỉ là những khía cạnh khác nhau của một cuộc khủng hoảng trầm trọng, mà con người ngày nay, bị “cỗ máy tự động” của nền văn minh công nghệ toàn cầu lôi đi, đang ở trong đó.

Hệ thống hậu toàn trị chỉ là một khía cạnh của sự bất lực nói chung của con người hiện đại trong việc trở thành

“người làm chủ hoàn cảnh của mình” – một khía cạnh đặc biệt nghiệt ngã và vì thế càng chứng tỏ rõ ràng hơn nguồn gốc thực sự của nó; “cỗ máy tự động” của hệ thống ấy là một phiên bản đặc biệt và cực đoan của “cỗ máy tự động” của nền văn minh công nghệ toàn cầu; thất bại của con người mà nó phản chiếu chỉ là một biến thể của thất bại nói chung của nhân loại hiện đại mà thôi.

Cuộc khủng hoảng toàn cầu về vị trí của con người hiển nhiên đang lan tỏa trong thế giới phương Tây hết như nó đang lan tỏa trong thế giới của chúng ta, chỉ khác ở những hình thái chính trị và xã hội mà nó diễn ra ở đó. Heidegger gọi đó là *cuộc khủng hoảng của nền dân chủ*. Không có bằng chứng thực sự nào chứng tỏ rằng nền dân chủ phương Tây – tức là nền dân chủ đại nghị truyền thống – có thể mở ra một giải pháp nào sâu sắc hơn. Thậm chí có thể nói rằng, họ càng có nhiều không gian hơn cho những mục tiêu đích thực của đời sống so với thế giới của chúng ta bao nhiêu, thì sự khủng hoảng càng được che đậy trước con người và họ lại càng bị chìm đắm vào đó hơn bấy nhiêu.

Thật vậy, dường như các chế độ dân chủ đại nghị truyền thống cũng không có phương thức nào để đương đầu triệt để với “cỗ máy tự động” của nền văn minh công nghệ và xã hội tiêu thụ-công nghiệp; ngay cả họ cũng bất lực trước nó và bị nó cuốn theo; chỉ có cách thức thao túng con người mà chế độ đó sử dụng là mềm mỏng và tinh vi hơn nhiều so với những phương pháp thô bạo được dùng trong các xã hội hậu toàn trị. Nhưng toàn bộ tổ hợp

tĩnh tại của những đảng phái chính trị đại chúng trì trệ cứng nhắc, nhu nhược về đường lối và thực dụng đến thế trong hành vi chính trị, được điều khiển bởi những bộ máy chuyên nghiệp, và tháo bỏ mọi trách nhiệm cá nhân cụ thể ra khỏi công dân; tất cả các cơ cấu phức tạp của những trung tâm tích lũy tư bản đang bí mật thao túng và bành trướng; toàn bộ nền độc tài có mặt khắp nơi của tiêu thụ, sản xuất, quảng cáo, thương mại, văn hóa tiêu dùng, và sự lũ lụt thông tin nói chung – có lẽ quả thật khó có thể coi tất cả những điều ấy – những điều đã bao lần được phân tích và mô tả – là con đường triển vọng dẫn tới nơi con người có thể tìm lại chính mình. Trong bài giảng ở Harvard vào tháng 6 năm 1978, Solzhenitsyn đã mô tả ảo tưởng của những tự do không dựa trên trách nhiệm cá nhân, và sự bất lực kinh niên từ đó phát sinh của những chế độ dân chủ truyền thống trong việc chống lại bạo lực và chủ nghĩa toàn trị. Con người ở đây mặc dù được hưởng nhiều quyền tự do và bảo đảm cá nhân mà chúng ta không biết tới, nhưng rốt cuộc những tự do và bảo đảm đó cũng chẳng mang lại gì cho anh ta: cuối cùng ngay cả anh ta cũng chỉ là nạn nhân của “cỗ máy tự động”, không có khả năng bảo vệ được bản sắc của mình hay tránh được sự ngoại hiện, cũng như không có khả năng vượt qua những quan tâm về cuộc sinh tồn cá nhân để có thể trở thành một thành viên trách nhiệm và đầy tự hào của “thành bang”, người tham gia thực sự vào việc tạo dựng số phận cho “thành bang” đó.

Tôi nghĩ rằng, tất cả các kì vọng của chúng ta vào một thay đổi tiến bộ rõ nét một cách lâu dài buộc ta phải ghi nhận cả khía cạnh khủng hoảng sâu sắc này của chế độ dân chủ truyền thống. Chắc chắn là, nếu như những điều kiện cho chế độ đó được tạo ra trong một vài nước thuộc khối Xô Viết (mặc dù điều này ngày càng khó có khả năng xảy ra), thì chế độ đại nghị truyền thống với tập hợp thông thường của những đảng chính trị lớn, có thể là một giải pháp quá độ thích hợp nào đó, có thể giúp khôi phục nhận thức dân sự đã bị suy kiệt, phục hồi lại ý nghĩa cho thảo luận dân chủ, mở không gian cho sự kết tinh tinh đa nguyên cơ bản về mặt chính trị như sự thể hiện các mục tiêu căn bản của đời sống. Nhưng bám víu vào khái niệm về chế độ dân chủ đại nghị truyền thống như là một lí tưởng chính trị và rơi vào ảo tưởng cho rằng chỉ hình thức “đã được thử nghiệm” này là có thể đảm bảo vĩnh viễn cho con người một vị trí phẩm giá và đầy đủ thẩm quyền trong xã hội, theo tôi, chỉ ít cũng là cách nhìn thiển cận.

Tôi cho rằng việc chính trị quay sự chú ý trở lại với con người cụ thể là điều gì đó về cơ bản sâu sắc hơn là sự quay về thuần túy với những cơ chế thông thường của nền dân chủ phương Tây (hay nền dân chủ tư sản, nếu muốn nói như thế). Và nếu như vào năm 1968, tôi còn nghĩ rằng, vấn đề của chúng ta sẽ được giải quyết bằng cách thành lập một đảng đối lập, có thể công khai cạnh tranh quyền lực với đảng từ trước đến giờ đang cầm quyền, thì nay tôi đã nhận ra từ lâu rằng, điều đó thật sự không đơn giản

như thế, và rằng không một đảng đối lập nào, tự thân nó – cũng như không một luật lệ bầu cử mới nào, tự thân nó – có thể đảm bảo cho xã hội không sớm trở thành nạn nhân của một sự cưỡng bức mới. Có lẽ thực sự không có biện pháp tổ chức “khô khan” nào có thể mang lại sự bảo đảm đó; và có lẽ khó mà tìm được trong những biện pháp đó một ông Trời duy nhất có thể cứu chúng ta.

XXI

Và lúc này người ta có thể hỏi tôi: “Vậy thì phải làm gì?”.

Thái độ hoài nghi của tôi đối với những mô hình chính trị thay thế đã có sẵn và đối với lòng tin mù quáng vào sự cứu thế của những cuộc cải cách hay thay đổi hệ thống, tất nhiên không có nghĩa là tôi nghi ngờ mọi tư duy chính trị nói chung – và việc tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuyển hướng mối quan tâm của chính trị vào con người cụ thể, không có nghĩa là tôi không được phép xem xét những hậu quả mang tính cơ cấu mà sự chuyển hướng này có thể tạo ra. Ngược lại, nếu đã nói A thì cũng phải nói cả B.

Tuy nhiên, tôi chỉ mạo muội đưa ra đây một vài nhận xét rất chung: viễn cảnh của “cuộc cách mạng hiện sinh” – từ góc độ hệ quả của nó – trước hết là viễn cảnh của *sự phục hồi đạo đức xã hội*, có nghĩa là sự phục hồi triệt để mối quan hệ đích thực của con người với cái mà tôi gọi là “trật tự của con người” (mà không trật tự chính trị nào có thể thay thế được). Trải nghiệm mới của cuộc hiện sinh;

sự gắn bó với tổng thể được khôi phục; “trách nhiệm cao cả hơn” mới được nắm giữ; quan hệ nội tại với đồng loại và với cộng đồng được tìm lại – rõ ràng đó là những mục tiêu mà cuộc cách mạng này hướng tới.

Còn những hệ quả chính trị?

Chắc có lẽ chúng sẽ nằm trong quá trình thiết lập những cơ cấu có xuất xứ từ “*tinh thần*” mới này, tức là trước hết từ những *nhân tố nhân bản*, hơn là từ quá trình chính thức hóa các quan hệ chính trị và bảo đảm chính trị. Nói cách khác, chúng nằm trong sự phục hồi những giá trị như niềm tin, sự cởi mở, trách nhiệm, tương trợ, yêu thương. Tôi tin vào những cơ cấu không hướng vào khía cạnh “kỹ thuật” của việc thực thi quyền lực, mà hướng tới *ý nghĩa* của thực thi ấy; tôi tin vào những cơ cấu được gắn kết với nhau bằng cảm nhận chung về ý nghĩa của những cộng đồng nhất định, hơn là khi chúng được gắn kết bằng những tham vọng “hướng ngoại” chung. Những cơ cấu này có thể và nhất định phải là những cơ cấu *mở, năng động* và *nhỏ*; vượt quá một mức độ nào đó, những “ràng buộc giữa con người”, như niềm tin cá nhân hay trách nhiệm cá nhân, sẽ không còn hiệu lực (Goldsmith đã chỉ ra điều này). Đó phải là những cơ cấu về bản chất không hạn chế việc hình thành những cơ cấu khác biệt với chúng; chúng phải xa lạ hoàn toàn với bất cứ sự tập trung quyền lực nào (vốn là một trong những đặc trưng của “cỗ máy tự động”). Những cơ cấu không theo nghĩa như những tổ chức hay định chế, mà như những *cộng đồng*. Nhất định chúng không thể là những cơ cấu xây

dựng uy tín trên những truyền thống đã trống rỗng từ lâu (thí dụ như các chính đảng đại chúng truyền thống), mà uy tín đó phải được xây trên cách thức *tham gia* cụ thể của chúng vào tình huống. Hơn là một khối liên kết tĩnh của các tổ chức đã được chính thức hóa, chúng phải là các tổ chức nảy sinh *tự phát*, tràn đầy nhiệt huyết cho một mục đích cụ thể, và tan giải khi đã hoàn thành mục tiêu. Uy tín của các lãnh tụ phải bắt nguồn từ phẩm chất cá nhân đã được trực tiếp thử thách bởi môi trường xung quanh, chứ không phải từ vị trí của họ trong bất kì ngạch bậc thẩm quyền chính trị nào; họ phải được trang bị bằng sự tín nhiệm cá nhân đáng kể và cả quyền lực lập pháp đáng kể dựa trên cơ sở của sự tín nhiệm đó; chỉ bằng cách đó mới dẫn đến lối thoát khỏi sự bất lực kinh điển của các tổ chức dân chủ truyền thống, vốn nhiều khi dường như dựa trên sự nghi ngờ hơn là tin tưởng lẫn nhau, và dựa vào sự vô trách nhiệm tập thể hơn là trách nhiệm; chỉ trong sự đảm bảo sinh tồn trọn vẹn của mỗi thành viên trong cộng đồng mới có thể dựng nên một bức tường thành bền vững chống “chủ nghĩa toàn trị lan dần”. Những cơ cấu này tất nhiên phải xuất hiện “từ dưới lên”, như là kết quả của sự “*tự tổ chức*” đích thực của xã hội, chúng phải sống bằng cuộc đối thoại sinh động với những nhu cầu thực tế, vốn là lí do để chúng xuất hiện, và khi những nhu cầu này không còn thì những cơ cấu đó cũng phải tự giải tán. Chúng phải có những nguyên tắc tổ chức nội bộ đa dạng và được điều chỉnh tối thiểu từ bên ngoài; tiêu chí quyết định cho sự “*tự thiết chế*” này phải là *ý nghĩa thời sự* của nó, chứ không chỉ là quy tắc đơn thuần.

Đời sống chính trị – và cả đời sống kinh tế, cần phải dựa trên sự hợp tác đa dạng và luôn biến đổi của những sinh thể hợp-tan một cách năng động như vậy, những sinh thể sống trước hết bằng ý nghĩa thời sự của chúng và được gắn kết với nhau bằng những ràng buộc con người: nếu nói về đời sống kinh tế, ở đây tôi tin vào *nguyên tắc tự quản*, đây có lẽ là biện pháp duy nhất có thể mang lại điều mà tất cả các lý thuyết gia về chủ nghĩa xã hội đã mơ ước, đó là sự tham gia thực sự (chứ không phải một cách hình thức) của người lao động vào việc quyết định kinh tế, và cảm nhận về trách nhiệm thực sự đối với kết quả công việc chung của họ. Nguyên lý kiểm soát và kỉ luật phải nhường chỗ cho nguyên tắc *tự kiểm soát* và *tự kỉ luật* một cách tự phát của con người.

Từ tất cả những phác thảo như vậy có thể thấy rằng, tưởng tượng như thế về những hệ quả mang tính hệ thống của “cuộc cách mạng hiện sinh” rõ ràng đã vượt ngoài khuôn khổ của chế độ dân chủ đại nghị cổ điển đã được ổn định ở các nước phương Tây, cái liên tục hòng hóc ở mặt này hay mặt khác. Nếu như để phục vụ cho những lập luận này, tôi đã đưa ra thuật ngữ “hậu toàn trị”, thì có lẽ tôi cũng có thể gọi tưởng tượng mà tôi vừa phác họa – hoàn toàn chỉ cho thời điểm này – như là tương lai của hệ thống “*hậu-dân chủ*”.

Không nghi ngờ là có thể đưa tưởng tượng này đi xa hơn nữa, nhưng tôi cảm giác rằng, chí ít thì đó cũng là việc làm ngớ ngếch, vì cho dù chậm chạp, chắc chắn nó sẽ làm cho toàn bộ tưởng tượng này trở nên vong thân và

tách rời khỏi chính mình: điều thuộc về bản chất của chế độ “hậu-dân chủ” nói cho cùng là, nó chỉ có thể phát triển *thông qua thực tế* (via facti), như một tiến trình liên tục, xuất phát trực tiếp từ đời sống, từ bầu không khí mới và “tinh thần” mới của chế độ đó (dù dĩ nhiên là với sự tham gia của tư duy chính trị – tuy nhiên không phải như kẻ đạo diễn cuộc sống, mà như người hướng dẫn). Song đưa ra chi tiết những hình dạng cơ cấu của “tinh thần” mới ấy khi nó còn chưa hiện diện và khi còn chưa biết diện mạo cụ thể của nó, là việc làm có lẽ quá sớm.

XXII

Tôi có thể coi toàn bộ phần nói trên chỉ như là chủ đề thích hợp cho những suy tư cá nhân, nếu không có một cảm giác luôn ám ảnh tôi. Nó có thể nghe như khá tự phụ, và vì thế tốt hơn là tôi sẽ trình bày nó dưới dạng một câu hỏi: Ý niệm về cơ cấu “*hậu-dân chủ*”, trong một số yếu tố nào đó, chẳng nhắc nhở ta tới cơ cấu của những nhóm “bất đồng chính kiến” hay một vài nhóm đề xướng độc lập của công dân như ta đã biết từ chính môi trường xung quanh mình hay sao? Những cộng đồng nhỏ này – được gắn kết với nhau bởi hàng ngàn đau khổ cùng sẻ chia – chẳng đã làm sản sinh một số mối quan hệ và ràng buộc chính trị với “tính nhân bản” đặc biệt đã được phác thảo bên trên hay sao? Những cộng đồng đó (và chúng thực sự là các *cộng đồng* hơn là các tổ chức) – hoạt động ngay cả khi không có cơ hội thành công bề ngoài và trực tiếp, cũng như phát triển trước hết từ cảm nhận chung

về ý nghĩa trong công việc họ đang làm – chẳng phải đã được liên kết bởi chính bầu không khí mà trong đó những mối ràng buộc chính thức và mang tính nghi thức đã được tình anh em và tình đoàn kết tương trợ thay thế, hay sao? Chẳng phải chính mọi trở ngại cùng chia sẻ đã làm xuất hiện những mối quan hệ “hậu-dân chủ” của sự tin cậy cá nhân trực tiếp và trên đó là những thẩm quyền phi chính thức của những cá nhân? Chẳng phải là những nhóm này sinh ra, trưởng thành và tiêu vong đều dưới áp lực của những nhu cầu đích thực và cụ thể, chứ không bị những truyền thống trống rỗng đè nặng? Những nỗ lực của họ cho một “cuộc sống trong sự thật” cụ thể, và để khôi phục cảm nhận về “trách nhiệm cao cả” trong một xã hội thờ ơ, chẳng là dấu hiệu đích thực về một sự hồi sinh đạo đức mới bắt đầu?

Nói cách khác: những cộng đồng không chính thức, không quan liêu, năng động và cởi mở này – toàn thể “thành bang song hành” – phải chăng là một bản phác họa sơ khai, hay một mô hình biểu tượng vi mô của những cơ cấu chính trị “hậu-dân chủ” có đầy đủ ý nghĩa hơn, cái có thể làm nền tảng cho một sắp đặt xã hội tốt đẹp hơn?

Từ hàng nghìn trải nghiệm cá nhân, tôi biết rằng chỉ đơn thuần tình huống cùng có chữ kí trong Hiến chương 77 đã có thể ngay lập tức tạo nên mối quan hệ sâu sắc hơn và cởi mở hơn, và khơi dậy những cảm nhận mạnh mẽ và đột ngột về một cộng đồng thực sự giữa những người mà trước đó còn là xa lạ hay ít quen biết. Đó là những

tình cảm hiếm có giữa những người cùng làm việc, thậm chí sau một thời gian dài, trong một cơ cấu chính thức lãnh đạo nào đó. Như thể chỉ riêng nhận thức về một nhiệm vụ chung và một trải nghiệm được cùng chia sẻ đã đủ chuyển hóa con người và chuyển hóa bầu không khí chung sống của họ, và như thế nó mang lại cho công việc xã hội của họ một khía cạnh nhân bản hơn, khó tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác.

Có thể rằng tất cả những điều trên chỉ là hệ quả dẫn đến từ mối đe dọa chung, và có thể rằng vào giây phút, khi mối đe dọa đó chấm dứt hay giảm sút, thì bầu không khí mà nó tạo ra cũng sẽ biến mất theo. (Tuy nhiên mục đích của những kẻ đe dọa chúng ta thì ngược lại; con người liên tục bất ngờ trước công sức họ bỏ ra nhằm làm ô ւế – bằng nhiều cách hèn hạ khác nhau – tất cả những mối quan hệ giữa người với người bên trong cộng đồng bị họ đe dọa)

Dù ngay cả như thế thì nó cũng không làm thay đổi bất cứ điều gì trong câu hỏi mà tôi đã đặt ra.

Chúng tôi không có giải pháp cho tình trạng suy thoái của thế giới, và sẽ là một sự ngạo mạn không thể tha thứ được nếu chúng tôi coi những việc nhỏ bé mà chúng tôi đang làm như là một giải pháp cơ bản, hay thậm chí tự đưa bản thân, hay cộng đồng của chúng tôi và những bài giải cuộc sống của chúng tôi cho bất kì ai như là thí dụ của công việc duy nhất có ý nghĩa.

Tuy vậy tôi cho rằng, trên cơ sở những suy nghĩ nói trên về hoàn cảnh hậu toàn trị, về vị trí và cấu tạo nội tại của những nỗ lực đang phát triển nhằm bảo vệ con người và bản sắc con người trong hoàn cảnh đó, thì những câu hỏi mà tôi đặt ra là thích hợp. Không hơn không kém, chúng như một lời mời gọi để chúng ta ngừng nghĩ một cách cụ thể về những trải nghiệm của chính mình, và để suy xét xem liệu những khía cạnh nhất định của trải nghiệm ấy – ngay cả khi ta không nhận thức được – có thật sự hướng tầm mắt ta đi xa hơn giới hạn của trải nghiệm đó, và liệu ngay ở đây, ngay trong đời sống thường nhật của ta, có những thách thức nhất định nào đó vẫn chưa được giải mã và đang âm thầm chờ đợi thời khắc khi chúng được nhận ra và được nắm bắt, hay không.

Nói chung đó là câu hỏi, cái “tương lai tươi sáng hơn” có thật sự và luôn chỉ là việc ở một nơi nào đó xa xăm. Hay ngược lại, nó là một cái gì đã ở đây từ lâu – và chỉ có sự đui mù và yếu đuối đã ngăn cản chúng ta nhìn thấy nó đang hiện diện xung quanh và ngay trong chính mình, và ngăn cản ta vun trồng nó?

Tháng 10 năm 1978

THƯ GỬI ÔNG HUSÁK

Đây là bức thư được viết vào tháng 4 năm 1975, để gửi cho ông Gustav Husák, lúc đó đang làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Tiệp Khắc; và cũng là tuyên bố công khai đầu tiên của Havel kể từ ngày ông bị đưa vào sổ đen vào năm 1969 (Lời người dịch).

Kính thưa Thạc sĩ Husák,

Trong các công sở và nhà máy của chúng ta, công việc đang chạy đều một cách có kỷ cương, việc làm của các công dân mang lại những kết quả trông thấy ở mức sống đang tăng dần, dân chúng xây nhà, mua ô tô, sinh con đẻ cái, giải trí, vui sống.

Dĩ nhiên tất cả những điều này chưa chắc đã mang nhiều ý nghĩa khi đánh giá thành công hay thất bại trong đường lối chính trị của các ông: sau mỗi khuấy động xã hội, cuối cùng người dân bao giờ cũng quay lại với công

việc thường ngày của họ vì đơn giản là họ muốn sống, họ làm thế rất cuộc vì chính bản thân mình chứ không phải vì người lãnh đạo này hay người lãnh đạo khác.

Nhưng người dân hoàn toàn không chỉ có đi làm, mua bán và sống theo ý mình. Họ làm nhiều hơn thế: họ cam kết thực hiện hàng loạt chỉ tiêu lao động, rồi hoàn thành và hoàn thành vượt mức; họ đồng loạt đi bầu cử và đồng nhất lựa chọn những ứng cử viên mà người ta đưa ra; họ hoạt động tích cực trong những tổ chức chính trị khác nhau; họ tham gia những cuộc mít tinh và những cuộc diễu hành; họ tuyên bố ủng hộ tất cả những gì mà họ cho là phải ủng hộ. Không ở đâu chúng ta có thể nhìn thấy biểu hiện bất đồng quan điểm với bất cứ điều gì chính phủ đang làm.

Dĩ nhiên không thể dễ dàng bỏ qua những thực tế này; ở đây cần nghiêm túc đặt câu hỏi: liệu tất cả những điều đó có khẳng định được rằng ban lãnh đạo của các ông đã thực hiện thành công chương trình đã đặt ra: đó là thu phục sự ủng hộ của nhân dân và củng cố tình hình trong nước?

Câu trả lời phụ thuộc vào cách hiểu của chúng ta thế nào là củng cố.

Nếu như thước đo duy nhất của sự củng cố là những số liệu thống kê trong những lĩnh vực khác nhau, hay là những tuyên bố của chính quyền hay của cảnh sát về hoạt động chính trị của công dân và về những việc tương tự, thì chắc chắn chúng ta khó có thể nghi ngờ về kết quả của việc củng cố tình hình trong nước.

Nhưng nếu chúng ta coi củng cố là một cái gì đó hơn thế nữa – là thực trạng bên trong của xã hội thì sao? Giả sử chúng ta bắt đầu đặt câu hỏi về những nhân tố khác, có thể là tinh tế hơn và không dễ tính toán như vậy, nhưng không vì thế mà kém phần quan trọng, thí dụ như, từ góc độ kinh nghiệm cá nhân của con người – cái gì thực sự nằm đằng sau những con số đó? Giả sử chúng ta đặt cả những câu hỏi như là, thí dụ, chúng ta đã làm gì cho sự hồi sinh của xã hội về mặt đạo đức và tinh thần, cho sự phát triển những giá trị thực sự nhân bản trong cuộc sống, cho con người ngày càng có phẩm giá hơn, có chỗ đứng xác thực và tự do thật sự trong thế giới này? Chúng ta sẽ thấy gì khi chuyển sự chú ý từ tập hợp những biểu hiện chỉ là bên ngoài, sang tập hợp những nguyên nhân và hệ quả bên trong, những mối liên hệ và ý nghĩa của những biểu hiện đó, nói ngắn gọn là tập trung chú ý vào toàn bộ bề mặt ẩn khuất hơn của thực tế, mà chỉ trong đó, những biểu hiện bên ngoài ấy mới có được ý nghĩa chung cho con người? Lúc đó chúng ta có thể nói rằng xã hội chúng ta đã được “củng cố” hay chưa?

Tôi dám khẳng định rằng chưa. Tôi dám khẳng định rằng – mặc mọi thực tế hấp dẫn bên ngoài – *bên trong, xã hội của chúng ta không những không hề được củng cố*, mà ngược lại, đang rơi vào một cuộc khủng hoảng ngày càng sâu hơn, một cuộc khủng hoảng mà về mặt nào đó còn nguy hiểm hơn mọi cuộc khủng hoảng chúng ta từng biết trong lịch sử cận đại.

Tôi sẽ cố gắng chứng minh điều mình khẳng định này.

Câu hỏi cơ bản cần đặt ra ở đây là: vì sao trên thực tế người dân lại xử sự như họ đã xử sự? *Vì sao* người ta làm tất cả những việc mà nếu gộp chung lại, chúng sẽ tạo ra hình ảnh ấn tượng của một xã hội hoàn toàn thống nhất, hoàn toàn ủng hộ chính phủ của mình? Tôi nghĩ rằng, đối với bất kì người quan sát không định kiến nào thì câu trả lời là rõ ràng: điều thúc đẩy họ chính là *nỗi sợ hãi*.

Vì sợ mất việc làm, thầy giáo dạy trong trường học những điều họ không tin; vì lo lắng cho tương lai, học trò nhắc lại những điều thầy giáo giảng; vì sợ không được tiếp tục học tập, thanh niên gia nhập Đoàn thanh niên và tham gia mọi hoạt động cần thiết; vì sợ rằng trong hệ thống thang bậc chính trị quái gở này con cái sẽ không đủ tiêu chuẩn vào trường, các ông bố bà mẹ nhận đủ thứ trách nhiệm và “tự nguyện” tham gia mọi việc mà người ta yêu cầu. Vì sợ những hậu quả có thể, dân chúng tham gia bầu cử, bỏ phiếu cho ứng viên do người ta đề cử và vờ như họ coi cái nghi lễ đó là những cuộc bầu cử thật sự; vì sợ cho cuộc sống, địa vị hay tương lai, người ta đi họp hành, biểu quyết thông qua mọi thứ mà họ phải thông qua hay chí ít là im lặng; vì sợ mà họ làm những việc tự phê bình và sám hối nhục nhã, và điền vào không biết bao nhiêu bảng thăm dò ý kiến khác nhau một cách không chân thực; vì sợ có kẻ tố cáo, họ không dám thể hiện ý kiến thực sự của mình ở chỗ công cộng và nhiều khi trong cả chốn riêng tư. Đa số vì sợ những khó khăn về tài chính, do cố gắng cải thiện vị trí của mình và lấy lòng cấp trên mà người ta kí tên vào những “cam kết hoàn

thành nhiệm vụ”; cũng từ động cơ đó, thậm chí nhiều khi người ta thành lập cả những tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa mà ai cũng biết trước rằng sứ mạng chủ yếu của chúng chỉ là để báo cáo lên cấp trên mà thôi. Vì sợ hãi, người ta tham gia tất cả những buổi lễ kỉ niệm, biểu tình và tuần hành của nhà nước. Vì sợ sẽ không được tiếp tục làm việc, nhiều nhà khoa học và nghệ sĩ đã thể hiện sự đồng tình với những tư tưởng mà trên thực tế họ không tin, viết những điều mà họ không đồng ý hoặc biết rõ là không đúng, gia nhập những tổ chức của nhà nước hoặc tham gia những công việc mà họ cho là chẳng có giá trị gì, hay tự cắt xén và bóp méo những công trình của mình. Để giữ thân, nhiều người thậm chí còn tố giác những người khác rằng người ta đang làm những việc mà chính bản thân họ đã gây ra cho người ta.

Nỗi sợ mà tôi đang nói tới tuy nhiên không thể hình dung như nỗi sợ theo nghĩa tâm lí bình thường, tức là không phải là một xúc cảm cụ thể và rõ ràng: xung quanh, chúng ta không nhìn thấy đa số dân chúng run rẩy như lá cây dương, mà thấy những khuôn mặt công dân tương đối tự tin và mãn nguyện. Điều tôi nói đến ở đây là nỗi sợ hãi trong nghĩa sâu hơn, theo tôi là trong khía cạnh đạo đức: đó là sự đóng góp nhận thức dù ít hay nhiều vào nhận thức của tập thể về mối nguy hiểm thường trực đang rình rập khắp nơi; là sự lo lắng về cái đang bị đe dọa hay có thể bị đe dọa; là sự quen dần với mối đe dọa như với một phần thực tế của thế giới tự nhiên; là sự tiếp thu ngày càng rộng rãi, thân nhiên và khéo léo hơn những

hình thức thích nghi bề ngoài khác nhau như biện pháp tự bảo vệ hữu hiệu duy nhất.

Nỗi sợ hãi tất nhiên không phải là vật liệu duy nhất xây dựng nên cơ cấu xã hội hiện nay.

Mặc dù vậy nó vẫn là vật liệu chính, vật liệu cơ bản, không có nó thì có lẽ không khi nào có thể đạt được sự thống nhất, kỉ luật và nhất trí bề ngoài mà những tài liệu của chính quyền đã lấy làm cơ sở để khẳng định việc “củng cố” trong tương quan xã hội.

Tuy nhiên sẽ xuất hiện câu hỏi: Người dân thực ra sợ cái gì? Sợ ra tòa? Sợ tra tấn? Sợ mất tài sản? Sợ bị trục xuất? Sợ bị hành hình? Dĩ nhiên là không. Những hình thức áp lực dã man nhất của thể lực cầm quyền đối với người dân, may mắn thay, đã trở thành quá khứ – ít nhất là trong hoàn cảnh hiện nay của chúng ta. Hiện nay, việc đàn áp diễn ra dưới hình thức mềm mỏng hơn và có chọn lọc hơn, và cho dù ngay cả ngày nay vẫn còn tồn tại những vụ án chính trị (trong đó ai cũng biết những biện pháp thao túng của chính quyền) thì chúng cũng chỉ đại diện cho mối đe dọa có tính cách cực đoan mà thôi, trong khi trọng tâm chính đã được chuyển sang lĩnh vực của những áp lực đối với đời sống. Song cốt lõi của vấn đề vẫn không mấy thay đổi: chúng ta đều biết rằng, giá trị tuyệt đối của mối đe dọa thật ra không quan trọng bằng giá trị tương đối của nó; vấn đề không phải là người ta bị mất cái gì một cách khách quan, mà là cái đó – trong chuẩn mực của thế giới nơi anh ta sống, với thang bậc giá trị của anh

ta – có giá trị chủ quan như thế nào. Vì thế, thí dụ, nếu hiện nay một người nào đó sợ mất cơ hội làm việc trong lĩnh vực chuyên môn của mình, thì nỗi sợ hãi này cũng mạnh mẽ và có thể tạo ra phản ứng tương tự như khi anh ta bị đe dọa tịch thu tài sản trong hoàn cảnh lịch sử khác. Như vậy, phương thức tạo áp lực đời sống, về mặt nào đó, thậm chí còn mang tính phổ quát hơn: trên đất nước ta, không công dân nào không thể không bị ảnh hưởng đến đời sống (theo nghĩa rộng nhất) – mỗi người đều có gì để mất, vì vậy mà ai cũng có lí do để sợ hãi.

Phạm vi những thứ con người có thể bị mất rất phong phú: từ vô số những đặc quyền đặc lợi của tầng lớp cầm quyền và tất cả những cơ hội đặc biệt phát sinh từ quyền lực, đến cơ hội có một công việc yên ổn, được thăng tiến và trả lương, hay cơ hội có thể được làm việc trong lĩnh vực chuyên môn của mình, cơ hội được học tập, hay cuối cùng là cơ hội ít ra được sống ở mức luật pháp an toàn một cách hạn chế như những công dân khác, và không bị nằm trong tầng lớp đặc biệt của nhóm người không được hưởng cả những điều luật vẫn được áp dụng cho phần còn lại của xã hội, nghĩa là nằm giữa những nạn nhân của chế độ phân biệt đối xử chính trị của nhà nước Tiệp Khắc. Vâng, mỗi người đều có cái để mất. Ngay cả người lao động khiêm tốn nhất cũng có thể bị đưa xuống vị trí công việc thấp kém hơn và được trả lương thấp hơn. Ngay cả anh ta cũng có thể bị trừng phạt nặng nề vì đã nói lên suy nghĩ thực sự của mình trong cuộc họp hay ở quán bia.

Hệ thống áp lực nhắm vào đời sống này thậm chí đã bao trùm lên toàn bộ xã hội và lên mỗi công dân dù dưới dạng những dọa dẫm thường ngày cụ thể hay chỉ như một khả năng chung chung. Tuy nhiên, cũng giống hết như những hình thức áp lực tàn bạo hơn từng được áp dụng trong quá khứ, hệ thống đó không thể hoạt động hữu hiệu nếu như không có một hậu phương quyền lực tự nhiên nằm trong một lực lượng đảm bảo cho nó tính vạn năng, tính toàn diện và quyền hành: *đó là lực lượng cảnh sát nhà nước với quyền lực vô hạn và hiện diện khắp nơi*. Con nhện đáng sợ này đã chăng một mạng lưới vô hình xuyên suốt toàn bộ xã hội, nó là điểm giao kết cục của mọi nỗi sợ hãi, là bằng chứng cuối cùng và không thể chối cãi về sự vô vọng trong mỗi cố gắng của công dân nhằm đương đầu với chính quyền. Và mặc dù đa số dân chúng phần lớn không nhìn thấy tận mắt mạng lưới này và không động chạm được nó thì ngay cả người công dân bình thường nhất cũng biết rằng nó vẫn tồn tại, cũng thừa nhận sự hiện diện lặng lẽ của nó ở mọi nơi và mọi thời điểm, và xử sự sao cho phù hợp – nghĩa là xử sự sao cho những cái tai và con mắt bí mật của mạng lưới này coi mình là người vô tội. Và anh ta biết rất rõ vì sao anh ta phải chứng tỏ như thế: con nhện này có thể tấn công vào cuộc sống của con người ngay cả khi anh ta chưa hẳn đã nằm gọn trong đôi kim độc của nó; anh ta hoàn toàn không bắt buộc phải bị đưa ra thẩm vấn, buộc tội, xét xử hay kết án. Bởi ngay cả những người lãnh đạo của anh ta cũng bị bao bọc trong mạng lưới ấy, và trên mỗi nấc

thang nơi quyết định số phận của anh ta, bao giờ cũng có những kẻ bằng cách này hay cách khác đang hợp tác hay buộc phải hợp tác với cảnh sát. Việc cảnh sát nhà nước thực ra có thể can thiệp vào cuộc sống của con người vào bất kì lúc nào – trong khi anh ta không thể có cách chống đỡ, là thực tế đủ làm cho cuộc sống của con người mất đi tính tự nhiên và chân thực và biến cuộc sống đó thành lối sống đạo đức giả thường trực.

Nếu như nỗi sợ hãi là nguyên nhân của nỗ lực có tính tự vệ nhằm gìn giữ những thứ người ta đang có, thì chúng ta ngày càng có thể nhìn thấy rõ ràng, động cơ chủ yếu cho những nỗ lực hung hăng của con người nhằm giành lấy những thứ họ chưa có chính là *tính ích kỉ và tham vọng địa vị*.

Đường như trong thời gian cuối, hiếm khi nào hệ thống xã hội tỏ ra công khai và trâng tráo đến thế trong việc tạo chỗ đứng cho những kẻ sẵn lòng đồng tình với bất cứ điều gì vào bất cứ lúc nào, miễn là điều đó mang lại lợi ích cho họ; những kẻ nhu nhược và hèn hạ, sẵn lòng làm bất cứ việc gì nhằm thỏa mãn ham muốn quyền lực và thăng tiến cá nhân; những kẻ luồn cúi, không ngần ngại tự hạ thấp nhân phẩm, sẵn sàng bán rẻ người thân cận cũng như danh dự bản thân để lấy lòng cấp trên vào mọi lúc. Trong khung cảnh như thế, không phải ngẫu nhiên khi chính ngày nay, từng ấy quyền hành và chức vụ nhà nước lại nằm trong tay những kẻ đầy tham vọng, cơ hội, bịp bợm và mờ ám; hay đơn giản là nằm trong tay những tên cộng tác viên điển hình, tức là những kẻ

có khả năng đặc biệt trong mọi hoàn cảnh luôn lại tự thuyết phục mình rằng, họ làm công việc nhơ nhuốc này nhân danh bảo vệ một cái gì đó hay ít ra để ngăn những kẻ còn xấu xa hơn bước lên vị trí của họ. Trong khung cảnh như thế, cuối cùng cũng không phải ngẫu nhiên khi chính ngày nay, hiện tượng tham nhũng của đủ mọi viên chức nhà nước – sẵn lòng ăn hối lộ một cách công khai và vì bất kì việc gì, sẵn lòng trợ trên đặt mọi hình thức lợi nhuận cá nhân lên trên hết trong những quyết định của mình – đã đạt tới mức độ cao nhất mà chúng ta có thể ghi nhận được trong thập kỉ cuối này.

Ngày nay, số người thực sự tin tưởng vào bộ máy tuyên truyền nhà nước và vô tư ủng hộ quyền lực lãnh đạo giảm đi chưa từng thấy. Trong khi số những kẻ đạo đức giả ngày một tăng – ở mức độ nào đó, mỗi công dân thực ra đều buộc phải là một kẻ đạo đức giả.

Tình trạng đáng buồn như vậy tuy nhiên có nguyên nhân của nó: trong những năm cuối, hiếm khi nào chế độ lại quan tâm tới thái độ thực sự của những công dân mà bề ngoài tỏ ra trung thành, hay tính chân thật trong những lời tuyên bố của họ đến như thế – ví dụ chỉ cần để ý một điều là trong những cuộc tự phê bình hay ăn năn, chẳng ai thực sự quan tâm đến việc người ta làm có chân thật hay không, hay họ làm việc đó chỉ vì lợi ích của mình; thậm chí có thể nói rằng, ít nhiều người ta tự động tính đến khả năng thứ hai mà chẳng hề thấy một biểu hiện phi đạo đức nào trong đó; hơn thế nữa, chính những lợi ích cá nhân lại thường được sử dụng trước tiên

như là lí lẽ để thu được những tuyên bố như thế; không ai cố gắng làm cho kẻ sám hối nhận thức được rằng anh ta đã nhầm lẫn hay có hành động sai trái, mà chỉ cố gắng làm cho anh ta hiểu là đơn giản muốn tồn tại thì anh ta phải sám hối – đồng thời, lợi ích của anh ta thu được từ điều đó được tô đậm lên, trong khi vị đắng sót lại trong miệng sau hành động sám hối ấy lại được tâm thường hóa như thể đấy chỉ là ngộ nhận. Và nếu như có một người lập dị thực tâm sám hối và chúng tôi điều đó chẳng hạn bằng cách từ chối trước phần thưởng tương ứng, thì chắc rằng anh ta sẽ thành nhân vật đáng ngờ ngay cả đối với chính chế độ này.

Thậm chí có thể nói, theo nghĩa nào đó, tất cả chúng ta đều được hối lộ một cách công khai. Nếu bạn nhận chức vụ này, chức vụ kia (dĩ nhiên không phải để phụng sự đồng bào của mình mà để phục vụ lãnh đạo), bạn sẽ được ban thưởng đặc quyền đặc lợi này, đặc quyền đặc lợi nọ. Nếu bạn gia nhập Đoàn thanh niên, bạn sẽ có quyền lợi cũng như điều kiện được hưởng những hình thức giải trí thế này, thế kia. Nếu bạn tham gia sáng tạo trong những cơ quan nhà nước này kia, bạn sẽ có những cơ hội sáng tạo thực sự thế này, thế nọ. Trong thâm tâm bạn nghĩ gì tùy thích, chừng nào bề ngoài bạn tỏ ra đồng tình, chừng nào bạn không gây cản trở, chừng nào bạn còn đè nén được khát vọng chân lí và bịt miệng được lương tâm của mình thì cánh cửa luôn rộng mở đối với bạn.

Tuy nhiên, nếu như nguyên tắc thích nghi bề ngoài là nguyên tắc cơ bản để được sử dụng trong xã hội, thì

những phẩm chất nào trong con người có lẽ sẽ được huy động, và loại người nào có lẽ sẽ được cất nhắc?

Ở đâu đó giữa thái độ tự vệ trước thế giới – do nỗi sợ hãi điều khiển, và sự hung hăng chinh phục thế giới – được dẫn dắt bởi ham muốn lợi ích cá nhân, là một lĩnh vực trải rộng mà sẽ là sai lầm nếu ta bỏ qua nó, bởi ngay cả lĩnh vực này cũng có vai trò quan trọng trong việc cùng hình thành bầu không khí đạo đức trong “xã hội thống nhất” ngày nay: *đó là thái độ bàng quan và mọi điều liên quan với nó.*

Sau những chấn động lịch sử gần đây và sau khi thấy chế độ nào đã được thiết lập trên đất nước, người dân dường như đã đánh mất niềm tin vào tương lai, vào khả năng cải tổ những vấn đề xã hội, vào ý nghĩa của cuộc đấu tranh vì chân lí và công lí. Họ từ bỏ mọi điều nằm ngoài giới hạn những lo lắng thường nhật cho việc đảm bảo cá nhân; họ tìm mọi cách khác nhau để trốn chạy; họ rơi vào trạng thái lãnh đạm, bàng quan với những giá trị cao hơn cá nhân và bàng quan với đồng bào của mình, họ trở thành thụ động và chán nản về mặt tinh thần. Và ai còn tiếp tục cố gắng chống đối, thí dụ, bằng cách từ chối tiếp nhận nguyên tắc đạo đức giả như giải pháp để tồn tại vì nghi ngờ giá trị của những thắng tiến được mua bằng sự vong thân với chính mình, người đó sẽ bị môi trường ngày càng bàng quan xung quanh coi là một kẻ kì quặc, điên khùng, một Don Quixote – và cuối cùng chắc chắn sẽ bị tiếp nhận với ác cảm nhất định như một kẻ có hành vi khác hẳn số đông, hơn nữa ở cá nhân

đó còn có mối nguy hiểm, rằng bằng hành vi của mình, anh ta sẽ đặt tấm gương phê phán lên trước mặt những người xung quanh. Hoặc khả năng thứ hai là, cộng đồng bằng quan ấy bề ngoài thì khai trừ cá nhân đó ra khỏi tập thể của mình hay tránh xa anh ta như được yêu cầu, nhưng lại đồng tình với anh ta một cách bí mật hay riêng tư, với hi vọng rằng, bằng việc đồng tình một cách che giấu với người đã có hành động mà chính họ đáng lẽ phải làm nhưng không thể, họ sẽ làm toại nguyện lương tâm của mình.

Thái độ bằng quan này, tuy nhiên – nghịch lí thay – là một nhân tố xã hội rất tích cực: chẳng phải nhiều người đi tới hòm phiếu bầu cử, tham dự họp hành, tham gia những tổ chức nhà nước, không hẳn do sợ hãi mà đơn giản là do bằng quan? Chẳng phải các hoạt động có vẻ như thành công đến thế để ủng hộ chế độ về mặt chính trị thường chỉ là việc của những lễ thói, thói quen, hành động vô thức và lười nhác, mà ẩn nấp đằng sau chúng thực ra không là gì khác ngoài sự buông xuôi hoàn toàn? Tham gia tất cả những nghi thức chính trị này, những thứ mà chẳng ai tin, là việc làm tuy vô nghĩa, nhưng ít nhất đảm bảo được sự yên ổn – thế còn không tham gia thì sẽ có ý nghĩa gì? Sẽ không đạt được gì, hơn nữa người ta có thể sẽ mất luôn cả sự yên ổn kia.

Đa số dân chúng không muốn sống trong cuộc xung đột bất tận với chính quyền, chủ yếu vì xung đột ấy không thể dẫn đến gì khác ngoài sự thất bại của cá nhân đơn độc. Vậy thì tại sao người ta lại không làm những việc

được yêu cầu? Anh ta sẽ không mất gì cả, và dần dần anh ta sẽ thôi cả nghĩ ngợi: những việc đó không đáng để anh ta phải suy nghĩ.

Tuyệt vọng dần tới thờ ơ, thờ ơ rồi sẽ thích nghi, thích nghi dần tới thi hành theo thói quen (sẽ phục vụ như bằng chứng cho việc tham gia hoạt động chính trị quần chúng). Tổng hợp tất cả những điều đó tạo ra khái niệm đương thời về cái gọi là cách xử thế thông thường – một khái niệm cực kì yếm thế trong bản chất.

Con người càng thoái lui trước khả năng sửa đổi tình hình chung, càng không hề quan tâm tới những giá trị và mục tiêu cao hơn cá nhân, nghĩa là từ bỏ cơ hội tác động “hướng ngoại”, thì năng lượng của anh ta càng chuyển hướng sang nơi gặp ít cản trở nhất: sang “hướng nội”. Dân chúng hiện nay quan tâm đến bản thân, đến tổ ấm, gia đình và ngôi nhà của mình hơn rất nhiều, ở đó họ tìm thấy sự yên ổn, ở đó họ có thể quên đi mọi trớ trêu của cuộc đời, và ở đó họ có thể tự do thể hiện tính sáng tạo của mình. Họ kiếm về nhà những thiết bị và đồ vật đẹp mắt, mong muốn nâng cấp nhà cửa, làm cho cuộc sống của mình trở nên dễ chịu hơn, họ xây nhà nghỉ, chăm sóc xe cộ, quan tâm nhiều hơn tới ăn mặc, tiện nghi gia đình, đơn giản là họ chuyển sang quan tâm trước hết đến khía cạnh vật chất trong đời sống riêng tư của mình.

Định hướng xã hội này một cách dễ hiểu đã dẫn đến những kết quả thuận lợi về mặt kinh tế: dưới áp lực của nó, lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và dịch vụ công cộng

vốn bị sao lãng nay được phát triển; nó có ảnh hưởng đến việc nâng cao mức sống của dân chúng nói chung; về mặt kinh tế quốc dân, nó là nguồn năng lượng năng động đáng kể, ít nhất phần nào có khả năng hoàn thành những nhiệm vụ trong việc gia tăng tài sản vật chất xã hội mà kinh tế nhà nước cứng nhắc, quan liêu và năng suất thấp khó có thể kham được (chỉ cần so sánh số lượng và chất lượng công việc của các công ty xây dựng quốc doanh và tư nhân).

Chính quyền hoan nghênh và ủng hộ việc chuyển dòng năng lượng sang lãnh địa “tư”. Nhưng vì sao?

Vì những kết quả mang lại như một kích tố thuận lợi đối với việc phát triển kinh tế quốc dân? Chắc chắn đó cũng là một lí do. Tuy nhiên việc toàn bộ tinh thần của bộ máy tuyên truyền và hoạt động chính trị hiện hành, một cách kín đáo nhưng có hệ thống, đang đẩy xu hướng “hướng nội” này thành nội dung cơ bản nhất của cuộc sống con người trên thế gian, đã bộc lộ quá rõ, thực chất vì sao chính quyền hoan nghênh việc chuyển dòng năng lượng như vậy: trước hết vì – từ nguồn gốc tâm lí – đó là sự trốn chạy khỏi lãnh địa “công cộng”. Linh cảm đúng đắn rằng, năng lượng đã được sử dụng đó – nếu được “hướng ngoại” – sớm muộn gì cũng quay ra chống lại chính quyền (hoặc chống lại hình thức quyền lực mà nó không có ý định từ bỏ), *chính quyền không ngăn ngại giả mạo cuộc sống con người bằng cái thực ra chỉ là thể phẩm tuyệt vọng của nó*. Và thế là để điều khiển xã hội được dễ dàng, chính quyền cố tình hướng mỗi quan tâm của xã

hội ra khỏi chính nó, nghĩa là ra khỏi những chủ đề mang tính xã hội: cột mọi chú ý của con người vào những lợi ích tầm thường thuần vật chất để anh ta mất khả năng ghi nhận mức độ cưỡng ép ngày càng nặng nề về tinh thần, chính trị và đạo đức; quy giản con người thành kẻ chỉ biết chứa những lí tưởng của xã hội tiêu dùng thô sơ nhằm biến anh ta thành loại vật liệu dễ sai bảo cho sự thao túng toàn diện; và nguy cơ rằng con người có thể khát khao một số trong vô vàn những lựa chọn không dự đoán được mà anh ta với tư cách *con người* được có, phải bị đè bẹp ngay từ phôi thai bằng cách giam chặt anh ta trong giới hạn nghèo nàn của những lựa chọn dành cho *người tiêu dùng* trong điều kiện hạn chế của thị trường do trung ương quản lí.

Mọi bằng chứng đều cho thấy chính quyền đang xử sự đúng như cách xử sự của loài sinh vật mà mục đích duy nhất của chúng là tự bảo toàn. Cố gắng bám theo con đường ít chống đối nhất, họ hoàn toàn không quan tâm tới cái giá phải trả cho việc làm này: đó là *hành động tấn công nặng nề vào sự toàn vẹn nhân tính*, là *sự cắt xén tàn nhẫn nhân tính con người*.

Trong khi ấy, chính chính quyền này vẫn dai dẳng dùng ý thức hệ cách mạng để tự chính danh hóa nó như một chế độ, trong đó lí tưởng giải phóng con người một cách toàn diện giữ vai trò trung tâm! Nhưng trên thực tế, ở đâu còn tồn tại con người được phát triển nhân cách một cách đa dạng, hài hòa và đích thực? Con người được giải phóng khỏi sự giam cầm của những bộ máy

xã hội chuyên cướp đoạt, khỏi những thang bậc giá trị cuộc sống huyền hoặc, khỏi những quyền tự do giả mạo, khỏi sự độc tài của của cải và quyền lực hấp dẫn của đồng tiền? Con người được hoàn toàn tận hưởng công lí xã hội và pháp luật, được đóng góp một cách sáng tạo vào các quyền lực kinh tế và chính trị, con người được nâng cao trong nhân phẩm và được trở lại chính mình? Thay vì được tự do tham gia cùng quyết định những vấn đề kinh tế, tự do tham gia đời sống chính trị và tự do phát triển tinh thần, cuối cùng người dân chỉ được mời chào cơ hội được tự do quyết định sắm sửa cái máy giặt hay tủ lạnh loại nào.

Tức là: phía trước là mặt tiền hoành tráng với những lí tưởng nhân văn cao cả, đằng sau nó là ngôi nhà khiêm nhường của anh thị dân trưởng giả thời xã hội chủ nghĩa. Một mặt là những khẩu hiệu khoa trương về sự phát triển chưa từng thấy mọi quyền tự do, và sự đa dạng chưa từng có trong cấu trúc đời sống – mặt kia là một màu xám xịt và trống rỗng chưa từng thấy của cuộc sống bị quy giản thành cuộc săn lùng hàng hóa.

Đứng đầu đó trên đỉnh của hệ thống áp lực thao túng, cái biến con người thành thành viên ngoan ngoãn u mê của bầy đàn tiêu thụ – như tôi đã nhắc ở trên – là lực lượng ngầm ẩn và toàn quyền: đó là cảnh sát nhà nước. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà lực lượng này có thể minh họa một cách hình tượng đến thế vực thẳm ngăn cách mặt tiền ý thức hệ với hiện thực hàng ngày: bất kì ai không may có dịp tiếp xúc trực tiếp với “phong cách

làm việc” của cơ quan này, hẳn phải nực cười khi được chính thức nghe lời giải thích phỉnh phờ về mục đích của nó: hay có thể tin rằng những rình rập nhơ bẩn của hàng ngàn kẻ chỉ điểm nghiệp dư và cảnh sát chìm chuyên nghiệp, những tên tiểu nhân hám danh, vụ lợi và các công chức quan liêu đầy mặc cảm, xảo quyệt, đố kỵ và ác ý, mớ bong bóng hôi hám của những vụ bội phản, những chứng cứ vắng mặt ngụy tạo, những lừa lọc, dèm pha và thủ đoạn – là phong cách của người công nhân bảo vệ chính quyền nhân dân và những thành tựu cách mạng chống lại mưu mô của kẻ thù? Rốt cuộc, kẻ thù lớn nhất đối với chính quyền đích thực của giai cấp công nhân – nếu như mọi việc không bị lộn ngược từ chân lên đầu – lẽ ra phải chính là tên tiểu nhân vụ lợi sẵn sàng làm mọi việc và chẳng ngại ngần trước bất cứ điều gì, kẻ chạy chữa sự tự ti què quặt của mình bằng cách tố cáo đồng bào, kẻ có thể được nhận diện dễ dàng đến thế đằng sau công việc thường ngày của cảnh sát mật như tác giả tinh thần thực thụ cho “phong cách làm việc” của họ!

Theo tôi, khó có thể giải thích toàn bộ sự tương phản lộ bịch giữa lý thuyết và thực tiễn khác hơn rằng, đó là hậu quả tự nhiên của sứ mệnh đích thực của cảnh sát nhà nước ngày nay: không phải để bảo vệ sự phát triển tự do của con người trước những kẻ cưỡng bức, mà là bảo vệ những kẻ cưỡng bức trước mối đe dọa từ bất kì cố gắng nào của con người để được phát triển tự do.

Mâu thuẫn giữa học thuyết cách mạng về con người mới và đạo đức mới và quan niệm thấp kém về cuộc sống

như hạnh phúc tiêu dùng, làm thức dậy câu hỏi, thực chất vì sao chính quyền lại bám chặt vào ý thức hệ của họ đến thế. Rõ ràng chỉ vì, ý thức hệ – như một hệ thống truyền thông mang tính nghi thức được thông lệ hóa – đã bảo đảm cho họ về ngoài của tính chính danh, liên tục và nhất quán, và phục vụ như chiếc mặt nạ uy tín cho hoạt động thực dụng của họ.

Tuy nhiên những quan tâm cụ thể thực sự của hoạt động đó đồng thời phải ngấm vào ý thức hệ chính thức ở mọi nơi: từ trong tim gan một núi vô tận những ngôn từ hoa mỹ về ý thức hệ mà nhà cầm quyền vẫn luôn dùng để tác động tới con người, và phần lớn bị bỏ ngoài tai bởi giá trị thông tin trống rỗng của nó – cuối cùng thực sự vọng đến anh ta là thông điệp duy nhất cụ thể và có ý nghĩa như một lời khuyên thực tế: hãy tránh xa chính trị nếu có thể – đây là việc của chúng tôi, hãy chỉ làm những gì chúng tôi nói, đừng triết lý thừa và đừng chõ mũi vào những việc không liên quan đến anh, ngậm miệng lại, hãy làm việc của mình, hãy tự lo cho mình – và anh sẽ bình an.

Con người đã nghe theo lời khuyên này: nói cho cùng, sự cần thiết lo lắng cho cuộc sống cá nhân là điều duy nhất mà nói chung người ta có thể không khó khăn đồng thuận với chính phủ. Vậy thì tại sao lại không tận dụng điều đó? Nhất là khi đảng nào cũng chẳng làm được gì khác.

Toàn bộ tình hình mà tôi vừa cố gắng thu tóm những nét cơ bản nhất ở đây sẽ dẫn đến những hậu quả như thế nào? Hay nói cách khác, hệ thống xây dựng trên nỗi sợ hãi và thờ ơ, đẩy con người vào hang ổ của cuộc sống thuần vật chất và tạo cho họ thói đạo đức giả như nguyên tắc giao tiếp chủ yếu với xã hội – sẽ có tác động gì với nhân dân và biến người dân thành cái gì? Nền chính trị mà mục đích duy nhất của nó là trật tự bề ngoài và sự phục tùng toàn diện – bất chấp bằng phương tiện gì và với giá nào để đạt được điều đó, sẽ đẩy xã hội đi đến đâu?

Không cần có trí tưởng tượng phong phú cũng có thể hiểu rằng, tình hình như thế không thể dẫn tới điều gì khác ngoài sự xói mòn từng bước tất cả các tiêu chuẩn đạo đức, sự mục rữa mọi thước đo của cách sử xử đúng đắn và sự suy yếu sâu rộng niềm tin vào ý nghĩa của những giá trị như sự thật, sự trung thành với nguyên tắc, sự thẳng thắn, tính không vụ lợi, phẩm cách và danh dự. Nó không dẫn tới điều gì khác ngoài việc nhấn chìm cuộc sống xuống mức sống thực vật, tức là xuống tới tình trạng thoái hóa đạo đức trầm trọng do mất hi vọng và do khủng hoảng trong cảm nhận ý nghĩa cuộc sống. Nó không dẫn tới điều gì khác ngoài việc làm sống lại khía cạnh bi kịch của vị trí con người nói chung trong nền văn minh kỹ thuật hiện đại, cái liên quan tới chân trời tuyệt đối đang dần mai một và điều mà tôi có thể gọi là *sự khủng hoảng bản sắc con người*: hay chẳng lẽ hệ thống kiên quyết đòi con người phải trở thành một con người khác lại có thể phanh hãm quá trình tan rã sự đồng nhất của con người với chính mình?

Trật tự đã đạt được. Cái giá phải trả là tinh thần bị tê liệt, con tim trở lì và cuộc sống bị tàn phá. Sự củng cố bề ngoài đã đạt được. Cái giá phải trả là *khủng hoảng xã hội về mặt đạo đức và tinh thần*.

Tuy nhiên, điều tồi tệ nhất của cuộc khủng hoảng này là nó đang tiếp tục nhấn sâu hơn nữa: chỉ cần nhìn cao hơn một chút so với góc nhìn hạn chế hàng ngày, chúng ta sẽ hoảng sợ nhận ra rằng, tất cả chúng ta đã từ bỏ nhanh chóng đến thế nào những quan điểm mà mới hôm qua ta còn không chịu nhượng bộ: những gì mà hôm qua nhận thức xã hội còn coi là không đúng đắn thì hôm nay lại được tha thứ như thường, để ngày mai rõ ràng sẽ được coi là đương nhiên và ngày kia thậm chí có thể sẽ là phép khuôn mẫu mực. Những gì mà mới hôm qua chúng ta còn tuyên bố là không bao giờ có thể quen, hoặc đơn giản coi là không thể, thì hôm nay chúng ta không chút ngạc nhiên chấp nhận như một thực tế. Và ngược lại, có những điều mà chỉ cách đây không lâu còn là lẽ đương nhiên, hôm nay ta đã coi là ngoại lệ – và chẳng bao lâu nữa – ai biết được – chúng ta sẽ coi là lý tưởng không thể với tới.

Những biến chuyển trong thước đo về điều “tự nhiên” và điều “bình thường”, cũng như những thăng trầm trong cảm nhận đạo đức của xã hội mấy năm vừa qua, thật ra lớn hơn có thể thoát tưởng. Thường xuyên kề cận với tình trạng trở lì ngày càng gia tăng, đương nhiên khả năng nhận thức sự trở lì này cũng bị trở lì.

Căn bệnh như đã lan tràn từ lá và quả xuống tới thân và gốc rễ. Do đó, điều đáng để chúng ta lo ngại nhất chính là viễn cảnh tương lai đang được tạo dựng từ trong thực trạng hiện tại.

Xã hội trong nội tâm phát triển hơn, phong phú và chọn lọc hơn, trước hết là do khả năng tự nhận thức mình ngày một sâu sắc hơn, toàn diện hơn và tinh tế hơn.

Phương tiện cơ bản để *xã hội tự nhận thức mình* là *văn hóa*. Là một lĩnh vực hoạt động cụ thể của con người, văn hóa có ảnh hưởng – mặc dù thường rất gián tiếp – tới trạng thái tinh thần xã hội và đồng thời luôn chịu ảnh hưởng bởi chính trạng thái đó.

Nơi sự phát triển nội tâm đa dạng của xã hội bị chế độ cai trị toàn diện đè bẹp hoàn toàn thì văn hóa tất yếu sẽ bị đàn áp trước tiên: không chỉ “tự động” như đàn áp một điều gì có bản chất cốt lõi trái ngược hoàn toàn với “tinh thần” của mọi thao túng xã hội, mà còn một cách “hệ thống”: từ lo sợ chính đáng, rằng trước hết thông qua chính văn hóa như phương tiện để tự nhận thức, xã hội sẽ nhận thức được cả mức độ bị cưỡng bức. Văn hóa giúp xã hội mở rộng quyền tự do và khám phá sự thật – vậy thì làm sao nó có thể hấp dẫn một chính quyền có bản chất chính là sự đàn áp những giá trị đó? Chính quyền này chỉ công nhận một “sự thật” duy nhất: sự thật mà họ hiện tại đang cần. Và công nhận một “tự do” duy nhất: tự do tung hô “sự thật” đó.

Thế giới của “sự thật” không phát triển từ môi trường biến chứng của nhận biết đích thực mà chỉ từ môi trường của những quan tâm quyền lực, là thế giới của những tư tưởng vô sinh, những giáo điều xơ cứng, những tín điều cứng nhắc bất di bất dịch cùng với sự chuyên quyền thực dụng như hệ quả tự nhiên của chúng.

Đó là thế giới của những cấm đoán, hạn chế và mệnh lệnh. Là thế giới nơi mà chính sách văn hóa trước hết có nghĩa là những hoạt động của cảnh sát văn hóa.

Người ta đã viết và nói nhiều về mức độ tàn phá kì dị mà nền văn hóa hiện nay của chúng ta đang phải chịu đựng; về hàng trăm nhà văn và tác phẩm bị cấm đoán; về hàng chục tạp chí phải đình bản; về tất cả các danh mục xuất bản và trình diễn bị cắt xén tan hoang và mọi mối liên hệ với trạng thái tinh thần xã hội bị cắt đứt; về các phòng triển lãm bị cướp bóc; về bảng màu kì quái của những đàn áp và phân biệt kì thị được áp dụng trong lĩnh vực này; về tất cả các hội đoàn văn nghệ sĩ và rất nhiều viện khoa học tồn tại cho đến nay bị quét sạch, và thay thế chúng là những hội bù nhìn được quản lí bởi một tập những kẻ cuồng tín hung hăng, những kẻ háo danh có tiếng, những kẻ hèn nhát vô vọng và những kẻ tham vọng bất tài đã nắm lấy cơ hội lớn trong khoảng trống chân không tổng thể. Thay vì mô tả lại tất cả những chuyện này một lần nữa, tôi sẽ cố gắng nói lên một số suy nghĩ về những khía cạnh sâu hơn của tình trạng đó và có liên quan đến đề tài của bức thư này.

Trước hết, dù tình hình hiện nay có xấu đến đâu, điều đó cũng không có nghĩa là văn hóa đã hoàn toàn không còn tồn tại. Nhà hát vẫn biểu diễn, truyền hình vẫn phát sóng hàng ngày và cả sách vẫn được xuất bản. Nhưng toàn bộ nền văn hóa hợp pháp và công khai này có một đặc điểm căn bản: đó là *sự ngoại hiện* tổng quát, bởi nó đã hoàn toàn tách rời khỏi bản chất cốt lõi nhất của văn hóa, do *văn hóa – như chính phương tiện tự nhận thức của con người và như vậy của cả xã hội – đã bị thiếu hoạn hoàn toàn*. Và ngày nay nếu như một giá trị xuất sắc không thể chối cãi xuất hiện – thí dụ – cho phép tôi tiếp tục trong môi trường nghệ thuật – một vai diễn tuyệt vời, thì giá trị đó sẽ xuất hiện như một điều gì được khoan dung chỉ nhờ sự tinh tế và bay bổng, và nghĩa là trên quan điểm của chính quyền, nhờ tính tương đối vô hại trong ảnh hưởng của nó tới sự tự nhận thức của xã hội. Nhưng ngay cả ở đây – khi ảnh hưởng ấy vừa mới bắt đầu được cảm nhận rõ ràng hơn – thì chính quyền đã bắt đầu chống trả theo bản năng (chúng ta từng biết đến trường hợp những nghệ sĩ có tài bị cấm đoán, về cơ bản chỉ vì tài năng của họ quá lớn).

Nhưng đó không phải là điều tôi muốn nói ở đây. Câu hỏi tôi quan tâm là sự ngoại hiện ấy thể hiện như thế nào trong những lĩnh vực, nơi có công cụ để gọi tên thẳng thắn hơn trải nghiệm của con người trên thế giới, nghĩa là nơi mà chức năng thúc đẩy sự tự nhận thức của xã hội được thực thi một cách rõ ràng hơn.

Xin dẫn một thí dụ, giả sử một tác phẩm văn học, một vở kịch chẳng hạn, được công bố – việc đó đôi khi cũng xảy ra – và không thể phủ nhận sự khéo léo, tính thuyết phục, giàu ý tưởng và ý nghĩa của nó. Dù tác phẩm như vậy ngoài ra có như thế nào đi nữa thì chúng ta luôn biết chắc chắn một điều: dù do kiểm duyệt hay tự kiểm duyệt, do bản tính của nhà văn hay do sự tự huỷ hoại của ông ta, do hậu quả của sự nhần nhục hay tính toán, tác phẩm đó ngay chỉ một li cũng không vượt quá khuôn khổ những tôn sùng của những nhận thức xã hội theo thông lệ, tầm thường, và vì vậy về bản chất là giả tạo, đưa ra và tiếp nhận không phải là những trải nghiệm thực sự của thế giới, mà chỉ những ảo tưởng của trải nghiệm, được hợp lại từ một mớ những trải nghiệm vụn vặt, hời hợt, nhần nhụi, cũ mòn hay những cái bóng đã chết nào đó của trải nghiệm từ lâu đã được ý thức xã hội chấp nhận và thuần hóa. Dẫu vậy – hay đúng hơn là chính vì vậy – bao giờ cũng có hàng loạt người coi tác phẩm như thế là thú vị, lôi cuốn, cảm động và có gì đó hấp dẫn – mặc dù nó không hề tỏa sáng bởi ánh chớp của nhận thức đích thực, theo nghĩa là nó tiết lộ điều gì đó chưa biết, nói lên điều gì đó chưa được nói, hoặc đưa ra những dấu vết mới mẻ, tự phát và ấn tượng về điều cho đến nay mới chỉ là linh cảm. Nói ngắn gọn, bằng cách mô phỏng thế giới hiện thực, tác phẩm như vậy về cốt lõi đã giả mạo thế giới hiện thực. Còn về hình thức cụ thể của sự ngoại hiện này, không phải ngẫu nhiên mà ở đây nó được rút ra thường xuyên nhất từ một thùng bia, ở nước ta đã thành truyền

thống – nhờ sự vô hại đã được công nhận của những gì nó chứa bên trong – được đứng dưới ánh sáng ưu đãi của chính quyền, dù tư sản hay vô sản: tôi muốn nói về *thẩm mỹ học tầm thường* định cư trong chiều kích của thói đạo đức thân mật tiểu thị dân; về triết lý ủy mị của tính nhân đạo láng giềng; về kiểu vui nhộn nơi góc bếp; về quan niệm tỉnh lẻ về thế giới, dựa trên niềm tin vào lòng tốt nói chung; tôi muốn nói tới cái thẩm mỹ học mà trụ cột của nó là sự sùng bái chủ nghĩa trung bình khôn ngoan dựa trên nền tảng của tinh thần tự thỏa mãn dân tộc mục nát, được điều khiển bởi nguyên tắc nghiêng nhão, xé nhỏ, mài nhẵn và cuối cùng kết thúc trong tinh thần lạc quan giả tạo của cách diễn giải thấp kém nhất câu khẩu hiệu “sự thật chiến thắng”.

Những tác phẩm nhằm văn học hóa tư tưởng chính trị của chính phủ – chắc chắn như ông cũng biết – hiện nay rất hiếm, và chất lượng rõ ràng rất thấp về mặt chuyên nghiệp. Đó không chỉ do không có ai sáng tác chúng mà chắc chắn còn vì, về cơ bản – ngay cả khi có thể có cảm giác như ngược đời – những tác phẩm như thế cũng không được hoan nghênh đặc biệt: trên quan điểm triết lý sống thực sự ngày nay – tức là triết lý sống tiêu thụ – nếu như tồn tại những tác phẩm như thế, nếu như chúng có chất lượng chuyên nghiệp cao và thu hút được sự quan tâm của ai đó – thì chúng sẽ hướng sự chú ý quá nhiều “ra bên ngoài”, sẽ gọi lại quá nhiều những vết thương cũ, và bằng tính chính trị rộng rãi và quyết liệt của mình sẽ tạo nên phản ứng chính trị một cách rộng rãi và quyết liệt, và vì thế sẽ khuấy động quá nhiều những làn nước đáng ra

phải giữ sao cho đúng yên nhất. Đối với những mối quan tâm thật sự của nhà cầm quyền hiện nay thì điều mà tôi gọi là thẩm mỹ học của sự tấm thường phù hợp hơn rất nhiều. Bởi nó bỏ qua sự thật một cách kín đáo hơn, dễ chấp nhận hơn, đáng tin hơn và nhận thức thông thường cũng tự nhiên tiếp nhận nó dễ dàng hơn, và vì thế nó có thể thực hiện tốt hơn nhiệm vụ mà triết lí sống tiêu thụ đã giao cho văn hóa: không kích động dân chúng bằng sự thật mà trấn an họ bằng những điều dối trá.

Dĩ nhiên những tác phẩm kiểu này bao giờ cũng chiếm số lượng áp đảo. Nhưng cho đến nay, ở nước ta bao giờ cũng tồn tại ít nhất là những kẽ hở cho cả những tác phẩm, mà có thể nói rằng bằng cách này hay cách khác chuyển tải sự tự nhận thức của con người một cách chân thực hơn, đến được với công chúng. Số phận những tác phẩm ấy tuy không khi nào đặc biệt dễ dàng – chúng không chỉ gặp sự chống trả từ phía chính quyền mà còn từ những nhận thức theo thông lệ, lười nhác và theo quán tính – nhưng cho đến nay, luôn bằng cách bí ẩn nào đó, quanh co và ít khi ngay lập tức, những tác phẩm này dù vậy cuối cùng cũng đến được với con người và xã hội, và bằng cách đó thực hiện được vai trò “giúp xã hội tự nhận thức” của văn hóa.

Ngoài ra chúng không có mục đích nào khác nữa . Song theo tôi, đó chính là mục đích quan trọng nhất. Tuy vậy, chính phủ hiện nay đã làm cho việc ấy – và có thể chứng minh rằng, đây là lần đầu tiên điều này xảy ra kể từ

Thời kì Hồi sinh của dân tộc¹ – trở thành gần như hoàn toàn bất khả thi: hệ thống quản lí văn hóa quan liêu ngày nay thật chính xác và kĩ lưỡng làm sao, việc giám sát mọi kẽ hở mà qua đó những tác phẩm có ảnh hưởng có thể lọt ra thế giới thật hoàn hảo làm sao, nỗi sợ chính quyền và nỗi sợ nghệ thuật của tốp người giữ trong túi áo mình chìa khóa mở mọi cánh cửa, thật to lớn làm sao.

Chắc chắn ông hiểu rằng, lúc này tôi không còn nói đến danh mục dài hàng trang những văn nghệ sĩ bị cấm đoán hoàn toàn hay một phần, mà tôi nói đến cái danh mục còn tồi tệ hơn rất nhiều: đấy là “danh mục khổng”, trong đó, và trước nhất, là tất cả những gì có chứa tia lửa mỏng manh của suy nghĩ mới lạ hơn, nhận biết sắc sảo hơn, mức độ chân thành cao hơn, ý tưởng độc đáo hơn, hình thức thuyết phục hơn, – tôi đang nói đến lệnh bắt giữ sơ bộ tất cả những gì có mầm mống tự do, và vì vậy cũng có nghĩa là tất cả những gì “văn hóa” theo nghĩa sâu sắc nhất của từ này. Tôi đang nói đến *lệnh bắt giữ văn hóa* do chính phủ của ông ban hành.

Việc này lại một lần nữa gợi lên câu hỏi mà tôi đã đặt ra từ đầu ở đây: Tất cả những chuyện này – thực sự – có ý nghĩa gì? Nó sẽ dẫn đến đâu? Nó sẽ có tác dụng như thế

¹ Thời kì Hồi sinh dân tộc Séc: quá trình diễn ra trong Đế chế Áo vào cuối thế kỷ 18 tới năm 1848 do tầng lớp trí thức Séc bấy giờ chủ trương. Mục đích chính là nâng cao ngôn ngữ Séc thành ngôn ngữ của học vấn, khuyến khích người dân Séc về ý thức dân tộc. Thời kì này là một phần quan trọng trong quá trình chuyển hóa xã hội phong kiến thành xã hội dân sự. – ND

nào với xã hội?

Một lần nữa, tôi xin trả lời bằng một thí dụ: như đã biết, ở nước ta hầu hết các tạp chí văn hóa trước kia đều đã ngừng phát hành. Nếu tạp chí nào còn sống sót thì cũng bị chỉnh sửa đến mức không đáng được coi là tờ tạp chí nghiêm túc.

Việc này đã dẫn tới điều gì?

Thoạt nhìn nói chung không có chuyện gì xảy ra: xã hội vẫn tiếp tục hoạt động – ngay cả khi không có tất cả những tạp chí văn học, nghệ thuật, sân khấu, triết học, lịch sử và những tờ tạp chí khác. Số lượng của những tạp chí đó – dù rằng trong thời kì khi chúng còn tồn tại – cũng chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiềm ẩn của xã hội, tuy nhiên chúng vẫn hiện diện và vẫn đóng vai trò của mình. Có bao nhiêu người hiện nay còn thực sự cảm thấy thiếu vắng những ấn bản đó? Có lẽ chỉ vài chục ngàn độc giả từng đăng kí mua chúng, nghĩa là chỉ một phần rất nhỏ trong xã hội.

Tuy vậy đó là sự mất mát sâu sắc hơn và có ý nghĩa hơn rất nhiều so với cảm tưởng có thể có trên phương diện số lượng. Song phạm vi ảnh hưởng thực sự của sự mất mát ấy – một lần nữa – lại ngấm ẩn và khó có thể diễn đạt bằng những số liệu chính xác.

Sự thủ tiêu bằng bạo lực một tờ tạp chí như thế – thí dụ như tạp chí lí luận sân khấu – không chỉ là sự mất mát cho những độc giả thật sự của tờ báo ấy, hay thậm chí cũng không chỉ là đòn tấn công nặng nề vào văn hóa kịch

nghệ. Nó đồng thời – và trước hết – là sự thủ tiêu một cơ quan tự nhận thức của xã hội, và sự thủ tiêu như vậy nhất thiết cũng là sự can thiệp khó mô tả chính xác vào mạng lưới phức tạp của quá trình luân chuyển, trao đổi và chuyển hóa các chất đảm bảo duy trì sự sống cho một cơ thể nhiều tầng lớp như xã hội hiện đại. Nó là đòn giáng vào động lực tự nhiên của các quá trình diễn ra trong cơ thể đó; là sự làm rối loạn những tương tác cân bằng của rất nhiều chức năng, những tương tác phản ánh mức độ phức tạp trong cấu trúc bên trong mà cơ thể xã hội đã đạt được. Và cũng giống như khi bị thiếu một vitamin nhất định quá lâu – nhìn từ phương diện số lượng chỉ là một thành phần không đáng kể trong toàn bộ chế độ ăn uống của con người – tuy vậy vẫn có thể gây bệnh tật cho anh ta, sự mất mát chỉ một tạp chí duy nhất – từ viễn cảnh lâu dài – cuối cùng có thể gây ra cho cơ thể xã hội những tác hại lớn hơn ta thoát tưởng. Và tác hại sẽ như thế nào nếu chúng ta bị mất không chỉ một tạp chí mà về cơ bản tất cả các tạp chí?

Có thể dễ dàng chứng tỏ rằng, ý nghĩa thực sự của nhận thức, tư tưởng và sáng tạo trong thế giới phân tầng của xã hội có văn hóa không bao giờ bị hoàn toàn giới hạn bởi ý nghĩa của những giá trị này đối với nhóm người cụ thể có liên quan khởi đầu trực tiếp về mặt vật chất với chúng, dù là tích cực hay thụ động. Số người đó hầu như bao giờ cũng chỉ là một con số nhỏ, trong lĩnh vực khoa học còn ít hơn trong nghệ thuật, nhưng nhận thức họ mang lại, mặc dù được chuyển tải qua nhiều bậc

trung gian, cuối cùng có thể có ảnh hưởng sâu sắc đối với toàn bộ xã hội, cũng giống như nền chính trị có tính đến đe dọa bằng vũ khí hạt nhân có liên quan trực tiếp tới mỗi chúng ta, trong khi đa phần chúng ta không hề trải nghiệm trực tiếp những suy luận vật lý lý thuyết dẫn đến việc chế tạo bom nguyên tử. Lịch sử cũng minh họa điều tương tự đối với những nhận thức nhân văn bằng rất nhiều thí dụ về các làn sóng bộc phát bất thường trong toàn xã hội về mặt văn hóa, chính trị và đạo đức, mà cốt lõi tinh thể ban đầu hay chất xúc tác của những bộc phát ấy chính là hành động tự nhận thức của xã hội, được thực hiện và được trải nghiệm một cách trực tiếp chỉ do một nhóm cá nhân khá nhỏ và khép kín. Hành động này thậm chí sau đó có thể nằm lại ngoài khuôn khổ tri giác trực tiếp của tổng thể xã hội, dù vậy nó vẫn là điều kiện không thể thiếu của những bộc phát xã hội. Vì chúng ta không bao giờ biết khi nào tia lửa kín đáo của nhận thức được nhóm lên trong phạm vi một vài tế bào – như thể chuyên làm nhiệm vụ tự nhận thức cho cơ thể – sẽ bất ngờ chiếu sáng con đường cho toàn xã hội, mặc dù xã hội có thể sẽ hoàn toàn không biết được vì sao nó lại nhận ra con đường đó. Nhưng đấy cũng chưa phải là tất cả. Thậm chí ngay cả vô số ánh chớp nhận thức tuy không bao giờ chiếu rọi được con đường cho tổng thể xã hội, nhưng vẫn có giá trị vô cùng quan trọng đối với nó, cho dù cái ý nghĩa ấy không ở trong bất cứ điều gì khác, mà chỉ đơn giản rằng chúng *đã từng xuất hiện*, rằng chúng *đã có thể* phát sáng, và rằng – chỉ bằng cách bộc lộ mình – chúng

là sự thể hiện của một nhóm những tiềm năng xã hội nào đó – dù trong nghĩa là tiềm năng sức sáng tạo hay đơn giản chỉ là tiềm năng tự do, rằng chúng đã cùng tạo ra và cùng đảm bảo *môi trường văn hóa* cần thiết cho những ánh chớp sáng rọi hơn có thể xuất hiện. Không gian của quá trình tự nhận thức tinh thần nói tóm lại là *không thể chia cắt*; một sợi chỉ bị cắt chắc chắn sẽ làm hỏng sự nối kết của cả mạng lưới – và điều đó tự nó đã chứng tỏ tính chất tương thuộc khác thường của tất cả những tiến trình rất tinh vi trong cơ thể xã hội mà tôi đã nói tới, chúng tỏ ý nghĩa vô cùng to lớn của mỗi quá trình, cũng như tác hại vô cùng to lớn của sự phá vỡ mỗi quá trình đó.

Tôi không muốn qui giản toàn bộ vấn đề vào khía cạnh duy nhất và vẫn còn khá tầm thường này. Tuy nhiên chẳng phải ngay sự việc đó cũng đã khẳng định rằng, “lệnh bắt giữ văn hóa” – dẫn cho tác dụng trực tiếp của nó chỉ đổ xuống đầu một số tương đối ít người – đã có, và chủ yếu là sẽ còn có ảnh hưởng nguy hại sâu xa đối với toàn bộ trạng thái tinh thần và đạo đức của xã hội?

Nếu như trong những năm cuối, trong các quây sách không xuất hiện một cuốn tiểu thuyết tiếng Tiệp Khắc mới duy nhất nào có khả năng mở rộng tầm trải nghiệm của chúng ta về thế giới một cách đáng kể, thì chắc chắn điều đó cũng không hề thể hiện ở bên ngoài – độc giả sẽ không vì thế mà đi biểu tình và cuối cùng thế nào họ cũng sẽ tìm thấy cái gì để đọc.

Song ai đủ can đảm đánh giá ý nghĩa thật sự của sự kiện này đối với xã hội Tiệp Khắc? Ai biết khoảng trống này sẽ biểu hiện ra sao trong bầu không khí tinh thần và đạo đức trong những năm sắp tới? Nó sẽ làm suy yếu khả năng tự nhận thức của chúng ta đến mức nào? Sự thiếu vắng quá trình tự nhận thức có tính văn hóa như vậy sẽ để lại dấu ấn sâu sắc như thế nào trong những lớp người ngày hôm nay đang bắt đầu, hay ngày mai sẽ bắt đầu tự nhận biết bản thân? Bao nhiêu huyền hoặc đang từ từ kết đọng trong ý thức văn hóa cộng đồng cần phải được phá vỡ, và sẽ phải quay trở lại bao xa? Ai biết được rằng, ai, lúc nào, từ đâu và bằng cách nào sẽ có thể tìm được sức mạnh để nhóm lên ngọn lửa sự thật mới – khi bị mất đi triệt để đến thế không chỉ khả năng, mà cả *cảm giác có khả năng* nhóm lên ngọn lửa đó?

Một vài cuốn tiểu thuyết cùng loại những cuốn không được bày bán trong cửa hàng tuy vậy vẫn tồn tại: chúng được lưu truyền dưới dạng viết tay. Về mặt này, tình hình còn chưa thật tuyệt vọng; từ tất cả những điều tôi vừa trình bày có thể thấy, ngay cả khi cuốn tiểu thuyết như vậy trong suốt nhiều năm chỉ có chừng hai mươi người biết đến, thì sự tồn tại của nó vẫn mang ý nghĩa đặc biệt: chỉ riêng việc có tồn tại một cuốn sách như thế, rằng nó đã có thể được viết ra, rằng nó đang sống ít nhất trong một khu vực nhỏ hẹp của nhận thức văn hóa, cũng đã có một ý nghĩa nào đó. Nhưng trong những lĩnh vực không thể làm việc ngoài cái gọi là cơ cấu hợp pháp thì sao? Làm sao có thể nhận biết được mức độ những thiệt hại thực sự, đã và đang tiếp tục được gây ra bởi sự bóp nghẹt

những khuynh hướng đáng quan tâm trong lĩnh vực sân khấu và điện ảnh, là những ngành có ý nghĩa quan trọng đặc thù của tác nhân kích thích xã hội? Từ góc độ viễn cảnh lâu dài, trạng thái chân không xuất hiện trong các ngành khoa học nhân văn, trong lý thuyết và môn khoa học xã hội tiểu luận học, còn có thể có ý nghĩa đến thế nào? Ai đủ can đảm đánh giá ở đây những hậu quả của việc phá vỡ thô bạo các quá trình tự nhận thức lâu dài khác nhau trên bình diện bản thể học, luân lý học, lịch sử học, tức là những lĩnh vực rất phụ thuộc vào việc được tiếp cận với nguồn tài liệu nghiên cứu và được đối chất thường xuyên với công chúng, và nói chung hậu quả của việc ngăn cản thô bạo mọi dòng lưu chuyển tự nhiên hơn thông tin, tư tưởng, phát minh và giá trị, cũng như mọi sự kết tinh thái độ công khai?

Câu hỏi tổng quát vì thế là: *Sự thiếu hoạn văn hóa ngày hôm nay sẽ dẫn đến căn bệnh bất lực về tinh thần và đạo đức đến mức nào cho cả dân tộc trong ngày mai?*

Tôi sợ rằng những hậu quả xã hội tai hại này sẽ còn tồn tại lâu hơn cả những quyền lợi chính trị cụ thể đã gây ra chúng. *Tội trạng lịch sử của những kẻ đã hi sinh tương lai tinh thần của dân tộc cho lợi ích quyền lực hiện tại của chính mình, vì thế càng lớn hơn.*

Nếu như qui luật căn bản của vũ trụ là sự gia tăng entropy² (mức độ nhiễu loạn, không sắp xếp của hệ

² Nhờ khái niệm về entropy, định luật thứ hai của nhiệt động học về hướng biến đổi năng lượng đã được phát biểu. Trong hệ thống cô lập, do những chuyển đổi năng lượng, khả năng các

thống – xu hướng mọi vật chất và năng lượng trong vũ trụ tiến tới trạng thái tro không biến đổi – ND) thì ngược lại, qui luật căn bản của đời sống là gia tăng cấu trúc và chống lại gia tăng entropy: cuộc sống luôn cưỡng lại sự đồng phục hóa và đơn nhất hóa; viễn cảnh phát triển của nó không phải là đồng dạng hóa mà là sự đa dạng; cuộc sống là sự thôi thúc vượt lên chính mình, là cuộc phiêu lưu của những điều mới lạ, là sự nổi dậy chống lại hiện trạng; hướng phát triển tự nhiên của cuộc sống là bí ẩn không ngừng đổi mới.

Ngược lại, khi mục đích của chính quyền chỉ giới hạn vào việc bảo vệ sự bất biến của bản thân bằng con đường dùng bạo lực áp đặt sự đồng thuận vĩnh viễn, thì trong bản chất của nó luôn là sự ngờ vực bản năng đối với mỗi biểu hiện của sự khác biệt, tính độc đáo và siêu nghiệm; là ác cảm bản năng với tất cả những gì chưa biết, không nắm bắt được và hiện tại bí ẩn; là bản năng hướng tới sự đồng phục hóa, sự đồng dạng và bất động; là tình yêu sâu sắc với hiện trạng. Trong chính quyền đó, tư duy máy móc lấn át tư duy sống động. Trật tự mà chính quyền hướng tới không phải là cuộc kiếm tìm công khai các hình thức tự tổ chức xã hội ngày một cao hơn, đồng

chuyển đổi kế tiếp bị mất dần, năng lượng thất thoát không thể chuyển sang dạng năng lượng nào khác được tích tụ lại cho đến khi entropy đạt đến giá trị tối đa, tức là đến trạng thái cân bằng nhiệt. Vào giữa thế kỷ thứ 20, lý thuyết thông tin đã tổng quát hóa thuật ngữ entropy cho tất cả các ngành như là mức độ của sự không xác định và không sắp xếp của hệ thống (chú thích của V.Havel – theo Từ điển triết học tóm tắt Tiệp Khắc).

nghĩa với mức độ cấu trúc phức tạp hơn, mà ngược lại, rút vào “trạng thái dễ dự đoán nhất”, có chỉ số entropy cao nhất. Đi *theo hướng tăng entropy*, nghĩa là chính quyền đi *ngược với hướng đi của cuộc sống*.

Như ta đã biết, ở con người cũng tồn tại giây phút khi mức độ cấu trúc của anh ta bất ngờ giảm xuống và con đường của người đó chuyển hướng theo chiều tăng entropy, đó là giây phút con người bị khuất phục bởi qui luật chung của vũ trụ: giây phút của cái chết.

Ở đâu đó trong chính nền tảng của chính quyền đi theo con đường gia tăng entropy (và chỉ muốn biến con người thành một cái máy tính, có thể cài vào đó bất kì chương trình nào và bảo đảm rằng nó sẽ được thực hiện) có mặt *nguyên tắc hủy diệt*. Mùi của tử khí phảng phất ngay từ khái niệm “trật tự” mà chính quyền đó thi hành, và dưới góc nhìn của nó, mỗi biểu hiện của đời sống chân thực, một hành động độc đáo, một biểu hiện cá tính, một suy nghĩ đặc sắc, một ý tưởng hay ước vọng bất ngờ, đều nhất thiết chỉ là dấu hiệu cho sự “rối loạn”, “hỗn độn” và “vô chính phủ”.

Qua toàn bộ thực tế hoạt động chính trị của chính quyền với các khía cạnh cơ bản như tôi đã cố gắng miêu tả lần lượt, chế độ hiện nay đã khẳng định rằng, những lý tưởng “hòa bình”, “trật tự”, “ổn định, củng cố”, “dẫn dắt khỏi khủng hoảng”, “ngăn chặn sụp đổ”, “trấn an kích động” v.v, mà ngay từ đầu đã là trụ cột trong chương trình chính trị của nó, kết cục có cùng nội dung hủy diệt

cho chế độ đó cũng như cho mọi chế độ đi theo hướng tăng entropy.

Đúng, ở đây có trật tự: trật tự quan liêu của những bộ đồng phục xám xịt làm tê liệt tính độc đáo, trật tự của sự máy móc đẽ bẽ tính không lặp lại, trật tự của sự trì trệ móc meo loại bỏ khả năng vượt trên chính mình. Đó là *trật tự không còn sự sống*.

Đúng, đất nước ta yên bình. Nhưng liệu đó có phải sự yên bình trong nhà xác hay nghĩa địa?

Trong một xã hội sống thực sự sẽ luôn luôn có chuyện gì đó *xảy ra* một cách tự nhiên: sự phối hợp những hoạt động và những sự kiện hiện tại, những chuyển động hiển hiện và ẩn khuất, liên tục tạo ra những tình huống khác thường lôi cuốn những hoạt động tiếp theo và đẩy lên những chuyển động mới. Sự phân cực bí ẩn của cuộc sống giữa bất biến và biến thiên, giữa tất yếu và tình cờ, giữa những điều có thể dự đoán và những điều bất ngờ, diễn ra trong *thời gian* và biểu lộ bằng *dòng sự kiện*. Đời sống xã hội càng có cấu trúc hơn bao nhiêu, thời gian xã hội càng có cấu trúc hơn bấy nhiêu: yếu tố độc đáo và không lặp lại trong đó càng mạnh mẽ. Điều này hiển nhiên lại thúc đẩy khả năng phản ánh cuộc sống trong trình tự thời gian như một dòng chảy không đảo ngược được của những tình huống không thể thay thế, và nhờ vậy, khi nhìn ngược lại, càng có thể hiểu rõ hơn những gì là tất yếu trong diễn biến xã hội. Cuộc sống xã hội càng phong phú, xã hội càng nhận thức rõ hơn chiều kích của thời gian xã hội, *chiều kích của lịch sử*.

Nói cách khác, ở đâu có không gian cho diễn biến xã hội, ở đó cũng mở ra không gian cho kí ức xã hội. Xã hội nào sống thì xã hội đó có *lịch sử*.

Tuy nhiên nếu trong lịch sử, yếu tố liên tục và nhân quả liên kết mật thiết đến thế với yếu tố không lặp lại và không thể dự đoán, thì câu hỏi được đặt ra là, lịch sử chân thực – suối nguồn không thể dập tắt của “hỗn loạn”, cội nguồn lâu bền của bất ổn định và cái tát hỗn xược vào trật tự – làm sao có thể tồn tại trong thế giới được cai trị bằng chế độ “tăng entropy”.

Câu trả lời là rõ ràng: lịch sử không thể tồn tại trong thế giới ấy. Và nó cũng không tồn tại ở đó – ít ra là bề ngoài: khi chính cuộc sống đã bị tê liệt thì thời gian xã hội cũng dừng lại trong đó, và vì thế lịch sử biến mất khỏi tầm nhìn của cuộc sống.

Ngay cả ở đất nước ta, dường như từ khi nào đó đã không còn lịch sử. Từ từ nhưng chắc chắn, chúng ta đánh mất khái niệm thời gian. Chúng ta quên điều gì xảy ra khi nào, điều gì xảy ra trước và điều gì xảy ra sau, có điều gì đã xảy ra – và chế ngự trong chúng ta là cảm giác, rằng tất cả những điều đó thật ra cũng chẳng có gì quan trọng. Khi tính độc đáo biến mất khỏi dòng chảy của các sự kiện, và nghĩa là cả tính liên tục cũng không còn, tất cả cùng hòa chung vào bức tranh duy nhất xám xịt của một vòng quay mãi giống nhau: chúng ta nói rằng “chẳng có gì xảy ra hết”. Trật tự hủy diệt đã được áp đặt ở đây, mọi biến cố đều được sắp xếp một cách hoàn hảo, và vì vậy

cũng hoàn toàn tê liệt. Khủng hoảng trong cảm nhận về trình tự thời gian trên bình diện xã hội tất yếu dẫn đến sự khủng hoảng như vậy cả trong cuộc sống cá nhân: mất đi tầm nền lịch sử xã hội, và như thế cũng mất đi lịch sử vị trí cá nhân trên tầm nền lịch sử ấy, cuộc sống cá nhân hạ thấp xuống mức thời tiền sử, nơi thời gian chỉ còn được điểm nhịp bởi những sự kiện như ngày sinh, ngày cưới và ngày chết.

Khủng hoảng trong cảm nhận thời gian xã hội dường như đã đẩy xã hội nói chung trở lại thời kì nào trong tiền sử, khi nhân loại, trong nhận thức về thời gian xã hội của mình qua suốt hàng ngàn năm đã không vượt qua giới hạn những biểu hiện đặc trưng mang tính thời tiết trong vũ trụ của bốn mùa lặp đi lặp lại vô cùng tận và những nghi thức tôn giáo gắn liền với chúng.

Khoảng trống mà chiều kích bất ổn của lịch sử để lại đằng sau tuy nhiên phải được lấp đầy: và thế là sự hỗn loạn của lịch sử chân thực được thay thế bằng trật tự của *lịch sử giả hiệu*, tác giả của nó tuy nhiên không phải là cuộc sống xã hội mà là những nhân viên lập kế hoạch; thay vì những sự kiện thực, người ta cung cấp cho chúng ta những sự kiện ảo; chúng ta sống từ ngày lễ kỉ niệm này qua ngày lễ kỉ niệm khác, từ lễ hội này qua lễ hội khác, từ cuộc duyệt binh này qua cuộc duyệt binh khác, từ đại hội đồng lòng nhất trí này đến những cuộc bầu cử đồng lòng nhất trí kia và từ những cuộc bầu cử đồng lòng nhất trí kia lại đến đại hội đồng lòng nhất trí nọ; từ ngày Báo chí qua ngày Pháo binh, và ngược lại. Không phải

ngẫu nhiên mà nhờ sự đánh tráo lịch sử như thế, chúng ta có thể thu được tổng quan thấu đáo về những “biến cố” trong xã hội, cả trong quá khứ lẫn tương lai, chỉ bằng cách ghé mắt nhìn vào quyền lực. Và do nội dung tương đồng đến sáo mòn của những nghi thức lặp đi lặp lại này mà thông tin thu được bằng cách như vậy thậm chí cũng chẳng khác gì thông tin chúng ta có thể thu được từ trải nghiệm đích thực.

Một lần nữa: trật tự hoàn hảo đã đạt được – song được chuộc bởi việc quay trở lại thời tiền sử. Ngoài ra còn có thể nói thêm rằng: trong khi đối với tổ tiên chúng ta, những nghi lễ lặp lại bao giờ cũng mang ý nghĩa hiện sinh sâu sắc, thì đối với chúng ta, chúng chỉ còn là thủ tục được thực hiện một cách có mục đích mà thôi; chính phủ duy trì những thủ tục đó để tạo cảm giác lịch sử đang chuyển động; công dân tham gia chúng để khỏi bị phiền hà.

Chế độ “entropic” chỉ có một khả năng để làm tăng giá trị entropy tổng quát trong không gian hoạt động của nó: bằng cách củng cố sự kiểm soát tập trung, tăng cường tính cố kết, thắt chặt xã hội bằng cái áo trói ngày càng thông dụng và ngày càng nghẹt kín của sự thao túng một chiều. Chỉ có điều, mỗi bước đi tiếp theo hướng đó đồng thời có nghĩa là chế độ tiếp tục *làm tăng entropy của chính mình*: cố gắng làm thế giới bất động, chế độ làm cho chính nó trở thành bất động và làm cho khả năng đương đầu với bất cứ cái mới nào cũng như khả năng chống lại những trào lưu tự nhiên của cuộc sống của chính mình bị tê liệt. Như vậy là từ bản chất, chế độ “entropic” kết cục phải

chịu số phận trở thành *nạn nhân của nguyên tắc hủy diệt của chính nó*, nạn nhân dễ bị tổn thương nhất do sự thiếu thốn tai hại của bất kì nội lực nào có thể bắt nó trực diện với chính mình. Quyền lực cưỡng ép cuộc sống càng xơ cứng nhanh hơn, thì ngược lại cuộc sống – với thôi thúc không thể đè nén chống lại hướng tăng entropy – càng có khả năng kháng cự một cách thành công hơn và sáng tạo hơn để chống lại sự cưỡng ép nó.

Làm tê liệt cuộc sống tức là chính quyền làm tê liệt chính mình – như vậy cuối cùng là làm tê liệt cả khả năng làm tê liệt cuộc sống của mình.

Nói cách khác, *có thể cưỡng hiếp, đè bẹp và làm tê liệt cuộc sống một cách lâu dài và rất triệt để – tuy nhiên cuối cùng không thể vĩnh viễn dừng được nó*: dù chậm chạp, che giấu và thâm lặng, nó vẫn tiếp tục chảy; dù hàng ngàn lần bị tách rời khỏi bản thân, nó vẫn luôn bằng cách nào đó quay trở lại với chính mình; dù bị cưỡng ép đến thế nào, cuối cùng nó vẫn luôn sống sót và vượt qua bạo quyền từng cưỡng ép nó. Không thể khác được, do bản chất thỏa hiệp sâu xa của mỗi quyền lực “entropic”, quyền lực đó đàn áp và có thể đàn áp được cuộc sống chỉ khi tồn tại một cuộc sống nào đó, và như vậy sự tồn tại của nó rất cuộc phụ thuộc hoàn toàn vào cuộc sống, trong khi sự tồn tại của cuộc sống tuy nhiên hoàn toàn không phụ thuộc vào nó. Sức mạnh duy nhất có thể thật sự tiêu diệt được cuộc sống trên hành tinh của chúng ta là sức mạnh không biết đến thỏa hiệp: đó là hiệu lực phổ quát toàn vũ trụ của định luật thứ hai trong môn nhiệt động học.

Tuy nhiên nếu như không thể hủy diệt mãi mãi cuộc sống thì cũng không thể chặn đứng lịch sử: bên dưới cái nắp đầy nặng nề che giấu sự bất động và những sự kiện giả tạo là dòng nước nhỏ đang chậm rãi và kín đáo làm xói mòn cái nắp đầy đó. Quá trình ấy có thể kéo dài, nhưng một ngày nào đó một điều sẽ phải xảy ra: cái nắp đầy không thể kháng cự được nữa và bắt đầu rạn vỡ.

Và đó là thời khắc khi một cái gì trông thấy lại bắt đầu xảy ra, một cái gì thật sự *mới mẻ* và *khác thường*, một cái gì không được trù tính trong bảng lịch “sự kiện” của giới cầm quyền, một cái gì làm cho chúng ta bỗng nhiên không còn cảm giác bàng quan rằng khi nào điều đó xảy ra và rằng điều đó đang xảy ra. Một cái gì có tính lịch sử thật sự, với ý nghĩa rằng *lịch sử* bằng cách như vậy lại đòi lên tiếng.

Nhưng bằng cách nào – trong hoàn cảnh cụ thể của chúng ta – lịch sử có thể “lên tiếng”? Viễn cảnh như thế thực sự có ý nghĩa cụ thể như thế nào?

Tôi không phải là nhà sử học hay nhà tiên tri, nhưng nếu như nói về cơ cấu của những thời điểm như vậy thì tôi không thể bỏ qua một vài quan sát nhất định.

Nơi mà ít nhất trong mức độ nào đó có tồn tại sự cạnh tranh quyền lực công khai, như bảo đảm thực sự duy nhất cho việc kiểm soát quyền lực (và cuối cùng là bảo đảm cho cả tự do ngôn luận trong bất cứ hình thức nào), thì chính quyền dù muốn hay không cũng buộc phải đối thoại liên tục và cởi mở với cuộc sống xã hội. Chính

quyền buộc phải thường xuyên giải quyết những câu hỏi đa dạng nhất mà cuộc sống đặt ra cho họ. Ở nơi không có sự cạnh tranh như thế (và nơi mà vì vậy tự do ngôn luận trước sau cũng bị đàn áp) – như trường hợp các chế độ “entropic” – thì chính quyền không chịu thích nghi với cuộc sống mà cố ép cuộc sống thích nghi với nó, tức là, thay vì thường xuyên giải quyết công khai những xung đột, đòi hỏi và những vấn đề thực sự của cuộc sống thì chính quyền ấy chỉ che đậy chúng. Nhưng ở đâu đó bên dưới cái nắp đậy này, những xung đột và đòi hỏi vẫn hiện diện, tích tụ và sinh sôi nảy nở, để đến một thời khắc nhất định, khi cái nắp đậy không thể giữ nổi, chúng sẽ thoát ra. Đây là thời khắc khi tấm vỏ che đậy sự bất động bị vỡ tung và lịch sử lại bước vào vũ đài.

Và điều gì thực sự sẽ xảy ra tiếp đó?

Mặc dù chính quyền còn đủ sức để ngăn cản sự thể hiện công khai áp lực của những xung đột cuộc sống – tức là ngăn cản những tranh luận hay cạnh tranh quyền lực công khai, song họ đã không còn đủ sức hoàn toàn cưỡng lại áp lực này được nữa. Và thế là cuộc sống đột nhập ít nhất vào nơi có thể – trong hậu trường ẩn khuất của quyền lực, nơi nó ép buộc nên những *tranh luận bí mật* và tiếp đó những *cạnh tranh quyền lực bí mật*. Tuy nhiên chính quyền không được chuẩn bị cho điều đó – bất cứ tranh luận thực sự nào với cuộc sống cũng nằm ngoài *tầm* năng lực của họ – và vì thế mà họ hoảng loạn: cuộc sống gieo mầm hỗn loạn trong nội các của chính quyền dưới dạng những xung đột, mưu mô, cạm bẫy và

đấu đầu cá nhân, thậm chí có thể nói, nó thâm nhập trực tiếp vào từng đại diện của chính quyền: chiếc mặt nạ tử thi phi cá tính mà những viên chức cấp cao khoác lên người nhằm khẳng định sự đồng nhất với khối quyền lực thống nhất không tì vết kia bất ngờ rơi xuống, để lộ ra sau nó những con người bằng xương bằng thịt đang tranh giành quyền lực bằng biện pháp “nhân đạo” nhất và xâu xé lẫn nhau để tự cứu mình. Đây là giờ khắc vốn biết đến của những cuộc cách mạng và bạo loạn cung đình, của những thay đổi vị trí chức vụ và luận điểm trong các bài diễn văn một cách bất ngờ và khó hiểu nổi đối với người ngoài; là giây phút phát hiện những âm mưu có thật hay bịa tạc và những đầu mối bí mật; giây phút công bố những tội lỗi thật sự hay được bày đặt và đào bới những khuyết điểm xưa cũ; giây phút hất nhau ra khỏi những quyền thế, bôi nhọ nhau hay thậm chí cả những bắt bớ và xét xử. Nếu như cho đến giờ, tất cả những kẻ nắm giữ quyền lực đều nói cùng một ngôn ngữ, sử dụng cùng những sáo ngữ, nói về cùng một mục tiêu và sự hoàn thành thắng lợi mục tiêu này, thì nay khối quyền lực thống nhất ấy bỗng nứt ra thành những cá nhân riêng biệt, những kẻ mặc dù vẫn còn giữ ngôn ngữ chung trước đây, nhưng bây giờ bỗng dùng nó để buộc tội nhau. Và chúng ta ngạc nhiên được biết rằng, hàng loạt người trong bọn họ – những kẻ thất thế trong cuộc đấu tranh bí mật giành quyền lực – không bao giờ thực sự coi trọng mục tiêu được tuyên bố và không bao giờ hoàn thành trọn vẹn những mục tiêu đó mà hoàn toàn ngược lại – trong khi những kẻ thắng

thế là những người thực sự vì những mục tiêu ấy và là những người duy nhất có khả năng thực hiện chúng một cách thẳng lợi.

Cuốn lịch chính thức của những sự kiện giả tạo được xây dựng trong nhiều năm một cách duy lí đường nào thì hình dạng sự đột nhập đột ngột của lịch sử chân thực càng phi lí đường ấy. Tất cả những thành tố không lặp lại, có một không hai và không tính toán được của lịch sử trong thời gian dài từng bị đè bẹp, tất cả những bí mật lịch sử trong thời gian dài từng bị phủ nhận, trong tích tắc được đồng loạt đưa ra ánh sáng. Và nếu như qua nhiều năm trời, chúng ta không khi nào có thể bất ngờ vì bất cứ điều gì nhỏ nhất, tầm thường nhất, thì nay chúng ta được tận hưởng một bất ngờ to lớn – song đó quả là một bất ngờ đáng giá. Mọi “hỗn loạn” lịch sử trong nhiều năm từng bị đè nén dưới trật tự giả tạo, nay đột ngột phun trào.

Như thế chúng ta chưa từng biết đến điều đó! Như thế chúng ta chưa bao lần có thể chứng kiến chuyện như vậy trong phần thế giới của chúng ta! Cổ máy trong nhiều năm hoạt động tưởng chừng như hoàn hảo và trơn tru, không lệch lạc hay sai sót, chỉ qua một đêm đã vỡ tan thành từng mảnh, và hệ thống tưởng chừng sẽ thống trị mãi mãi trong hình dạng không đổi, vì không sức mạnh nào trong môi trường với những bầu cử đồng lòng nhất trí và biểu quyết đồng lòng nhất trí có thể nghi ngờ nó, bỗng sụp đổ không hề báo trước. Và chúng ta ngỡ ngàng nhận ra rằng tất cả hoàn toàn không như chúng ta từng nghĩ.

Thời khắc khi cơn lốc xoáy đó tràn qua thế giới cũ kỹ ẩm mốc của bộ máy quyền lực cố định, tuy nhiên hoàn toàn không chỉ là để tài vui đùa cho chúng ta, những người nằm bên ngoài quyền lực. Mặc dù không trực tiếp, nói cho cùng nó vẫn luôn liên quan tới cả chúng ta: *hay chẳng phải chính áp lực lâu dài và thâm kín của cuộc sống với những nhu cầu, quyền lợi, xung đột hay mâu thuẫn luôn bị đè nén song không bao giờ có thể đè nén nổi của cả xã hội, là điều luôn tạo nên những chấn động quyền lực như vậy hay sao?* Không có gì đáng ngạc nhiên là xã hội trong những thời khắc như thế lại luôn bùng tỉnh dậy, bám lấy thời khắc hay cảm nhận nó một cách nhanh nhạy hơn, để cho thời khắc tác động và tìm cách tận dụng nó! Những cơn chấn động này hầu như bao giờ cũng làm thức dậy niềm hi vọng hay nỗi sợ hãi nào đó; hầu như bao giờ cũng mở ra – dù là thực sự hay giả tưởng – không gian cho việc thực thi những xung lực và tham vọng khác nhau của cuộc sống; và hầu như bao giờ cũng làm tăng tốc những chuyển động khác nhau trong xã hội.

Tuy nhiên tất cả điều này hầu như bao giờ cũng đồng thời chứa đựng trong mình những mối rủi ro lớn thường xảy ra và không lường trước được, do cơ cấu hoàn toàn trái tự nhiên của sự xung đột với cuộc sống như chính những chấn động quyền lực đột ngột.

Tôi sẽ cố gắng giải thích rõ hơn một trong những rủi ro như vậy.

Nếu hàng ngày con người lặng im chịu sự điều khiển của cấp trên bất tài, nếu hàng ngày con người nghiêm túc thực hiện những nghi thức mà trong thực tế là nực cười với anh ta, nếu con người không phản văn trả lời những bản trưng cầu ý kiến một cách trái ngược với quan điểm thực sự của mình và sẵn sàng công khai chối bỏ bản thân, nếu con người không hề khó khăn giả vờ thiện cảm hay yêu thương những điều mà thực ra anh ta cảm thấy bàng quan hay ghê tởm, thì tất cả những điều đó vẫn chưa có nghĩa là trong anh ta đã vĩnh viễn khô cạn một trong những cảm nhận quan trọng nhất của con người: *cảm nhận bị lặng nhục*.

Ngược lại: mặc dù không ai nói về nó nhưng người dân cảm nhận rất chính xác cái giá mà họ phải trả để có được sự bình yên bên ngoài: đó là *nhân phẩm của họ liên tục bị lặng nhục*. Càng ít phản kháng trực tiếp chống lại sự lặng nhục đó bao nhiêu, cho dù nhờ khả năng gạt bỏ cảm giác đó ra khỏi nhận thức hay tự dối mình rằng chẳng có gì to tát xảy ra, hay đơn giản là nghiêng rằng lại – thì trải nghiệm này càng ăn sâu trong tâm khảm họ bấy nhiêu. Người có thể ngay lập tức cưỡng lại sự lặng nhục thì cũng có thể quên nó nhanh, ngược lại người có thể lâu dài im lặng chịu đựng sự lặng nhục cũng sẽ có thể ghi nhớ nó mãi. Và như vậy trên thực tế, *không điều gì bị bỏ quên*. Mọi nỗi sợ hãi từng chịu đựng, mọi điều giả dối buộc phải làm, tất cả những trò hề đáng xấu hổ và hèn mạt – và có lẽ tồi tệ nhất là cảm nhận về sự hèn nhát bị phơi bày – tất cả những điều này đọng lại và tích tụ đầu đó trong

đáy sâu thẳm nhất của ý thức xã hội, và tất cả lặng lẽ lên men ở đấy.

Hiển nhiên đó là tình trạng không lành mạnh: những khối nhọt không được kịp thời xử lý sẽ dần dần sưng mủ, mủ tích tụ không thể thoát ra ngoài và chất độc sẽ lan truyền khắp cơ thể; tình cảm tự nhiên của con người không thể giữ tính khách quan quá lâu và việc giam cầm nó lâu ngày trong tâm trí sẽ dần dần biến dạng thành cơn co giật bệnh hoạn, thành cái gì đó độc hại như khi quá trình cháy không hết tạo ra chất carbon monoxide (CO).

Không có gì đáng ngạc nhiên là trong giây phút, khi cái nắp đập bên ngoài rạn nứt và dòng dung nham cuộc đời tuôn trào ra ngoài, bên cạnh những nỗ lực được cân nhắc kỹ lưỡng nhằm sửa chữa những bất công trước đây, bên cạnh mong ước sự thật và mong ước những cải cách phù hợp với nhu cầu cuộc sống, còn xuất hiện cả các tổ chất của lòng căm thù bầm gan, của cơn giận dữ đòi trả hận và của khát vọng sôi sục đòi được đền bù ngay lập tức tất cả những sỉ nhục đã phải chịu đựng! (Trong khi đó, tính vội vàng và thiếu thỏa đáng so với tình huống của ước muốn đó, phần lớn bắt nguồn từ cảm giác mơ hồ, rằng cơn bùng nổ ấy thực ra đã đến quá muộn, khi nó đã chẳng còn ý nghĩa, vì nó đã đánh mất động lực tức thời và cùng với nó cả nguy cơ tức thời, và khi mà về bản chất nó chỉ còn là thể phẩm cho cái gì đó đáng lẽ phải xảy ra trong thời gian hoàn toàn khác).

Không có gì đáng ngạc nhiên là những người đại diện cho chính quyền sau nhiều năm từng quen với sự đồng thuận tuyệt đối, quen được ủng hộ nhất trí và vô điều kiện, quen với một tổng thể đồng nhất của sự giả tạo toàn diện và phổ quát, trong thời khắc này đã choáng váng trước cơn bộc phát của những tình cảm bị đè nén đến nỗi họ cảm thấy bị đe dọa chưa từng thấy, và trong mối đe dọa đối với mình – như với người bảo lãnh duy nhất cho sự tồn tại của thế giới – họ nhìn thấy mối đe dọa chưa từng thấy đối với cả thế giới, đến nỗi họ không lưỡng lự kêu gọi hàng triệu binh sĩ ngoại quốc đến cứu mình và cứu cả hành tinh.

Cách đây không lâu chúng ta vừa trải qua một vụ bùng nổ như vậy. Những kẻ suốt bao năm từng nhục mạ và xúc phạm con người và sau đó choáng váng đến thế khi con người bị xúc phạm tìm cách lên tiếng, hôm nay lại gọi toàn bộ sự kiện này là “sự bùng nổ cảm xúc”. Nhưng thực ra cảm xúc nào bùng nổ? Ai đã biết sự sỉ nhục kéo dài và sâu rộng đến thế nào từng diễn ra trước sự kiện bùng nổ đó, và ai hiểu được cơ chế tâm lý xã hội của phản ứng tiếp sau quá trình chịu đựng sự sỉ nhục lâu dài, còn phải cảm thấy sùng sốt hơn nữa trước đáng đấp tương đối bình lặng, thực tế và thậm chí trung thành của toàn bộ vụ “bùng nổ”. Mặc dù vậy như đã biết, chúng ta đã phải trả cái giá rất đắt cho “thời khắc sự thật” này.

Nhà cầm quyền hiện nay khác xa chính quyền từng cai trị trước vụ bùng nổ vừa mới đây. Không chỉ vì chính quyền kia, như được gọi, là “nguyên bản”, còn cái kế

nhệm chỉ là dạng mô phỏng hình thức và không có khả năng nhận thức được rằng, cái “nguyên bản” kia trong khi đó đã đánh mất sự huyền hoặc của mình đến mức độ nào. Nhưng trước hết là vì, trong khi quyền lực trước kia dựa vào nền tảng xã hội thực sự và không nhỏ của sự ủng hộ tin cậy (mặc dù dần dần giảm sút) của một bộ phận dân chúng, và dựa vào sự hấp dẫn thực sự và không nhỏ (dù cũng bốc hơi dần) của những lợi ích xã hội mà nó hứa hẹn ban đầu, thì chế độ hiện nay chỉ còn dựa duy nhất vào bản năng bảo tồn của nhóm thiểu số cai trị và nỗi sợ hãi của đa số bị trị mà thôi.

Trong bối cảnh như vậy, khó có thể hình dung tất cả các phương án diễn biến có thể giả định của “thời khắc sự thật” nếu nó xảy ra trong tương lai, cụ thể là sự nhục mạ xã hội toàn diện đến thế và công khai đến thế, một ngày nào đó có thể sẽ đòi đền đáp dưới hình thức nào; và càng hoàn toàn không thể đánh giá được phạm vi và chiều sâu những hậu quả bi kịch, mà thời khắc đó có thể và kết cục có lẽ sẽ phải mang đến cho hai dân tộc chúng ta.

Về mặt này, con người phải sửng sốt khi *quyền lực nhân danh là khoa học nhất từ trước tới nay lại hoàn toàn không có khả năng hiểu được những quy luật cơ bản trong hoạt động của mình và tự rút ra bài học từ lịch sử của bản thân.*

Như đã thấy, tôi không sợ rằng, với sự nhậm chức của những nhà lãnh đạo hiện nay, cuộc sống ở Tiệp Khắc sẽ kết thúc và lịch sử sẽ dừng vĩnh viễn. Cho đến nay, trong lịch sử, sau mỗi hoàn cảnh và sau mỗi thời đại lại tiếp

đến hoàn cảnh mới và thời đại mới. Và cho đến nay, dù tốt hay xấu cho con người, hoàn cảnh mới hay thời đại mới bao giờ cũng khác xa mọi hình dung về tương lai của những người tổ chức và cai trị trong giai đoạn trước.

Tôi lo sợ một điều khác. Thực ra toàn bộ bức thư này nói về điều mà tôi thật sự lo sợ – đó là *những hậu quả nặng nề và lâu dài phi lí mà toàn bộ sự cưỡng bức ngày hôm nay sẽ gây ra cho hai dân tộc chúng ta trong tương lai*. Tôi sợ cái giá mà tất cả chúng ta sẽ phải trả cho việc đàn áp khốc liệt lịch sử, cho sự ruồng rẫy tàn bạo và không cần thiết đã đẩy cuộc sống xuống đáy sâu xã hội và đáy sâu tâm hồn con người, cho việc “đình chỉ” thô bạo mọi cơ hội được sống ít ra tự nhiên một chút như một xã hội. Và có lẽ từ những điều tôi trình bày, có thể thấy tôi không chỉ lo lắng về cái giá mà chúng ta vẫn liên tục phải trả bằng những đắng cay hàng ngày do sự cưỡng bức xã hội và xúc phạm nhân phẩm, cũng không chỉ về cái giá đắt mà chúng ta phải trả dưới dạng suy thoái kéo dài về mặt tinh thần và đạo đức xã hội, mà tôi còn lo lắng về cái giá khó có thể định đoán hôm nay, mà thời khắc khi cuộc sống và lịch sử lần tới lên tiếng đòi quyền lợi, có thể mang đến cho tất cả chúng ta.

Trách nhiệm của nhà lãnh đạo chính trị đối với tình hình đất nước thường khác nhau và hiển nhiên không bao giờ là tuyệt đối. Ông ta không lãnh đạo một mình mà cả những người xung quanh ông ta cũng mang một phần trách nhiệm. Không quốc gia nào sống trong chân không, cho nên chính sách của một quốc gia dù thế nào

chẳng nữa, bao giờ cũng bị ảnh hưởng bởi chính sách của các quốc gia khác. Tất nhiên những nhà lãnh đạo trước kia cũng có nhiều đóng góp vì chính sách của họ đã tạo điều kiện dẫn tới tình hình đất nước hiện nay. Cuối cùng cả những người công dân cũng gánh không ít trách nhiệm – dù như cá nhân riêng lẻ, nghĩa là như những sinh thể đầy đủ thẩm quyền, bằng những quyết định cá nhân hàng ngày cùng góp phần tạo dựng nên tình hình chung, hay về mặt tập thể như một tổng thể mang tính lịch sử xã hội nhất định, bị giới hạn bởi những điều kiện nơi nó phát triển, nhưng đồng thời ngược lại lại định ra giới hạn cho những điều kiện đó.

Mặc cho những hạn chế này, mà dĩ nhiên cũng là hạn chế trong hoàn cảnh của chúng ta hiện nay, là một nhà lãnh đạo chính trị, trách nhiệm của ông vẫn vô cùng to lớn: ông đã đồng quyết định tạo nên bầu không khí mà tất cả chúng ta sống trong đó, và *vì vậy ông có ảnh hưởng trực tiếp đến cái giá cuối cùng mà xã hội ta sẽ phải trả cho quá trình “củng cố” ngày nay.*

Người Séc và người Slovakia, cũng như bất kì dân tộc nào khác, mang sẵn trong mình những tiềm năng song song đa dạng nhất: chúng ta đã có, đang có và sẽ tiếp tục có những người anh hùng, cũng như đã có, đang có và sẽ tiếp tục có những tên chỉ điểm và những kẻ phản bội. Chúng ta có khả năng phát triển trí tưởng tượng và sáng tạo, có khả năng vươn mình tới những hành động bất ngờ về mặt tinh thần và đạo đức, có khả năng chiến đấu vì sự thật và hi sinh vì người khác; nhưng cũng hết như

vậy, chúng ta có khả năng trở nên hoàn toàn thờ ơ, không quan tâm đến bất kì điều gì khác ngoài cái dạ dày của mình và chỉ lo ngáng chân lẫn nhau. Và mặc dù tâm hồn con người không phải là cái bình nửa lít ai muốn đổ thứ gì vào cũng được (tưởng tượng ngạo mạn về con người này thường được thấy trong những bài diễn văn chính thức dưới dạng câu từ cực kì sáo mòn, rằng “chúng tôi” – tức là chính phủ – cần phải “truyền bá” điều này cho nhân dân), tuy vậy vẫn phụ thuộc rất nhiều vào những người lãnh đạo để cho xu hướng nào giữa những xu hướng đối chọi nhau đang tiềm ẩn trong xã hội sẽ được động viên, những tiềm năng nào sẽ có cơ hội được thực thi, và tiềm năng nào ngược lại sẽ bị đè bẹp.

Cho đến nay những điều xấu xa nhất trong chúng ta đã được kích hoạt và phát triển một cách có hệ thống – tính ích kỉ, đạo đức giả, bàng quan, hèn nhát, sợ hãi, nhẵn nhụi, mong muốn tránh né mọi trách nhiệm cá nhân mà không cần biết tới hậu quả chung.

Trong khi đó, ban lãnh đạo đất nước hiện nay có thể đưa ra những chính sách tác động lên xã hội để khuyến khích không phải mặt tiêu cực mà là mặt tích cực trong chúng ta.

Cho đến nay, ông và chính phủ của ông đã chọn con đường dễ dàng nhất cho mình, nhưng cũng là con đường nguy hiểm nhất cho xã hội: đó là con đường gìn giữ hình thức bên ngoài với cái giá là tình trạng suy thoái bên trong, con đường dẫn tới sự bất biến với cái giá là

cuộc sống dần mòn diệt vong, con đường chỉ nhằm bảo vệ quyền lực của bản thân với cái giá là sự đào sâu khủng hoảng xã hội về đạo đức, tinh thần, và hạ thấp nhân phẩm một cách có hệ thống.

Trong khi đó, ngay cả trong phạm vi giới hạn của mình, ông vẫn có cơ hội làm được nhiều việc để tối thiểu là cải thiện tương đối tình hình: có thể đó là con đường nhọc nhằn hơn, ít được trọng vọng hơn, kết quả của nó không thể hiện ngay, có thể gặp chống đối ở chỗ này chỗ khác, nhưng nhất định rằng, từ góc độ lợi ích và tương lai thực sự của xã hội chúng ta, đó sẽ là con đường có ý nghĩa hơn nhiều.

Là công dân của đất nước, qua bức thư này, tôi công khai và thẳng thắn đề nghị ông và những người đại diện hàng đầu của chế độ hiện nay xem xét một cách nghiêm túc những mối tương quan mà tôi đã cố gắng lưu ý, để trên tinh thần đó, các ông cân nhắc mức độ trách nhiệm lịch sử của mình và có những hành động phù hợp.

VỀ Ý NGHĨA CỦA HIẾN CHƯƠNG 77

(Nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Hiến chương 77, tháng 7 năm 1986)

Đối với Hiến chương 77, từ ngày thành lập đến nay, một câu hỏi cơ bản luôn được đặt ra: những việc làm mạo hiểm của phong trào có mang lại lợi ích thực sự cho xã hội? Nói cách khác, Hiến chương có ý nghĩa gì không?

Theo tôi kỷ niệm mười năm ngày thành lập Hiến chương là thách thức tự nhiên để suy ngẫm về câu hỏi này. Việc làm đó có lẽ sẽ có tác dụng ngay cả khi chỉ để tổng kết lại những điều đã nói, không nhất thiết để phát hiện điều gì mới mẻ. Cũng không thể làm khác được: với bản chất tự nhiên của mình, Hiến chương luôn tự đặt cho mình câu hỏi đó và nghiên cứu nó một cách nghiêm túc.

Những điều đã được công luận phán xét là phi nhân tính và đã được linh thiêng thể thốt¹ là sẽ không bao giờ

¹ Chú thích ND: Sau thời Stalin, những người cộng sản tuyên

xảy ra, sau sự can thiệp của Khối Varsava², lại được tái lập lại một cách trở trên và dân chúng cũng nhanh chóng làm quen với điều đó. Xã hội Tiệp Khắc sau khi được gia tăng sức mạnh³ và sau đó thất vọng với kết quả đạt được, nhanh chóng rơi vào trạng thái u mê. Đối mặt với việc tái lập chế độ độc tài, đa số dân chúng không còn quan tâm đến việc công, họ từ bỏ cơ hội tác động xã hội và tập trung lo lắng cho cuộc sống cá nhân. Họ mất lòng tin vào ý nghĩa của việc tham gia công việc xã hội, công việc dân sự. Những người ít thuận phục nhất đã nhận được những bản án nặng nề để không ai còn phải hồ nghi⁴. Xã hội bị xé nhỏ, tư duy và sáng tạo tự do bị vùi vào chốn riêng tư. Những mối quan hệ xã hội theo chiều ngang tạo không gian cho cuộc sống xã hội đích thực bị cắt đứt. Sự

bố và thề thốt là họ sang thời kỳ mới, đoạn tuyệt với thời Stalin và những chuyện như bịa tội, gán cung, kết án, thanh trừng v.v sẽ không thể xảy ra được nữa.

² Chú thích ND: Cuộc xâm lược của quân đội Hiệp ước Varsava vào Tiệp Khắc (còn gọi là Cuộc tiến vào của quân đội các nước đồng minh hay chiến dịch sông Đa-nuýp) là cuộc đổ bộ quân sự của quân đội 5 nước Hiệp ước Varsava đứng đầu là Liên Xô theo yêu cầu của cánh bảo thủ trong đảng cộng sản. Nó dẫn đến sự đàn áp những cố gắng của Tiệp Khắc nhằm cải tổ XHCN – được gọi là Mùa Xuân Praha. Nó dẫn đến việc bắt và giam giữ những lãnh đạo đứng đầu của Tiệp Khắc. Liên Xô duy trì quân đội ở Tiệp Khắc đến năm 1991.

³ Chú thích ND: ý nói phong trào Mùa Xuân Praha 1968 bị dập tắt sau khi Tiệp Khắc bị quân đội Khối Varsava – xâm lược. Mùa Xuân Praha được đánh dấu cho giai đoạn côi mớ chính trị tại Tiệp Khắc vào năm 1968.

⁴ Chú thích ND: về cách phản ứng của bộ máy quyền lực.

im lặng hoang vu của một quãng lịch sử bất động mang tính độc tài và thực dụng, lan tỏa trong cả nước. Với cảm giác bị lường gạt, nhân dân đã hoàn toàn quay lưng lại với tổng thể chính trị. Họ thấy chán ghét tất cả những ý thức hệ, vì phải nếm trải hàng ngày những thực tế tồi tàn núp bóng sau những lời lẽ hoa mỹ. Tinh thần đoàn kết và chia sẻ, cách đây không lâu còn rất bền vững, hoàn toàn tan biến; chủ nghĩa vị kỷ bao trùm tất cả, không khí sợ hãi thống trị khắp nơi. Người dân im lặng chấp nhận giải pháp đa nhân cách cho phương trình cuộc sống mà tình thế bày ra cho họ: bên ngoài cúi đầu vờ tuân thủ, trong thâm tâm không còn tin vào điều gì hết.

Đó không chỉ là khủng hoảng chính trị. Đó là khủng hoảng đạo đức.

Việc đặt câu hỏi về ý nghĩa của Hiến chương là điều dễ hiểu: chính quyền lúc đó không chấp nhận đối thoại Hiến chương đề nghị, họ chối từ đàm phán và đồng thời bác bỏ những đề nghị của Hiến chương. Chính quyền tuyên bố Hiến chương là tập hợp những “kẻ thất thế” và giao nộp họ vào tay cảnh sát. Ngay cả xã hội cũng không tỏ thái độ đồng nhất với tư tưởng của Hiến chương một cách rõ rệt: số người ký Hiến chương hầu như không tăng. Không một tập thể đáng kể nào ủng hộ Hiến chương một cách rõ ràng; cũng không có những biểu hiện cảm tình với phong trào một cách công khai. Thậm chí có vẻ như là nhân dân tránh né, không muốn dính dáng và cũng không quan tâm đến Hiến chương. Hiến chương đã có được thành công gì cụ thể? Đã có gì tốt lên nhờ những

việc làm của Hiến chương? Hiến chương đã thất bại thật sự trong việc làm của mình?

Tôi nghĩ rằng chưa thể trả lời được chính xác câu hỏi về ý nghĩa xã hội thực tế của Hiến chương nếu chưa hiểu rõ bản chất tình hình xã hội lúc Hiến chương ra đời, cũng như chưa được hiểu rõ bản chất của Hiến chương, nghĩa là Hiến chương là gì, mục đích của Hiến chương thế nào, Hiến chương xuất hiện từ đâu và Hiến chương muốn đóng góp gì cho tình hình xã hội chung.

Đánh giá ý nghĩa của Hiến chương thiếu những chuẩn bị trên cũng giống như việc đo lường mà thiếu thước đo hay dùng sai dụng cụ đo lường. Khoảng cách không thể đo được bằng cân và trọng lượng không thể đo bằng đơn vị mét.

Nhấn mạnh khía cạnh đạo đức trong hành động của chính mình luôn luôn là một việc làm mạo hiểm vì cá nhân đó dễ bị coi là kẻ tự phụ, hoặc ít nhất là người thiếu khiêm nhường và trơ trẽn. Không gian chính để tìm hiểu ý nghĩa của Hiến chương, đáng tiếc là không thể xác định chính xác được nếu chưa làm sáng tỏ cơ sở đạo đức trong hoạt động của Hiến chương – dù chỉ với mục đích duy nhất tìm sự thật và được tiến hành một cách tỉnh táo. Tôi không thể làm gì khác ngoài chấp nhận sự rủi ro bị coi là kẻ tự phụ.

Hiến chương 77 không hình thành từ tham vọng dựng lên một thể chế chính trị hay ý thức hệ để chống lại một thể chế chính trị hay ý thức hệ khác. Hiến chương cũng

không mong muốn trở thành lực lượng chính trị nhằm cạnh tranh với lực lượng chính trị đang cầm quyền; Hiến chương không tự xem mình là một lựa chọn tốt hơn thay thế cho đội ngũ cầm quyền. Dù rằng có nhiều người ký Hiến chương trước đây là chính trị gia, nhiều trong số đó đang tham gia chính trường, một số có thể lại tham gia chính trường nếu có cơ hội, mặc dù trường hợp đó khó có thể xảy ra. Tất cả mọi điều đó không thay đổi được một thực tế là bản thân Hiến chương – ít nhất là trong đường lối nội bộ – không phải là một thử nghiệm để giải quyết khủng hoảng bằng con đường chính trị. Giải pháp chính trị như vậy có lẽ sẽ là dễ hiểu đối với những người quan sát sống trong những xã hội mở hoặc ít phân hóa đạo đức hơn. Trong trường hợp Hiến chương, việc tìm giải pháp chính trị là lầm lẫn vô vọng về tình hình xã hội cũng như vị trí của mình.

Giải pháp duy nhất, có lô-gic, có ý nghĩa để công dân thoát khỏi khủng hoảng đạo đức của xã hội phải là giải pháp đạo đức.

Chắc chắn rằng tôi không phải là người đầu tiên và cũng không phải là người cuối cùng xem Hiến chương như một nỗ lực cho một giải pháp như thế. Jan Patočka⁵

⁵. Chú thích ND: Jan Patočka (1907 – 1977): triết gia, người kí Hiến chương 77 (1.1.1977) là một trong ba phát ngôn viên đầu tiên của Hiến chương (cùng với V. Havel và J. Hájek). Trong những bài viết cuối cùng của mình về Hiến chương ông thường nhấn mạnh đến khía cạnh đặc biệt của đạo đức và quyền công dân (trong tinh thần triết lí của riêng mình). Sau khi gặp bộ trưởng ngoại giao Hà Lan Van der Stoep, ông bị an ninh hỏi

đã có cái nhìn đó ngay từ buổi đầu của phong trào. Đa số mọi phản hồi và tự phản hồi sau này của Hiến chương đều có liên quan hay khởi nguồn từ cái nhìn này của ông.

Chúng ta có thể thấu hiểu căn nguyên quan điểm của Hiến chương trên nền tảng bầu không khí mà phong trào đã nảy sinh.

Vào giữa những năm bảy mươi, bắt đầu xuất hiện – mặc dù chỉ trong môi trường của một nhóm “thiếu số đáng kể” – những dấu hiệu của sự thức tỉnh xã hội. Nhiều người đã bắt đầu hồi tỉnh sau cú sốc lịch sử trước đó; nhiều người kết cuộc đã bắt đầu rũ bỏ những ảo tưởng còn sót lại của mình và suy nghĩ một cách tự do thực sự; nhiều người đã “mệt mỏi vì những mệt mỏi của chính mình” và bắt đầu nhận thức được rằng không chỉ cứ chờ đợi để một ai đó (từ bên trên? từ bên ngoài?) sẽ cải thiện tình hình; nhiều người đã chán ngấy vai trò làm đối tượng thụ động muôn đời của lịch sử và cảm nhận ở một mức độ nào đó sự cần thiết để lại trở thành chủ thể của lịch sử; nhiều người đã chết ngạt trong không khí tù túng của căn hầm trú xã hội của mình và cảm nhận lại trách nhiệm chung của mình cho số phận của toàn thể. Bước vào tuổi nhận thức là thế hệ trẻ không bị tổn thương bởi trải nghiệm từ cuộc chiếm đóng của Liên Xô. Những hội nhóm khác nhau mà cho đến khi đó còn hoạt động riêng lẻ, cô lập và dường như chỉ lo cho riêng mình

cung liên tục. Một lần sau một cuộc hội cung căng thẳng ông phải đi viện và chết vì đột quỵ não. Đám tang của ông trở thành một sự kiện quan trọng trong việc phản đối chống cộng sản.

đã có khát vọng nhảy ra khỏi hạn định hiện tại của mình để bước vào đời sống công cộng. Tình đoàn kết lại được đánh thức và nhận thức về tính không thể chia cắt của tự do được tăng cường: người ta bắt đầu nhận ra rằng sự tấn công vào tự do của một cá thể cũng đồng nghĩa với sự tấn công vào tự do của tất cả, và một khi xã hội còn bị phân chia bởi sự bàng quan và còn có những người im lặng trước việc người khác bị trấn áp, thì sẽ không có bất kỳ ai thoát ra khỏi sự thao túng chung.

Vào năm 1976 các thành viên và cộng sự của ban nhạc rock The Plastic People of the Universe⁶ bị bắt giam. Quyền lực lần này đã không tấn công vào những đối kháng chính trị của mình như trong giai đoạn đầu những năm bảy mươi, mà đã tấn công vào chính cuộc sống, chính xác hơn là tấn công vào ý chí được bộc lộ mình một cách tự do, theo cách của riêng mình, một cách chính đáng và xác thực. Sự nguy hiểm của lần tấn công này được nhận diện một cách nhanh chóng và rộng rãi, và một chiến dịch vận động đoàn kết xuất hiện khi đó đã là tấm gương phản chiếu những thay đổi mà tôi đã nói, và là bằng chứng hiện hữu về mọi khía cạnh của những thay đổi này, từ quyết tâm vượt qua cái bóng của mình

⁶ The Plastic People of the Universe (PPU) là một ban nhạc rock nổi tiếng của phong trào underground tại Tiệp Khắc những năm 1968 đến 1988, một ban nhạc tiên phong làm gương cho những ban nhạc khác noi theo. Ban nhạc sáng tạo này vào những năm 70 và 80 đã vô tình trở thành đối lập chống chế độ cộng sản tại Tiệp Khắc. Do thái độ thẳng thắn của mình, ban nhạc thường xuyên bị đàn áp và thậm chí đã bị bỏ tù.

trong những hội nhóm khác nhau, cho đến sự nhận thức ngày càng sâu sắc về tính không thể chia cắt của tự do. Sự chuyển mình xảy ra lúc đó của nhóm “thiểu số đáng kể” này không phải là hoàn toàn vô cội nguồn hay xuất hiện một cách đột nhiên, mà nó chính là câu trả lời tất yếu của một nhận thức xã hội đang bùng tỉnh trước hành động tấn công của giới cầm quyền. Việc đoàn kết với những người bị nạn tất nhiên lại càng thúc đẩy nhanh chóng hơn sự thức tỉnh đó: những rào cản đã được vượt qua và một bầu không khí cộng đồng đã nhanh chóng nảy sinh.

Sự kiện này đã dẫn đến việc ra đời ngay sau đó của Hiến chương 77, nó đã liên kết những con người rất khác nhau, những nhóm rất khác nhau để ấn định và biến nhận thức đoàn kết hỗ trợ nhau và trách nhiệm đối với những vấn đề chung thành một thực tế xã hội.

Hiến chương là sự ra mắt công chúng quan trọng đầu tiên trong thời Husák⁷. Nó đã tập hợp các nhà văn và các cựu chính trị gia, những người cộng sản và những người không cộng sản, những tín đồ công giáo và những tín đồ tin lành, các trí thức và các công nhân, các giáo sư đại học và giới trẻ bất tuân. Họ không liên kết nhau lại trên nền tảng chính trị mà phần nhiều từ những lý do nội tâm, và những lý do đó có tính chất con người hơn là chính trị. Trần trở chung của họ trước hết là trần trở đạo đức.

⁷ Gustav Husák: nguyên chủ tịch nước, tổng bí thư đảng cộng sản Tiệp Khắc. Gustav Husák được lãnh đạo Liên xô đưa lên vị trí cao nhất trong bộ máy đảng sau sự kiện 68. Tháng 11. 1989, sau chiến thắng Cách mạng Nhung, Gustav Husák bị buộc từ chức chủ tịch nước.

Phong trào Hiến chương đã xuất hiện như một điều tự nhiên và chỉ như vậy nó mới có thể được hình thành. Nó không phải là kết quả của một sự suy diễn lạnh lùng dựa vào những phân tích tình hình theo lối chính trị học. Các thái độ đạo đức không được tạo ra bằng cách đó. Chúng đã ra đời bằng lương tâm hơn là bằng lí trí. Hiến chương không hình thành từ những lập luận logic, mà từ những logic bên trong của sự việc, nghĩa là từ logic của hoàn cảnh và logic của phản ứng con người trước hoàn cảnh đó. Đó là câu trả lời xác thực của người công dân trước tình trạng thoái hóa đạo đức. Nó hình thành từ mong muốn chống lại áp lực vô đạo đức của thời thế; chối bỏ căn bệnh phân liệt tâm thần bị áp đặt; bước qua giới hạn của những tư lợi cá nhân và nỗi sợ của chính mình; vượt lên khỏi những giao thông hào của sự riêng tư để đăng nhập tham gia những vấn đề công cộng; không còn tiếp tục khen bộ quần áo của nhà vua ở trường, mà ngược lại nói sự thật; nói một cách ngắn gọn là hành xử phù hợp với lương tâm của chính mình và đơn giản là đứng thẳng làm người. Đó là nỗ lực ngẩng cao đầu của kẻ bị hạ thấp phẩm giá, sự lên tiếng của kẻ bị bịt miệng, sự nổi dậy chống sự dối trá của kẻ bị lừa dối, sự cố gắng thoát khỏi cảnh ngộ bị điều khiển của kẻ bị thao túng. Đó là nỗ lực thực hiện quyền mà mình được hưởng, giành lấy trách nhiệm đã bị phủ nhận, tìm lại phẩm giá con người và sự toàn vẹn, và bằng cách như vậy khôi phục lại sự tôn trọng vào chính bản thân mình.

Cho đến bây giờ tôi vẫn nhớ như in những biểu hiện nhẹ nhõm vui sướng, niềm hân hoan tự hào của sự tự khẳng định mình, thậm chí cảm giác giải phóng sáng khoái, của nhiều thành viên khi ký tên vào Hiến chương ngày đó. Giống như vừa trút bỏ được một cái gì đó thật nặng nề, một vỏ bọc mà từ rất lâu phải ép mình trong đó, họ như được trực tiếp hồi sinh bởi nhận thức ra rằng thời kỳ phẩm giá con người bị hạ thấp và thói đạo đức giả đã kết thúc.

Những biểu hiện như vậy không chỉ là trạng thái tâm lý nhất thời riêng lẻ. Nó minh họa ý nghĩa của Hiến chương đối với rất nhiều người, nó nói lên bản chất đạo đức – bản chất thật sự của lập trường mà Hiến chương là người đại diện.

Khi nhắc đến sự liên hệ của một cái gì đó có bản chất hay khởi nguồn từ đạo đức thì tựu trung điều đó có nghĩa như thế nào?

Về căn bản nó có nghĩa là việc làm của chúng ta không xuất phát từ những động cơ “có mục đích”, khi chúng ta biết chắc chắn rằng việc làm đó sẽ có cơ hội thành công sớm sửa, ngay lập tức, rõ ràng, có thể kiểm chứng được (và do đó ít nhiều là thành công bề ngoài), mà chúng ta làm chỉ đơn giản vì chúng ta cho rằng đó là một điều tốt. Động lực đạo đức buộc chúng ta phải làm những việc tốt vì mục đích thực hiện việc tốt đó, và vì đó là nguyên tắc.

Khác với những động cơ vì mục đích, động cơ đạo đức được dựa trên niềm tin vững chắc rằng việc tốt luôn luôn

có ý nghĩa. Và đồng thời cũng dựa vào niềm hi vọng, rằng ý nghĩa đó, sớm hay muộn sẽ được chứng tỏ và khẳng định bằng cách riêng của mình. Đồng thời chúng ta cũng ý thức đầy đủ khả năng rủi ro, rằng điều này không nhất thiết phải xảy ra, dẫu vậy nhận thức đó không hề khiến chúng ta quay lưng với dự định ban đầu. Niềm tin chắc chắn trong tâm trí vào ý nghĩa của việc làm đúng đắn cũng là niềm tin rằng việc làm đó có ý nghĩa ngay cả khi nó không thành công. Nói một cách khác, động cơ đạo đức bắt buộc chúng ta làm những việc nhất định, không kể đến việc đó có thành công, khi nào thành công, hay thành công như thế nào, nghĩa là ngay cả khi không có một đảm bảo là việc làm này, bằng cách nào đó, sẽ mang lại lợi ích hay lời lãi gì cho chúng ta.

Những người kí Hiến chương không phải những kẻ không tỉnh táo, họ không nghĩ rằng chính quyền sẽ lập tức đối thoại với họ và cả xã hội sẽ đồng tình ngay với họ, hay tình hình đất nước sẽ đổi thay và trong thoáng chốc sẽ trở nên tốt đẹp ngay sau khi Hiến chương xuất hiện. Ngược lại, mỗi người đều tính đến khả năng là họ sẽ bị trừng phạt.

Dẫu vậy họ đã dấn thân vào con đường ấy. Họ dấn thân, bởi họ cho như thế là đúng, với niềm tin, rằng một việc đúng đắn luôn luôn là một điều đáng làm, cũng như họ luôn hi vọng, rằng cảm giác hài lòng trong thâm tâm khi làm được một việc lành sẽ được cộng hưởng bởi niềm vui khi được bên ngoài thừa nhận, dù thừa nhận ấy có chậm trễ, gián tiếp và hết sức kín đáo. Họ đã làm điều

đó với nhận thức – cho phép tôi được trích câu nói nổi tiếng của Jan Patočka – rằng có những việc xứng đáng để con người phải hi sinh, chịu đựng.

Người muốn tìm hiểu ý nghĩa của Hiến chương một cách đúng mức, có nghĩa là tìm hiểu cả hậu cảnh những vấn đề mà Hiến chương nêu ra, sẽ phải tự hỏi: Hiến chương có phải là một hành động phục hồi nhân cách? Chỉ khi câu trả lời là có, thì mới có thể tiếp tục tìm hiểu ý nghĩa xã hội của Hiến chương. Và phải tìm ở nơi duy nhất có thể tìm thấy nó: đó là phạm vi ảnh hưởng chính trị của một thái độ đạo đức. Nghĩa là trong một địa hình tinh vi khó nhận thấy đối với con mắt thiếu kiên nhẫn của người quan sát, thường quen tìm hiểu những hiệu ứng chính trị của các hoạt động chính trị.

Chúng ta hãy thử tìm hiểu theo hướng này.

Hiến chương 77 có thật sự là một hành động phục hồi nhân cách?

Nghiên cứu những hoạt động cụ thể của Hiến chương, trước hết là những tài liệu của phong trào, chúng ta nhận thấy ngay nét đặc trưng nhất: ở đây, con người với danh nghĩa *công dân*, trong ý nghĩa trọn vẹn và cao đẹp nhất của từ này, đã lên tiếng. Có thể nói, Hiến chương là biểu hiện của nhận thức, lương tâm và lòng tự tin đang dần dần bùng tỉnh của công dân. Người công dân ở đây lên tiếng đòi quyền của mình, những quyền được thừa nhận trên lý thuyết, nhưng bị chà đạp trong thực tế, và thực hiện các quyền của mình một cách đầy đủ. Họ không còn

xử sự như kẻ lệ thuộc, họ đã tìm về với tự do của mình. Có vẻ điều đó như là còn ít. Có thể không ít người mong muốn, và đối với họ có thể dễ hiểu hơn, nếu như Hiến chương đưa ra ngay một chương trình chính trị.

Cơ hội đưa ra một chương trình chính trị luôn là cơ hội mở, bất kỳ ai, bất cứ lúc nào đều có thể tóm lấy cơ hội đó, Hiến chương không những sẽ không ngăn cản, mà còn sẵn sàng ủng hộ việc làm như vậy. Mục tiêu của Hiến chương tuy nhiên hoàn toàn khác. Mục tiêu của Hiến chương có vẻ giản dị hơn, nhưng về một mặt nào đó sâu sắc hơn.

Vì thật ra những chương trình chính trị có thể ra đời, hoạt động hay chấm dứt, thu được hay đánh mất sự ủng hộ, và thật sự gây được ảnh hưởng tới thời cuộc chỉ trên nền tảng xã hội khi quyền công dân thực sự được khôi phục, và đó chính là nền tảng mà Hiến chương xây dựng. Một đám người lệ thuộc không thể phác thảo, tuyên bố và thực thi một chương trình chính trị, chỉ có những công dân tự do với đầy đủ thẩm quyền pháp lý mới làm được điều đó; không có công dân thì không có chính trị. Ngôi nhà phải được xây dựng từ nền chứ không thể xây từ mái. Khôi phục quyền công dân không phải là một “sản phẩm chứng cất” từ chính trị, ngược lại, nó là điều kiện tiên quyết của một nền chính trị. Không những thế, chính trị có thể đổi thay, nhưng nhu cầu cấp thiết của quyền công dân như điều kiện cần cho mọi nền chính trị, sẽ trường tồn. Đó là nhu cầu không bao giờ kết thúc, không bao giờ cạn kiệt, luôn có tính thời

sự và không thể nào đạt được trọn vẹn: nó đòi hỏi lòng can đảm, ý chí hướng tới sự thật, lương tâm, tự do tinh thần và trách nhiệm với việc chung. Và khi nào chúng ta có thể tuyên bố được rằng con người đã đáp ứng được chuẩn mực của những giá trị trên?

Có thể nói, theo tinh thần lí luận của Ladislav Hejdanek⁸, mục tiêu của chính trị là hữu hạn và mục tiêu của Hiến chương là vô hạn.

Nó vô hạn vì nó có tính đạo đức.

Phải chăng sự phục hồi tinh thần công dân chỉ là hình thức, hậu quả và là biểu hiện của sự phục hồi đạo đức? Liệu có thể hình dung sự phục hồi tinh thần công dân thiếu động lực đạo đức? Xét cho cùng, là công dân trong ý nghĩa lớn lao và ràng buộc như Hiến chương yêu cầu và đòi hỏi, có nghĩa là sẵn sàng nhận lãnh trách nhiệm ở mức độ ngay cả khi điều đó không có lợi!

Tôi nghĩ rằng, nỗ lực thường xuyên và rõ ràng của Hiến chương để phục hồi một cách triệt để quyền công dân đủ chứng tỏ rằng lập trường cơ bản của Hiến chương về các vấn đề xã hội là một lập trường thật sự có tính chất đạo đức.

Hiến chương 77 không có trong cương lĩnh một kế hoạch lật đổ chính phủ hay phá bỏ hệ thống xã hội đang tồn tại. Vì thế nó cũng không là sự tấn công chống lại hệ thống hành pháp. Ngược lại, Hiến chương nỗ lực lập lại

⁸ Chú thích ND: Ladislav Hejdanek (10.5.1927) – triết học gia người Séc, một trong các phát ngôn viên của Hiến chương 77.

dân quyền bằng cách yêu cầu các điều luật phải thực sự có hiệu lực và được chấp hành; nó lưu ý cách giải thích luật tùy tiện của người cầm quyền; và muốn pháp luật không chỉ tồn tại trên giấy mà phải được tôn trọng và thực hiện trong thực tế. Nếu thấy điều luật nào sai sót, Hiến chương sẽ sử dụng mọi phương tiện theo đúng luật pháp để đề nghị sửa đổi. Vì thế quan hệ của Hiến chương với chính quyền cũng được phát triển: Hiến chương liên tục gửi tài liệu cho các cơ quan nhà nước và chính phủ mặc cho họ có thái độ từ chối và dù rằng các tài liệu đó đã được (một cách không chính thức) đem ra thảo luận và bàn bạc.

Hành động này có thể dễ dàng bị phê phán: mười năm viết cho nhà cầm quyền để làm gì khi mà mười năm họ không thèm trả lời? Liệu đó có phải là hành động vô mục đích và do vậy là vô nghĩa? Liệu bằng cách đó Hiến chương càng thừa nhận quyền lực của những kẻ không đếm xỉa đến ý kiến nhân dân và càng gây thêm ảo tưởng về tính hợp pháp của họ? Liệu nó có tạo ra cảm tưởng là chìa khóa cho bất cứ chuyển biến tốt đẹp hơn nằm đâu đó ở “trên cao”, trong tay những kẻ cầm quyền, và những người ở “dưới thấp” không thể làm gì cả? Liệu ở đó có yếu tố của một trò chơi dân chủ giả mạo trong chế độ hoàn toàn độc quyền và chuyên chính? Liệu chúng ta có làm như thể công nhận “họ” có chút tiến bộ, muốn tiến bộ hơn và cũng có để ý đến ý kiến của chúng ta, mặc dù chúng ta thừa biết rằng, họ chỉ làm cái họ muốn, và rằng không có gì tác dụng với họ ngoài vũ lực?

Từ khía cạnh chính trị hoặc chính trị thực dụng thì không hồ nghi gì nữa, việc làm của chúng ta có thể được xem là như vậy. Dưới tầm nhìn dựa trên nỗ lực suy xét ảnh hưởng chính trị của một hành động đạo đức thì việc làm đó sẽ không biểu hiện như thế: từ khía cạnh hiện tại và mục đích tức thời thì dường như quyền lực và tính hợp pháp của những người nắm quyền đã được thừa nhận, nhưng từ khía cạnh lịch sử tương lai và những nguyên tắc có giá trị mãi mãi, thì ngược lại, *nhận thức công dân* đã được chứng tỏ. Chính phủ sẽ thay đổi, luật pháp sẽ thay đổi, thậm chí cả hệ thống xã hội cũng có thể thay đổi. Nhưng cái luôn có giá trị và không bao giờ mất đi tính thời sự chính là nguyên tắc, rằng công dân phải cùng nhận trách nhiệm chung về số phận của tổng thể, và trong tinh thần đó phải luôn luôn hành động: không ngừng nói lên sự thật bất kể đến khó khăn tức thời (tương ứng với khung cảnh của thời đại); phổ biến sự thật cho mọi người và cả chính quyền, yêu cầu chính quyền quan tâm đến sự thật; và bằng mọi cách đó (dù với thành công nhỏ hay lớn trong thời điểm đó) mở ra *một không gian thảo luận dân chủ*; duy trì, góp ý và tăng cường nguyên tắc tham gia quản lý việc công cũng như quyền tham gia đó của tất cả công dân.

Nhiệm vụ của Hiến chương không phải là phán xét những người cầm quyền, mà là phản ánh hiện trạng và bằng cách đó thực hiện quyền lợi vĩnh cửu và cơ bản của công dân.

Vì vậy một lần nữa: ngược lại với sự hữu hạn của câu

hỏi có tính chính trị, rằng việc viết và gửi thư cho chính phủ này có nghĩa lý gì không, là sự vô hạn của nguyên tắc đạo đức, rằng vấn đề chung của chúng ta phải thực sự là vấn đề chung của tất cả chúng ta. Nói cách khác: hành động như người công dân tự do, ý thức được quyền lợi và cả nghĩa vụ của mình, “nói vào việc chung”, luôn luôn và mãi mãi là một việc làm căn bản có ý nghĩa. Không phụ thuộc vào việc khuôn mẫu xử sự này có đi vào tiềm thức chung hay không, nhanh hay chậm.

Ở đây, tôi không thể và cũng không đủ trình độ chuyên môn để đánh giá nội dung hàng trăm tài liệu mà phong trào Hiến chương 77 đã công bố trong vòng mười năm hiện diện của mình. Tuy nhiên tôi biết rằng, ngay cả khi tổ chức này có thể có lúc không nắm bắt hết vấn đề nó đề cập đến – lẽ tự nhiên, không ai không thể không có nhầm lẫn – thì một điều không thể tranh cãi là, mọi văn kiện của Hiến chương 77 đều được bắt đầu từ thiện chí nhằm đưa ra bức tranh trung thực nhất với vấn đề liên quan .

Ngay cả nhà chính trị tài giỏi nhất đôi khi cũng phải điều chỉnh – cho dù rất ít hay thậm chí vô thức – cách diễn giải các sự kiện xã hội cho thích hợp với triển vọng quyền lực, xuất phát từ ham muốn quyền lực nhất định của mình. Nhóm Hiến chương 77, ngược lại, do không lấy quyền lợi chính trị làm mục tiêu, có thể tự do đấu tranh cho một *lẽ phải thật sự không thiên vị*. Tức là sự thật và lẽ phải không bị chi phối bởi điều nó sẽ có hay không có lợi cho ai.

Sự thật hoàn toàn và đầy đủ, như chúng ta đều biết, chỉ tồn tại trong một vương quốc không tưởng. Nếu như Hiến chương 77 dù vậy vẫn quyết tâm đi bằng con đường, dù không thực tế và không khôn khéo, để tìm ra một sự thật khách quan, thì điều đó một lần nữa đã thể hiện định hướng đạo đức của nó và sự vô hạn của những mục tiêu xuất phát từ định hướng đạo đức này: nếu như việc tìm kiếm sự thật là điều căn bản đúng đắn và có ý nghĩa, thì trên nguyên tắc, không thể hạn chế nó từ bất cứ phương diện nào.

Chính nguyên tắc này đôi khi cũng gây nên một số bàn cãi: ai đó có thể cho rằng, giả sử chúng ta đôi khi tỏ ra trung thành hơn với một mục đích hay một thể lực chính trị nào đó, thì hoạt động của chúng ta có thể sẽ có hiệu quả chính trị hơn. Điều đó có thể đúng. Nhưng bằng biểu hiện trung thành như vậy, Hiến chương sẽ phản lại lòng tin của chính mình. Chúng ta không thể nắm giữ một quan điểm, đồng thời chối bỏ hệ quả tự nhiên của nó.

Như tôi đã nói trên, Hiến chương 77 xuất hiện ngoài ra cũng từ ý thức về sự *không thể tách rời giữa tự do và quyền lợi*.

Nguyên tắc đó là điều kiện tự nhiên, là một bộ phận và là hệ quả của việc phục hồi quyền công dân: không thể là công dân (ít nhất là trong ý nghĩa dân chủ và theo định nghĩa mạnh của khái niệm này) đồng thời cản trở quyền công dân của người khác; trong nỗ lực thực hiện quyền công dân của chính mình không thể thiếu được

sự tôn trọng chính những quyền đó của người khác; nếu chỉ một cá nhân bị tước đoạt quyền đó, thì quyền của tất cả đều bị cắt xén. Điều đó có nghĩa là tất cả mọi người, về phương diện công dân, đều bình đẳng trước pháp luật, trước xã hội và trước cả chính quyền; không có cá nhân nào, trên danh nghĩa quan điểm, đức tin, xuất thân, giới tính, thành viên trong nhóm xã hội, nhóm sở thích hay tương tự, được ưu tiên có quyền lợi và nghĩa vụ nhiều hơn hay ít hơn cá nhân khác. Việc thực hiện hay sử dụng quyền lợi và nghĩa vụ đó ra sao, cách đáp lại sự công bằng về cơ hội như thế nào, phụ thuộc trước hết vào chính cá nhân đó.

Dựa trên nguyên tắc này, tính đa nguyên của Hiến chương 77 cũng được phát triển như một qui tắc nội bộ hay tư tưởng chung (hay là tư tưởng chung phản ánh vào nội bộ). Nếu một thành viên của Hiến chương, một lúc nào đó có tiếng nói được lắng nghe nhiều hơn thành viên khác, thì điều đó chỉ nhờ do bản chất công việc cụ thể và sự tích cực của cá nhân đó, nhất quyết không vì cá nhân đó là thành viên của tổ chức với định hướng tôn giáo hay chính trị nhất định nào. Thẩm quyền, uy tín của mỗi cá nhân là có điều kiện và có thể nói là 'được phong tặng', ngoài ra nó không xuất phát từ nguyên tắc lựa chọn nào khác.

Hiến chương 77 không phải là một liên minh. Nó không giống như tổ chức Mặt trận Dân tộc thời kì hậu chiến, một tổ chức mà thực ra là nhóm đặc quyền thế lực của một số người, loại trừ người ngoài tổ chức khỏi

quyền lực chính trị. Hiến chương 77 cũng không phải là một hiệp hội khép kín, mà là một phong trào mở. Ai cũng có thể tham gia ký tên, và chỉ phụ thuộc vào người đó làm tròn bốn phận đã nhận bằng chính chữ ký của mình như thế nào.

Sự cởi mở, bình đẳng triệt để của phong trào Hiến chương 77, được nảy sinh từ sự khoan dung và hiền nhân càng làm sự khoan dung đó trở nên sâu sắc hơn, đã đại diện cho một hiện tượng có một không hai trong lịch sử hiện đại của Tiệp Khắc. Nó không nhất thiết mang lại lợi ích tức thời trong phạm vi rộng hơn.

Nhưng không phải vì thế mà ý nghĩa đạo đức, và do vậy cả ý nghĩa chính trị tiềm tàng của nó bị giảm đi: cho dù trên thực tế chỉ giới hạn trong khuôn khổ cộng đồng của mình, Hiến chương đã làm sống lại lí tưởng chung, đã soi rọi ra xa ngoài biên giới của mình, để cuối cùng được lưu lại trong ý thức và kí ức của xã hội như một tiền lệ cho các phong trào tương tự, nó là khuôn mẫu, là thách thức và kinh nghiệm, mà tạm thời chúng ta không thể phán đoán được hết mọi hệ quả của nó trong tương lai. Lần đầu tiên đã chứng tỏ – cho dù chỉ trong một mô hình nhỏ – rằng ngay cả trong điều kiện của chúng ta, sự hợp tác của tất cả dân chúng một cách triệt để dân chủ là điều có thể. Giả sử ngày mai Hiến chương 77 không còn tồn tại nữa, thì người ta cũng không thể dễ dàng lấy đi những kinh nghiệm này khỏi tiềm thức cộng đồng.

Rõ ràng, lợi ích của Hiến chương không thể đo được bằng những tiêu chuẩn chính trị thông thường. Nhưng không có nghĩa là lợi ích đó không tồn tại.

Một nhà chính trị sẽ luôn cố gắng thuyết phục người dân tin vào sự đúng đắn trong đường lối của mình, cố chiếm cảm tình của họ, hô hào và thuyết phục, hứa hẹn bằng cách này hay cách khác, thu hút dân chúng bằng cách dẫn dắt và kêu gọi, thậm chí đôi khi bằng mệnh lệnh và đe dọa, tập hợp và huy động, đòi hỏi người dân bỏ phiếu, ủng hộ, tín nhiệm và trung thành với mình.

Hiến chương không hề có những hành động như thế, thậm chí cũng không tìm kiếm thêm người ký tên. Mặc dù bất cứ cá nhân nào và vào bất cứ lúc nào đều có thể tham gia, nhưng Hiến Chương không bao giờ và không khi nào tổ chức việc đi thu nạp người. Hiến chương không ép buộc, không thuyết phục cũng như không hô hào bất cứ ai. Hiến chương không cố gắng truyền bá, không đại diện cho bất cứ ai, cũng không lên án hay chỉ trích người không ủng hộ nó.

Nếu Hiến chương vẫn được coi là lời kêu gọi tới nhân dân, thì đó chỉ có thể là *lời kêu gọi gián tiếp*. Những việc Hiến chương làm, Hiến chương đều tự chịu trách nhiệm và chấp nhận nguy hiểm, và bằng hành động của mình Hiến chương chỉ nhắc nhở việc mà ai cũng có thể làm được, không hơn. Đó là, ngay cả trong những điều kiện khó khăn nhất, chúng ta vẫn có thể hành xử như những công dân, lên tiếng đòi hỏi quyền lợi công dân của mình,

và cố gắng thực hiện nó. Ngay cả ở những nơi mà sự dối trá được thể chế hóa, mỗi công dân vẫn có thể nói ra sự thật. Mỗi một công dân đều có thể nhận trách nhiệm chung với số phận của tập thể mà không phải nghe mệnh lệnh từ trên xuống. Đơn giản là ai cũng có thể bắt đầu từ chính mình và ngay lập tức.

Thật sự, khát vọng của Hiến chương không phải là phô trương về số người ủng hộ, bày binh bố trận, dựa vào đám đông để lấy ảnh hưởng, và sau đó điều khiển họ.

Các nhà báo nước ngoài đôi khi nói với tôi rằng Hiến chương không có ý nghĩa xã hội rộng lớn khi chỉ có ít người kí tên như thế. Nó nhắc tôi nhớ đến câu hỏi nổi tiếng của Stalin ‘Đức Giáo Hoàng có bao nhiêu quân đoàn?’ Tất nhiên là tôi sẽ không so sánh chúng ta với Vatican, tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng sức mạnh tiềm tàng của Hiến chương cũng như các phong trào tương tự trong khối Xô Viết là ở chỗ khác chứ không phải là ở số lượng.

Khát vọng của Hiến chương là hành động theo lương tâm và niềm tin của chính mình, và chỉ ra cho người khác thấy rằng họ cũng có cơ hội như vậy. Nó nhắc nhở họ về phẩm giá con người của mình. Nó nhắc nhở họ về sự thật.

Hiến chương không cho rằng phương pháp làm việc của mình là khả dĩ nhất và tốt nhất, khiến mọi người cần làm giống như thế. Việc chấp nhận lời kêu gọi gián tiếp của Hiến chương như thế nào, hay khi đã chấp nhận lời

kêu gọi đó thì làm gì và làm bằng cách nào, hoặc là qua những cảm hứng của Hiến chương có hướng tới một việc gì cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh riêng hay không, là việc của mỗi cá nhân. Nếu bất cứ ai làm bất cứ điều gì tốt cho xã hội thì tức là đã làm tốt cho Hiến chương. Cái quan trọng đối với Hiến chương là việc chung chứ không phải việc riêng của nó. Việc chung của xã hội chính là việc của Hiến chương.

Vì vậy sẽ không đúng khi ta đánh giá ý nghĩa của Hiến chương theo việc nó đang hoạt động như thế nào hay vị trí của nó ra sao. Điều quyết định ở đây là những nguyên tắc – mà trên tinh thần đó Hiến chương luôn cố gắng hoạt động – chiếm được “vị trí” thế nào trong xã hội.

Có lẽ từ mọi điều trên có thể suy ra được rằng, chúng ta cần tìm ý nghĩa của mười năm hoạt động của Hiến chương 77 trước tiên là trong những lĩnh vực khó có thể biểu thị được của ý thức và tiềm thức xã hội, trong những bước chuyển ngầm của tinh thần chung và trong ý thức đạo đức chung, những thứ mà nhiều khi do sự hối hả của cuộc sống hàng ngày, và do không có khả năng so sánh rõ ràng với điều kiện xã hội trước đây, chúng ta không ý thức hết được. Và dĩ nhiên cả ở trong những dấu vết hiển hiện của những biến chuyển vô hình đó.

Thế chế chuyên chế toàn trị đã nhấn chìm lĩnh vực này vào bóng tối, chính vì thế sẽ rất có ích khi chúng ta khảo sát nó.

Quyền lực luôn được áp đặt lên ai đó, và cho dù đó là quyền lực độc tài thế nào đi nữa, nó cũng không bao giờ được dựng lên bằng những gì bay bổng ở ngoài thế giới này, mà ở một chừng mực nào đó, luôn được tạo nên bởi chính những cá nhân bị quyền lực áp đặt lên. Giữa chính quyền và xã hội luôn xảy ra hàng ngàn những tương tác rắc rối với vô vàn những thỏa ước ngầm. Ở đây đang diễn ra một vở kịch đầy gay cấn và phức tạp giữa áp lực và nhân nhượng. Trong kiểu chế độ toàn trị mà chúng ta đang sống, những diễn biến này có đặc thù riêng và ý nghĩa của nó cũng được khuếch đại lên: đây là chế độ không được dựng lên chỉ bằng hay chủ yếu bằng những công cụ của quyền lực, chế độ này không phải đơn thuần là nền thống trị, tuy hơi buông lỏng nhưng tương đối dễ dàng nhận ra được, của một nhóm người đối với nhóm người khác. Ngược lại: ở một mức độ nào đó tất cả mọi người đều bị bắt buộc phải chấp hành tham gia vào việc vận hành guồng máy chuyên chính, do đó mà trách nhiệm của chính quyền trở nên vô danh. Trong một phần bản chất của mình, mỗi cá nhân là một kẻ cấp dưới lệ thuộc, sợ sệt cấp trên, nhưng đồng thời cũng lại là người đề nèn đáng sợ đối với cấp dưới của anh ta. Vì vậy chế độ toàn trị kéo cả xã hội vào cái vòng xoáy của mình không chỉ như những nạn nhân mà còn như những kẻ tòng phạm. Nhìn bên ngoài ai cũng đóng góp vào việc vận hành của cơ chế chuyên chính, nhưng trong thâm tâm không nhiều thì ít họ đều muốn chống lại cái vòng quay ấy. Mỗi cá nhân đều từng phải đứng giữa ranh giới giữa quyền lực và không

quyền lực. Mỗi người vừa là tù nhân nhưng đồng thời cũng là người cai tù. Tình hình đó giống như một con dao hai lưỡi. Nó rất nguy hiểm ngay cả cho bản thân kẻ cầm quyền. Mặc dù nó làm tăng sự hiện diện của chính quyền ở khắp mọi nơi, nhưng thật là nghịch lí, nó cũng làm hiện hữu khắp nơi những gì mà chính quyền muốn đàn áp: đó là những ước vọng về một cuộc sống được mở đón sự thật và khao khát tự do. Những ước vọng ẩn kín đó, tuy bị kiểm duyệt và điều chỉnh, vẫn được biết đến, và cho dù biểu hiện như là sự không quyền lực, nó vẫn là mối đe dọa đối với chính quyền. Phạm vi của quyền lực càng được mở rộng thì phạm vi của không quyền lực cũng càng được phát triển.

Việc xóa bỏ những người lệ thuộc cũng dẫn đến việc xóa bỏ những kẻ thống trị. Người bị trị bị hệ thống quyền lực làm cho biến chất, còn kẻ thống trị cũng bị những người không có quyền lực làm cho biến chất. Nói một cách cụ thể hơn: chưa bao giờ có nhiều người bằng công việc hàng ngày ủng hộ chính quyền nhiều như lúc đó, nhưng cũng chưa bao giờ có nhiều người ngấm ngấm chống đối chính quyền đến như thế. Mỗi người đều làm việc mình phải làm, nhưng đều nghĩ theo cách riêng của mình. Tình trạng “tâm thần phân liệt” này làm chia rẽ, phân tâm cả những người nắm giữ quyền lực cao nhất.

Những ước vọng chân chính của cuộc sống, cho dù bị trói buộc mọi mặt, đã vươn lên từ chính bên trong, chậm rãi xuyên qua toàn bộ cơ cấu chính quyền và bằng những áp lực lặng lẽ khắp nơi, để lộ dần khuôn mặt của mình.

Chính quyền thích nghi dần với xã hội, bởi xã hội bằng sự lan kết sâu rộng trong chính quyền, một cách kín đáo đã làm cho chính quyền biến chuyển theo nó. Rất chậm rãi và nhiều khi thật khó khăn, xã hội mới giành giật lại được từ chính quyền một chút quyền lợi cho mình. Chính vì vậy những gì xảy ra dưới bề mặt lãnh đạo của xã hội là cực kì quan trọng.

Nhưng không chỉ vì vậy: những tiềm năng chưa được khai thác của cá nhân và xã hội, tức là những tiềm năng của sự bất mãn chung, trong tình hình như thế, đã không chỉ tụ tập giấu giếm ở dưới tầng hầm nữa, mà trong trường hợp nổ bung ra thì cũng rất dễ bị đàn áp, tiềm năng này đã lan ra khắp nơi, khắp mọi tầng của ngôi nhà. Vậy nên rất dễ hiểu khi càng ngày càng xuất hiện thêm nhiều những lo ngại về các hình thức, diễn biến và tác dụng của những vụ bùng nổ sắp tới có thể xảy ra.

Như đã thấy, sẽ là một sai lầm lớn nếu ta đánh giá thấp những biến chuyển vô hình trong lòng xã hội và ý nghĩa chính trị hoàn toàn đặc biệt của những biến chuyển đó, mà trong hoàn cảnh nhất định của một môi trường phi chính trị, những biểu hiện hay việc làm mang tính chất đạo đức hay có tính tồn tại sống còn (nói cách khác đó là những biểu hiện “tiền chính trị”) đã mang đến.

Nhưng chúng ta hãy trở lại với Hiến chương 77.

Hàng ngàn những kinh nghiệm lớn nhỏ, chung cũng như riêng, càng khẳng định sự tin tưởng vững chắc của tôi, rằng ảnh hưởng của Hiến chương 77 đối với nhận

thức của xã hội là rất sâu sắc và có ý nghĩa lớn hơn nhiều so với những suy đoán xuất phát từ số người đã kí Hiến chương hay đã tham gia biểu tình cho Hiến chương.

Trước hết: cho dù chính quyền nhà nước đã nhiều lần dùng các biện pháp khác nhau để vùi dập nó, Hiến chương vẫn tồn tại – và tồn tại một cách mạnh mẽ đến mức ngày nay không ai còn cố gắng chôn nó xuống nữa. Nói cách khác: chính quyền đã phải thích nghi với sự hiện diện của Hiến chương. Nguyên nhân chính có lẽ là vì xã hội đã quen với sự có mặt của Hiến chương. Cái gọi là “băng đảng của những kẻ thất thế” đã vượt qua muôn vàn khó khăn để cuối cùng đòi được quyền tồn tại của mình. Ngày nay Hiến chương là một phần vững chắc và khó có thể tách rời trong cuộc sống xã hội nước nhà, cho dù nó vẫn chỉ có một vị trí dị thường của cộng đồng những người bị coi là kẻ thù của nhà nước, nhưng nhà nước lại để cho tồn tại. Chuyện đó không thể xảy ra nếu như không có sự tôn trọng ngầm của xã hội, sự ủng hộ công khai, hào hứng trông đợi ở nước ngoài, và ngoài ra còn phải kể thêm sự tôn trọng được giấu rất kín từ phía chính quyền nhà nước (và không chỉ có thế).

Nếu chỉ tồn tại trống rỗng và không có bản sắc riêng thì cũng không có ý nghĩa gì lắm, nếu không nói rằng khó có thể tồn tại như vậy.

Theo tôi, bản sắc của Hiến chương trong nhận thức chung của xã hội bao gồm hai khía cạnh chính:

1. Hiến chương nói sự thật. Ngày nay ai cũng biết điều đó bất kể quan điểm của họ về việc này như thế nào. Dân chúng biết, ngoài nước biết và nhà nước biết. Hơn nữa nhà nước cũng biết là dân chúng và ngoài nước biết, vì thế họ buộc phải có một vài hành động. Tuy quần chúng phần lớn chỉ biết tới các văn bản tài liệu của Hiến chương qua các chương trình phát thanh nước ngoài, nhưng hiện tại chỉ như vậy cũng đủ: việc theo dõi các chương trình phát thanh nước ngoài ngày nay phổ biến tới mức có thể mang tới những hình dung cơ bản về Hiến chương.

2. Hiến chương ngày nay – sau khi quyền lực nhà nước đã tỏ rõ quan điểm đối với phong trào này là một giải pháp cực đoan – nói chung khó chấp nhận và noi theo. Chính vì vậy mà nó tạo ra – dù không chủ định và cũng không luôn được ghi nhận một cách có ý thức – một chân trời đạo đức và trên nền đó, bằng cách này hay cách khác (thậm chí bằng cách hoàn toàn tương phản) tự định nghĩa mình; một thứ điểm biến giới hạn có thể tiếp cận từ mọi nơi mà không cần thiết phải trùng nhập. Bằng cách đó Hiến chương phục hồi một hệ thống tọa độ nhất định, tạo ra các chuẩn mực, cung cấp một điểm mốc để từ đó xác định quan điểm và hướng đi. (Nhiều lần tôi gặp trường hợp những người, với các mức độ khác nhau đã phải biến đổi và thích nghi ít nhiều theo quyền lực, nhấn mạnh rằng, nếu không có Hiến chương, họ còn phải uốn mình nhiều hơn nữa.) Người ta cảm thấy, nói một cách hình tượng, Hiến chương ở ngay sau lưng mình. Hơn nữa đối với nhiều người, nó là một chỗ dựa vững chắc

có tác dụng trấn an, để nếu một khi họ phải đi đến xung đột với quyền lực độc đoán và nếu bị thất bại, thì đó là nơi họ có thể tìm thấy sự bình vực. Ngày nay, việc hình dung sự không tồn tại của Hiến chương gây ra một cảm giác trống rỗng và sự tương đối hoàn toàn của tất cả các giá trị công dân.

Tất nhiên có rất nhiều kết quả thực sự của ảnh hưởng này, từ những cố gắng thi thoảng của nhà nước giải quyết các vấn đề mà Hiến chương lưu ý trước đó, sự phát triển chưa từng có của văn hóa tự do mà Hiến chương đã tạo ra môi trường và đích thân bảo vệ, cho tới các dấu hiệu nhỏ bé khác của giải phóng xã hội trong khuôn khổ cơ cấu đương thời, sự lo ngại của quyền lực nhà nước trước sự chỉ trích của quốc tế, có thể buộc tội họ vì những hỗn loạn và bất công mà Hiến chương đã công bố (qua đó Hiến chương hoạt động như một công cụ tự do kiểm soát quyền lực).

Tôi không quá đề cao những thành công cụ thể đó và chỉ muốn nhắc tới chúng như “những dấu vết hiển hiện” chúng nhận sự tồn tại của “những chuyển động vô hình” trong các mạch kín của tri giác xã hội đương thời. Bởi vì đó mới là điều quan trọng nhất.

Sẽ khó bao giờ có thể xác định được tất cả các quá trình mà trong phạm trù nói trên Hiến chương với vai trò xúc tác đã khuấy động hay thúc đẩy và những quá trình này đã dẫn tới điều gì. Tuy nhiên Hiến chương không phải băn khoăn bởi việc khó xác định được các

kết quả của mình: như đã được nói rõ ràng, Hiến chương không đo đếm ý nghĩa việc làm của mình bằng danh sách những thành công đã được kiểm chứng. Nếu phụ thuộc vào điều đó chắc Hiến chương đã không còn tồn tại.

Nửa đầu những năm bảy mươi là thời kỳ của bàng quan, trống rỗng và xám xịt, cả đất nước dường như hoàn toàn lãnh đạm, thời kỳ này được đặc trưng bởi một sự bất động đặc biệt của lịch sử: ngày lại ngày, năm qua năm trôi đi như hệt; thời gian vẫn chạy nhưng xã hội thì đứng nguyên tại chỗ; như thể không có biến cố nào xảy ra vì lý do gì và mục đích gì: chỉ có những biến cố đã được đoán định trước, – và đó chỉ là những biến cố giả tạo.

Chúng ta thường có cảm giác như lịch sử đã dừng lại khi các chủ thể tương đối độc lập của các quyết định xã hội không còn tính đa nguyên tự nhiên của mình nữa, và theo đó biến mất cả những hành động khó đoán trước trong mối quan hệ giữa các chủ thể đó. Nghĩa là khi quyền lực tập trung thiết lập được chính nó như chủ thể duy nhất của mọi quyết định. Trong hoàn cảnh như vậy, giả thiết cơ bản của tính lịch sử: một kết thúc mở – bị mất đi.

Sau bao năm, Hiến chương 77 đã trở thành chủ thể xã hội độc lập đầu tiên bên cạnh quyền lực tập trung. Từ giây phút nó xuất hiện, các mối quan hệ sống động – giữa nhà nước với Hiến chương, giữa xã hội với Hiến chương, giữa nhà nước và xã hội, lại diễn ra trở lại.

Cơ thể tưởng đã chết bỗng nhiên lại biểu hiện sự sống.

Lịch sử đã quay trở lại với chúng ta. Kết thúc lại mở ra.

Có thể sẽ lại có kẻ thù bạo động nó lại. Có thể sẽ lại có kẻ bóp nghẹt tất cả những hi vọng tràn trề mới xuất hiện và đẩy bật lịch sử ra khỏi đất nước này. Có thể những nỗ lực của Hiến chương chẳng biến đổi được gì có ý nghĩa. Có thể những gì ít ỏi đã xảy ra rồi sẽ biến mất; có thể cả những chuyển động ngầm mà Hiến chương đã làm tăng tốc sẽ lại chậm đi. Có thể sau năm tháng chỉ còn vài kẻ, thường quan tâm tới những kì thú lịch sử, biết tới chúng ta. Và cũng có thể Hiến chương sẽ hoàn toàn đi vào quên lãng.

Tôi không mấy tin vào điều đó nhưng cũng không thể hoàn toàn loại trừ khả năng đó.

Nhưng kì lạ nhất là kể cả khi điều đó có xảy ra, chúng ta cũng không rời bỏ thế giới khổ đau này với cảm giác là mình đã làm những việc hoàn toàn vô ích.



PHỤ LỤC

TUYÊN NGÔN HIẾN CHƯƠNG 77

Ngày 13 tháng 10 năm 1976, “Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị” và “Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa” đã được công bố trong thông tư số 120 thuộc Bộ luật nước CHXHCN Tiệp Khắc. Những công ước này được đại diện nhà nước ta kí kết năm 1968, được khẳng định tại Helsinki năm 1975 và bắt đầu có hiệu lực trong nước từ ngày 23 tháng 3 năm 1976.

Từ thời điểm đó, công dân ta được hưởng những quyền đã ghi nhận trong các văn kiện này và nhà nước ta có nghĩa vụ thực thi chúng.

Tự do và nhân quyền được đảm bảo bởi hai công ước trên là những giá trị quan trọng của văn minh nhân loại, mà trong lịch sử, nhiều lực lượng tiến bộ đã cố gắng hướng đến, và việc luật pháp hóa những công ước này có thể hỗ trợ đáng kể cho sự phát triển con người trong xã hội chúng ta. Vì vậy chúng ta hoan nghênh việc Cộng

hòa Xã hội Chủ nghĩa Tiệp Khắc chấp nhận những công ước ấy.

Tuy nhiên, việc công bố những công ước đó đồng thời lại nhắc nhở chúng ta một cách cấp bách, rằng ở nước ta, nhiều quyền công dân cơ bản – đáng tiếc là – tạm thời chỉ có giá trị trên giấy.

Thí dụ, quyền tự do ngôn luận được khẳng định trong điều 19 công ước thứ nhất là điều hoàn toàn hảo huyền.

Hàng vạn công dân không được làm việc trong chuyên ngành của mình chỉ vì họ giữ quan điểm khác với quan điểm chính thức. Họ đồng thời thường xuyên là đối tượng của những kì thị và trù dập bằng những hình thức khác nhau nhất từ phía chính quyền và các tổ chức xã hội. Bị tước đoạt mọi khả năng tự vệ, họ thực chất trở thành nạn nhân của chế độ phân biệt đối xử.

Hàng trăm ngàn công dân khác bị phủ nhận quyền “tự do thoát khỏi sự sợ hãi” (lời mở đầu của công ước thứ nhất), vì buộc phải sống trong mối nguy hiểm thường trực là nếu thể hiện quan điểm của mình, họ sẽ mất cơ hội làm việc và cả những cơ hội khác.

Mâu thuẫn với điều 13 công ước thứ hai – bảo đảm cho mọi công dân quyền được hưởng chế độ giáo dục – vô số thanh niên bị cản trở học tập chỉ vì quan điểm của mình, hay thậm chí vì quan điểm của cha mẹ mình. Vô vàn công dân phải sống trong nỗi sợ hãi rằng nếu họ bày tỏ theo chính kiến của bản thân, thì chính họ hoặc con cái họ có thể bị tước quyền học tập.

Việc áp dụng quyền được ”tìm kiếm, tiếp nhận, phổ biến mọi thể loại thông tin và tư tưởng, không phân biệt biên giới, dù bằng truyền khẩu, bút tự, hay qua ấn phẩm” hoặc “thông qua nghệ thuật” (điểm 2 điều 19 công ước thứ nhất) bị truy nã không chỉ ngoài mà cả trong phạm vi tòa án, và thường được ngụy trang bằng việc buộc tội hình sự (vụ xét xử những nhạc sĩ trẻ đang diễn ra trong thời điểm này là một ví dụ chứng minh cho điều đó).

Quyền tự do công luận bị tước đoạt bởi quy chế tập trung quản lý mọi phương tiện thông tin đại chúng, mọi cơ sở văn hóa và xuất bản. Không một quan điểm chính trị, triết học, khoa học hay thể hiện nghệ thuật nào, nếu chệch khỏi khuôn khổ chật hẹp của ý thức hệ hoặc thẩm mỹ chính thống dù chỉ rất ít, có thể được công bố. Việc phê bình công khai những hiện tượng khủng hoảng trong xã hội bị ngăn cấm. Khả năng bào chữa công khai chống lại những lời buộc tội dối trá và xúc phạm của bộ máy tuyên truyền chính thức hoàn toàn bị loại trừ (quyền được luật pháp bảo vệ chống lại sự ” tấn công vào danh dự và uy tín”, như được bảo đảm rõ ràng trong điều 17 công ước thứ nhất, không hề tồn tại trong thực tế). Không ai có cơ hội bác bỏ những lời buộc tội dối trá và mọi cố gắng nhằm cải chính hay sửa đổi thông qua tòa án đều vô ích. Mọi thảo luận công khai trong lĩnh vực sáng tạo tinh thần và văn hóa đều bị loại trừ. Nhiều nhà khoa học, nghệ nhân, và cả những công dân khác bị kì thị chỉ vì trước đây họ đã công bố hay công khai phát biểu một cách hợp pháp những quan điểm mà chế độ chính trị hiện thời lên án.

Tự do tín ngưỡng, dù đã được điều 18 công ước thứ nhất bảo đảm rõ ràng, vẫn bị chế độ quyền lực độc đoán hạn chế một cách có hệ thống; bằng cách cắt giảm hoạt động của giáo sĩ, luôn đe dọa không cấp giấy phép nhà nước hoặc thu hồi giấy phép hành đạo của họ; bằng các hình phạt về mặt vật chất và những hình phạt khác đối với những người thể hiện tín ngưỡng của mình trong lời nói hay hành động; bằng cách ngăn chặn việc giáo dục tín ngưỡng v.v.

Sự phục tùng trong thực tế của tất cả các cơ quan và tổ chức trong nước đối với mọi chỉ thị chính trị của bộ máy đảng cầm quyền và mọi quyết định của những cá nhân nắm quyền là công cụ để hạn chế và củng cố thường để đè nén hàng loạt quyền công dân. Hiến pháp CHXHCN Tiệp Khắc, luật pháp và những quy chế tư pháp khác không hề chỉnh lí kể cả nội dung lẫn hình thức, việc thông qua cũng như thực thi những quyết định như vậy. Đó là những quyết định thường chỉ bằng miệng, các công dân phần lớn không biết đến và không kiểm soát được chúng. Tác giả những quyết định đó không chịu trách nhiệm trước ai khác ngoài bản thân và tổ chức của mình, trong khi họ có ảnh hưởng quyết định đến hoạt động của các cơ quan lập pháp và hành pháp của bộ máy quản lí nhà nước, hệ thống tư pháp, công đoàn, hội đoàn và tất cả các tổ chức xã hội, các đảng phái chính trị, xí nghiệp, nhà máy, viện, công sở, trường học và các cơ sở, đồng thời những mệnh lệnh của họ còn nằm trên cả luật pháp. Nếu một tổ chức hay công dân rơi vào mâu thuẫn với chỉ thị nhà nước trong khi diễn giải quyền lợi và nghĩa vụ

của mình thì họ không thể nhờ đến sự hỗ trợ của một cơ quan độc lập, vì không tồn tại một cơ quan nào như vậy. Vì tất cả những lí do đó, quyền lợi theo điều 22 và 21 công ước thứ nhất (quyền hội họp và cấm chỉ mọi hạn chế trong việc thực thi quyền này), cả điều 25 (quyền bình đẳng tham gia điều hành công việc xã hội) và điều 26 (không phân biệt đối xử trước pháp luật), bị hạn chế nghiêm trọng. Tình trạng này cũng cản trở công nhân và những người lao động khác tự do thành lập các nghiệp đoàn và các tổ chức tương tự để bảo vệ quyền lợi kinh tế và xã hội của họ, và tự do sử dụng quyền bãi công (điểm 1 điều 8 công ước thứ hai).

Những quyền công dân khác, kể cả điều cấm tuyệt đối “xâm phạm tùy tiện vào đời tư, gia đình, nhà cửa hay thư tín” (điều 17 công ước thứ nhất), bị vi phạm nghiêm trọng, do bộ nội vụ giám sát cuộc sống của công dân bằng nhiều cách khác nhau, ví dụ nghe trộm điện thoại và nhà ở, kiểm tra thư tín, theo dõi cá nhân, khám nhà, xây dựng mạng lưới chỉ điểm trong dân chúng (họ thường được tuyển nhận bằng những đe dọa hay ngược lại bằng những hứa hẹn không thể chấp nhận được) v.v.. Bộ nội vụ đồng thời thường xuyên can thiệp vào quyết định của chủ lao động, khích lệ những hoạt động kì thị của các cơ quan và các tổ chức, tác động đến các cơ quan tư pháp và điều khiển những chiến dịch tuyên truyền của phương tiện thông tin đại chúng. Những hành động này không được quản lí bởi pháp luật, chúng diễn ra bí mật và người dân hoàn toàn không thể tự vệ trước chúng.

Trong trường hợp bị truy tố vì động cơ chính trị, các cơ quan điều tra và tư pháp đã vi phạm quyền của bị can và quyền bào chữa của họ, là những quyền được bảo đảm bằng điều 14 công ước thứ nhất cũng như bằng luật pháp Tiệp Khắc. Trong trại giam, những người chịu án bị đối xử thô bạo về nhân phẩm, bị đe dọa sức khỏe và luôn phải chịu những sức ép nhằm bẻ gãy tinh thần đạo đức của họ.

Cả điểm 2 điều 12 công ước thứ nhất – đảm bảo cho mọi công dân có quyền tự do rời khỏi tổ quốc – nói chung cũng bị vi phạm. Dưới chiêu bài “bảo vệ an ninh quốc gia” (điểm 3), quyền này bị ràng buộc bởi những điều kiện không thể chấp nhận được. Ngay cả việc cấp xét thị thực cho người nước ngoài cũng được tiến hành một cách độc đoán, nhiều công dân nước ngoài không thể đến thăm CHXHCN Tiệp Khắc chỉ vì có quan hệ bạn bè hay công việc với những cá nhân bị kì thị trong nước.

Một số công dân – hoặc với tư cách cá nhân, ở nơi công tác hay bằng phương tiện công khai (thực tế chỉ có thể thông qua cơ quan truyền thông nước ngoài) – đã lưu ý việc nhân quyền và tự do dân chủ bị vi phạm một cách có hệ thống, và đòi hỏi sửa chữa trong một số trường hợp cụ thể, nhưng tiếng nói của họ phần lớn không được hồi đáp hoặc là trở thành đối tượng điều tra.

Trách nhiệm tôn trọng quyền công dân trong nước trước tiên đương nhiên thuộc về cơ quan chính trị và nhà nước. Nhưng không chỉ riêng họ, mỗi cá nhân đều mang

một phần trách nhiệm về tình trạng chung, nghĩa là cả về việc tôn trọng những công ước đã được luật pháp hóa, những công ước ngoài ra đã ràng buộc không chỉ chính phủ mà còn tất cả công dân trong việc thực hiện chúng.

Cảm nhận về trách nhiệm chung này, niềm tin vào ý nghĩa của sự dẫn thân của mỗi công dân, quyết tâm và mong muốn chung tìm kiếm một biểu hiện mới, hiệu quả hơn cho sự dẫn thân đó đã dẫn dắt chúng tôi tới ý nghĩ thành lập Hiến chương 77, việc ra đời của nó được chúng tôi công bố hôm nay.

Hiến chương 77 là một hiệp hội mở, tự do và không chính thức của những người có quan điểm, đức tin và ngành nghề khác nhau, được liên kết bởi nguyện vọng tự mình và cùng nhau thúc đẩy việc tôn trọng quyền công dân và nhân quyền trong nước và trên thế giới. Đó là những quyền con người được công nhận bởi cả hai công ước quốc tế đã được luật pháp hóa, và bởi điều luật cuối cùng của hội nghị Helsinki, cũng như bởi nhiều tài liệu quốc tế khác nhằm chống chiến tranh, bạo lực, áp bức xã hội và tôn giáo, và đã được Tuyên ngôn Nhân quyền Liên hợp quốc tổng hợp lại.

Hiến chương 77 được xây dựng trên cơ sở tình đoàn kết và tình bạn của những người cùng có nỗi lo cho số phận của những lý tưởng mà họ đã và sẽ gắn liền cuộc sống và công việc của mình với chúng.

Hiến chương 77 không phải là một tổ chức chính thức, nó không có điều lệ, không có bộ phận lãnh đạo

thường trực và không có cơ chế tiếp nhận hội viên một cách có điều kiện. Hội viên Hiến chương 77 bao gồm tất cả những người đồng tình với ý tưởng, tham gia công việc và ủng hộ nó. Hiến chương 77 không phải là nền móng cho hoạt động chính trị đối lập. Hiến chương 77 mong muốn phục vụ lợi ích chung như nhiều nhóm để xướng công dân tương tự ở các nước phương Tây cũng như phương Đông.

Hiến chương 77 không đề ra chương trình cải tổ, thay đổi chính trị hay xã hội của riêng nó, mà trong phạm vi hoạt động của mình, Hiến chương 77 muốn được tham gia đối thoại có tính chất xây dựng với chính quyền và nhà nước, đặc biệt là để chỉ ra những trường hợp vi phạm quyền công dân và nhân quyền cụ thể, chuẩn bị hồ sơ, đề nghị cách giải quyết, đệ trình những đề nghị tổng quát khác nhau hướng tới việc củng cố và đảm bảo những quyền đó, đứng ra làm người trung gian trong những trường hợp xung đột có thể xảy ra vì bất công v.v..

Với cái tên biểu tượng của mình, Hiến chương 77 nhấn mạnh rằng nó xuất hiện ở ngưỡng cửa của năm được tuyên bố là Năm quyền từ chính trị, và năm mà hội nghị Belgrade sẽ kiểm điểm việc thực hiện những cam kết từ Helsinki. Chúng tôi, những người tham gia kí tuyên ngôn này ủy quyền cho GS. TS. Jan Patočka, Václav Havel và GS. TS. Jiří Hájek làm phát ngôn viên cho Hiến chương 77. Những phát ngôn viên này được toàn quyền đại diện cho Hiến chương 77 trước các cơ quan nhà nước và tổ chức khác, cũng như trước công chúng trong nước

và thế giới, chữ kí của họ sẽ bảo đảm tính xác thực của những tài liệu của Hiến chương. Những phát ngôn viên sẽ có cộng sự trong số những người đã và sẽ tham gia kí, họ sẽ tham gia những bàn bạc cần thiết, lãnh nhận một phần nhiệm vụ và cùng với những phát ngôn viên chịu mọi trách nhiệm.

Chúng tôi tin tưởng rằng Hiến chương 77 sẽ góp phần giúp tất cả công dân Tiệp Khắc được sống và làm việc như những con người tự do.

Praha, ngày 1 tháng 1 năm 1977



GHỊ CHÚ VỀ BẢN DỊCH

1. Václav Havel: Ước mộng và vỡ mộng

Bài giới thiệu của Petr Pithart, cựu Thủ tướng Tiệp Khắc (trước khi Tiệp Khắc được chia tách thành Séc và Slovakia), chủ tịch Thượng Nghị viện trong Quốc hội Cộng hòa Séc, hiện đang giảng dạy tại khoa Luật trường Đại học Tổng hợp Charles Praha.

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

Nhóm Văn Lang dịch từ bản gốc tiếng Séc.

2. Thế kỷ hai mươi của Havel

Bài giới thiệu của Václav Belohradský, nhà triết học và xã hội học đương đại tầm cỡ của Cộng hòa Séc, ông được coi là người kế tiếp triết gia Jan Patočka.

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

Nhóm Văn Lang dịch từ bản gốc tiếng Séc.

3. Bàn về ngôn từ

Năm 1989, Havel được Hiệp hội những người phát hành sách ở Đức trao tặng Giải thưởng Hòa Bình. Giải thưởng được trao khiếm diện tại Hội chợ sách ở Frankfurt vào ngày 15 tháng 10 năm 1989. Đây là bài diễn văn do Maximilian Schell đọc thay cho Havel vì ông không thể có mặt tại buổi trao giải.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh.

4. Chính trị và lương tâm

Trong phần ghi chú, Havel viết: “Đây là diễn văn dành cho buổi nói chuyện ở Trường đại học Toulouse, tôi lẽ ra đã phát biểu ở đây trong buổi lễ nhận bằng Tiến sĩ danh dự, nếu tôi được tham dự...”. Dĩ nhiên là Havel không có hộ chiếu và không thể ra nước ngoài được. Trong buổi lễ diễn ra tại Trường đại học Toulouse-Le Mirail vào ngày 14 tháng 5 năm 1984, ông Tom Stoppard, một nhà soạn kịch người Anh, đã đọc thay Václav Havel.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh.

5. Quyền lực của kẻ không quyền lực

Được viết vào tháng 10 năm 1978, tác phẩm là một

tiểu luận chính trị phân tích bản chất của hệ thống hậu toàn trị ở Đông Âu và cách thức hệ thống này tạo ra những người bất đồng chính kiến bên trong nó. Một trong những trụ cột cho sự ổn định của hệ thống này là ý thức hệ, mà theo Havel, được dựng lên từ những lời dối trá và còn dùng được chừng nào mọi người sẵn sàng sống trong dối trá. Tuy bị cấm lưu hành tại Tiệp Khắc nhưng tác phẩm đã được lan truyền rộng rãi tại nhiều quốc gia. Tác phẩm đã trở thành bản tuyên ngôn của người bất đồng chính kiến tại Tiệp Khắc, Ba Lan và nhiều quốc gia cộng sản khác.

Phạm Nguyễn Trường dịch từ bản tiếng Anh

6. Thư gửi ông Husák

Đây là bức thư được viết vào tháng 4 năm 1975, để gửi cho ông Gustav Husák, lúc đó đang làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Tiệp Khắc; và cũng là tuyên bố công khai đầu tiên của Havel kể từ ngày ông bị đưa vào sổ đen vào năm 1969.

Phạm Nguyễn Trường dịch từ bản tiếng Anh

7. Về ý nghĩa của hiến chương 77

Bài viết nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Hiến chương 77, tháng 7 năm 1986.

Dịch từ bản gốc tiếng Séc bởi Nhóm Văn Lang (gồm các dịch giả: Hải An, Triều Dương, Giang Bergrová, Thanh Hương, Phương Mai, Thanh Mai, Nguyễn Minh, Quốc Vũ *thực hiện*).

8. Tuyên ngôn hiến chương 77

Xuất hiện lần đầu tiên ở Tây Âu vào đầu tháng Giêng năm 1977. Chỉ trong mấy ngày, Hiến chương 77 – những tác giả ẩn danh đã gọi tài liệu này cùng với phong trào thúc đẩy sự ra đời của nó bằng cái tên như vậy – đã được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ chính trên thế giới và nhận được sự quan tâm trên khắp hoàn cầu. Nhờ các đài phát thanh phương Tây mà Hiến chương cũng đã được phổ biến rộng rãi ở Tiệp Khắc. Hiến chương 77 kết án chính phủ vi phạm những quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp 1960 và trong các hiệp ước và công ước đã được Tiệp Khắc ký kết. Hiến chương 77 là phong trào đấu tranh phi hình thức kéo dài từ năm 1977 đến năm 1992 ở Tiệp Khắc. Phong trào này xuất hiện sau khi Tuyên ngôn Hiến chương 77, do Václav Havel, Jan Patočka, Zdeněk Mlynář, Jiří Hájek và Pavel Kohout chủ xướng, được công bố vào tháng Giêng năm 1977. Khi xuất hiện lần đầu tiên trên một tờ báo ở Tây Đức, văn kiện đã có chữ ký của 243 công dân Tiệp Khắc và đến giữa những năm 1980 đã có 1200 người ký. Sau Cách mạng Nhung năm 1989, nhiều thành viên phong trào trở thành các yếu nhân trong nền chính trị của Séc và Slovak.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh

